

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ – NÔNG THÔN

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUY HOẠCH
VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC LOẠI HÌNH
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN
THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HOÁ**

MÃ SỐ KC 07.23

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: KTS TRẦN NGỌC CHÍNH

5959

27/7/2006

HÀ NỘI – 05/2005

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

Tt	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị
1.	KTS. Trần Ngọc Chính	Vụ trưởng	Vụ Kiến trúc Quy hoạch xây dựng, Bộ Xây dựng
2.	ThS. KTS. Ngô Trung Hải	Phó Viện trưởng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
3.	PGS. TS. Lê Hồng Kế	Phó Chủ tịch	Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam
4.	ThS. Phạm Văn Liêm	Phó Viện trưởng	Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách, Bộ CN
5.	ThS. KTS. Lưu Đức Cường	Giám đốc TT	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
6.	KS. Trần Thị Dung	P. Giám đốc	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
7.	KS. Trương Tấn Hòa	Phó phòng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
8.	ThS. Đàm Quang Tuấn	Giám đốc TT	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
9.	KTS. Lê Anh Tuấn	Giám đốc TT	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
10.	TS. Trương Văn Quảng	Trưởng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
11.	KTS. Ngô Quang Hùng	Giám đốc TT	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
12.	KS. Đỗ Ngọc Hoàn	P. Giám đốc	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
13.	KS. Phạm Xuân Tứ	Giám đốc TT	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
14.	ThS KTS. Lưu Quang Huy	P. Giám đốc	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
15.	KS. Nguyễn Đức Xuyên	Phó Cục trưởng	Cục chế biến nông lâm sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT
16.	KS. Thành Thị Ngọc Sơn	Trưởng phòng	Cục chế biến nông lâm sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT
17.	KS. Hà Sơn	Phó phòng	Cục chế biến nông lâm sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT
18.	KS. Nguyễn Thanh Dũng		Cục chế biến nông lâm sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT
19.	KS. Hồ Quang Trí		Cục chế biến nông lâm sản và nghề muối, Bộ NN&PTNT
20.	TS. Trương Văn Phúc	Vụ phó Vụ Kế toán tài	Bộ Lao động TBXH
21.	ThS. Nguyễn Văn Khánh	Trưởng phòng	Trung tâm Thông tin, Bộ Lao động TBXH
22.	TS. Trần Kim Hào	Phó Ban NCPT	Viện Chiến lược Phát triển, BKHĐT
23.	TS. Nguyễn Thị Tâm		Vụ KHCN, Bộ Xây dựng
24.	ThS. Nguyễn Thành Hưng		Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
25.	ThS.KTS. Nguyễn Hồng Diệp		Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
26.	KS. Phạm Ngọc Hiến		Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
27.	CN. Đỗ Minh Huyền		Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn

28.	CN. Trần Huyền Tâm	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
29.	KS. Vũ Việt Hà	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
30.	CN. Phạm Quốc Dũng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
31.	KTS. Trần Gia Lượng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
32.	ThS Vũ Tuấn Vinh	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
33.	KTS. Trần Tiến Đạt	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
34.	KTS. Phạm Dương Tiếp	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
35.	ThS. KS. Nguyễn Văn Trì	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
36.	KTS. Nguyễn Huy Tùng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
37.	KS. Nguyễn Minh Đức	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
38.	KTS. Nguyễn Thị Xuân Hoa	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
39.	KTS. Trần Lệ Hằng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
40.	KTS. Vũ Ngọc Tuấn	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
41.	KTS. Trần Thị Ngọc Sương	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
42.	KTS. Vũ Ngọc Trung Hoà	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
43.	KTS. Đỗ Kim Dung	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
44.	KTS. Nguyễn Như Nguyên	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
45.	KS. Lưu Văn Be	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
46.	KS. Bùi Bích Diệp	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
47.	ThS KTS. Vũ Phương Thảo	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
48.	KTS. Đinh Nguyệt Ánh	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
49.	KS. Đỗ Song Hoà	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
50.	KTS. Trương Quốc Vương	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
51.	KTS. Lê Hoàng Phương	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
52.	KTS. Huỳnh Phú Đức	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
53.	ThS KS. Nguyễn Anh Thư	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
54.	KS. Nguyễn Thị Thuỷ	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
55.	KTS. Trần Hạnh	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
56.	KTS. Nguyễn Hữu Việt Hưng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
57.	KTS. Đỗ Đức Thịnh	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
58.	ThS KTS. Nguyễn Lý Hồng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
59.	ThS KS. Trương Minh Ngọc	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
60.	KS. Trần Thế Quân	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
61.	CN. Bùi Thanh Duyên	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
62.	ThS.KTS. Nguyễn Lý Hồng	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
63.	ThS. KS. Trương Minh Ngọc	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
64.	KS. Trần Thế Quân	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
65.	KTS. Trần Tiến Đạt	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
66.	ThS. KS. Nguyễn Văn Chì	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
67.	KS. Quách Thuý Liên	Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn
68.	ThS. KTS. Phùng Anh Tiến	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
69.	ThS. KTS. Lê Minh Ánh	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
70.	KTS. Đỗ Ngọc Sơn	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
71.	KTS. Nguyễn Thái Dương	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

BÀI TÓM TẮT

Đề tài: “Nghiên cứu cơ sở khoa học về Quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá” - Mã số KC 07-23, được Bộ Khoa học Công nghệ giao cho Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn thực hiện từ tháng 01 năm 2003.

Mục tiêu của đề tài là:

Đề xuất cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để lập quy hoạch tổng thể và xây dựng một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo lập mối quan hệ hợp lý giữa cụm công nghiệp và khu dân cư ở nông thôn, tổ chức lại sản xuất theo hướng công nghiệp, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu cụ thể của đề tài:

1. Thành lập Tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn..
2. Lập Quy hoạch tổng thể một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình trên toàn quốc
3. Xây dựng Mô hình quy hoạch & tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
4. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
5. Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

Phương pháp nghiên cứu:

- 1/1. Phương pháp tiếp cận hệ thống (systematic approach methodology): là một cách tiếp cận chung xuyên suốt đề tài nhằm thu thập tư liệu liên quan, phân tích tổng hợp, nghiên cứu mô hình so sánh, dự báo phát triển và đưa ra mô hình cần xây dựng.
- 2/1. Phương pháp điều tra thu thập thông tin hiện trạng và nghiên cứu số liệu,
- 3/1. Phương pháp điều tra trực tiếp tại hiện trường,
- 4/1. Phương pháp đúc rút các bài học từ các làng nghề nông thôn đang hoạt động ở một số địa phương.
- 5/1. Phương pháp học tập kinh nghiệm ở nước ngoài
- 6/1. Phương pháp chuyên gia
- 7/1. Phương pháp tiếp cận cộng đồng
- 8/1. Phương pháp phân tích tổng hợp
- 9/1. Phương pháp mô hình thử nghiệm - thiết kế quy hoạch điển hình và giới thiệu áp

dùng thử trên địa bàn thực tế.

Những kết quả nghiên cứu chính của Đề tài:

- 1/. Điều tra, tổng hợp tình hình xây dựng các Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ trong phạm vi toàn quốc có tập trung một số tỉnh, thành phố đặc trưng.
 - (a). Báo cáo thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn (bao gồm các làng nghề).
 - (b). Báo cáo đánh giá thực trạng và phương hướng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có
 - (c). Báo cáo kết quả khảo sát công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ở một số nước.
 - 2/. Xây dựng hệ thống tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, gồm các tiêu chí sau:
 - (a). Nhóm tiêu chí về lãnh thổ - đất đai
 - (b). Nhóm tiêu chí về ngành nghề
 - (c). Nhóm tiêu chí về quy mô
 - (d). Nhóm tiêu chí về tổ chức không gian
 - (e). Nhóm tiêu chí về môi trường
 - (f). Nhóm tiêu chí về quản lý
 - 3/. Quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong 9 địa phương điển hình trên toàn quốc.
 - 4/. đúc kết các Mô hình đặc trưng về Quy hoạch tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
 - 5/. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
 - 6/. Lập các tập Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
 - 7/. Đưa ra các mô hình cụ thể tỉ lệ 1/500 – 1/1.000 với 4 cụm công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng.
- Đề tài sẽ đưa kết luận nhằm đúc kết những kết quả nghiên cứu chính và một số kiến nghị chủ yếu.

MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN	1
DANH MỤC BẢNG	8
DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ MINH HỌA	9
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	10
LỜI MỞ ĐẦU	11
CHƯƠNG I	
TỔNG QUAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU	14
1.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC CÁC LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (CNV&N)	14
1.1.1. Vị trí và vai trò của công nghiệp nông thôn	14
1.1.2. Tình hình phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong nước	21
1.1.3. Khái niệm về Tổ chức không gian cụm CNV&N ở Việt Nam	23
1.1.4. Những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu	24
1.2. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	24
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	24
1.2.2. Phạm vi nghiên cứu	25
1.2.3. Phương pháp nghiên cứu	25
1.3. CẤU TRÚC NGHIÊN CỨU VÀ SẢN PHẨM ĐỀ TÀI	27
1.3.1. Cấu trúc nghiên cứu	27
1.3.2. Sản phẩm đề tài	29
CHƯƠNG II	
CƠ SỞ KHOA HỌC QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	30
2.1 TỔNG QUÁT VỀ CƠ SỞ KHOA HỌC QUY HOẠCH	30
2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.	31
2.2.1. Các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn	31
2.2.2. Thực trạng ngành nghề ở nông thôn Việt Nam	32
2.2.3. Thực trạng xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	34
2.3. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở MỘT SỐ NƯỚC	35
2.3.1. Công nghiệp nông thôn ở vùng Đông - Bắc Á	36
2.3.2. Công nghiệp nông thôn ở vùng Đông - Nam Á	37
2.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN	38
2.4.1. Các định hướng chính	38
2.4.2. Một số giải pháp chủ yếu	41

2.5. SỰ CẦN THIẾT CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	42
2.6. XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHÍ QUI HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	42
2.6.1. Sự cần thiết của việc lập hệ thống tiêu chí	42
2.6.2. Khái niệm chung và phương pháp nghiên cứu hệ thống tiêu chí	45
2.6.3. Tiêu chí áp dụng trong Qui hoạch Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	47
2.7. KẾT LUẬN RÚT RA TỪ CƠ SỞ KHÓA HỌC NGHIÊN CỨU	80
CHƯƠNG III	
QUY HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ MÔ HÌNH	81
CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	81
3.1. QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN	81
3.1.1. TỔNG QUAN	81
3.1.2. QUY HOẠCH TỔNG THỂ MỘT SỐ CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN ĐIỂN HÌNH	82
3.1.3. ĐÁNH GIÁ RÚT RA TỪ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CN	122
3.2. MÔ HÌNH CÁC CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN	125
3.2.1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MÔ HÌNH	125
3.2.2. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN	126
3.2.3. XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA CÁC CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN ĐIỂN HÌNH TRÊN TOÀN QUỐC	141
3.2.4. ĐÁNH GIÁ RÚT RA TỪ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH	155
CHƯƠNG IV	
CÁC CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN	158
CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM	158
4.1. KHÁI QUÁT CHUNG	158
4.2. CÁC VĂN BẢN NHÀ NƯỚC BAN HÀNH VỀ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN	158
4.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC VĂN BẢN NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN, CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	160
4.3.1. Đánh giá theo các lĩnh vực	160
4.3.2. Đánh giá chung	163
4.3.3. Những vướng mắc khi thực hiện các văn bản pháp quy của Nhà nước	165
4.3.4. Chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương	166
4.4. CÁC GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	168
4.4.1. Các giải pháp về quản lý đầu tư hạ tầng cụm CNV&N ở nông thôn	168
4.4.2. Chính sách thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	172
4.4.3. Các chính sách thu hút đầu tư sản xuất và dịch vụ trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	172

4.5. CÁC KIẾN NGHỊ	173
4.5.1. Đối với Chính phủ, các bộ ngành trung ương:	173
4.5.2. Đối với chính quyền các địa phương:	174
CHƯƠNG V	
HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN	
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN.....	176
5.1. SỰ CẦN THIẾT CỦA HƯỚNG DẪN	176
5.2. DỰ THẢO CÁC HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN	
CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN.....	176
5.2.1. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CƠ SỞ SẢN XUẤT VÀ LỰA CHỌN NGÀNH	
NGHỀ TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	176
5.2.2. HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	
Ở NÔNG THÔN.....	180
5.2.3. HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG	
NGH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN	186
5.2.4. HƯỚNG DẪN HÌNH THỨC VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP	
VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN TRONG VÀ SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG	198
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	211
TÀI LIỆU THAM KHẢO	213

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Ma trận đánh giá các tiêu chí trên các vùng lãnh thổ.....	51
Bảng 2: Đề xuất cơ cấu ngành nghề trong các cụm CNV&N ở nông thôn Việt Nam.....	57
Bảng 3: Tổng hợp về Tiêu chí Quy mô Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	62
Bảng 4: Tổng hợp các Tiêu chí Tổ chức không gian	71
Bảng 5: Tổng hợp các Tiêu chí Môi trường	76
Bảng 6: Danh mục các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn lựa chọn	82
Bảng 7: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Tam Sơn	87
Bảng 8: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Xuân Lai	90
Bảng 9: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Mukit.....	94
Bảng 10: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Tà Sa.....	96
Bảng 11: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Hà Phong.....	98
Bảng 12: Qui mô các khu chức năng Cụm CN Bắc Hà Lam	101
Bảng 13: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Phước Kiều.....	104
Bảng 14: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Buôn Măng Lin	108
Bảng 15: Cơ cấu sử dụng đất toàn bộ Cụm CN Phú Giáo.....	110
Bảng 16: Cơ cấu sử dụng đất Cụm công nghiệp.	111
Bảng 17: Cơ cấu sử dụng đất làng nghề.....	114
Bảng 18: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Ô Môn.....	116
Bảng 19: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Thới An.....	121
Bảng 20: Lựa chọn mô hình cụm CNV&N ở nông thôn trên toàn quốc	126
Bảng 21: Cụm CN tại khu vực giáp ranh thuộc vùng sản xuất nông nghiệp	153
Bảng 22: Cụm CN tại khu vực giáp ranh giữa các xã làm dịch vụ thương mại.	153
Bảng 23: Cụm CN tại khu vực giáp ranh giữa các xã sản xuất TTCN.....	153
Bảng 24: Giới hạn quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	178
Bảng 25: So sánh lựa chọn phương án	182
Bảng 26: Giá trị so sánh của từng nhân tố ảnh hưởng	183
Bảng 27: Xác định hệ số của các nhân tố ảnh hưởng	184
Bảng 28: Ví dụ mức thang đánh giá lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy	184
Bảng 29: Giá trị so sánh tổng hợp của các nhân tố ảnh hưởng.....	185
Bảng 30: So sánh một số mô hình quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan khu, cụm công nghiệp.....	190

DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ MINH HOẠ

Hình 1: Bố cục kiểu ô cờ	190
Hình 2: Bố cục kiểu tế bào	189
Hình 3: Bố cục kiểu phân tán.....	190
Hình 4: Bố cục kiểu tổ hợp	189
Hình 5: Bố cục kiểu tập trung.....	189
Hình 6: Mô hình cụm công nghiệp đa ngành	193
Hình 7: Mô hình cụm công nghiệp đơn ngành.....	192
Hình 8: Tổ chức khu chức năng cụm CN đa ngành.....	192
Hình 9: Tổ chức các khu chức năng cụm công nghiệp đơn ngành.....	193
Hình 10: Tổ chức khu chức năng điểm công nghiệp làng nghề.....	193
Hình 11: Bố cục kiểu ô cờ.....	194
Hình 12: Bố cục kiểu dải tuyến.....	194
Hình 13: Bố cục kiểu đường vòng	195
Hình 14: Bố cục kiểu kết hợp ô cờ - dải	195
Hình 15: Bố cục kiểu hướng tâm	196
Hình 16: Mô hình điểm công nghiệp làng nghề	196
Hình 17: Sơ đồ hệ thống quản lý CCNV&N.....	204
Hình 18: Sơ đồ tổ chức Ban quản lý dự án CCNV&N.....	205
Hình 19: Sơ đồ hệ thống quản lý cụm CNV&N	208
Hình 20: Sơ đồ tổ chức Ban quản lý CCNV&N	209

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BQLDA	Ban Quản lý Dự án
CCNV&N	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ
CNV&N	Công nghiệp vừa và nhỏ
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa
CN-TTCN	Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp
CN	Công nghiệp
DNV&N	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
GDP	Tổng thu nhập quốc dân
HTX	Hợp tác xã
KHCN	Khoa học công nghệ
KCN	Khu công nghiệp
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
SX	Sản xuất
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TDTT	Thể dục thể thao
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
VLXD	Vật liệu xây dựng
VSMT	Vệ sinh môi trường
XN	Xí nghiệp

LỜI MỞ ĐẦU

Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa” mã số KC 07-23 thuộc Chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005 “Khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hóa & hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn” (KC 07). Thời gian thực hiện 28 tháng (01/2003 – 5/2005) do KTS. Trần Ngọc Chính làm Chủ nhiệm đề tài.

Mục tiêu chung của đề tài: đề xuất cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để lập quy hoạch tổng thể và xây dựng một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo lập mối quan hệ hợp lý giữa cụm công nghiệp và khu dân cư ở nông thôn, tổ chức lại sản xuất theo hướng công nghiệp, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn

Mục tiêu cụ thể của Đề tài:

1. Thành lập Tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn..
2. Lập Quy hoạch tổng thể một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình trên toàn quốc
3. Xây dựng Mô hình quy hoạch & tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
4. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
5. Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

Nội dung nghiên cứu:

1. Báo cáo đánh giá thực trạng và dự báo phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ và ngành nghề ở nông thôn Việt Nam, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
2. Thành lập Tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
3. Quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ được lựa chọn mang tính điển hình trên toàn quốc
4. Xây dựng 9 Mô hình quy hoạch & tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
5. Dự thảo Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

Tiến độ của đề tài như sau:

- Năm 2003: Điều tra, khảo sát đánh giá tình hình thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn (bao gồm các làng nghề), các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có, và tình hình khảo sát công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ở một số nước qua tài liệu đồng

thời qua chuyển đi khảo sát tại Australia; Nghiên cứu thành lập các tiêu chí cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; Tổ chức các đoàn đi thực địa nghiên cứu ở các địa phương lựa chọn lập quy hoạch và tiến hành lập quy hoạch cho 4 cụm trong tổng số 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ đã dự kiến ở 9 tỉnh.

- Năm 2004: Tổ chức các đoàn đi thực địa và tiến hành lập quy hoạch 10 cụm công nghiệp vừa và nhỏ còn lại; Tổ chức đoàn đi khảo sát nghiên cứu tại Đài Loan; Xây dựng 9 Mô hình quy hoạch & tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn; Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
- Năm 2005 (1-4/2005): - Lập Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn bao gồm 4 hướng dẫn:
 - + Hướng dẫn xác định cơ sở sản xuất và lựa chọn các ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
 - + Hướng dẫn chọn địa điểm cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn,
 - + Hướng dẫn quy hoạch, tổ chức không gian kiến trúc, trình tự lập và xét duyệt quy hoạch.
 - + Hướng dẫn hình thức và cơ chế quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trong và sau thời gian xây dựng;
- Lập Atlas toàn bộ quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ được lựa chọn mang tính điển hình trên toàn quốc;
- Xây dựng mô hình cụ thể (sa bàn) tỷ lệ 1/500, 1/1.000 với 4 cụm công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng lựa chọn trong số 14 cụm đã lập quy hoạch;
- Đưa ra những kết luận nhằm đúc kết những kết quả nghiên cứu chính và một số kiến nghị chủ yếu;
- Hoàn thành Báo cáo Tổng kết đề tài.

Kết quả thu được của đề tài:

- 1/. Điều tra, tổng hợp tình hình xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong phạm vi toàn quốc có tập trung một số tỉnh, thành phố đặc trưng bao gồm 3 báo cáo:
 - (a). Báo cáo thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn (bao gồm các làng nghề).
 - (b). Báo cáo đánh giá thực trạng và phương hướng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có
 - (c). Báo cáo kết quả khảo sát công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ở một số nước.
- 2/. Xây dựng hệ thống tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, gồm các tiêu chí sau:
 - (a). Nhóm tiêu chí về lãnh thổ - đất đai
 - (b). Nhóm tiêu chí về ngành nghề
 - (c). Nhóm tiêu chí về quy mô
 - (d). Nhóm tiêu chí về tổ chức không gian
 - (e). Nhóm tiêu chí về môi trường
 - (f). Nhóm tiêu chí về quản lý
- 3/. Quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong 9 địa phương điển hình trên toàn quốc.

- 4/. Đúc kết các mô hình đặc trưng về quy hoạch tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
- 5/. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
- 6/. Lập các tập hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
- 7/. Đưa ra các mô hình cụ thể tỉ lệ 1/500 – 1/1.000 cho 4 cụm công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng.

Sản phẩm của Đề tài bao gồm:

- 01 Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật đề tài kèm Phụ lục;
- 01 Báo cáo tóm tắt tổng kết khoa học và kỹ thuật đề tài;
- 01 Báo cáo (gồm 3 tập báo cáo nhỏ) đánh giá hiện trạng và phương hướng phát triển công nghiệp nông thôn kèm Phụ lục số liệu điều tra công nghiệp nông thôn toàn quốc và tại 9 tỉnh lựa chọn (đề tài nhánh 1);
- 01 Báo cáo Tiêu chí cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn (đề tài nhánh 2);
- 01 Báo cáo Quy hoạch tổng thể (gồm 3 tập báo cáo nhỏ) 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn (đề tài nhánh 3);
- 01 Báo cáo 9 mô hình (gồm 2 tập báo cáo nhỏ) đặc trưng về quy hoạch tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn (đề tài nhánh 4);
- 01 Báo cáo đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn (đề tài nhánh 5) kèm Phụ lục các văn bản hiện có liên quan đến công nghiệp vừa và nhỏ của Trung ương và một số địa phương;
- 01 Báo cáo tập hợp 4 hướng dẫn nhỏ hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn (đề tài nhánh 6);
- 01 bộ bản vẽ khổ A0 thể hiện quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; mỗi cụm từ 4-7 bản vẽ;
- 01 bộ bản vẽ khổ giấy A0 thể hiện 9 mô hình đặc trưng về quy hoạch tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn; mỗi mô hình từ 3-5 bản vẽ;
- 01 Tập Atlas (bản vẽ khổ giấy A2) toàn bộ quy hoạch tổng thể 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ được lựa chọn mang tính điển hình trên toàn quốc;
- 04 mô hình sa bàn (khổ 1m x 1m) 4 cụm công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC CÁC LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ (CNV&N)

1.1.1. Vị trí và vai trò của công nghiệp nông thôn

Hiện nay hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới đều chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn và coi đó là một giải pháp hữu hiệu để tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn, tạo cơ sở để xã hội nông thôn phát triển ổn định, đồng thời cũng là biện pháp nhằm hạn chế sự tập trung quá mức dân cư ở các đô thị.

Đối với Việt Nam, phát triển công nghiệp nông thôn không chỉ có tác dụng nâng cao đời sống dân cư nông thôn, mà còn đưa kinh tế-xã hội nông thôn tiến lên văn minh hiện đại, phát triển ổn định, bền vững. Phát triển công nghiệp nông thôn đã trở thành một bộ phận quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, đồng thời là một nội dung trọng yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung.

- Khái niệm về công nghiệp nông thôn

Ở nước ta, khái niệm công nghiệp nông thôn mới được nghiên cứu từ những năm đầu thế kỷ 90 của thế kỷ XX và đến Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (tháng 6-1993), thuật ngữ “công nghiệp nông thôn” đã được đưa vào văn kiện của Đảng¹.

Trên thực tế, khái niệm công nghiệp nông thôn đã được đưa ra từ hai cách tiếp cận cơ bản sau:

Cách tiếp cận thứ nhất: công nghiệp nông thôn được nghiên cứu dưới góc độ kinh tế ngành. Tức là, đặt công nghiệp nông thôn trong sự phát triển theo chiều dọc của ngành kinh tế công nghiệp. Với cách tiếp cận này, công nghiệp nông thôn được xem như một tổng thể bao gồm nhiều bộ phận thuộc nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Cách tiếp cận thứ hai: công nghiệp nông thôn được tiếp cận dưới dạng kinh tế lãnh thổ. Theo cách tiếp cận này, công nghiệp nông thôn được xem là một bộ phận của kinh tế lãnh thổ, gồm nhiều ngành công nghiệp khác nhau và được phát triển trong các mối quan hệ kinh tế xã hội khép kín trong một địa bàn nông thôn nhất định.

Tuy nhiên, do xuất phát từ những khía cạnh khác nhau của kinh tế lãnh thổ nên cũng đã có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm công nghiệp nông thôn. Cụ thể có mấy loại quan niệm như sau:

Loại quan niệm thứ nhất: Coi công nghiệp nông thôn là những cơ sở công nghiệp đóng trên địa bàn nông thôn, trong đó bao gồm cả dịch vụ và thương mại, bất kể do ai quản lý. Công nghiệp nông thôn đồng nghĩa với những ngành phi nông nghiệp.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VII, Hà Nội, 1993, tr. 13-14

Loại quan niệm thứ hai: Coi công nghiệp nông thôn là bộ phận công nghiệp phục vụ nông thôn. Quan niệm này quá rộng vì có nhiều xí nghiệp công nghiệp phục vụ nông thôn rất đặc lực nhưng lại đóng ở các thành phố.

Loại quan niệm thứ ba: Coi công nghiệp nông thôn là bộ phận công nghiệp của nông thôn do địa phương quản lý và chỉ bao gồm tiểu, thủ công nghiệp.

Như vậy, nếu chỉ nhìn phiến diện từ giác độ kinh tế ngành hay kinh tế lãnh thổ đều không thể có nhận thức đúng đắn về công nghiệp nông thôn. Vì vậy, cần phải xem xét về công nghiệp nông thôn trong tổng thể các mối quan hệ của nền kinh tế, tức là phải được xem xét trong cả quan hệ dọc (kinh tế ngành) lẫn quan hệ ngang (kinh tế lãnh thổ). Đồng thời, nó cũng còn phải được xem xét trong lĩnh vực kinh tế (phát triển lực lượng sản xuất, thoả mãn nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và thị trường quốc tế) lẫn cả tác động xã hội (việc làm, mức sống dân cư, thu nhập)... Ngoài ra, công nghiệp nông thôn còn phải được xem xét trong mối quan hệ với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội đất nước trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Công nghiệp nông thôn không phải là toàn bộ các hoạt động phi nông nghiệp hoặc bó hẹp trong các hoạt động tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn mà bao gồm bộ phận sản xuất công nghiệp và các dịch vụ có tính chất công nghiệp ở nông thôn của các nhóm đối tượng sau:

- Thợ thủ công chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp
- Các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.
- Các hợp tác xã và tổ hợp, tổ sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp
- Các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh chế biến lương thực, thực phẩm hoặc các xí nghiệp khai thác quy mô vừa và nhỏ mà hoạt động của nó trực tiếp gắn với kinh tế địa phương.

Với quan niệm như trên đã làm rõ được vị trí của công nghiệp nông thôn trong nền công nghiệp của cả nước, phạm vi hoạt động và mối quan hệ tác động của nó với sự phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn, quy mô, loại hình kinh doanh.

Tóm lại: Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của kết cấu ngành công nghiệp, được hình thành và phát triển ở nông thôn; bao gồm các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tồn tại dưới nhiều hình thức, thuộc nhiều thành phần kinh tế, có quy mô vừa và nhỏ; hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương và gắn bó mật thiết với sản xuất nông nghiệp và kinh tế-xã hội nông thôn do địa phương quản lý về mặt nhà nước.

Công nghiệp nông thôn bao gồm các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy, hải sản; các cơ sở sản xuất, sửa chữa cơ khí và các loại phương tiện khác phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư nông thôn; các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu; các cơ sở sản xuất trong các ngành nghề truyền thống... với quy mô vừa và nhỏ thuộc nhiều thành phần kinh tế; tiến hành sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý nhà nước của các cấp chính quyền địa phương.

Khái niệm về ngành nghề nông thôn là một khái niệm mới, để tập hợp và làm rõ vai trò của các nhóm đối tượng hoạt động sản xuất kinh doanh ở nông thôn nhưng không thuộc khu vực "chính thức" (không đăng ký kinh doanh) và không chịu phạm vi điều chỉnh của Luật doanh nghiệp, bao gồm các hộ gia đình, thợ thủ công và các HTX...

Ngành nghề nông thôn có thể được hiểu là những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn bao gồm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn, với các thành phần kinh tế sử dụng các nguồn lực tại địa bàn nông thôn.

Như vậy, cùng với khái niệm cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, khái niệm về ngành nghề nông thôn đã bao trùm hết các loại đối tượng sản xuất, kinh doanh và các loại hình sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn, tạo nên bức tranh toàn cảnh về công nghiệp nông thôn ở Việt Nam.

Vai trò và tiềm năng phát triển của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ là sản xuất nhiều loại hàng hóa tiêu dùng và các loại máy móc, thiết bị cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành thủ công nghiệp, tạo nguồn việc làm lớn nhất và năng động nhất, có thể sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính và các nguồn nguyên liệu, vật liệu sẵn có, đóng góp phân bổ các ngành công nghiệp đến nhiều vùng dân cư khác nhau, có thể hỗ trợ cho các ngành công nghiệp lớn, duy trì và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống. Hiện nay, các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam chưa thực sự phát triển đúng với tiềm năng vốn có là những khó khăn trong việc tiến hành các hoạt động kinh doanh, là sự thiếu vắng một khung pháp lý, các biện pháp thích hợp để khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ. Nhận thức tầm quan trọng của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đưa ra định nghĩa về cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, thành lập Cục doanh nghiệp vừa và nhỏ để có đầu mối tổ chức triển khai thực hiện các chính sách trợ giúp phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ VN.

Tầm quan trọng của ngành nghề nông thôn là giải quyết việc làm gồm lao động thường xuyên và lao động nhàn rỗi trong nông thôn. Các ngành nghề nông thôn phát triển đã kéo theo mở ra nhiều nghề khác, nhiều hoạt động dịch vụ, do đó ngành nghề nông thôn được coi là động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn, tạo thu nhập cho người lao động. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất một khối lượng hàng hóa lớn, tương lai còn là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn hiện đại ở nông thôn.

- Phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là phát triển các cơ sở công nghiệp trên địa bàn nông thôn, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cụ thể như sau:

- Phát triển công nghiệp nông thôn là nhằm tạo lập những cơ sở vật chất-kỹ thuật và những tiền đề kinh tế-xã hội dựa trên thành tựu cách mạng khoa học-công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản,... để chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và cơ cấu kinh tế-xã hội nông thôn trên địa bàn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Phát triển công nghiệp nông thôn không chỉ đơn thuần là phát triển về số lượng cơ sở công nghiệp mà còn chú trọng đến việc tạo ra một số cơ cấu công nghiệp cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế hiện có trong nông thôn, đồng thời có đủ điều kiện tham gia vào quá trình hợp tác, phân công lao động trong và ngoài nước.

Công nghiệp nông thôn sẽ được phát triển trên cơ sở vừa chú trọng áp dụng các công nghệ tiên tiến và vừa chú trọng đến việc duy trì và hiện đại hóa công nghệ truyền thống; không chỉ từng bước đi vào cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hóa mà còn kết hợp sử dụng đồng thời các thành tựu trên nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau nhằm thích nghi với những biến đổi nhanh chóng của thị trường, đảm bảo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Quá trình phát triển công nghiệp nông thôn không chỉ là quá trình phát triển lực lượng sản xuất mà còn là quá trình xác lập, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất một cách phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Thực chất của vấn đề này là phát triển công nghiệp nông thôn trong tiến trình phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế hợp tác tạo thành nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nông thôn. Đó chính là huy động mọi tiềm lực kinh tế, khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện có trong các thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp nông thôn, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Cơ sở CNV&N ở nông thôn

Thế nào là công nghiệp vừa và nhỏ và những cơ sở công nghiệp nào được coi là cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ? Khi trả lời câu hỏi này thì có một điều rõ ràng một định nghĩa về công nghiệp vừa và nhỏ chắc chắn có liên quan đến qui mô của các cơ sở. Về điểm này, tiêu chí phân loại các cơ sở công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ của các chuyên gia và của các nước khác nhau cũng rất khác nhau. Theo một học giả, tiêu chí phân loại cần phải dựa vào số lao động trong doanh nghiệp: doanh nghiệp nhỏ có số lao động dưới 100 người, doanh nghiệp vừa có số lao động từ 101 đến 1.000 người, doanh nghiệp có số lao động trên 1.000 người là doanh nghiệp lớn. Tại Philipin, tiêu chí phân loại căn cứ vào tổng số vốn: doanh nghiệp nhỏ có tổng số vốn dưới 15 triệu peso (tương đương 375.000 US\$)², doanh nghiệp vừa có tổng số vốn từ 15 triệu peso đến 60 triệu peso (từ 375.000 US\$ đến 1.5 triệu US\$).

Ở Việt Nam, tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện theo Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo tiêu chí này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành và có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng (630.000 US\$)³ và có số lao động trung bình hàng năm dưới 300 người. Tiêu chí nêu trên cho thấy, tiêu chí dựa vào tổng giá trị vốn cũng phù hợp với tiêu chí phân loại của Tổng Cục Quản lý vốn và tài sản. Tiêu chí phân loại dựa vào số lao động cũng phù hợp với các qui định trong Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước.

Trong Nghiên cứu này, khái niệm về cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được hiểu như sau: là các doanh nghiệp tham gia sản xuất công nghiệp độc lập đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành ở khu vực nông thôn, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người; Lĩnh vực hoạt động của các cơ sở công nghiệp ở nông thôn bao gồm: công nghiệp khai thác quặng, khoáng sản...và công nghiệp chế biến và sản xuất chế tạo, sản xuất thực phẩm,

² Nghị quyết số 3 của Ủy ban Phát triển DNV&N, các số trong năm 1995. Tỷ giá hối đoái của năm 1995 vào thời điểm của nghị quyết này là 25Peso/1USD; hiện nay tỷ giá hối đoái xấp xỉ là 40 Peso/1USD

³ Theo tỷ giá hối đoái của ngày ban hành Công văn số 681

đồ uống; thuốc lá, thuốc lào; sản phẩm bằng da, giả da; giấy và các sản phẩm bằng giấy, sản phẩm cao su và plastic; kim loại và sản phẩm bằng kim loại; sản xuất và bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị; và tái chế vật liệu phế thải.

Như vậy, có thể nói một cách tương đối tổng quát là đa số các cơ sở công nghiệp ở nông thôn đều thuộc loại vừa và nhỏ nếu xét theo 2 tiêu chí trên. Nếu xét về thành phần kinh tế thì bao gồm: toàn bộ các công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần đã đăng ký khu vực nông thôn và có cả các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng ở địa bàn nông thôn. Các thành phần này tham gia sản xuất vào hầu hết các lĩnh vực công nghiệp ở nông thôn, có vai trò quan trọng trong việc thu hút lao động và đầu tư trên địa bàn nông thôn.

- Khái niệm về ngành nghề nông thôn

Khái niệm về ngành nghề nông thôn là một khái niệm hoàn toàn mới, chưa được thống nhất và phổ biến. Nó được đưa ra để tập hợp và làm rõ vai trò của các nhóm đối tượng hoạt động sản xuất kinh doanh ở nông thôn nhưng không thuộc khu vực “chính thức” (không đăng ký kinh doanh) và không chịu phạm vi điều chỉnh của Luật doanh nghiệp. Nhiều chuyên gia gọi các đối tượng sản xuất kinh doanh này là “các doanh nghiệp siêu nhỏ” bao gồm các hộ gia đình, thợ thủ công và các hợp tác xã.

Trong nghiên cứu này, ngành nghề nông thôn có thể được hiểu như sau: là những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn bao gồm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn; với các thành phần kinh tế: hộ gia đình, cá nhân, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh sử dụng các nguồn lực tại địa bàn nông thôn.

Lĩnh vực sản xuất ngành nghề nông thôn bao gồm:

- ◆ Sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn:
 - Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ ở nông thôn;
 - Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;
- ◆ Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- ◆ Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn

Để hoàn chỉnh và hiểu đầy đủ khái niệm nêu trên, trong nghiên cứu này các từ ngữ liên quan quan được hiểu như sau:

- Nghề thủ công: Nghề thủ công là nghề sử dụng đôi tay để trực tiếp làm ra sản phẩm. Nguyên liệu của nghề thủ công thường lấy trực tiếp từ thiên nhiên; công cụ lao động thường là những dụng cụ cầm tay đơn giản; cũng có những nghề thủ công sử dụng máy trong một số phần việc, nhưng lao động bằng tay vẫn là yếu tố quyết định để tạo ra sản phẩm.
- Thủ công mỹ nghệ: Thủ công mỹ nghệ là các nghề thủ công làm ra các sản phẩm mỹ nghệ, hoặc các sản phẩm tiêu dùng được tạo hình và trang trí tinh xảo giống như sản phẩm mỹ nghệ. ở sản phẩm mỹ nghệ, chức năng văn hoá, thẩm mỹ trở nên quan trọng hơn chức năng sử dụng thông thường.

- Thủ công nghiệp: Thủ công nghiệp là lĩnh vực sản xuất gồm tất cả các nghề thủ công.
- Nghề truyền thống: Nghề truyền thống là nghề thủ công đã có quá trình hình thành và phát triển qua nhiều đời thợ (trên 100 năm), với những sản phẩm có tính cách riêng biệt, được nhiều nơi biết đến. Khái niệm nghề truyền thống bao gồm các nghề thủ công, các nghề mỹ nghệ và cả các nghề chế biến thực phẩm.
- Làng nghề: Làng nghề là làng (thôn, ấp) có ngành nghề phi nông nghiệp phát triển tới mức trở thành nguồn sống chính hoặc nguồn thu nhập quan trọng của dân trong làng. Tiêu chí xác định làng nghề: là làng có từ 35-40% số hộ trở lên có tham gia hoạt động ngành nghề và có thể sinh sống bằng chính nguồn thu nhập từ ngành nghề (thu nhập từ ngành nghề chiếm trên 50% tổng thu nhập của các hộ) và giá trị sản lượng của ngành nghề chiếm trên 50% tổng giá trị sản lượng của địa phương.
- Làng nghề truyền thống: Làng nghề truyền thống là làng nghề thủ công đã có trên 100 năm, sản phẩm có tính cách riêng biệt, được nhiều nơi biết đến. Hiện nay, nhiều làng nghề truyền thống đã mai một, chỉ còn rất ít người trong làng làm nghề theo các sản phẩm truyền thống, nhưng vẫn được gọi là làng nghề truyền thống.
- Ngành tiểu, thủ công nghiệp: Ngành tiểu, thủ công nghiệp là lĩnh vực sản xuất bao gồm các nghề thủ công và các cơ sở công nghiệp nhỏ. Thường các cơ sở công nghiệp nhỏ này có nguồn gốc từ các nghề thủ công phát triển thành.
- Như vậy, cùng với khái niệm cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, khái niệm về ngành nghề nông thôn đã bao trùm hết các loại đối tượng sản xuất, kinh doanh và các loại hình sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn tạo nên bức tranh toàn cảnh về công nghiệp nông thôn ở Việt Nam- một bộ phận quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, đồng thời là một nội dung trọng yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nước ta.

- Công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ngoài

Trên thế giới, ở những quốc gia có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công cuộc hiện đại hóa nền nông nghiệp và nông thôn luôn là chiến lược trong quá trình phát triển nhằm công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước. Đối với các nước phát triển có tỷ lệ đô thị hóa từ 80-95%, giá trị sản lượng đóng góp của khu vực nông nghiệp cho nền kinh tế quốc dân vẫn rất đáng kể, góp phần ổn định kinh tế chính một phần nhờ vào nền sản xuất nông nghiệp hiện đại. Mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn luôn được chính phủ các nước quan tâm và xem sự nối kết giữa hai khu vực này là đảm bảo sự cân bằng trong xã hội.

Khái niệm các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thế giới (small - medium enterprises), gọi tắt là SME, đã có từ lâu và được định nghĩa gồm các xí nghiệp có quy mô từ 10 đến 99 người (theo "Small and Medium - Scale Industries in the ASEAN Countries" của Nhà xuất bản Westview Press (Mỹ), 1984). Với những số liệu nghiên cứu trên 27 nước, trong đó có nhiều nước ở Châu Á như Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Phi-lip-pin,... đa số các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ thường có quy mô nhỏ nhất từ hộ gia đình độ 5 người đến các cơ sở vừa dưới 50 người. Tuy nhiên, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ chiếm một vai trò rất quan trọng. Ngay cả những nước công nghiệp phát triển cao, ít nhất có 50% các cơ sở sản xuất sử dụng lao động ít hơn 5 người; và ở các nước đang phát triển, tỷ lệ này chiếm hơn 80%. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn

nông nghiệp và nông thôn hoạt động có hiệu quả kinh tế rất lớn. Công nghiệp nông thôn thu hút việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, phát huy các nghề thủ công truyền thống địa phương. Nhiều mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở các nước Châu Á, Đông Nam Á và các quốc gia phát triển ở Mỹ, Tây Âu đã được xây dựng hơn 100 năm và đang có nhiều bước tiến quan trọng trong xu thế phát triển bền vững và hướng về gìn giữ bảo vệ môi trường kết hợp với sản xuất có hiệu quả. Ở Mỹ, trong những nghiên cứu⁴ về mô hình công nghiệp vừa và nhỏ (small - medium industries (SMIs)), 70% các xí nghiệp công nghiệp là loại hình này và thu hút lao động khoảng 30-40% và đối với các nước đang phát triển tỷ lệ này có thể lên tới 80-90% và thu hút khoảng 50-60% lao động.

Nhiều nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) về mô hình gia đình - xí nghiệp gia công nhỏ hay doanh nghiệp hộ gia đình (entrepreneurs hay cottage industries) đã đánh giá cao vai trò của các mô hình này trong dây chuyền sản xuất công nghiệp từ khu vực đô thị và chuyển sang nối kết với nông thôn. Các dự án, nghiên cứu được ấn hành do tổ chức này đã thực hiện và các hình ảnh về các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ tại khu vực nông thôn ở Nhật Bản, Đài Loan, cũng như một số quốc gia khác trong khu vực và cách thức chuyển giao sản phẩm từ các nhà máy công nghiệp này đã cho thấy sự thành công của tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp-nông thôn ở quốc gia này.

Vấn đề công nghiệp vừa và nhỏ trên thế giới được Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) hết sức quan tâm vì tỷ lệ loại hình công nghiệp này chiếm đa số trong tỷ trọng các ngành công nghiệp trên thế giới, đặc biệt đối với các quốc gia chậm phát triển. Vai trò của loại hình công nghiệp này một mặt nhằm tăng giá trị sản lượng công nghiệp của quốc gia, mặt khác còn quan trọng hơn là giảm nghèo ở các vùng nông thôn và đô thị trong chiến lược phát triển bền vững xã hội. Tuy vậy, bên cạnh những điểm mạnh của loại hình công nghiệp này, UNIDO⁵ cho rằng trong bối cảnh toàn cầu hoá, công nghiệp vừa và nhỏ bị hạn chế bởi chính quy mô xí nghiệp, tính đơn lẻ, thiết kế đơn giản thậm chí nghèo nàn, hạn chế về công nghệ kỹ thuật, khó có thể cạnh tranh trên quy mô quốc tế. Nhiều nghiên cứu về loại hình công nghiệp này tại các quốc gia Đông Âu được tài trợ cũng cho thấy các quốc gia này vẫn thiếu những kiến thức về luật pháp và các quy định trong khung cảnh buôn bán và sản xuất trên phạm vi toàn cầu.

Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã tiến hành lập chiến lược xóa đói giảm nghèo trên phạm vi toàn cầu trong thế kỉ 21, trong đó quan tâm nhiều đến vấn đề giảm nghèo tại khu vực nông thôn⁶. Nhìn chung, các tổ chức quốc tế này quan tâm nhiều đến lĩnh vực phát triển chiến lược cho loại hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và khuyến khích loại hình này phát triển tại các quốc gia đang phát triển; tuy nhiên, cũng chưa thấy có các nghiên cứu tổng quan mô hình tổ chức quy hoạch không gian các khu công nghiệp này và mối quan hệ về không gian của mô hình này với khu vực làng xóm.

Qua các mô hình công nghiệp nông thôn ở các quốc gia Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ đã cho thấy phần nào tổng quan về sự phát triển mạnh mẽ loại hình này trong toàn

⁴ Small and Medium Scale Industries in ASEAN countries, 1983 - 1993.

⁵ UNIDO Industrial Development Report 2002 / 2003 Competing Through Innovation and Learning

⁶ Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy (CPRGS)

cảnh bức tranh về công nghiệp - chia sẻ sự phân bố giữa nông thôn và đô thị. Nhiều bài học kinh nghiệm của các quốc gia trong quá trình xây dựng và phát triển đã cho thấy sự thành công của loại mô hình này. Bài học thành công về giảm tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị, tăng trưởng kinh tế trong khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn, tăng trưởng kinh tế quốc gia, đưa nền sản xuất nông nghiệp sang nền sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập cho nông dân do các khoản thu từ hoạt động phi nông nghiệp, bảo tồn được các ngành nghề truyền thống góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá, cân bằng được hệ thống đô thị - nông thôn,... đã cho ta thấy vị trí quan trọng của mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Tuy nhiên, cũng có những bài học thất bại từ loại hình công nghiệp này trên thế giới. Phân tích những lý do cho thấy cũng có những hạn chế của loại hình công nghiệp này trong xu thế cạnh tranh toàn cầu do phát triển tự phát, thiếu quy hoạch và thiếu các dịch vụ hỗ trợ cần thiết như dự báo về thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản trên thế giới, công nghệ còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp; ngoài ra, việc phát triển thiếu định hướng về quy hoạch nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nông thôn - nơi còn giữ được môi trường sinh thái tự nhiên, và nhất là ảnh hưởng đến không gian cảnh quan làng xóm truyền thống - vốn là nơi cất giữ những kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của các quốc gia.

Việc xây dựng mô hình tổ chức không gian các khu - cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các nước trên thế giới cho thấy có nhiều xu hướng khác nhau. Xu hướng tập trung bên cạnh các làng xóm truyền thống tạo ra một khu vực sản xuất mới bên cạnh vùng cánh đồng trồng trọt, khu rừng hay vùng khai thác thủy sản chiếm đa số. Xu hướng bố trí xen kẽ giữa khu vực xí nghiệp nhỏ với khu ở trong các làng xóm cũ cũng được khai thác nhưng phần lớn các mô hình này đều nhỏ và kết hợp với tham quan du lịch. Xu hướng xây dựng các khu công nghiệp vừa và nhỏ thành các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn nông thôn những có mối quan hệ chặt chẽ với các xí nghiệp, nhà máy ở các thành phố lớn cũng thu hút được lao động từ khu vực nông thôn nhưng lại chưa sử dụng được nguồn nguyên vật liệu hay tham gia vào quá trình chế biến nông, lâm, thủy sản và bổ sung các công cụ sản xuất hiện đại cho quá trình công nghiệp hóa nông thôn. Nhiều mô hình không gian các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở Châu Âu hay Nhật Bản đã giữ được không gian làng xóm truyền thống vừa gìn giữ được môi trường sinh thái nông thôn. Quy mô các khu này có khuynh hướng sử dụng các vùng đất hoang ít có giá trị trong canh tác. Kiến trúc các xí nghiệp và hình ảnh các khu - cụm cũng được chú ý phù hợp với cảnh quan từng vùng khí hậu, đặc điểm tự nhiên của các vùng địa lý khác nhau. Nhiều nước chú ý đến việc bảo tồn và gìn giữ môi trường tự nhiên và xã hội qua việc xây dựng hợp lý, lựa chọn quy mô thích hợp, kết cấu hạ tầng đảm bảo và có hệ thống xử lý chất thải.

Như vậy, mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ngoài đã có từ lâu và hoạt động hiệu quả. Kinh nghiệm thành công cũng như thất bại của họ sẽ rất hữu ích cho nước ta trong công cuộc xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn nếu được quy hoạch, tổ chức không gian hợp lý và tổ chức sản xuất tốt.

1.1.2. Quá trình hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước, nhất là trong lĩnh vực an ninh lương thực và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Nông nghiệp Việt Nam đạt những thắng lợi to lớn; đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo, góp phần quan trọng đưa Việt Nam phát triển kinh tế-xã hội, từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Nghị quyết 10 khóa VI xác

định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn - *kinh tế hộ gia đình*; họ có quyền tự quyết định mọi hoạt động trong quá trình sản xuất của họ. Từ Nghị quyết này, sản xuất của hộ gia đình ở nông thôn đã chuyển dần từ tự cung, tự cấp sang sản xuất, chế biến hàng hoá, chuyển dần sang hình thức cơ sở sản xuất hộ gia đình quy mô nhỏ.

Nghị quyết lần 6 khóa VIII và đặc biệt là các Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX (18/3/2002) về đẩy nhanh công nghiệp hoá-hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2000 - 2020 đã chỉ rõ: "*Nhà nước khuyến khích phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản và các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ, cần nhân công lao động như sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai thác mỏ, dệt may, da giày, cơ khí lắp máy, sửa chữa,... để thu hút và thực hiện phân công lao động ngay trên địa bàn. Hình thành các khu công nghiệp ở nông thôn, gắn kết ngay từ đầu lợi ích kinh tế giữa người sản xuất, nguyên liệu với các nhà máy chế biến công nghiệp*". Tiếp theo, Chính phủ đã ban hành một số văn bản quan trọng như Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn,... nhằm tạo điều kiện phát triển công nghiệp nông thôn và xây dựng các *cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn*.

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam đã hình thành mô hình các khu công nghiệp tập trung (khu chế xuất, khu công nghiệp) gần các đô thị lớn. Các khu công nghiệp này đã đóng góp một phần lớn cho nền kinh tế đất nước bằng các sản phẩm có chất lượng sử dụng trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, còn có một số cơ sở công nghiệp đơn lẻ cũng được xây dựng ở địa bàn nông thôn như nhà máy giấy, nhà máy đường, nhà máy xay xát, lắp ráp ô tô, xí nghiệp may mặc, vv... nhằm sử dụng các nguồn nguyên vật liệu tại chỗ, hoặc sử dụng tiềm năng về lao động có sẵn ở nông thôn, giá thuê đất rẻ, nhiều ưu đãi đối với đầu tư về xây dựng. Việc xây dựng những cơ sở công nghiệp này ở nông thôn thường chiếm nhiều đất canh tác nông nghiệp trong khi cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém, xử lý chất thải thiếu triệt để.

Đối với công nghiệp nông thôn, do yêu cầu bức xúc cần có những khu công nghiệp tập trung các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ như chế biến nông sản, thực phẩm, cơ khí sửa chữa,... và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như sắt, đồ đồng, đồ gỗ, thêu ren, mỹ nghệ,... ở một số địa phương đã bắt đầu san ủi mặt bằng, chuẩn bị cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ địa phương ra đời trong khi chưa có quy hoạch, hướng dẫn thực hiện; đồng thời các chính sách về thuế, vốn tín dụng, cơ sở hạ tầng, các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường,... còn chưa hoàn chỉnh và đồng bộ. Vì vậy, các khu công nghiệp nông thôn đang tự tìm tòi hướng đi riêng, nhiều khi tạo ra những bất cập do không có quy hoạch và chiến lược rõ ràng. Các cụm công nghiệp hiện đã hình thành như giấy Phong Khê, Đông Quang, cơ khí Đa Hội (Bắc Ninh), hay cụm công nghiệp hỗn hợp An Khánh (Hà Tây), một số khu công nghiệp địa phương ở Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam bộ... đã cho thấy còn nhiều tồn tại trong việc xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn. Sản xuất trong các khu công nghiệp này còn manh mún, tự phát, công nghệ lạc hậu; mặt bằng các cơ sở sản xuất lộn xộn, bừa bãi, thiếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật và làm ảnh hưởng đến môi trường của khu vực nông thôn Việt Nam.

Cần phải tổ chức lại sản xuất cho các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ hiện nay ở nông thôn bằng việc xây dựng tập trung cụm công nghiệp vừa và nhỏ theo tinh thần của Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là thế nào gọi là cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn? Cụm này có bao gồm các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, các ngành tiểu thủ công nghiệp và có cả các nghề truyền thống trong cụm không? Trên thực tế đã có một số xã làng như Đại Bái, Đa Hội, Phong Khê, một số khu ở Hà Tây, Hà Nam, Nam Định... đã xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ, tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện còn nhiều lúng túng. Hầu hết các làng xã tự cấp đất ven làng mà tập trung chủ yếu vào khu vực đầu làng hay khu vực gần các quốc lộ, tỉnh lộ đi qua hoặc có những quy hoạch do huyện hay tỉnh hỗ trợ, nhưng vẫn chưa có cơ sở khoa học thực sự mà chủ yếu mang tính đối phó sau khi có sự bùng nổ của loại hình này, dẫn đến ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở nông thôn.

Khái niệm Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được hiểu một cách như sau: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là khu vực tập trung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ, các tổ chức sản xuất nhỏ như các hợp tác xã và hộ gia đình sản xuất hàng hóa công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, có thể có một bộ phận nhỏ dân cư sinh sống dưới dạng các nhà tập thể công nhân; do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện hoặc xã quyết định thành lập tùy theo quy mô của cụm. Quy mô của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn nhỏ hơn quy mô của một khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp địa phương; được xác định phụ thuộc chủ yếu vào số lượng các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở địa phương, khả năng đất đai của địa bàn và khả năng quản lý của địa phương. Theo tính chất ngành nghề, cụm công nghiệp vừa và nhỏ có thể được phân thành Cụm công nghiệp đa ngành (tập hợp nhiều ngành nghề), Cụm công nghiệp chuyên ngành (đơn ngành), Cụm công nghiệp làng nghề (hình thành bên ngoài các làng nghề), Điểm công nghiệp (quy mô nhỏ). Trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ, có thể hình thành các khu chức năng khác nhau như khu sản xuất, khu hành chính, khu trưng bày triển lãm, tham quan du lịch, dịch vụ bán sản phẩm và khu nhà tập thể công nhân. Lao động trong cụm chủ yếu được lấy từ địa phương; khi nhu cầu không đủ, có thể đưa lao động từ các địa phương lân cận vào làm việc trong cụm và do đó cần bố trí một số nhà tập thể cho công nhân. Những yếu tố trên đây sẽ được phân tích, đánh giá chi tiết trong những phần nghiên cứu sau của Đề tài.

1.1.3. Khái niệm về Tổ chức Không gian cụm CNV&N ở Việt Nam

Tổ chức không gian chủ yếu đề cập đến hai lĩnh vực cần nghiên cứu trong quy hoạch vật thể: **quy hoạch sử dụng đất (land use planning)** và **cấu trúc không gian (spatial structure)** bao gồm mạng lưới đường, cây xanh và tổ hợp các công trình kiến trúc như nhà xưởng và sân bãi của khu vực.

Nghiên cứu tổ chức không gian cho các cụm CNV&N chủ yếu đề cập từ việc lựa chọn vị trí hợp lý trong tổng thể không gian ở vùng nông thôn, quy mô diện tích trên cơ sở loại hình từng cụm, xác định các chỉ tiêu cơ bản các loại đất, tìm cấu trúc không gian cơ bản để xác định các mạng lưới đường, khu vực sản xuất, khu trung tâm, các khu hỗ trợ, khu xử lý kỹ thuật, dải và công viên cây xanh, các công trình kỹ thuật hỗ trợ khác.... Những yếu tố chủ yếu của kiến trúc công trình cũng được gợi ý và khuyến nghị để tạo ra một không gian cụm công trình kiến trúc phù hợp với các yêu cầu cho một tổng thể không gian làng xã truyền thống kết hợp với không gian một mô hình công nghiệp nông thôn hiện đại. Cần coi việc xây dựng một mô hình không gian ở –

sản xuất trên cơ sở công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn sẽ đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hoá, tăng việc làm tại chỗ cũng như thu hút lao động

1.1.4. Những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu

Cho đến nay vẫn chưa có một đề tài nghiên cứu khoa học nào trực tiếp nghiên cứu quy hoạch, tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, trong đó gắn kết cụm công nghiệp với khu dân cư nông thôn, với cảnh quan làng xóm. Các dự án của nước ngoài giúp Việt Nam trong thời gian qua, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, chiến lược phát triển nông thôn nói chung như Dự án của Chính phủ về xây dựng *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm* do UNDP, Chính phủ Australia, Thụy Sĩ tài trợ và Bộ KHĐT chủ trì năm 1999. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cũng xây dựng các hỗ trợ kỹ thuật (TA) cho Việt Nam về khu vực phát triển nông thôn và đô thị cũng tập trung vào nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở Miền Trung⁷. Một số tổ chức nước ngoài khác cũng tập trung vào các lĩnh vực môi trường, sức khoẻ cộng đồng, quy hoạch môi trường đô thị⁸ và một số dự án đào tạo, nâng cao năng lực, cải cách hành chính... khác. Tuy nhiên, vẫn chưa có một dự án hỗ trợ kỹ thuật của nước ngoài nào trực tiếp nghiên cứu về quy hoạch tổ chức không gian các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Nhu cầu hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn hiện nay đang hết sức bức xúc xuất phát từ nhu cầu cuộc sống và phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ về công nghiệp hoá-hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, công nghiệp ở nông thôn nước ta cần phải được tổ chức có quy hoạch, phát triển bền vững, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội và tránh gây ô nhiễm môi trường. Nhà nước cần khẩn trương có những hướng dẫn cụ thể và những chỉ dẫn cần thiết cho các địa phương lập quy hoạch và tổ chức không gian, bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ và các ngành nghề nông thôn nằm rải rác hiện nay trong các làng xã tạo thành một cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Vấn đề bảo vệ môi trường cảnh quan, bảo tồn không gian truyền thống, giữ gìn di sản văn hóa làng nghề và các làng nông nghiệp, trình tự lập quy hoạch, phê duyệt, xây dựng và mô hình quản lý các khu này, vv... cần phải được đưa vào trong nghiên cứu.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cần thiết phải hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Việc nghiên cứu quy hoạch, tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò hết sức quan trọng đảm bảo phát triển bền vững các cụm công nghiệp nông thôn nói riêng và nền kinh tế đất nước nói chung, góp phần đưa đất nước ta nhanh chóng tiến tới mục tiêu một nước công nghiệp hoá-hiện đại hoá.

1.2. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất được cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để lập quy hoạch tổng thể và xây dựng một số

⁷ ADB's Fund: Project on Urban development for Central Region (TA. 3809.VIE) do Viện Quy hoạch ĐTNNT - Bộ Xây Dựng điều hành thực hiện.

⁸ EC's fund: Project on Urban Environmental Planning (2002) chuẩn bị thực hiện do Viện Quy hoạch ĐTNNT, Bộ Xây Dựng chủ trì.

mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo lập mối quan hệ hợp lý giữa cụm công nghiệp và khu dân cư ở nông thôn, tổ chức lại sản xuất theo hướng công nghiệp, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài có phạm vi nghiên cứu rộng khắp cả nước, bao phủ 3 miền Bắc Trung Nam; 7 vùng kinh tế địa lý của đất nước. Tuy nhiên, do điều kiện có hạn, đề tài chọn lựa những địa phương đặc trưng có tính chất điển hình cho vùng để nghiên cứu; đặc biệt là các tỉnh có công nghiệp nông thôn, ngành nghề nông thôn phát triển mạnh và nhu cầu xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn nông thôn trở nên cấp thiết (xem Mục 1.3.1, Chương I). Khu vực nghiên cứu là nông thôn, bao gồm cả các khu vực ngoại thành của các thành phố, thị xã và thị trấn.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận:

Đối với đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng các cơ sở khoa học làm luận cứ để tiến tới xây dựng mô hình tổ chức không gian các khu - cụm công nghiệp vừa và nhỏ cho các vùng nông thôn đặc trưng có 3 bước nghiên cứu cơ bản:

- Nghiên cứu thực trạng phát triển - nhu cầu - dự báo
- Nghiên cứu các mô hình lý thuyết - kinh nghiệm sẵn có trong và ngoài nước để lập cơ sở khoa học xây dựng mô hình lý thuyết.
- Hình thành các tiêu chí - tiến hành quy hoạch tổng thể và các mô hình cụ thể cho từng vùng đặc trưng và hướng dẫn xây dựng/quản lý.

Để thực hiện tốt nội dung nghiên cứu, đề tài chú trọng một số cách tiếp cận sau:

- *Tiếp cận thực trạng nông thôn Việt Nam* về các vấn đề xã hội, đặc điểm, thói quen sinh hoạt, điều kiện tự nhiên, sức sản xuất, trình độ sản xuất, năng lực, văn hóa và phong tục; *đặc biệt, chú trọng đến việc hình thành và tình hình hoạt động sản xuất của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ.*
- *Tiếp cận từ đánh giá nhu cầu:* Xem xét nhu cầu của phát triển của công nghiệp vừa và nhỏ, ngành nghề truyền thống đồng thời nhu cầu về xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn để nghiên cứu khả năng hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.
- *Tiếp cận với thực tế trên cơ sở kế thừa có chọn lọc:* Một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đã thu được những thành công trong vấn đề công nghiệp nhỏ ở nông thôn. Đề tài tổ chức một số đoàn đi khảo sát thực tế ở một số nước trong khu vực Châu Á, những nước có điều kiện văn hóa, địa lý và đặc biệt là có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam nhằm học tập có chọn lọc kinh nghiệm cách tổ chức và xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại các vùng nông thôn.

Phương pháp nghiên cứu:

11. *Phương pháp tiếp cận hệ thống (systematic approach methodology):* là một cách tiếp cận chung xuyên suốt đề tài nhằm thu thập tư liệu liên quan, phân tích tổng hợp, nghiên cứu mô hình so sánh, dự báo phát triển và đưa ra mô hình cần xây dựng.

21. *Phương pháp điều tra thu thập thông tin hiện trạng và nghiên cứu số liệu:* Đây là

phương pháp luôn được sử dụng trong lĩnh vực quy hoạch bởi vì tính chất của phát triển chính là sự kế thừa những ưu điểm sẵn có của hiện trạng và được cải tạo, nâng cấp và đổi mới. Việc điều tra được tiến hành thông qua các phiếu điều tra tại các vùng nông thôn bao gồm các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, hạ tầng cơ sở, sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm, ô nhiễm môi trường,...

3/ *Phương pháp điều tra trực tiếp tại hiện trường*: Song song với việc điều tra qua các tài liệu, đề tài tổ chức các chuyến đi thực địa ở một số địa phương được lựa chọn nhằm nắm bắt hiện trạng và nhu cầu cần thiết của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

4/ *Phương pháp đúc rút các bài học từ các làng nghề nông thôn hoạt động ở một số địa phương*: sản xuất hiện nay ở các làng nghề đang gây ra vấn đề sản xuất lộn xộn, manh mún, hiệu suất thấp, đặc biệt đang phá vỡ cảnh quan nông thôn và gây ô nhiễm môi trường.

5/ *Phương pháp học tập kinh nghiệm ở nước ngoài*: Muốn tổ chức thành công tại Việt Nam, cần phải có những đợt đi khảo sát thực tế ở các nước có một số điều kiện tương tự như Việt Nam để học tập cách tiến hành quy hoạch và tổ chức không gian của họ trong việc hình thành các cụm công nghiệp nông thôn.

6/ *Phương pháp chuyên gia*: Một số cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Hà Nội để tập trung ý kiến chuyên gia các ngành có liên quan, các nhà quản lý địa phương về tổ chức phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

7/ *Phương pháp tiếp cận cộng đồng*: tìm hiểu ý muốn của cộng đồng và động viên các cộng đồng dân cư liên quan tham gia vấn đề nghiên cứu cùng với nhà chuyên môn về sản xuất công nghiệp ở nông thôn. Hiện nay cách tiếp cận dạng này rất có hiệu quả vì đó chính là lợi ích, là cuộc sống của người lao động nông thôn trong quá trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Tiếp cận này sẽ sử dụng công cụ điều tra xã hội học.

8/ *Phương pháp phân tích tổng hợp các vấn đề*: Các mẫu phiếu, ý kiến, kinh nghiệm thu thập được trong quá trình nghiên cứu sẽ được phân tích, xử lý để thấy được những vấn đề tồn tại cần phải giải quyết và đưa ra được những biện pháp nhằm khắc phục những mâu thuẫn, bất cập và các ý tưởng mới phù hợp với yêu cầu.

9/ *Phương pháp nghiên cứu đề xuất*: đề tài nghiên cứu những cơ sở luận cứ khoa học đề xuất hợp lý các loại hình và quy mô những ngành công nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn, kết hợp, tổ chức không gian bố trí hợp lý cụm công nghiệp loại vừa và nhỏ trong một tổng thể quy hoạch chung cùng với khu dân cư làng, xã hoặc liên xã tùy theo những đặc điểm riêng về tính chất sản xuất, khu vực địa lý trên toàn quốc.

10/ *Phương pháp mô hình thử nghiệm - thiết kế quy hoạch điển hình và giới thiệu áp dụng thử trên địa bàn thực tế*: Một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở một số tỉnh có tính chất đại diện cho các vùng kinh tế trên toàn quốc sẽ được chọn làm thí điểm lập các đồ án quy hoạch chung bố trí, tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Quy hoạch tổng thể sẽ là cơ sở cho việc đề xuất mô hình, tiến tới biên soạn hướng dẫn cho việc quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Kỹ thuật áp dụng:

11. *Kỹ thuật lấy phiếu điều tra và phân tích*: Các mẫu phiếu điều tra được thiết kế hợp lý và phân phát đến tất cả những nơi liên quan và những cộng đồng tại những nơi

nghiên cứu. Tập hợp và phân tích tất cả các nguồn thông tin trên hệ thống máy tính. Xử lý số liệu sẽ áp dụng chương trình SPSS; chương trình này là một trong những phần mềm tiên tiến gần đây trong công tác điều tra phân tích các biểu mẫu về xã hội học.

2/. *Kỹ thuật khảo sát bản-đồ địa hình*: Để có bản đồ chính xác phục vụ cho đánh giá hiện trạng và thu thập thông tin, đề tài sẽ phải sử dụng kỹ thuật khảo sát bản đồ địa hình có sử dụng kỹ thuật số, được thể hiện trên máy kinh vĩ điện tử (Thủy Sĩ) và phần mềm Integraph (Mỹ).

3/. *Phân tích theo hệ thống trên máy vi tính* các khu vực tương thích có cùng những tiêu chí tạo ra lớp chồng ghép các vùng nông thôn đặc trưng.

4/. *Kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu và thiết kế trên máy tính*: Nhiều phần mềm chuyên dụng trong công tác quy hoạch với nhiều kỹ thuật khác nhau sẽ được ứng dụng nhằm đưa ra được các đồ án quy hoạch thực nghiệm, các mô hình thí điểm tổ chức không gian các cụm công nghiệp nông thôn như:

- Autocad Map 2004: xử lý bản vẽ trong thiết kế quy hoạch .
- Microstation 5.0: số hóa bản đồ, số hóa các loại bản đồ nền.
- Photoshop 7.0: xử lý ảnh trong điều tra, trong các mô hình,...
- MapInfor 6.0: xử lý dữ liệu trong bản đồ, đưa ra các mô hình thí điểm, phân tích tối ưu những tiêu chí dự kiến áp dụng cho các mô hình.
- Acrobat Adope 7.0 dùng để chuyển các dữ liệu nghiên cứu vào đĩa CD-ROM.
- Kỹ thuật GIS hệ thống thông tin địa lý: kết nối bản đồ số hóa và các dữ liệu thông tin, kết hợp với các phần mềm khác để hoàn chỉnh tài liệu, hồ sơ nghiên cứu.

1.3. CẤU TRÚC NGHIÊN CỨU VÀ SẢN PHẨM ĐỀ TÀI

1.3.1. Cấu trúc nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích của nghiên cứu là hình thành và xây dựng được một cách hợp lý không gian quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, đề tài sẽ thực hiện các nội dung nghiên cứu như sau:

1/. Nghiên cứu và phân tích các tài liệu hiện có về tình hình sản xuất của các ngành nghề và các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

- Thực trạng tình hình công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề ở nông thôn
- Thực trạng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có.
- Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ngoài

2/. Điều tra và khảo sát thực tế tình hình hoạt động và dự báo xu hướng phát triển các loại hình công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Việc điều tra đã được tiến hành trên diện rộng toàn quốc có lựa chọn mang tính điển hình thuộc 9 tỉnh nằm trong 7 vùng địa lý kinh tế trọng điểm gồm:

1. Đồng bằng Sông Hồng và Đông Bắc Bắc bộ : Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội
2. Tây Bắc Bắc bộ: Sơn La
3. Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa
4. Duyên hải Nam Trung bộ: Quảng Nam
5. Tây Nguyên: Lâm Đồng
6. Đông Nam bộ: Bình Dương

7. Đồng bằng Sông Cửu Long: Cần Thơ

3/. Nghiên cứu các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ của thế giới. Đề tài tổ chức 02 đoàn đi khảo sát thực tế ở Đài Loan và Australia để hiểu biết cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ngoài; đồng thời nghiên cứu các sách báo, tài liệu nước ngoài nhằm đưa ra giới thiệu một số mô hình phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ở nước ngoài như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan. Các mô hình này sẽ là những ví dụ tốt để Việt Nam tham khảo, học tập kinh nghiệm nhằm tổ chức các mô hình hợp lý cho riêng Việt Nam.

4/. Nghiên cứu đề xuất tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Căn cứ vào tiêu chí, các nhà quy hoạch và quản lý xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn sẽ thiết kế xây dựng mô hình phù hợp với hoàn cảnh từng địa phương riêng biệt. Để đưa ra được các tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ, cần xây dựng các căn cứ khoa học hình thành nên các tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp.

Có 6 Tiêu chí sau đây được xem xét trong quá trình nghiên cứu:

1. Tiêu chí quy mô: Quy mô diện tích cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; điều kiện vừa và đủ để hình thành một cụm CNV&N; các khu chức năng trong cụm; tỷ lệ hợp lý các khu chức năng trong cụm;
2. Tiêu chí ngành nghề: Các ngành nghề thích hợp bố trí vào cụm
3. Tiêu chí lãnh thổ - đất đai: Vùng địa lý kinh tế: đồng bằng, miền núi, trung du và ven biển theo các vùng kinh tế.
4. Tiêu chí tổ chức không gian: Phân tán; Tập trung; Hỗn hợp; Phối kết không gian cảnh quan kiến trúc.
5. Tiêu chí môi trường: Cơ sở công nghiệp độc hại, gây ô nhiễm môi trường; Cơ sở công nghiệp không độc hại, không gây ô nhiễm môi trường.
6. Tiêu chí quản lý: Cấp quản lý địa phương, trung ương.

5/. Nghiên cứu quy hoạch tổng thể các cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình trên toàn quốc. Địa điểm lập quy hoạch chọn lựa đặc trưng cho các cụm công nghiệp được dự kiến ở 9 địa phương với số lượng 14 cụm gồm: Hà Nội (1), Bắc Ninh (2), Hà Tây (1), Sơn La (2), Thanh Hóa (1), Quảng Nam (2), Lâm Đồng (1), Bình Dương (2), Cần Thơ (2).

6/. Đề xuất một số mô hình quy hoạch và tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Xây dựng 9 mô hình lý thuyết cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam bao gồm:

- 7 mô hình tổng quát cụm công nghiệp vừa và nhỏ có nhiều loại ngành nghề (hỗn hợp hoặc chuyên ngành) cho 7 vùng kinh tế của đất nước.
- 1 mô hình tổng quát cụm công nghiệp vừa và nhỏ cho liên xã, liên khu vực, liên huyện,... nơi có nhiều cơ sở công nghiệp có thể hỗ trợ cho nhau.
- 1 mô hình cải tạo các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện có.
- giới thiệu một số mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ của nước ngoài để tham khảo.

7/. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn:

8/. Soạn thảo Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

1.3.2. Sản phẩm đề tài

1. Báo cáo đánh giá thực trạng và dự báo phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ và ngành nghề ở nông thôn Việt Nam gồm 3 báo cáo sau.

- Báo cáo thực trạng tình hình hoạt động của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn (bao gồm các làng nghề).
- Báo cáo đánh giá thực trạng và phương hướng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có
- Báo cáo kết quả khảo sát công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn ở một số nước.

2. Báo cáo Tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

3. Quy hoạch tổng thể các cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình trên toàn quốc ở nông thôn gồm các báo cáo và bản vẽ của 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại 9 địa phương lựa chọn

4. Mô hình quy hoạch và tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn (9 mô hình) bao gồm các báo cáo, bản vẽ và 4 mô hình thực tế (sa bàn) được dựng.

5. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

6. Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp nông thôn vừa và nhỏ gồm 4 Hướng dẫn cụ thể sau:

- Hướng dẫn xác định cơ sở sản xuất và lựa chọn các ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
- Hướng dẫn chọn địa điểm cụm công nghiệp vừa và nhỏ,
- Hướng dẫn quy hoạch, tổ chức không gian kiến trúc, trình tự lập và xét duyệt quy hoạch
- Hướng dẫn hình thức và cơ chế quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trong và sau thời gian xây dựng.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ KHOA HỌC QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

2.1 TỔNG QUÁT VỀ CƠ SỞ KHOA HỌC QUI HOẠCH

Cơ sở khoa học là phần nghiên cứu trọng yếu của nghiên cứu nhằm tạo lập các luận cứ khoa học chuyên ngành qui hoạch xây dựng, làm cơ sở để đưa ra các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam - một hướng phát triển quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Những đánh giá nhận dạng về thực trạng và những bước triển khai ban đầu qui hoạch xây dựng cụm điểm công nghiệp nông thôn tại các tỉnh, bối cảnh phát triển với những định hướng chung của quốc gia, những chính sách, qui chuẩn đã ban hành, những bài học kinh nghiệm của quá trình phát triển công nghiệp nông thôn của các nước và đặc biệt là các đề xuất về tiêu chí lựa chọn phát triển để tạo lập cơ sở mang tính khoa học như một công cụ hướng dẫn cho các địa phương lập các qui hoạch xây dựng công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn định dạng được mô hình quy hoạch và tổ chức không gian phù hợp với điều kiện riêng đồng thời đảm bảo các yêu cầu chung trong việc phát triển công nghiệp nông thôn, quản lí, xây dựng, bảo vệ môi trường... mà vai trò của mỗi cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phải đảm đương.

Hệ thống các cơ sở khoa học cơ bản có các phần chính yếu sau:

- Nghiên cứu thực trạng công nghiệp nông thôn trong bối cảnh nông nghiệp- nông thôn Việt Nam, những bài học đúc rút từ bối cảnh thực tiễn phát triển ban đầu của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong nước, đáp ứng nhu cầu hoạt động đa dạng của các địa bàn vùng miền trên cả nước, với nhiều hướng lựa chọn khác nhau, đóng góp cho sự phát triển nền kinh tế phi nông nghiệp tại vùng nông thôn song nảy sinh nhiều bất cập do sự phát triển thiếu định hướng, thiếu kiểm soát.
- Nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn của nước ngoài, đặc biệt là các nước tương đồng về bối cảnh địa lí- kinh tế với nước ta trong phát triển công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
- Những định hướng phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn trong bối cảnh phát triển nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam và phát triển nông thôn Việt Nam.
- Hệ thống qui chuẩn và tiêu chuẩn lập qui hoạch xây dựng Việt Nam hiện hành sử dụng cho công tác lập qui hoạch xây dựng nông thôn với các nội dung qui hoạch xây dựng Vùng huyện, thị trấn, thị tứ, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng trong cơ cấu qui hoạch nông thôn.
- Xây dựng các tiêu chí qui hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một nội dung quan trọng nhất của việc tạo lập cơ sở khoa học qui hoạch tổ chức không gian. Căn cứ vào tiêu chí, các nhà quy hoạch và quản lí xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn sẽ đề xuất lựa chọn mô hình phát triển phù hợp với bối cảnh của từng địa phương.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM.

2.2.1. Các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn

- Số lượng và cơ cấu theo ngành: Theo kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2002 trên phạm vi cả nước tại thời điểm 1/7/2002 có 7.642 doanh nghiệp là các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, trong đó cơ sở chế biến và sản xuất chế tạo chiếm 91,4%, gồm sản xuất thực phẩm và đồ uống (35,5%); sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ, VLXD (11,4%); chế biến gỗ và lâm sản (8,9%); công nghiệp khai thác (7,1%); sản xuất sản phẩm từ kim loại (6,2%); sản xuất đồ mộc nội ngoại thất (5,6%).

- Phân bố theo vùng lãnh thổ: các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ phân bố không đều ở các vùng, ở hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, chiếm 57% tổng số cơ sở của cả nước, vùng đồng bằng sông Hồng chỉ chiếm 22,7% (đứng thứ ba toàn quốc). Việc phân bố chủ yếu chỉ tập trung ở 3 vùng kinh tế trọng điểm của đất nước do là các vùng có điều kiện và hấp dẫn các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ phát triển.

- Về vốn của cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ: tổng nguồn vốn của 7.462 cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn chỉ có 50.292.610 triệu đồng, trong đó vốn kinh doanh là 24.638.184 triệu đồng, trung bình một cơ sở có tổng số vốn là 6.739,8 triệu đồng. Như vậy, đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô vốn rất nhỏ, vốn trung bình của một cơ sở chỉ đạt 67% tiêu chí quy định của Nhà nước, nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện trong năm 2002 chủ yếu là vốn tự có (chiếm 53,3%). Hầu như các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức, đặc biệt là tín dụng ưu đãi.

- Công nghệ và thiết bị: trình độ kỹ thuật ở mức trung bình chiếm 77,1%, trình độ kỹ thuật tiên tiến chỉ là 7,5% và có đến 15,4% số cơ sở có trình độ kỹ thuật lạc hậu và quá lạc hậu.

- Thị trường và khả năng cạnh tranh: Nước ta có gần 80 triệu dân, là thị trường có tiềm năng rất lớn cho các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, năng lực tạo thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ còn rất hạn chế, rất ít các sản phẩm nội địa mới được đưa ra thị trường, còn quá nhiều sản phẩm tiêu dùng thông thường vẫn phải nhập khẩu. Khả năng cạnh tranh của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn còn rất yếu do công nghệ, thiết bị lạc hậu; trình độ quản lý và kinh doanh còn hạn chế; chi phí sản xuất còn cao; chưa có các mối liên kết kinh tế, phân công lao động và chuyên môn hóa cần thiết.

- Lao động và đội ngũ quản lý: Các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ là nguồn chủ yếu tạo ra công ăn, việc làm trong tất cả các lĩnh vực với gần 1 triệu lao động: ngành chế biến chiếm 36% tổng số lao động trong ngành; ngành xây dựng chiếm 51% tổng số; ngành thương nghiệp và dịch vụ sửa chữa chiếm 56% tổng số... , thu hút một tỷ lệ lao động chủ yếu trên phạm vi toàn quốc; Duyên hải miền Trung số lao động làm việc tại các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ so với tổng số lao động làm việc ở tất cả các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là 67%; Đông Nam Bộ tỷ lệ thấp nhất là 44% ; và trên toàn quốc tỷ lệ này là 49%. Khu vực tư nhân đang có vai trò hết sức quan trọng, có khả năng tạo ra công ăn, việc làm cho số lượng lớn những người lao động mới tham gia vào lực lượng lao động hàng năm.

- Tương quan giữa vốn đăng ký và số việc làm tạo ra: Các số liệu không phản ánh chi phí vốn thực tế cần thiết để tạo ra một chỗ làm việc của các loại hình doanh nghiệp đang xét, bởi vì giá trị vốn đăng ký không thể mô tả một cách chính xác số liệu kế toán hay tình hình tài chính của một doanh nghiệp- chỉ có số liệu kế toán đó được kiểm toán mới có thể thực hiện được điều đó. Tuy nhiên, giá trị vốn đăng ký có thể cung cấp một chỉ dẫn gần đúng.

Đóng góp của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ trong tổng vốn đầu tư quốc gia và trong GDP của nền kinh tế còn nhỏ bé. Theo những số liệu hiện có, các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn đã huy động được 10.000 tỷ đồng vốn đầu tư và đã tạo ra 312.000 chỗ làm việc, tạo ra khoảng 2% GDP, nhưng vai trò và tầm quan trọng của cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đang tăng lên. Khoảng 96% các cơ sở sản xuất trong nước là công nghiệp vừa và nhỏ và đa số đang tham gia vào hầu hết các lĩnh vực hoạt động kinh tế, là nguồn chủ yếu tạo ra việc làm, sử dụng gần 1/2 lực lượng lao động phi nông nghiệp (49%) trong cả nước. Tại một số vùng, các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đã sử dụng tuyệt đại đa số lực lượng lao động phi nông nghiệp và trong nhiều phương diện lại tỏ ra hiệu quả hơn các công nghiệp lớn.

Hạn chế vướng mắc của cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ là các quan điểm và chủ trương chưa chính thức; vốn và tín dụng thường phải vay chủ yếu từ các tổ chức phi tài chính và phải trả các khoản lãi suất, khó khăn trong việc tiếp cận các khoản tín dụng từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chính thức; thiếu đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, việc xin cấp đất hoặc thuê đất làm trụ sở và xây dựng nhà máy gặp rất nhiều khó khăn, do vậy nhiều diện tích đất thổ cư đã được sử dụng cho các mục đích sản xuất và kinh doanh; Công nghệ sử dụng đã trở nên lạc hậu do vốn đầu tư rất thấp, nhập khẩu máy móc và thiết bị phải chịu các mức thuế suất cao, thiếu những thông tin về thị trường này để xác định công nghệ thích hợp và tương xứng với khả năng tài; Khả năng tiếp cận với cả thị trường trong nước và quốc tế của các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ còn gặp nhiều khó khăn, sức cạnh tranh ở mức độ rất thấp; Kỹ năng nghiệp vụ và quản lý trong các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ còn rất thấp so với nhu cầu do nền kinh tế vẫn còn đang trong thời kỳ chuyển đổi sang cơ chế thị trường và kinh nghiệm quản lý hiện đại theo định hướng thị trường vẫn còn thiếu, các trường dạy nghề và chuyên nghiệp chưa đáp ứng được các nhu cầu mới; Việc tiếp cận với thông tin về các văn bản pháp luật, thị trường, tiến bộ công nghệ,... còn hạn chế; Nhận thức của quần chúng về cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ chưa xác đáng, doanh nghiệp Nhà nước vẫn có sức thu hút đối với người lao động do có chính sách về hộ khẩu tại đô thị, bảo hiểm xã hội và những phúc lợi xã hội khác.

2.2.2. Thực trạng ngành nghề ở nông thôn Việt Nam

Trong nông thôn Việt Nam, hộ nông nghiệp thuần chiếm 62,22%, hộ kiêm tiểu thủ công nghiệp chiếm 26,49%, hộ và cơ sở phi nông nghiệp chiếm 11,29%. Phần lớn số hộ nghèo nằm trong loại hộ nông nghiệp; Những năm gần đây hộ kiêm phát triển mạnh vì sản xuất nông nghiệp không đủ việc làm và thu nhập thấp. Tổng số hộ, cơ sở chuyên có khoảng 1.350.000 đơn vị trong đó 97% là các hộ, còn 3% là các cơ sở, trong đó có 5,76% là các hợp tác xã và có tới 80,08% là các doanh nghiệp tư nhân.

Ngành nghề nông thôn rất đa dạng, việc phân loại nhóm nghề thường căn cứ vào nguyên liệu đầu vào hoặc công nghệ sản xuất, có thể chia làm 3 nhóm ngành chính: nhóm chế biến nông lâm thủy sản; nhóm tiểu thủ công nghiệp- xây dựng và nhóm dịch vụ. Theo kết quả khảo sát, trong nông thôn hiện có 17,26% số hộ, cơ sở thuộc

nhóm chế biến nông lâm thủy sản; 32,5% thuộc nhóm tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và 49,88% thuộc nhóm dịch vụ.

Tốc độ phát triển số hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn bình quân hàng năm tăng 8,6-9,8%, các hộ ngành nghề và doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh, cơ cấu ngành nghề cũng thích ứng với cơ chế thị trường, các ngành chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, đặc biệt các ngành dịch vụ... phát triển nhanh. Khôi phục các nghề, làng nghề truyền thống, phát triển nghề và làng nghề mới được đẩy mạnh, điển hình là ở Đồng bằng sông Hồng và nhiều tỉnh Nam bộ.

Tuy nhiên nổi lên một số vấn đề là tốc độ phát triển ngành nghề tương đối cao nhưng chủ yếu là loại hình kinh tế hộ (97,1%) qui mô nhỏ bé, sức cạnh tranh yếu và khả năng hạn chế trong việc phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hoá; Tốc độ tăng nhưng chưa vững chắc, không đồng đều giữa các vùng. Giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp Miền Bắc thấp so với Miền Nam tăng, trong đó vùng nông thôn Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng cao nhất; Có một số hộ phi nông nghiệp trở lại sản xuất thuần nông do năng lực sản xuất kinh doanh hạn chế, giá bán thấp và thiếu vốn, hầu hết vẫn giữ đất để sản xuất nông nghiệp vì sợ làm ngành nghề chưa thật vững chắc, đặt ra vấn đề cần điều chỉnh các chính sách để duy trì và phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, đảm bảo phát triển bền vững.

- Lao động và sử dụng lao động: Hiện nay, nông thôn có khoảng 10 triệu lao động hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp, chiếm 29,45% lực lượng lao động nông thôn, trong đó 89,80% hoạt động trong các hộ; 10,20% thuộc các cơ sở. Trong số lao động ngành nghề nông thôn có 17,90% số lao động thuộc nhóm ngành chế biến nông lâm thủy sản, 40,76% thuộc nhóm tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và 41,34% thuộc nhóm dịch vụ. Các hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn có quy mô lao động nhỏ, qui mô lao động có ảnh hưởng khá lớn tới thu nhập và doanh thu, quy mô lớn thường có thu nhập cao hơn. Vì vậy, để phát triển ngành nghề nông thôn, việc sử dụng những công nghệ thu hút nhiều lao động là hướng cần được coi trọng vì có tác dụng cao hơn so với một số nhân tố khác. Tăng quy mô lao động trong các hộ chuyên là một trong những giải pháp quan trọng để thu hút lao động dư thừa trong nông thôn, đồng thời tạo điều kiện để hộ chuyên phát triển thành các doanh nghiệp có quy mô sản xuất và khả năng cạnh tranh lớn hơn.

- Nhà xưởng và thiết bị: 20% số cơ sở có nhà xưởng kiên cố, 86,1% số cơ sở có sử dụng điện, phổ biến hộ ngành nghề nông thôn sử dụng điện tích ở làm nơi sản xuất. Khi quy mô sản xuất tăng lên hoặc sử dụng thiết bị, hóa chất đã làm cho môi trường sống bị ô nhiễm nặng nề, nhất là ở các làng nghề chế biến thực phẩm, sản xuất đồ nhựa, sản xuất vật liệu xây dựng. Mức trang bị của các cơ sở phía Nam cao hơn phía Bắc và chỉ bằng 40-60% so với công nghiệp cùng ngành hàng của đô thị, dẫn đến khó khăn lớn trong việc cạnh tranh với sản phẩm cùng loại tại đô thị và nhập khẩu, ảnh hưởng đến việc tăng thu nhập và doanh thu của hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn ở hầu hết các tỉnh. Từ thực tế trên cho thấy phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hóa thông qua phát triển mạng điện, áp dụng công nghệ phải tính đến yếu tố thích ứng của kỹ thuật nhằm sử dụng hiệu quả lao động nông thôn hơn là áp dụng kỹ thuật hiện đại theo hướng vốn đầu tư lớn mà sử dụng ít lao động.

- Vốn và quan hệ tín dụng: chưa có điều tra đầy đủ về vốn đầu tư trong khu vực ngành nghề nông thôn. Tính chung, vốn sản xuất bình quân của 1 cơ sở là 700 triệu đồng với qui mô vốn khác nhau, nhóm cơ sở dịch vụ có vốn bình quân cao nhất, thấp nhất là

nhóm cơ sở chế biến nông lâm thủy sản và nhìn chung còn nhỏ bé, làm hạn chế khả năng đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất.

- Nguyên liệu và thị trường: Nguyên liệu chủ yếu được khai thác tại địa phương và trong nước, lấy trực tiếp từ thiên nhiên nhưng việc tổ chức khai thác, cung ứng cho sản xuất chưa tốt nên các cơ sở phải mua lại từ nhiều nguồn, làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Việc sơ chế nguyên liệu tự làm với kỹ thuật thủ công không thực hiện được việc tiêu chuẩn hóa chất lượng nguyên liệu, chất lượng sản phẩm. Về thị trường, hơn 90% sản phẩm của ngành nghề nông thôn tiêu thụ ở trong nước, tham gia xuất khẩu chủ yếu là hàng thủ công mỹ nghệ. Thị trường du lịch chưa được quan tâm đúng mức, thiếu các sản phẩm lưu niệm. Nhìn chung, sản phẩm chưa theo kịp với tốc độ phát triển của đời sống xã hội trong nước và thị trường nước ngoài.

Thực hiện chủ trương “Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới bao gồm tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu...”, ngành nghề nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Đã có những địa phương giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp chiếm đến trên 70% như Hà Tây 71,7%, Bắc Ninh 73,7%, nhiều làng nghề truyền thống đã phát triển thành vùng nghề và có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội nông thôn, đã hình thành các cơ sở ngành nghề điển hình trong sản xuất hàng xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, trong tương lai là cầu nối giữa sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn với thị trường trong và ngoài nước. Nông thôn bước đầu đã có tích lũy, tạo điều kiện nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống của người dân nông thôn.

Hơn nữa là hiệu quả công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và gắn với phát triển ngành du lịch văn hóa giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Nhiều tỉnh đã có các chủ trương, chính sách, quy hoạch, bố trí đất đai để xây dựng các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp tập trung, như Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Tây, Bình Định, TP. Hồ Chí Minh, An Giang... , bước đầu tách sản xuất ra khỏi khu dân cư làng nghề, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Đến năm 2002, đã có hơn 40% sản phẩm ngành nghề nông thôn được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Thị trường trong nước chủ yếu được tiêu thụ ở các thành phố lớn. Như vậy, ngành nghề nông thôn là một lĩnh vực đầy tiềm năng thu hút và thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển.

Khó khăn trong việc phát triển ngành nghề nông thôn là sản phẩm và thị trường tiêu thụ, tổ chức sản xuất 97% là hộ tuy không thể phủ nhận vai trò kinh tế hộ song hạn chế về vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ thiết bị và khả năng tiếp cận thị trường, cần khuyến khích các hộ chuyên chuyển thành các doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn, năng lực của chủ hộ, vốn tín dụng, 52% số hộ hoạt động sản xuất ảnh hưởng tới môi trường...

Những nhận dạng khái quát về thực trạng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và ngành nghề nông thôn là cơ sở quan trọng để xác định những định hướng phát triển cũng như tiền đề cho việc nghiên cứu đề xuất qui hoạch tổ chức không gian công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá.

2.2.3. Thực trạng xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Hiện nay, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đã và đang hình thành và phát triển ở một số địa phương, nhiều nơi đã ban hành một số văn bản pháp lý liên quan đến việc phát triển các cụm công nghiệp làng nghề, cũng như thực hiện lập qui hoạch xây dựng khu

sản xuất công nghiệp. Việc triển khai xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu tạo ra một môi trường phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Các cụm công nghiệp này đã thu hút được nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ ngành nghề, tạo thuận lợi hơn cho các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, các hộ/cơ sở sản xuất ngành nghề thông qua việc tạo điều kiện về mặt bằng nhà xưởng, có cơ sở hạ tầng và hỗ trợ trông cung cấp các dịch vụ tư vấn, tuyển lao động... Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hình thành đã góp phần làm tăng năng lực sản xuất, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế- xã hội, thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ giải quyết mặt bằng sản xuất, tách sản xuất ra khỏi khu dân cư, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.

Qua khảo sát của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương trong năm 2002 về cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở một số địa phương, có thể nhận thấy rất đa dạng về phương thức thu hút đầu tư xây dựng như huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh, Tỉnh có hỗ trợ một phần từ Quỹ khuyến công với nhiều tỉ lệ khác nhau trong việc khuyến khích và thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp vừa và nhỏ như tập trung phần lớn nguồn tín dụng đầu tư ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động trong cụm công nghiệp; Hỗ trợ xây dựng nhà xưởng cho các doanh nghiệp và cho phép họ trả dần với lãi suất thấp; Tư vấn, hỗ trợ các đơn vị trong việc tận dụng tất cả các điều kiện để miễn giảm thuế; Thành lập quỹ Khuyến công hoặc dành nguồn Ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho cụm công nghiệp; qui hoạch giải phóng mặt bằng...

Thực trạng phát triển cụm công nghiệp làng nghề ở một số tỉnh cho thấy tiến độ xây dựng và phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ rất chậm và chưa đáp ứng được nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và các hộ/cơ sở sản xuất ngành nghề ở nông thôn, trình tự phê duyệt qui hoạch qua nhiều cấp, khó khăn trong giải phóng mặt bằng, khó khăn về kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, việc quản lý của các cơ quan nhà nước, giai đoạn đầu gặp nhiều khó khăn. Nông thôn Việt Nam vẫn đang trong quá trình thử nghiệm các mô hình nên chưa có những mô hình đặc trưng để có thể áp dụng cho phạm vi rộng của địa phương, tùy theo khả năng tự xây dựng. Thêm vào đó là nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc chủ trương triển khai đầu tư các cụm công nghiệp nông thôn, các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư vào các cụm công nghiệp còn mang tâm lý e ngại. Việc lập các dự án đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ vẫn mong chờ huyện, tỉnh cấp kinh phí, chưa huy động sức dân, phát huy nội lực của các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh. Quan điểm của các địa phương về cụm, điểm, khu công nghiệp làng nghề chưa nhất quán, được thể hiện qua các số liệu về qui mô xây dựng một cụm: có nơi rất cao 29-30 ha, có nơi quá nhỏ chỉ 0,5- 0,7 ha. Vì vậy, khó khăn trong việc tổ chức quản lý, điều hành xây dựng. Vấn đề lớn nhất của hầu hết các cụm công nghiệp làng nghề là việc xây dựng một Ban quản lý để quản lý hoạt động của cụm công nghiệp làng nghề sau đầu tư, đặt ra việc tìm một mô hình Ban quản lý cụm công nghiệp vừa và nhỏ thích hợp là một nhu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo tính hiệu quả và tránh tình trạng biến cụm công nghiệp làng nghề thành một khu dân dân mới và nhân rộng ô nhiễm môi trường ra nơi mới.

2.3. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở MỘT SỐ NƯỚC

Trong tiến trình phát triển kinh tế-xã hội của các quốc gia, công nghiệp hóa là một quá trình tất yếu. Trong quá trình đó, việc phát triển công nghiệp tập trung ở các đô thị cùng với quá trình đô thị hóa mạnh mẽ đã tạo ra những mâu thuẫn làm kìm hãm sự

phát triển kinh tế và nảy sinh những vấn đề xã hội, mức sống giữa thành thị và nông thôn ngày càng chênh lệch. Trước tình hình đó, việc phát triển công nghiệp nông thôn (Rural Industries) đã nổi bật lên như một nguồn tiềm năng có thể tạo thêm việc làm tăng thu nhập cho người dân nông thôn, ngăn chặn làn sóng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, góp phần xoá đói giảm nghèo...

Về khái niệm “công nghiệp nông thôn” còn có những ý kiến khác biệt nhau. Theo báo cáo kết quả dự án điều tra về công nghiệp nông thôn của Trung tâm Phát triển nông thôn toàn diện khu vực Châu Á- Thái bình dương (CIRDAP), công nghiệp nông thôn được xác định là những xí nghiệp công nghiệp quy mô nhỏ và trung bình đặt ở vùng nông thôn, gồm 3 loại hình công nghiệp nhỏ, công nghiệp hộ gia đình, thủ công nghiệp.

2.3.1. Công nghiệp nông thôn ở vùng Đông - Bắc Á

Vùng Đông - Bắc Á đã tiến hành công nghiệp hóa trước các nước vùng Đông Nam Á và Nam Á. Công cuộc công nghiệp hóa thực hiện với tốc độ nhanh và đạt được những thành tựu quan trọng không những trong lĩnh vực công nghiệp hóa ở đô thị mà cả trong lĩnh vực công nghiệp hóa nông thôn, trong đó việc phát triển công nghiệp nông thôn với những thành công và những bài học kinh nghiệm đáng học tập

- *Trường hợp Nhật Bản*, đi đôi với việc xây dựng các xí nghiệp công nghiệp lớn ở các đô thị, Nhật Bản đã chú trọng thích đáng đến việc hình thành các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các thị xã, thị trấn và đặc biệt là việc mở ra mạng lưới công nghiệp hóa gia đình phân tán ở nông thôn, làm vệ tinh cho các xí nghiệp lớn ở đô thị, không chỉ duy trì và phát triển các ngành nghề cổ truyền mà còn mở ra các ngành nghề mới, trước hết là các hoạt động dịch vụ kinh tế kỹ thuật ở nông thôn. Trong suốt quá trình công nghiệp hoá, Nhật Bản đã kiên trì và liên tục thực hiện hàng loạt công việc thuộc phạm trù công nghiệp hóa có liên quan mật thiết với nông nghiệp và nông thôn.

Xây dựng các xí nghiệp công nghiệp vừa, nhỏ và các cơ sở công nghiệp gia đình nông thôn là hình thức sản xuất công nghiệp được tổ chức đầu tiên và là bộ phận của ngành công nghiệp Nhật Bản, được phân chia thành ba cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cấp thứ nhất là các xí nghiệp lớn tập trung ở các đô thị (xí nghiệp mẹ); Cấp thứ hai là các xí nghiệp vừa và nhỏ xây dựng phân tán ở các thị xã, thị trấn vùng nông thôn (xí nghiệp con) phục vụ theo yêu cầu của các xí nghiệp lớn; Cấp thứ ba là cơ sở công nghiệp gia đình của nông dân ở nông thôn hợp đồng trực tiếp với các xí nghiệp cấp 1 và 2 gia công một số chi tiết đơn giản. Vì vậy đảm bảo các xí nghiệp nhỏ không bị xí nghiệp lớn cạnh tranh và thôn tính vì xí nghiệp nhỏ vẫn có lợi cho xí nghiệp lớn đồng thời tạo ra nhiều chỗ làm. Dịch vụ du lịch được phát triển mạnh ở các vùng nông thôn Nhật Bản với việc khai thác triệt để hình thức dịch vụ làng nghề và dịch vụ sinh thái với các trung tâm triển lãm, đào tạo và cửa hàng bán sản phẩm.

Là một nước công nghiệp hiện đại, nhưng Nhật Bản đã thành công trong lĩnh vực phát triển công nghiệp nông thôn, quan tâm phục hồi và phát triển nghề truyền thống, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn, kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp ở nông thôn với các xí nghiệp ở thành thị với vai trò của Nhà nước về cơ chế chính sách khuyến khích và hỗ trợ đáng kể.

- *Trường hợp Hàn Quốc*, để thực hiện chủ trương tối đa hóa nông nghiệp, chính phủ Hàn Quốc có chính sách cấm biến đất trồng trọt thành đất phi nông nghiệp hoặc xây dựng đô thị. Công cuộc phát triển các xí nghiệp công nghiệp nông thôn được thực

hiện thông qua các chương trình phát triển ngành nghề ngoài nông nghiệp của các hộ nông dân, chương trình phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, chương trình phát triển các xí nghiệp phong trào cộng đồng mới (Semaul Undong) ở các vùng nông thôn.

- *Trường hợp Trung Quốc*, Xí nghiệp hương trấn là tên gọi chung các xí nghiệp công, thương nghiệp, xây dựng và hoạt động ở khu vực nông thôn Trung Quốc trong các xã và thị trấn, là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hóa Trung Quốc, thực hiện theo 3 bước là làm gia công chế biến; liên doanh liên kết với các đơn vị quốc doanh; đầu tư công nghệ thiết bị mới. Chính sách phát triển công nghiệp hương trấn là tạo điều kiện cơ bản cho xí nghiệp hương trấn phát triển; chính sách nâng đỡ; Xây dựng pháp quy về xí nghiệp hương trấn

Công nghiệp nông thôn Trung Quốc thông qua hình thức xí nghiệp hương trấn đã đóng góp đáng kể cho ngân sách Trung ương và địa phương song còn tồn tại là phát triển không đều ở các vùng, vùng nội địa phát triển chậm và không sống động bằng vùng duyên hải; Một số xí nghiệp phát triển dẫn đến thừa năng lực sản xuất, lãng phí vốn, tiêu thụ sản phẩm khó (dệt, may mặc); Tốc độ phát triển quá nhanh, gây căng thẳng về nguồn năng lượng, nguyên liệu, vốn, gây lãng phí lực lượng sản xuất. Vì vậy Trung Quốc đang tiếp tục khẳng định phát triển xí nghiệp hương trấn là đường lối chiến lược của Trung Quốc, tập trung đẩy mạnh phát triển ở vùng phía Tây và Trung là nơi còn nhiều khó khăn, hướng đổi mới công nghệ, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm, đồng thời xem xét tốc độ và điều chỉnh kết cấu sản xuất...

- *Trường hợp Đài Loan*, công nghiệp hóa phát triển đồng thời công nghiệp đô thị và công nghiệp nông thôn, các xí nghiệp lớn thuộc ngành công nghiệp nặng tập trung ở các đô thị lớn, phần lớn các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, chế biến nông sản thực phẩm... bố trí phân tán ở các huyện lỵ, thị trấn rải rác ở các vùng nông thôn, gần địa bàn nguyên liệu, hình thành các liên hợp nông- công nghiệp, nâng cao giá trị nông sản- nguyên liệu. Các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn (42% trên địa bàn các huyện gần thành phố và 12% ở các huyện khác), với các quy mô khác nhau, sản xuất kinh doanh độc lập. hoặc vệ tinh, liên kết với các xí nghiệp lớn. Những chính sách và quan tâm đến xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn, hình thành các đặc khu công nghiệp ở vùng nông thôn đã hỗ trợ cho nông nghiệp và nông thôn và cho công nghiệp nông thôn. Đặc biệt chính sách mới của Đài Loan là khuyến khích các doanh nghiệp mở nhà máy lớn ở khu vực nông thôn nhằm công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn. Đài Loan đã tạo ra một mô hình phát triển công nghiệp nông thôn với những nội dung phong phú, đa dạng, hiệu quả. Vấn đề phát sinh lớn nhất là do bố trí các cơ sở công nghiệp phân tán ở nông thôn nên mật độ phân bố xí nghiệp cao, dẫn đến môi trường ô nhiễm nặng.

2.3.2. Công nghiệp nông thôn ở vùng Đông - Nam Á

- *Trường hợp Thái Lan*, nổi bật lên công nghiệp chế biến nông sản để nâng cao sức cạnh tranh của các mặt hàng nông sản và công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cung cấp cho các hộ nông dân cơ giới hóa 70-90% các khâu canh tác chính, đứng đầu về trình độ cơ giới hóa nông nghiệp trong các nước Đông Nam Á. Phát triển ở những khu vực thuận lợi, ven các khu vực đô thị lớn và chung quanh Bangkok, ở khu vực Đông Bắc, công nghiệp nông thôn phụ thuộc lớn vào tính mùa vụ của nông nghiệp, còn bị

xem nhẹ, dẫn đến hậu quả làm giảm nhịp độ tăng trưởng của nông nghiệp, tăng sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

- *Trường hợp Malaixia* là đi theo hướng nền kinh tế mở với hệ thống hỗn hợp giữa khu vực Nhà nước và tư nhân. công nghiệp nông thôn luôn được coi trọng và được thể hiện thông qua các chính sách cụ thể. Nhà nước đóng vai trò “người lót ổ” cho sự xuất hiện các điểm đô thị trong nông thôn và là người nuôi dưỡng cho công nghiệp nông thôn phát triển. Vì vậy nền kinh tế Malaixia phát triển mạnh và vững chắc.

Bối cảnh phát triển của công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam và những bài học kinh nghiệm từ các nước lân cận cho thấy để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông thôn là một quá trình với nhiều giải pháp thực hiện, trong đó có sự bức thiết của việc hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

2.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

2.4.1. Các định hướng chính

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020, công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được đặc biệt quan tâm, trong đó phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn bao gồm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ là một bộ phận quan trọng.

Phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn phải gắn chặt với sản xuất nông nghiệp. Đây là hai ngành kinh tế mà trong quá trình phát triển có mối quan hệ chặt chẽ về lao động, nguyên liệu, thị trường, môi trường... Giải quyết tốt mối quan hệ mang tính chất vừa bổ trợ vừa cạnh tranh đó sẽ làm cho kinh tế- xã hội ở nông thôn phát triển bền vững. Phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn phải đặt trong mối liên kết chặt chẽ với công nghiệp thành thị với thị trường trong nước và nước ngoài. Kết hợp hài hoà nhiều qui mô, nhiều loại hình tổ chức và sở hữu, lựa chọn công nghệ, thiết bị thích hợp, kết hợp hiện đại với truyền thống.

Định hướng 1. Phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn phải gắn liền với những đặc điểm, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng của từng địa phương và không chỉ nhằm mục tiêu về kinh tế, xã hội, tạo ra nhiều làng nghề, thị trấn, thị tứ, các cụm công nghiệp- dịch vụ ở các vùng nông thôn kết hợp bảo vệ môi trường, bảo tồn và duy trì những di sản văn hóa truyền thống của địa phương. Vì vậy phát triển ngành nghề nông thôn phải là sự nghiệp của quần chúng, kết hợp hỗ trợ và quản lý của Nhà nước.

Định hướng 2. Phát triển mạnh các ngành nghề có nhiều tiềm năng, lợi thế so sánh là nguyên vật liệu sẵn có, nghề truyền thống, thị trường có nhu cầu, lao động dồi dào và giá nhân công thấp, tập trung vào các ngành nghề sau :

1. Chế biến nông sản

Phát triển mạnh các cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ và vừa. Hình thành một hệ thống chế biến nông sản, kết hợp và phát huy các loại hình chế biến. Hiện nay, tiểu thủ công nghiệp nông thôn chiếm tỷ lệ khá cao trong việc sơ chế, chế biến nông sản với số lao động khoảng 1,6 triệu người. Hướng tới chế biến công nghiệp sẽ tăng lên nhưng tiểu thủ công nghiệp vẫn có vị trí quan trọng trong lĩnh vực này. Các loại hình chính là chế

biển bảo quản lương thực, chế biến chè, chế biến thịt, thức ăn chăn nuôi, dưa, rau quả. Cùng với việc phát triển các nhà máy chế biến công nghiệp qui mô lớn, chú trọng loại cơ sở chế biến qui mô nhỏ, công nghệ truyền thống, cơ sở chế biến nhỏ để sơ chế làm nguyên liệu cho các nhà máy công nghiệp hoặc tinh chế thành các sản phẩm cung cấp cho thị trường.

2. Chế biến gỗ và lâm sản

Dự kiến đến năm 2010 chế biến gỗ và lâm sản ở khu vực tiểu thủ công nghiệp nông thôn đạt giá trị sản lượng 3.520 tỷ đồng (Theo giá cố định năm 1989); giải quyết việc làm cho 1-1,2 triệu lao động; kim ngạch xuất khẩu 800 triệu USD vào năm 2010. Nguyên liệu chủ yếu là gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu và ván nhân tạo.

3. Tiểu thủ công nghiệp

Hàng tiêu dùng và thủ công mỹ nghệ đa dạng, phong phú có truyền thống lâu đời, nhiều sản phẩm được ưa chuộng ở trong nước và thị trường nước ngoài, phân ra các nhóm nghề đan (mây, song, tre...); nghề dệt (vải, thổ cẩm, sợi lanh, chiếu cói, thảm...); nghề thêu ren móc; nghề gốm sành sứ; nghề thủy tinh; nghề chạm khắc (trên gỗ, sừng...); nghề sơn (sơn mài, quang dầu...); nghề kim hoàn (đồ trang sức, chạm bạc, đồng,...); nghề đồng (đúc, chạm, gò đồng); nghề da, giả da; nghề giấy (đồ chơi trẻ em, hoa giấy...). Hướng tới chú trọng phát triển các nghề thủ công làm ra nhiều sản phẩm tiêu dùng, đầu tư chiều sâu để sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ có chất lượng cao phục vụ thị trường du lịch và xuất khẩu. Do có lợi thế là vốn đầu tư ít, nguyên liệu chủ yếu từ nông thôn... nếu có giải pháp hợp lý, các nghề thủ công mỹ nghệ sẽ phát triển nhanh có khả năng thu hút hàng năm khoảng 50-55 ngàn lao động trong nông thôn, phẩm.

4. Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng

Nhu cầu xây dựng về nhà ở và cơ sở hạ tầng trong nông thôn rất lớn, do đó các vật liệu xây dựng truyền thống trong nông thôn cần phát triển. Tuy nhiên, do năng suất thấp, khả năng xử lý ô nhiễm môi trường hạn chế, ngành khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng thủ công và cơ khí nhỏ sẽ dần thay thế bằng phương thức sản xuất công nghiệp. Trong quá trình chuyển tiếp cần phải qui hoạch các khu sản xuất vật liệu xây dựng trong nông thôn nhằm hạn chế ảnh hưởng xấu đến môi trường và xâm phạm đến đất canh tác. Giá trị sản lượng khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng của ngành nghề nông thôn ước đạt 4.600 tỷ đồng vào năm 2010 (giá cố định 1989), thu hút khoảng 30-35 ngàn lao động hàng năm.

5. Cơ khí nông thôn

Nhu cầu các mặt hàng cơ khí phục vụ cho sản xuất và đời sống rất lớn, đa dạng, không đòi hỏi kỹ thuật cao, phù hợp với quy mô và trình độ của các cơ sở cơ khí trong nông thôn. Hướng phát triển của cơ khí nông thôn chủ yếu ở các lĩnh vực chế tạo công cụ, máy móc nhỏ, đơn giản phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, sơ chế, chế biến nhỏ nông lâm sản và phục vụ cho việc xây dựng nông thôn, sản xuất các mặt hàng gia dụng, gia công cho các nhà máy cơ khí ở thành thị và các khu công nghiệp như các bán thành phẩm, các chi tiết máy và cần kết hợp linh hoạt giữa chế tạo và sửa chữa. Cơ sở cơ khí nông thôn hiện nay còn nhỏ bé nhưng trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các công cụ, máy móc phục vụ cho sản xuất, đời sống, vệ tinh cho công nghiệp lớn.

6. Dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống

Phát triển dịch vụ nông thôn gồm dịch vụ thương mại cung ứng vật tư, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và đời sống, tiêu thụ sản phẩm của nông thôn, dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ xây dựng và sửa chữa máy móc và các công trình hạ tầng, dịch vụ vệ tư vấn tiếp thị, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật.

Định hướng 3. Khôi phục làng nghề truyền thống, phát triển làng nghề mới, các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ ở nông thôn, mở ra các thị tứ, thị trấn tạo cơ sở kinh tế - xã hội thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn và nối liền với mạng lưới thị trường trong cả nước. Phát huy năng lực của 2.017 làng nghề hiện có, mở mang thêm các làng nghề mới. Mỗi huyện tạo dựng một số trung tâm tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Vai trò của các trung tâm này là thu hút lao động từ các xã xung quanh để phát triển tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ đồng thời hướng dẫn và kích thích phát triển nông nghiệp hàng hóa và mở mang ngành nghề tại chỗ. Các làng nghề, các trung tâm tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ nông thôn gắn bó mật thiết với nông nghiệp, là cơ sở vững chắc cho công nghiệp hóa nông thôn.

Định hướng 4. Thị trường có tiềm năng rất lớn, thị trường du lịch và thị trường xuất khẩu có nhiều ưu thế. Vấn đề tạo dựng và duy trì thị trường vững chắc và ổn định đòi hỏi cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và ngành nghề nông thôn phải có chiến lược sản phẩm thích ứng, nhạy bén với từng loại thị trường và phát huy được những lợi thế so sánh. Sự hỗ trợ của Nhà nước là tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, giúp cho các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp của ngành nghề nông thôn tiếp cận thường xuyên với thị trường và giúp họ trong việc quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

Định hướng 5. Định hướng theo vùng lãnh thổ của mỗi địa phương phải được đặt trong chiến lược chung của cả nước là tập trung phát triển ngành nghề nông thôn ở một số cụm, trung tâm, từ đó lan toả sang các khu vực khác.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Là vùng đất chất, người đông cần phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, khôi phục các làng nghề truyền thống, các làng nghề mới, khuyến khích đầu tư công nghệ vào một số ngành.

- Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long: Nơi có tiềm năng phát triển nông nghiệp toàn diện nhưng cơ sở hạ tầng còn yếu kém, cần tập trung vào chế biến nông, thủy, hải sản với quy mô và công nghệ thích hợp, các dịch vụ phục vụ cho sản xuất cần được phát triển nhanh. Các ngành nghề truyền thống cần được duy trì và phát triển.

- Đối với các vùng núi cao: Đồng bào dân tộc ít người còn nghèo, sống phân tán, trình độ dân trí thấp, giao lưu khó khăn, hướng phát triển cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở gần nơi định cư, có nông lâm sản hàng hoá, khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, nghề đan lát, mỹ nghệ dân tộc, chế biến nông lâm sản, sản xuất công cụ cầm tay.

- Đối với các vùng Trung du, Tây Nguyên, Đông Nam bộ: có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, có vùng cây ăn quả, cây công nghiệp tập trung cần đầu tư trong lĩnh vực chế biến với qui mô vừa và nhỏ, công nghệ và thiết bị hiện đại, kết hợp các hoạt động tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hút nhiều lao động tại chỗ và từ các vùng khác. Một số tỉnh Đông Nam bộ có nhiều nghề truyền thống cần được phát triển hơn nữa.

- Đối với vùng ven biển: tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn cần tập trung vào khai thác, chế biến thủy hải sản và phát triển các ngành nghề truyền thống hướng nâng cao kim ngạch xuất khẩu.

2.4.2. Một số giải pháp chủ yếu

1. Chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn, nâng cao tính cạnh tranh để thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn. Để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ tiểu thủ công nghiệp nông thôn đăng ký sản xuất, hỗ trợ các hộ phát triển và chuyển đổi thành các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH... tạo môi trường bình đẳng, khuyến khích các hình thức hợp tác hệ thống chuyên môn hóa trong sản xuất của các hộ ngành nghề, lập các hiệp hội nghề nghiệp.

2. Duy trì và phát triển làng nghề, xây dựng cơ chế, chính sách duy trì và phát triển làng nghề, giải quyết các vấn đề về môi trường, đổi mới công nghệ, thiết bị, bồi dưỡng nghề nhân, đào tạo thợ trẻ, phát triển làng nghề mới theo quy hoạch gắn với quy hoạch nông thôn, dần hình thành các cụm, trung tâm tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trong nông thôn, xác định sản phẩm truyền thống, sản phẩm chính của làng nghề, kết hợp với các ngành công nghiệp hình thành sự phân công theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hoá.

3. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp được thuận lợi trong việc thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, nghiêm tránh tình trạng cát cứ địa phương, giúp cho tiểu thủ công nghiệp nông thôn tiếp cận thị trường trong ngoài nước bằng cách ưu tiên về quảng cáo, triển lãm, thực hiện chương trình xuất khẩu cho sản phẩm ngành nghề nông thôn, trước hết là hàng thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến nông sản.

4. Chính sách tài chính và tín dụng, chính sách thuế cần được cải thiện, phù hợp với qui mô và chu kỳ sản xuất, đối với những vùng khó khăn cần được vay với lãi suất ưu đãi. Phát triển các quỹ tín dụng trong nông thôn để có thể huy động được vốn nhân rộng trong dân, tăng đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho chương trình khuyến nông, hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý, đào tạo tay nghề, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ phát triển làng nghề, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, khuyến khích chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp mở rộng sản xuất trong thời hạn được khoán thuế.

5. Chính sách đất đai cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ, cơ sở công nghiệp nông thôn được thuê đất để hoạt động sản xuất kinh doanh, hưởng các ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất và sử dụng đất, quy hoạch lại các làng nghề, bố trí diện tích đất cho việc di dời các cơ sở sản xuất đòi hỏi mặt bằng lớn, dễ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư. Quy hoạch các khu nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp nông thôn, ưu tiên thuê đất để phát triển nguyên liệu.

6. Về khoa học công nghệ và môi trường để đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật, công nghệ, vệ sinh môi trường cần có chính sách và các quy định chung về xử lý môi trường cho các hộ, cơ sở ngành nghề nông thôn, khuyến khích và tạo điều kiện ứng dụng công nghệ và kỹ thuật mới. Về đào tạo, hướng tới sự phù hợp với yêu cầu CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, hỗ trợ kinh phí, khuyến khích các nghệ nhân truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ, mở trường kỹ thuật thực hành tại các địa phương theo phương thức vừa học vừa lao động sản xuất.

9. Xây dựng chương trình, dự án Quy hoạch phát triển công nghiệp nông thôn đến năm 2010, 2020 cho cả nước và từng tỉnh.

2.5. SỰ CẦN THIẾT CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

Theo kinh nghiệm của thế giới có nhiều cách thức khuyến khích, hỗ trợ khác nhau, để phát triển khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở ngành nghề nông thôn và một trong những biện pháp rất được chú ý là phát triển mô hình các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Hình thức cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn sẽ tập trung hỗ trợ chủ yếu cho các DNV&N, giải quyết những khó khăn cho các doanh nghiệp về mặt bằng sản xuất, về thông tin thị trường, về công nghệ sản xuất, về xử lý ô nhiễm môi trường.

Thực trạng hạn chế về vốn, kỹ thuật và thiếu qui hoạch tổng thể, hầu hết các doanh nghiệp và các hộ gia đình khi đầu tư sản xuất đã không đầu tư xử lý chất thải, gây tác hại lớn đến môi trường xung quanh. Đại bộ phận các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ khu dân cư, tình trạng dùng nhà ở để làm cơ sở sản xuất với sự đan xen giữa hai chức năng sản xuất và hoạt động cho sinh hoạt của gia đình bị những tác động làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe, tác động xấu tới cộng đồng xung quanh, hầu hết các làng nghề đã bị phá vỡ môi trường sinh thái. Các cơ sở sản xuất ở nông thôn đều có qui mô sản xuất nhỏ, việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất hạn hẹp, để có mặt bằng sản xuất mới phải đầu tư tất cả các hạng mục là những khoản vượt quá tầm vốn tự có. Chính vì vậy, mặt bằng sản xuất luôn là vấn đề bức xúc đối với các cơ sở sản xuất ở nông thôn.

Đặc biệt là vùng Đồng bằng Sông Hồng- nơi tập trung nhiều làng nghề đồng thời là nơi có mật độ dân cư cao hơn bình quân chung cả nước, vấn đề mặt bằng sản xuất và ô nhiễm môi trường đang là nơi bức xúc nhất. Theo báo cáo kết quả thanh tra diện rộng về thực hiện Luật bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất- kinh doanh, tỉnh Bắc Ninh có hầu hết các cơ sở đã vi phạm Luật bảo vệ môi trường. Kết quả nghiên cứu đánh giá tác động của hoạt động sản xuất ảnh hưởng tới môi trường của các làng nghề do Sở Khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Hà Tây thực hiện đã cảnh báo các chất thải gây bệnh cho người và gia cầm... Nhìn chung môi trường các vùng nông thôn đang ở tình trạng bị ô nhiễm nặng do chất thải từ các cơ sở sản xuất.

Việc hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một vấn đề mang tính cấp bách, xuất phát từ nhu cầu thực tế của các cơ sở kinh doanh trong vấn đề giải quyết mặt bằng sản xuất kinh doanh, mở rộng sản xuất và hạn chế ô nhiễm môi trường. Phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, bên cạnh việc giải quyết những khó khăn cho các DNV&N, các cơ sở sản xuất ở nông thôn, các cụm công nghiệp sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông thôn.

2.6. XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHÍ QUI HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN.

2.6.1. Sự cần thiết của việc lập hệ thống tiêu chí.

Xây dựng các tiêu chí cho các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ (CCNV&N) là một nội dung quan trọng nhất của việc tạo lập cơ sở khoa học qui hoạch tổ chức không gian. Căn cứ vào tiêu chí, các nhà quy hoạch và quản lý xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn sẽ đề xuất lựa chọn mô hình phát triển phù hợp với bối cảnh của từng địa phương. Để đưa ra được các tiêu chí, cần xây dựng các căn cứ khoa học bao gồm nhiều hình thức như các nghiên cứu của thế giới về công nghiệp vừa và nhỏ,

các chỉ số, công thức, bảng biểu cũng như các tiêu chuẩn quy phạm của Việt Nam về lĩnh vực công nghiệp nông thôn.

CCNV&N nói chung và CCNV&N ở nông thôn Việt Nam nói riêng cần phải được nghiên cứu để hình thành một định nghĩa phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Các cơ sở khoa học được đưa ra liên quan đến CCNV&N như quy mô cụm, các ngành nghề cơ bản trong cụm, điều kiện để các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ được bố trí trong cụm, tổ chức không gian trong cụm, mối quan hệ với môi trường xung quanh, các loại hình quản lý sản xuất và kiểm soát môi trường. Các tiêu chí này có thể sử dụng linh hoạt khi lựa chọn xây dựng một cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ khác nhau về ngành nghề, vùng địa lý, vùng kinh tế, tính chất bảo vệ môi trường, về quy mô xây dựng... ở nông thôn Việt Nam.

Các nhóm tiêu chí chủ yếu được đề cập trong nghiên cứu gồm Nhóm tiêu chí về lãnh thổ - đất đai; Nhóm tiêu chí về ngành nghề; Nhóm tiêu chí về quy mô; Nhóm tiêu chí về tổ chức không gian; Nhóm tiêu chí về môi trường; Nhóm tiêu chí về quản lý.

Hiện nay trên địa bàn toàn quốc có nhiều loại hình công nghiệp hình thành và phát triển gắn với đô thị, vùng ngoại vi đô thị và vùng nông thôn. Có thể nhận dạng một số loại như các khu công nghiệp đã được hình thành trên khuôn viên đã có một số doanh nghiệp công nghiệp hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp theo đúng quy hoạch mới; Khu công nghiệp hình thành đáp ứng nhu cầu di dời các cơ sở công nghiệp trong khu vực phát triển đô thị; Khu công nghiệp xây dựng mới và hiện đại; Khu công nghệ cao; Khu công nghiệp có qui mô nhỏ gắn với nguồn nguyên liệu; Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn, gắn với thị trấn cấp huyện hoặc tại địa bàn xã.

Theo Tiêu chuẩn qui phạm ngành Quy hoạch xây dựng đã ban hành, việc lập qui hoạch công nghiệp thường gắn với qui hoạch chung đô thị, khái niệm *cụm công nghiệp* được định nghĩa là *một nhóm xí nghiệp công nghiệp được bố trí trên một mặt bằng và có quan hệ hợp tác trong xây dựng, có các công trình sử dụng chung (dịch vụ công cộng, phụ trợ sản xuất, đầu mối hạ tầng)*. Những năm gần đây, khái niệm *khu công nghiệp tập trung* xuất hiện mang đặc thù riêng biệt về phương thức xây dựng, kinh doanh đất đai và quản lý, do vậy đã có những qui định cho loại hình này. Các khái niệm, thuật ngữ một số loại hình Khu công nghiệp mới đã được định nghĩa trong Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao như sau:

- *Khu công nghiệp* là khu tập trung các doanh nghiệp khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
- *Khu chế xuất* là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
- *Khu công nghệ cao* là khu tập trung các doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao, các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ, đào tạo và các dịch vụ có liên quan, có ranh giới địa lý

xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong khu công nghệ cao có thể có doanh nghiệp chế xuất.

Tháng 11/2003, Bộ Công nghiệp đã dự thảo *Quy chế Quản lý Khu công nghiệp địa phương* và gửi cho các ban ngành, Sở Công nghiệp các tỉnh góp ý. Trong Quy chế Dự thảo này đã đưa ra các thuật ngữ áp dụng cho các khu vực tập trung công nghiệp ở địa phương. Như vậy tất cả các tập hợp công nghiệp không thuộc 3 loại hình khu công nghiệp xác định trong *Nghị định 36/CP* đều được gọi là công nghiệp địa phương với các khái niệm sau:

- *Khu công nghiệp địa phương*: là khu vực tập trung các doanh nghiệp công nghiệp địa phương chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.
- *Cụm công nghiệp địa phương*: là khu vực có tính năng và đặc điểm giống Khu công nghiệp địa phương, nhưng có quy mô nhỏ hơn về diện tích, số lượng ngành nghề, do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã hoặc Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã quyết định thành lập.
- *Điểm công nghiệp địa phương*: là khu vực có tính năng và đặc điểm giống Khu công nghiệp địa phương, nhưng có quy mô nhỏ nhất về diện tích, số lượng ngành nghề, do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã quyết định thành lập hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân phường, xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã quyết định thành lập.
- *Làng nghề*: là khu sản xuất tập trung có nhiều gia đình cùng tham gia sản xuất một hoặc nhiều loại sản phẩm, hàng hóa khác nhau có tính chất đặc trưng của địa phương, quản lý theo gia đình và sử dụng nhiều lao động thủ công tại địa phương.
- *Làng nghề truyền thống*: là khu sản xuất tập trung cùng tham gia sản xuất một hoặc nhiều sản phẩm hàng hóa có tính chất lưu truyền kỹ thuật, tay nghề và bí quyết từ đời này sang đời khác, mang tính chất đặc trưng của địa phương.

Dự thảo trên của Bộ Công nghiệp dựa vào cấp chính quyền ra quyết định thành lập và quản lý, chưa đưa ra các chỉ số cần thiết để phân định cấp độ *Khu công nghiệp địa phương*, *Cụm công nghiệp địa phương* và *Điểm công nghiệp địa phương*, làm cơ sở để lập qui hoạch xây dựng công nghiệp và chưa có các hướng dẫn cho phạm vi công nghiệp địa bàn nông thôn, chưa đưa ra định nghĩa thuật ngữ *Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn*.

Tiếp cận với thực tế phát triển công nghiệp trên địa bàn nông thôn trong một vài năm trở lại đây, với các cơ sở công nghiệp sử dụng lao động nông thôn là chủ yếu và gắn với ngành nghề truyền thống của địa phương cho thấy đây là một xu thế thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Vì vậy các loại hình công nghiệp nông thôn cần có những khái niệm, thuật ngữ thống nhất để có cơ sở cho việc hướng dẫn hình thành và quản lý phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, để có cơ sở xác lập qui hoạch và tổ chức không gian cho các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, căn cứ vào các thuật ngữ đã được ban hành chung cho các loại hình *khu công nghiệp* và *cụm công nghiệp địa*

phương đề xuất một số khái niệm, tên gọi hoặc thuật ngữ sử dụng cho loại hình tập hợp công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn như sau:

- Công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn là tập hợp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ gắn với địa bàn huyện, xã, do huyện hoặc xã quản lý được phân định thành hai loại ứng với hai tên gọi là *Cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn* và *Điểm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn*.

- *Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn* là tập hợp các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành hoặc chuyên ngành, sản xuất tập trung gắn với địa bàn thị trấn cấp huyện, cụm xã
- *Điểm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn* là tập hợp các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ đa ngành hoặc chuyên ngành có nhiều sản phẩm mang tính chất đặc trưng của địa phương, sản xuất tập trung gắn với địa bàn xã, cụm xã, trong đó bao gồm cả điểm công nghiệp làng nghề (làng nghề truyền thống và làng nghề mới)

2.6.2. Khái niệm chung và phương pháp nghiên cứu hệ thống tiêu chí

a) Khái niệm chung về tiêu chí.

Trong cuộc sống, nhất là trong lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội có rất nhiều yêu cầu khác nhau, cần có những thước đo, những chuẩn mực để “cân đong đo đếm”, so sánh và đánh giá. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những vấn đề được xem xét từ các tiêu chí không có định lượng rõ ràng.

Tiêu chí được định nghĩa như các mục tiêu nhỏ được sử dụng để đánh giá mức độ thoả mãn các mục tiêu đề ra của đối tượng nghiên cứu. Một khái niệm có mối quan hệ mật thiết với tiêu chí là “giới hạn”. Giới hạn là những điều kiện khiến đối tượng nghiên cứu không còn phù hợp với mục tiêu lớn đặt ra, do các yêu cầu bắt buộc (ví dụ như các tiêu chuẩn, quy định hay luật), các yêu cầu về địa lý, hoặc để đảm bảo mức tối thiểu cần đạt được của tiêu chí.

Một số lý do cho việc sử dụng rộng rãi các tiêu chí trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, xã hội, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, mức sống, trình độ phát triển... bao gồm: Cách tiếp cận này, nói chung tránh được những ý kiến chủ quan, áp đặt cho một vấn đề cần đặt ra để lựa chọn; Các tiêu chí và mục tiêu có thể được thay đổi dễ dàng trong trường hợp không thích hợp; Liên quan đến nhiều bên tham gia và mang tính công khai; Có tính logic và dân chủ; Giúp tăng cường mối quan hệ giữa người ra quyết định và các bên liên quan, bao gồm cả dân chúng.

Tiêu chí thường được chia ra làm 2 loại: định lượng và định tính, trong đó:

- Định lượng là thước đo về những yếu tố trong những lĩnh vực có thể xác định được bằng các công thức toán học đơn giản hay phức tạp. Những tiêu chí này thường thuộc về các lĩnh vực khoa học có thể xác định giá trị của chúng bằng độ lớn, nhỏ, trung bình bằng con số cụ thể.

- Định tính là phương pháp xác định những yếu tố mà không thể thực hiện bằng các công thức toán học. Trong hầu hết các trường hợp đều dùng phương pháp chuyên gia, thông qua bề dày kinh nghiệm của từng lĩnh vực cụ thể. Đó là phương pháp xác định giá trị cụ thể của các tiêu chí từ cách lượng hóa từ định tính các tiêu chí đó.

Hiện nay, có rất nhiều các loại hình hệ thống tiêu chí về phát triển kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, đánh giá dự án... Riêng trong ngành quy

hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn, lập các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.... có thể có các loại hệ thống tiêu chí sau đây: Hệ thống tiêu chí về nhân khẩu học: Dân số, nhân khẩu trung bình trong hộ, tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên, cơ học, tỷ suất sinh, lao động, dịch cư...; Hệ thống tiêu chí về mức sống: việc làm chính thức, không chính thức, không có việc làm thường xuyên, mức thu nhập, chi phí, thâm hụt, khả năng đáp ứng...; Hệ thống tiêu chí về phát triển kinh tế xã hội: Các sector kinh tế, tốc độ tăng trưởng, tổng GDP, GDP bình quân...; Hệ thống tiêu chí về đô thị hóa: Khu vực lao động phi nông nghiệp, dân số đô thị, nông thôn, tỷ lệ đô thị hóa, khả năng và chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, tình trạng nhập cư, môi trường đô thị, quản lý đô thị...; Hệ thống tiêu chí của các dự án phát triển, cách tiếp cận, quy mô tài chính, phương thức huy động vốn, sự tham gia của cộng đồng, số người được hưởng lợi, công tác đền bù, tái định cư, tính bền vững của dự án.

Cách đánh giá và áp dụng các tiêu chí trong các loại hình nghiên cứu sử dụng đối với các loại hình có thể xác định được bằng định lượng, đối với các loại hình có thể chỉ xác định được bằng định tính, đối với các loại hình có thể vừa xác định bằng định lượng, vừa có thể xác định bằng định tính. Loại hình này thường gặp trong các đề tài nghiên cứu khoa học cũng như các dự án phát triển.

b/ Phương pháp nghiên cứu hệ thống tiêu chí

- Kỹ thuật phân tích đa tiêu chí.

Với mỗi vấn đề cần xem xét, lựa chọn luôn tồn tại đồng thời nhiều tiêu chí phản ánh các khía cạnh khác nhau cần đạt được để đảm bảo các mục tiêu lớn đặt ra. Do vậy, để có thể lựa chọn được đối tượng phù hợp nhất trong số nhiều đối tượng tiến hành đánh giá, so sánh, dựa trên các bộ tiêu chí, cần phải có các kỹ thuật phân tích đa tiêu chí (multi-criteria analysis). Trong đó, mỗi tiêu chí được cho điểm dựa trên mức độ quan trọng tương đối của nó với các tiêu chí khác và với mục tiêu đặt ra. Phương thức thực hiện việc cho điểm này tùy thuộc vào đặc thù của mỗi tiêu chí. Ví dụ, các tiêu chí định lượng có thể được dễ dàng xác định dựa trên các công thức toán học nhưng các tiêu chí định tính cần được các chuyên gia đánh giá thông qua hội thảo. Về bản chất, đây là việc lượng hóa các tiêu chí định tính.

Một trong những đặc điểm cơ bản của phương pháp phân tích đa tiêu chí là việc sử dụng các ma trận biểu diễn, trong đó các hàng ngang mô tả các đối tượng nghiên cứu lựa chọn và các cột mô tả mức độ thỏa mãn của các đối tượng lựa chọn ứng với các tiêu chí đặt ra. Việc cho điểm các đối tượng lựa chọn và đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí sau đó được thực hiện gồm: Cho điểm các đối tượng lựa chọn: mỗi đối tượng được cho điểm theo một thang điểm từ cao đến thấp (ví dụ 0-100) trong đó những đối tượng phù hợp hơn thì có điểm cao hơn; Đánh giá tầm quan trọng của các tiêu chí: mỗi tiêu chí được gán cho một hệ số để đánh giá tầm quan trọng của nó đối với các tiêu chí khác; Bước cuối cùng của kỹ thuật này là tính toán điểm trung bình của mỗi đối tượng. Kết quả này là sự phản ánh mức độ phù hợp của đối tượng đối với các tiêu chí và mục tiêu đặt ra. Sau đó, những người ra quyết định sẽ diễn giải, phân tích kết quả để ra quyết định lựa chọn cuối cùng.

- Các bước thực hiện của phương pháp phân tích đa tiêu chí

- Bước 1: Xác định phạm vi và khung cảnh nghiên cứu. Xác định mục tiêu của kỹ thuật phân tích đa tiêu chí và các đối tượng liên quan (ví dụ như người sử dụng kết quả phân tích, người ra quyết định....)

- Bước 2: Nhận diện các đối tượng nghiên cứu cần so sánh, đánh giá và lựa chọn
- Bước 3: Nhận diện các mục tiêu và tiêu chí
- Bước 4: Đánh giá mức độ thoả mãn của từng đối tượng nghiên cứu ứng với các tiêu chí đặt ra bằng phương pháp chỏ điểm
- Bước 5: Xác định trọng lượng (hay đánh giá mức độ ảnh hưởng) của các tiêu chí với nhau và tới quyết định lựa chọn thông qua các hệ số
- Bước 6: Kết hợp các điểm và trọng lượng thu được để đánh giá tổng quan mức độ phù hợp của từng đối tượng lựa chọn
- Bước 7: Kiểm tra, diễn giải và phân tích kết quả
- Bước 8: Tiến hành phân tích tính nhạy cảm (sensitivity analysis) của kết quả thu được thông qua việc thay đổi một số điểm biểu diễn và trọng lượng để đánh giá và kiểm tra lại tính chính xác và ổn định của kết quả.

- Các kỹ thuật phân tích đa tiêu chí khác

Phương pháp phân tích đa tiêu chí mô tả ở trên là phương pháp được sử dụng rộng rãi và đơn giản nhất. Bên cạnh đó, một số kỹ thuật khác cũng được sử dụng trong phân tích và đánh giá các bộ tiêu chí, bao gồm:

- Phương pháp quy nạp tuyến tính (linear additive model)
- Quy trình phân tích thứ hạng, tầng bậc (analytical hierarchy process)
- Phương pháp phân tích vượt cấp (outranking method)
- Quy trình sử dụng số liệu đầu vào định tính (procedures using qualitative data inputs)
- Phương pháp phân tích dựa trên các bộ thô (rough sets)
- Phương pháp phân tích điểm lý tưởng (ideal points)

2.6.3. Tiêu chí áp dụng trong qui hoạch cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

2.6.3.1. Lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Cơ sở khoa học của đề xuất các tiêu chí đánh giá so sánh nói chung đã được nêu ở phần trên. Đối với đề tài, hệ thống tiêu chí là cơ sở khoa học để xem xét, lựa chọn, đề xuất và đánh giá cho việc lập quy hoạch tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn có tính chất khác nhau, có quy mô khác nhau một cách khoa học, chuẩn xác và thích hợp. Do đó, một hệ thống nhóm các tiêu chí được đặt ra và nghiên cứu là rất quan trọng và cần thiết.

Với mục tiêu nhằm để xây dựng một hệ thống khoa học xác định cơ sở cho việc hình thành và quy hoạch tổ chức không gian hợp lý cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, có 6 tiêu chí được đề xuất áp dụng trong việc lập quy hoạch tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Tt	Loại Tiêu chí	Tính chất
1.	Tiêu chí Lãnh thổ - Đất đai	Xác định khu vực địa bàn trong cả nước có khả năng phát triển các cụm CNV&N ở nông thôn
2.	Tiêu chí Ngành nghề	Xác định các loại ngành nghề sản xuất bố trí vào cụm CNV&N ở nông thôn
3.	Tiêu chí Quy mô	Xác định diện tích quy mô thích hợp cụm

		CNV&N ở nông thôn
4.	Tiêu chí Tổ chức không gian	Xác định các khu chức năng trong một cụm CNV&N ở nông thôn
5.	Tiêu chí Môi trường	Xác định các yêu cầu môi trường trong một cụm CNV&N ở nông thôn
6.	Tiêu chí Quản lý	Xác định các yêu cầu quản lý sự hoạt động của một cụm CNV&N ở nông thôn

Sáu tiêu chí này là cơ sở chủ yếu để xem xét khả năng tạo lập một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Trong khi tiêu chí Lãnh thổ-Đất đai mang tầm vĩ mô thì 5 tiêu chí còn lại gồm ngành nghề, quy mô, tổ chức không gian, môi trường, và quản lý đều là những tiêu chí chi tiết, cụ thể, có tầm quan trọng như nhau trong việc xác định tính thích hợp và hợp lý của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn nông thôn.

2.6.3.2. Tiêu chí Lãnh thổ - Đất đai

Sự cần thiết của Tiêu chí về Lãnh thổ - Đất đai

Các loại hình khu cụm công nghiệp đang phát triển trên toàn quốc mang các đặc tính khác nhau nhưng nhìn chung đều khai thác thế mạnh của từng địa phương để hình thành và phát triển. Một trong những thế mạnh quan trọng nhất, hiệu quả nhất là các điều kiện về cơ sở hạ tầng giao thông như cảng biển, đường hàng không, đường bộ, đường sắt, đồng hành với một cơ chế thông thoáng nhất như giá và quyền sử dụng đất đai, các thủ tục hành chính. Trong khi đó, tại khu vực nông thôn rộng lớn, tuy vẫn có nhiều lợi thế, như nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp, lâm nghiệp, đất đai, nguồn nhân lực khá dồi dào nhưng chưa được khai thác và phát huy để quy hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung cũng như xây dựng các khu công nghiệp với những loại hình và quy mô thích hợp.

Sự nghiệp CNH-HĐH, trước hết phải xét đến việc quy hoạch, tổ chức và xây dựng các không gian công nghiệp. Đối với nhiều nước, các khu công nghiệp có quy mô lớn thường xây dựng tại khu vực đô thị, các khu công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ được xây dựng tại khu vực nông thôn. Một trong những tiêu chí đầu tiên phải được xem xét đến là việc sử dụng đất nông nghiệp. Tại nước ta, trong vòng 10 năm gần đây, quỹ đất nông nghiệp đã giảm nhanh chóng, do vậy tiêu chí về đất đai nông nghiệp cần được đặt ra như là một tiêu chí quan trọng nhất.

Mục tiêu của tiêu chí về lãnh thổ - đất đai nhằm áp dụng để đánh giá về các vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn quốc nhằm đề xuất các khả năng quy hoạch tổ chức không gian công nghiệp tại khu vực nông thôn. Vì thế, vấn đề đặt ra mà tiêu chí lãnh thổ phải đáp ứng các chủ đề sau đây cho từng vùng lãnh thổ:

- Nguồn lực để phát triển công nghiệp nông nghiệp. Đó là các vấn đề về nguyên liệu, nguồn nhân lực, năng lực sản xuất...
- Tài nguyên đất đai phục vụ sản xuất nguyên liệu nông nghiệp cũng như đất đai cho việc quy hoạch xây dựng công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ.
- Điều kiện các loại cơ sở hạ tầng đáp ứng cho nhu cầu quy hoạch xây dựng công nghiệp tại địa bàn nông thôn, thiết yếu trước hết là mạng lưới giao thông, cung cấp nước sạch... và cung cấp cơ sở hạ tầng xã hội.

Những đặc điểm trong các vùng địa lý-kinh tế

- Đặc điểm về các vùng đồng bằng: diện tích các loại, điểm dân cư, cốt tự nhiên, cốt ngập lụt, điều kiện địa hình, đặc điểm sinh thái, thảm thực vật, khả năng khai thác các loại hình kinh tế. Điều kiện phát triển kinh tế và thu nhập bình quân ở mức trung bình đến khá. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên cao.

- Đặc điểm về các khu vực miền núi: diện tích các loại, điểm dân cư, những đặc điểm dân tộc, cốt tự nhiên, điều kiện địa hình, thảm thực vật rừng, đặc điểm sinh thái, khả năng khai thác các loại hình kinh tế. Điều kiện phát triển kinh tế và thu nhập bình quân ở mức thấp đến trung bình. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên khá cao.

- Đặc điểm về vùng trung du: diện tích các loại, điểm dân cư, những đặc điểm dân tộc, cốt tự nhiên, điều kiện địa hình, thảm thực vật vùng trung du, đặc điểm sinh thái, khả năng khai thác các loại hình kinh tế, điều kiện phát triển kinh tế và thu nhập bình quân ở mức thấp đến trung bình. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên tương đối cao.

- Đặc điểm về các vùng duyên hải: diện tích các loại, điểm dân cư, những đặc điểm của ngư dân, cốt tự nhiên, điều kiện địa hình ven biển, đặc điểm sinh thái vùng, khả năng khai thác các loại hình kinh tế du lịch công nghiệp chế biến hải sản, điều kiện phát triển kinh tế và thu nhập bình quân ở mức trung bình đến khá. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên tương đối cao.

- Đặc điểm về trình độ phát triển giữa các vùng: trên thực tế, ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới, sự giàu nghèo ở các vùng rất khác nhau, tùy thuộc vào cả quá trình phát triển lịch sử lâu dài của bản thân các vùng đó. Đã có rất nhiều chính sách quốc gia và quốc tế để tạo nên sự đồng đều và bình đẳng về kinh tế chính trị văn hóa xã hội... nhất là các nước có chế độ dân chủ tiến bộ.

Phân loại tài nguyên theo vùng lãnh thổ:

- Tài nguyên thiên nhiên: Đối với đề tài này, chủ yếu là đất đai nông nghiệp, lâm nghiệp, vùng biển... mà sản phẩm của nó như là đầu vào, làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến các loại. Đồng thời, tài nguyên có liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng như các nguồn nước sông, hồ, suối...

- Tài nguyên nguồn nhân lực: Đó là nguồn lao động như nông dân- người làm ra nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; công nhân-người vận hành trong các xí nghiệp công nghiệp; người quản lý phát triển kinh doanh...

- Tài nguyên mang tính truyền thống: Đó là các làng nghề có giá trị duy trì và phát triển, vừa có giá trị kinh tế cao vừa có giá trị giữ gìn các di sản nghệ nghiệp truyền thống của các làng nghề trong sự nghiệp CNH-HĐH.

Xác định hệ thống tiêu chí lãnh thổ tổng hợp và phân vùng đánh giá

Với góc độ lãnh thổ, có thể xác định 7 nhóm tiêu chí chính như sau:

- Tiêu chí về điều kiện địa hình

- Tiêu chí về tài nguyên: tài nguyên đất cho xây dựng, tài nguyên nước có khả năng tham gia hỗ trợ việc xây dựng, trình độ nguồn nhân lực, làng nghề truyền thống và hiệu quả hoạt động kinh tế du lịch.

- Tiêu chí về trình độ phát triển kinh tế xã hội tại khu vực nông thôn: chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, cơ cấu GDP 3 khu vực trong nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm, tỷ lệ đô thị hoá.

- Tiêu chí về khả năng cung cấp các cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, nguồn nước và hệ thống cấp nước, cung cấp năng lượng, mạng lưới thông tin liên lạc

- Tiêu chí về khả năng cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng xã hội: Hệ thống giáo dục phổ thông, đào tạo chuyên ngành nghiệp vụ, kỹ thuật, dịch vụ công cộng.
- Tiêu chí về những tác động tích cực và tiêu cực đến sinh thái, môi trường: các tác động tích cực: tăng trưởng kinh tế, tạo và tăng thu nhập, cải thiện và ổn định đời sống, các tác động tiêu cực: mất đất nông nghiệp, ô nhiễm môi trường nông thôn, đồng ruộng do công nghiệp.
- Tiêu chí về sức hấp dẫn các nhà đầu tư: đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài.

Phân vùng lãnh thổ để đánh giá theo hệ thống tiêu chí được căn cứ vào kết quả nghiên cứu của đề tài độc lập cấp nhà nước “*Phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa trên cơ sở chuyển dịch kinh tế thời kỳ 2000-2020*”, đưa ra 10 vùng đô thị hóa mà nền tảng được dựa trên quy hoạch phát triển kinh tế xã hội trên 7 vùng lãnh thổ, trong đó yếu tố phát triển công nghiệp như là một tiêu chí quan trọng làm động lực phát triển cùng với các công nghiệp chế biến nông lâm ngư nghiệp với quy mô vừa và nhỏ cũng trở thành một động lực phát triển các điểm dân cư nông thôn. Kết quả này đã làm nổi bật các đặc điểm khá tổng hợp về những tiêu chí đặc trưng của mỗi vùng.

10 vùng đô thị hóa của quốc gia gồm: vùng Tây bắc Bắc bộ, vùng Bắc Bắc bộ, vùng Đông bắc Bắc bộ, vùng lãnh thổ kinh tế trọng điểm phía Bắc và Đông bằng Bắc bộ, vùng Bắc Trung bộ, vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ và Trung Trung bộ, vùng Nam Trung bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía nam, vùng Tây nguyên và vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Đánh giá hệ thống các tiêu chí bằng phương pháp thành lập ma trận: Để có thể đánh giá một cách sơ bộ ở mức lãnh thổ, với 7 tiêu chí chính trên trong đó bao gồm 23 tiêu chí nhỏ, ma trận sẽ được thành lập với 5 bước và nội dung từng bước như sau:

- *Bước 1:* Khẳng định danh mục 23 tiêu chí và sự tham gia đánh giá, lựa chọn của chúng là hoàn toàn có ý nghĩa
- *Bước 2:* Xác định tầm quan trọng (quy ước là Q) và sức nặng (quy ước là T) của từng tiêu chí.
- *Bước 3:* Lập bảng ma trận với 23 tiêu chí với mối quan hệ với Q và T.
- *Bước 4:* Tính toán theo phương pháp đánh giá vừa là định lượng, vừa là định tính cho 23 tiêu chí tham gia nêu trên
- *Bước 5:* Nhận xét, đánh giá và kết luận

Đánh giá các tiêu chí theo các mức sau đây: A: rất tốt; B: Tốt, C; Trung bình; D: dưới trung bình. Các số thứ tự là ký hiệu các tiêu chí

Kết quả của ma trận trên cho thấy khả năng quy hoạch xây dựng và đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ cho từng vùng lãnh thổ. Theo kết quả này, cho thấy 3 vùng hấp dẫn nhất vẫn là 3 địa bàn kinh tế phía Nam, phía Bắc và miền Trung. Ba vùng có khả năng đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ hấp dẫn nhất là: Vùng trọng điểm phía Bắc và một phần Đông bằng Sông Hồng. Vùng trọng điểm miền Nam và Đông Nam bộ và Vùng trọng điểm miền Trung và Trung bộ. Hai vùng có khả năng đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ hấp dẫn vừa phải là: Vùng Đông bằng Sông Hồng và Vùng Đông bằng Sông Cửu Long

Các vùng còn lại, trong giai đoạn hiện nay, khả năng đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ chưa có sức hấp dẫn đáng kể.

Bảng 1: Ma trận đánh giá các tiêu chí trên các vùng lãnh thổ

Các Vùng lãnh thổ	Địa hình				Tài nguyên				Kinh tế X/hội				CSHT Kthuật				CSHT Xhội			STMT		SHĐT	
	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	1	2	1	2
1. Vùng Tây Bắc Bắc bộ	D	D	D	-	D	B	D	D	D	D	D	D	D	C	B	D	C	D	D	B	C	C	D
2. Vùng phía Bắc Bắc bộ	D	D	D	-	D	C	C	C	D	D	D	B	D	C	B	D	C	D	D	B	C	C	D
3. Vùng Đông Bắc Bắc bộ	D	D	D	D	D	C	C	C	D	D	D	B	B	C	B	B	C	C	C	B	C	C	D
4. Vùng trọng điểm phía Bắc và ĐBBộ.	D	B	A	A	A	B	B	A	A	A	A	A	A	B	C	A	A	A	A	A	B	A	B
5. Vùng Bắc Trung bộ	D	C	B	B	B	B	C	B	C	B	C	B	B	B	C	B	B	C	C	B	C	A	B
6. Vùng trọng điểm miền Trung và Trung bộ	D	C	B	A	B	B	B	A	A	B	B	B	A	B	B	A	A	B	B	A	B	A	B
7. Vùng Nam trung bộ	D	C	B	B	C	D	D	B	C	C	B	D	B	C	B	B	B	C	C	B	C	B	C
8. Vùng Tây Nguyên	D	D	C	-	B	B	D	D	D	C	C	C	D	C	B	D	C	C	D	B	B	C	D
9. Vùng trọng điểm phía nam và Đông nam bộ	-	B	A	A	A	B	B	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	B	A	A
10. Vùng Đồng bằng SCL	-	C	B	B	Â	B	D	C	D	C	C	D	C	C	C	C	B	C	C	B	B	C	D

2.6.3.32. Tiêu chí Ngành nghề

Sự cần thiết lập Tiêu chí ngành nghề

Giai đoạn đầu hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn, trong đó có những vướng mắc khi lựa chọn loại hình ngành nghề phù hợp với địa phương. Việc đưa các xí nghiệp với các ngành nghề khác nhau vào trong cùng một cụm công nghiệp hiện nay còn nhiều bất cập. Nhiều xí nghiệp với quy mô đất đai khác nhau, nhiều loại ngành nghề có mức độ gây ô nhiễm cũng như có các yêu cầu sản xuất khác nhau. Do vậy việc lập các tiêu chí về ngành nghề cho CCNV&N mà trong đó xác định được các nhóm ngành nghề cụ thể trong cụm công nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, phù hợp với chiến lược phát triển CN-TTCN từng địa phương và đảm bảo đúng các tiêu chuẩn, quy phạm, đảm bảo hoà hợp giữa sản xuất và bảo vệ môi trường là việc làm vô cùng cần thiết.

Hệ thống tiêu chí về ngành nghề cho CCNV&N là hệ thống tiêu chí định tính, được xây dựng trên cơ sở khoa học để xác định cơ cấu ngành nghề cụ thể trong từng cụm công nghiệp hay nói rộng hơn là xác định một trong những tính chất sản xuất công nghiệp của CCNV&N. Trong hệ thống tiêu chí ngành nghề cần xác định được các vấn đề về tiêu chuẩn ngành nghề đưa vào CCNV&N, ngành nghề nào phải hạn chế hoặc **ấm không nên** đưa vào CCNV&N, các nhóm ngành nghề nào được bố trí trong cùng một CCNV&N, các làng nghề nào cần đưa vào CCNV&N và các làng nghề nào cần được giữ nguyên mô hình truyền thống. Đây là hệ thống tiêu chí mở, không áp đặt, có thể thay đổi hoặc tự điều chỉnh tùy thuộc vào từng khu vực kinh tế cụ thể, từng điều kiện phát triển công nghiệp địa phương cũng như tùy thuộc vào sự phát triển của công nghệ và các yếu tố khác. Có thể phân thành các nhóm tiêu chí về ngành nghề trong CCNV&N ở nông thôn và nhóm tiêu chí về ngành nghề trong các làng nghề để làm cơ sở đề xuất mô hình ngành nghề trong CCNV&N, làng nghề ở nông thôn.

Đối với các công tác Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam, việc xây dựng cơ cấu ngành nghề hợp lý là cơ sở để đề xuất cơ cấu phân khu chức năng tổ chức không gian của các khu cụm công nghiệp một các khoa học, tăng hiệu suất sử dụng đất, hạn chế ô nhiễm môi trường. Vì vậy, xây dựng tiêu chí ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một cơ sở quan trọng trong lập quy hoạch tổ chức không gian công nghiệp nông thôn.

Phân bố các ngành nghề

+ Phân loại các ngành nghề theo vùng địa lý kinh tế

Các ngành nghề phân bố rộng khắp các vùng trong cả nước, trong một vùng xuất hiện một hoặc nhiều nhóm ngành nghề khác nhau. Tuy nhiên tại một vùng địa lý kinh tế thường xuất hiện một số nhóm ngành nghề đặc trưng.

- *Đồng bằng sông Hồng*: Tập trung chủ yếu các ngành nghề dệt may, chế biến nông sản, sản xuất giấy, phương tiện vận tải, đồ mộc, tái chế phế thải..., đặc biệt là nơi tập trung lớn các làng nghề thủ công nghiệp truyền thống lâu đời, mật độ lớn như Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định.

- *Đông Bắc và Tây Bắc Bộ*: Khai thác khoáng sản; Chế biến lâm sản

- *Bắc Trung Bộ*: Khai thác khoáng sản, sản xuất thuốc lá... , là khu vực phát triển làng nghề khá phong phú như Thanh Hóa (201 làng nghề), Nghệ An (67 làng nghề), Hà Tĩnh (9 làng nghề), Quảng Bình (15 làng nghề)

- *Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*: Khai thác khoáng sản; Chế biến thủy hải sản; Chế biến gỗ, lâm sản.

- *Đông Nam Bộ*: Dệt may, nhuộm, may sản phẩm da, cao su, thiết bị điện..., Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều làng nghề thủ công

- *Đông bằng Sông Cửu Long*: Sản xuất chế biến thủy hải sản, chế biến lương thực, thực phẩm, hoa quả... Một số tỉnh có số lượng làng nghề lớn như Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang..

+ *Phân loại các ngành nghề theo quy mô mặt bằng sản xuất*

- *Nhóm ngành nghề có quy mô lớn*: quy mô mặt bằng lớn (>5ha), mặt bằng các xí nghiệp sản xuất công nghiệp này thường gắn liền với vùng khai thác nguyên vật liệu hoặc nằm trong vùng nguyên liệu, thường bao gồm sản xuất VLXD phổ thông; Chế biến gỗ, lâm sản; Khai thác quặng, khoáng sản;

- *Nhóm ngành nghề có quy mô trung bình*: là nhóm nghề phổ biến, áp dụng các công nghệ mới hiện đại với yêu cầu mặt bằng công nghệ không lớn (1-5 ha), ở các nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng.

- *Nhóm ngành nghề có quy mô nhỏ*: là nhóm nghề mà nguyên liệu chủ yếu sử dụng từ sản phẩm của các ngành khác như may mặc, in ấn, đồ mộc nội ngoại thất, có số lượng lớn và nhiều cơ sở nằm lẫn trong khu dân cư như một hộ nghề.

- *Làng nghề*: Do tính đặc thù là các ngành nghề là sản xuất theo mô hình truyền thống trong hộ gia đình với công nghệ lạc hậu hoặc làm thủ công nên các hộ nghề đều có quy mô nhỏ nhưng trải rộng trên toàn địa bàn dân cư.

+ *Phân loại các ngành nghề theo khả năng kết hợp, hỗ trợ*

- *Nhóm ngành nghề có khả năng kết hợp hỗ trợ*: Sản phẩm của ngành này là nguyên liệu của ngành kia hoặc phế thải của ngành này là nhiên liệu cho ngành kia..., bao gồm chế biến gỗ, đồ mộc nội ngoại thất; Thuộc và nhuộm da, sản xuất giấy, sản phẩm kim loại, máy móc.

- *Nhóm ngành nghề ít có khả năng kết hợp hỗ trợ*: Các nhóm nghề còn lại

+ *Phân loại các ngành nghề theo mức độ tác động đến môi trường*

- *Nhóm ngành nghề có khả năng tác động lớn*: Là các nhóm ngành nghề có lượng khí thải, nước thải công nghiệp và chất thải rắn có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao (Dệt, nhuộm; Thuộc da; Sản xuất thực phẩm; Sản xuất giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất hóa chất; Sản xuất cao su, plastic; Tái chế vật liệu phế thải ...)

- *Nhóm ngành nghề tác động trung bình*: Sản xuất VLXD, sản xuất, sửa chữa máy móc, chế biến gỗ và lâm sản...

- *Nhóm ngành nghề ít tác động*: May mặc, in ấn, thiết bị văn phòng, đồ mộc...

- *Làng nghề* hầu hết sử dụng lao động thủ công hoặc công nghệ lạc hậu nên dẫn đến khả năng ô nhiễm cao. Mức độ ô nhiễm tùy thuộc vào công nghệ và sản phẩm của làng nghề. Do đặc thù nằm trong khu dân cư nên các tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái tới khu vực là rất lớn. Các làng nghề có mức độ ô nhiễm cao như thuộc da, sản xuất kim loại, giấy, thực phẩm. Các làng nghề có mức độ ô nhiễm thấp chủ yếu là các nghề thủ công truyền thống, ít sử dụng nhiên liệu đốt, các sản phẩm chủ yếu là bằng tay.

+ *Phân loại các ngành nghề theo mức độ thu hút lao động*

- *Nhóm ngành nghề có khả năng thu hút lao động lớn:* Là các nhóm ngành nghề thực phẩm, đồ uống (chiếm 22% số lao động trong các ngành nghề nông thôn); Dệt (7%); May trang phục, thuộc nhuộm da (7,5%); Chế biến gỗ và lâm sản (7,2%); Sản xuất thủy tinh, gốm sứ, VLXD (15%)

- *Nhóm ngành nghề thu hút trung bình:* Là các nhóm ngành nghề giấy; sản phẩm cao su; dệt; kim loại; sửa chữa máy móc thiết bị; phương tiện vận tải ...

- *Nhóm ngành nghề ít lao động:* Đây là nhóm ngành nghề thiết bị văn phòng; in ấn; hóa chất; tái chế vật liệu phế thải...

+ *Đánh giá chung về các ngành nghề CN-TTCN*

Ngành nghề CN-TTCN ở nông thôn Việt Nam đa dạng, phân bố theo đặc trưng vùng địa lý kinh tế, thể hiện được thế mạnh kinh tế đặc trưng của vùng và hầu hết các loại hình đều có ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Điều này là một thuận lợi lớn cho phát triển công nghiệp nông thôn. Tính đa dạng dễ sử dụng nguồn cung cấp lao động đơn giản vốn sẵn có ở nông thôn vừa có khả năng thích ứng với xu hướng tăng mạnh các ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao.

Các ngành nghề hiện nay hầu hết phát triển ở quy mô nhỏ, trình độ công nghệ và thiết bị ở mức trung bình hoặc lạc hậu, sản phẩm có chất lượng không cao, khả năng xuất khẩu kém. Các ngành nghề thể hiện mức độ chuyên môn hóa thấp, chưa có sự gắn kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và lớn. Chưa có các ngành nghề, sản phẩm, bán sản phẩm thuộc nhóm công nghệ cao. Các ngành có công nghệ kỹ thuật hiện đại chưa thu hút được lao động, hầu hết lao động tập trung vào nhóm ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt may, chế biến nông lâm sản...

+ *Quan điểm về phát triển ngành nghề ở nông thôn.*

- Tùy điều kiện cụ thể địa phương để thành lập mô hình ngành nghề khác nhau, tránh phát triển ngành nghề tràn lan. Phát triển các nghề trong cụm cần tập trung vào thế mạnh về vùng có lợi thế về nguyên liệu. Phát triển các nghề thu hút nhiều nhân công, vùng có nhiều lợi thế: Phát triển đa ngành nghề theo hướng công nghệ cao...

- Ưu tiên cho các loại hình ngành nghề tận dụng được các lợi thế tự nhiên của vùng nông thôn Việt Nam và giải quyết các vấn đề trước mắt như xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm: Chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất VLXD, công nghiệp khai thác khoáng, dệt may, cơ khí lắp ráp, sửa chữa máy nông nghiệp.

- Ưu tiên cho các loại hình ngành nghề có khả năng kết hợp, hỗ trợ với công nghiệp khu vực đô thị. Đây là cơ cấu ngành nghề tiên tiến, chuyên môn hóa cao, tận dụng nguồn nhân lực, giảm thiểu cạnh tranh. Từng bước phát triển cho các loại hình công nghệ tiên tiến, hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường, hàm lượng công nghệ lớn, giá trị gia tăng lớn, đưa sản phẩm hướng tới xuất khẩu.

Xây dựng tiêu chí về ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ

+ *Nguyên tắc xây dựng tiêu chí ngành nghề là:* phù hợp với định hướng phát triển CN-TTCN toàn quốc và địa phương, phù hợp với điều kiện ngành nghề từng địa phương, ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng nguyên vật liệu địa phương... Các nhóm nghề thỏa mãn một trong các yêu cầu trên đều có khả năng để đưa vào cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Tuy nhiên phải dựa vào các tiêu chí khác trên cơ sở về phân vùng địa

lý kinh tế, tính chất của từng cụm công nghiệp, các yêu cầu về quy mô, yêu cầu bảo vệ môi trường, về khả năng kết hợp-hỗ trợ với các ngành nghề khác trong cụm...

+ *Các tiêu chí ngành nghề*

- *Tiêu chí ngành nghề phân theo vùng địa lý kinh tế*

Đồng bằng Bắc bộ: Ngành nghề của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ khu vực nông thôn cần phát triển đa dạng, hướng tới các ngành nghề có công nghệ cao, sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, có khả năng sản xuất hỗ trợ hoặc làm vệ tinh cho các xí nghiệp lớn trong vùng, tập trung vào phát triển các ngành dệt, may mặc, chế biến thực phẩm, sửa chữa máy móc, sản xuất thiết bị văn phòng, đồ mộc nội ngoại thất, hóa chất phục vụ đời sống... Hạn chế hoặc bắt buộc cải tiến công nghệ dần chuyển đổi sản phẩm đối với các ngành nghề sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, sản phẩm có khả năng cạnh tranh kém như thép xây dựng, giấy, tái chế vật liệu phế thải, thuộc nhuộm da.

Đồng bằng Sông Cửu Long và vùng Đông Nam bộ: Công nghiệp vừa và nhỏ nên phát triển các ngành nghề sản xuất công nghiệp dệt, may, nhuộm da lông thú, may sản phẩm da, sản xuất cao su, máy móc, thiết bị điện. Khu vực các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long cần đặc biệt phát triển các ngành nghề sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, chế biến hoa quả, thủy hải sản, sản xuất máy nông nghiệp ...

Vùng đồi núi, trung du: phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, cây công nghiệp, chế tạo máy nông nghiệp, tập trung phát triển cụm tại các khu vực thị trấn, thị tứ có điều kiện hạ tầng thuận lợi, không phát triển tràn lan.

Vùng duyên hải: Tập trung phát triển cụm tại các thị trấn thị tứ có điều kiện hạ tầng thuận lợi, không phát triển tràn lan, ưu tiên cơ khí sửa chữa, chế biến thủy hải sản...

- *Tiêu chí ngành nghề phân theo tính chất CCNV&N*

Cụm đa ngành: Các nhóm ngành nghề ưu tiên phát triển là dệt may, sản xuất thiết bị điện, y tế, văn phòng, đồ nội ngoại thất, bao bì, chế biến thực phẩm, cơ khí lắp ráp...hoặc các nhóm ngành nghề khác làm vệ tinh cho các doanh nghiệp; Các nhóm ngành nghề hạn chế là thuốc lá, hóa chất, VLXD, tiểu thủ công nghiệp; Các nhóm ngành nghề **không nên bố trí vào cụm** -là thuộc **đa**, nhuộm da, sản xuất các hóa chất độc hại...

Cụm chuyên ngành: Trong cụm công nghiệp chỉ có một vài loại hình công nghiệp có tính chất giống nhau. Tùy thuộc vào tiềm năng và điều kiện tự nhiên của địa phương, cụm công nghiệp chuyên ngành được bố trí trong vùng nguyên liệu sản xuất lớn như cụm khai khoáng, cụm chế biến thủy hải sản, cụm chế biến lương thực, thực phẩm, cụm sản xuất hóa chất, cụm VLXD...Tùy thuộc vào công suất, thị trường, nguyên liệu mà có thể hình thành một cụm CN hoặc một vài xí nghiệp CN đơn lẻ. Các nhóm ngành nghề hạn chế hoặc **không nên** đưa vào cụm công nghiệp đa ngành có thể đưa vào loại mô hình cụm công nghiệp chuyên ngành.

Cụm CN làng nghề, làng nghề truyền thống: Sản phẩm truyền thống nhưng hướng tới chất lượng cao, mẫu mã đẹp để xuất khẩu, công nghệ cải tiến, có xử lý môi trường và có khả năng khai thác du lịch, ưu tiên đầu tư phát triển các ngành có sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Đối với các nhóm nghề còn lại nên đưa ra ngoài khu dân cư và phát triển thành một cụm công nghiệp - làng nghề mới, đáp ứng nhu cầu phát triển lớn khi

mặt bằng sản xuất cũ không đảm bảo, sản xuất gây ô nhiễm lớn cần phải dần chuyển các hộ nghề ra khu sản xuất tập trung.

Cụm tổng hợp công nghiệp kết hợp TTCN: Là cụm công nghiệp bao gồm các xí nghiệp công nghiệp và các hộ nghề TTCN Tỷ lệ giữa CN và TTCN tùy thuộc vào đặc điểm phát triển CN từng vùng. Mô hình này áp dụng đối với các vùng nông thôn có ngành nghề công nghiệp, TTCN đa dạng nhưng có hạ tầng kỹ thuật không thuận lợi. Loại ngành nghề trong cụm chủ yếu có quy mô nhỏ, phục vụ phát triển nông lâm nghiệp và tiêu dùng của địa phương.

- *Tiêu chí ngành nghề phân theo quy mô, khả năng tương tác hỗ trợ, tác động môi trường.*

Đây là tiêu chí áp dụng cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hỗn hợp (đa ngành nghề) hoặc cụm công nghiệp làng nghề. Các XN công nghiệp có thể bố trí trong cùng một cụm CN thoả mãn các yêu cầu có cùng quy mô về đất đai, có khả năng hỗ trợ và kết hợp, có cùng tác động và giải pháp xử lý môi trường, do vậy có thể bố trí theo hai nhóm ngành nghề sau:

Cụm CN với nhóm công nghiệp sạch: Dệt, may, cơ khí lắp ráp, sản xuất nông cụ, thiết bị điện, chế biến lương thực phẩm với dây chuyền mới, gốm sứ, thủy tinh, vật liệu ốp lát, nghề TTCN mây tre đan, dệt, mộc nội ngoại thất...

Cụm CN Nhóm công có khả năng ô nhiễm: Chế biến gỗ và lâm sản; Sản xuất giấy; Sản xuất bao bì; Thuộc nhuộm da; Sơ chế da; Sản xuất kim loại; Sản xuất động cơ. Tuy nhiên tùy từng điều kiện và nhu cầu địa phương để xây dựng cơ cấu ngành nghề cụ thể trong từng cụm công nghiệp vừa và nhỏ, có thể chỉ có một nhóm công nghiệp sạch hoặc có thể bố trí cả hai nhóm công nghiệp nhưng trong giải pháp quy hoạch cần vạch định rõ các khu chức năng ứng với mỗi nhóm ngành nghề, cần phải có giải pháp tổ chức không gian hợp lý, bố trí hệ thống xử lý môi trường, không gian xanh cách ly đảm bảo để hạn chế các tác động qua lại có hại giữa các loại hình sản xuất khác nhau. Đối với các ngành nghề cần quy mô mặt bằng sản xuất rộng, có khả năng gây ô nhiễm lớn cần có kế hoạch bố trí mặt bằng sản xuất riêng, cách xa khu dân cư và không nhất thiết phải đưa vào cụm công nghiệp vừa và nhỏ như khai thác và sơ chế quặng, than; Sản xuất hóa chất; sản xuất gạch, ngói ; Tái chế vật liệu phế thải; Thuộc da...

+ *Đề xuất các ngưỡng tiêu chí ngành nghề*

Cơ sở đề xuất ngưỡng tiêu chí ngành nghề là khả năng kết hợp giữa các loại ngành nghề, quy mô đất đai của các loại ngành nghề sản xuất, mức độ tác động tới môi trường của các nhóm ngành và điều kiện thực tế của địa phương.

Bảng 2: Đề xuất cơ cấu ngành nghề trong các cụm Công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam

TT	Các vùng địa lý kinh tế		Các ngành nghề ưu tiên
1	Vùng đồng bằng sông Hồng	Cụm CN đa ngành	Dệt; May trang phục, các sản phẩm da giày; Sản xuất giấy; In ấn; Sản xuất gốm, sứ, VLXD cao cấp; Sản xuất thiết bị văn phòng; Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác; Sản xuất Radio, Ti vi, thiết bị truyền thông; Sản xuất bảo dưỡng, sửa chữa máy móc nông nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm; Sản xuất đồ mộc nội ngoại thất; Sản xuất bao bì; Sản xuất hoá chất phục vụ tiêu dùng (hàng mỹ phẩm, xà phòng...)
2		Cụm CN chuyên ngành	Khai thác và chế biến khoáng sản; Chế biến gỗ và lâm sản; Chế biến thủy hải sản; Sản xuất hoá chất, Sản xuất VLXD phổ thông (Gạch, ngói, đường cống...); Thuốc và sơ chế da; Sản xuất kim loại; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Tái chế vật liệu phế thải
3		Làng nghề truyền thống	Cói, Sơn mài; Máy tre đan; Gốm sứ; Thêu ren; Dệt; Gỗ; Đá; Giấy; Tranh dân gian; Kim khí...
4		Làng nghề xây mới	Các làng nghề truyền thống có nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất, cải tiến công nghệ. Các nhóm nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, nguy cơ cháy nổ cao như: Sản xuất kim khí; Sản xuất gốm sứ; Sản xuất giấy; Sản xuất lương thực, thực phẩm...
6	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	Cụm CN đa ngành	Dệt; May trang phục, các sản phẩm da giày; Sản xuất thiết bị văn phòng; Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác; Sản xuất Radio, Ti vi, thiết bị truyền thông; Sản xuất bảo dưỡng, sửa chữa máy móc nông nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm; Sản xuất đồ mộc nội ngoại thất; Sản xuất bao bì; Sản xuất hoá chất phục vụ tiêu dùng (hàng mỹ phẩm, xà phòng...)' Sản xuất các sản phẩm từ Plastic...
		Cụm CN chuyên ngành	Chế biến lương thực, thực phẩm; Chế biến thủy hải sản; Thuốc và sơ chế da; Sản xuất cao su và các sản phẩm cao su
		Làng nghề	Đồ gốm; Cói; Máy tre đan; Đồ gỗ; đồ kim khí...
6	Vùng miền núi và Tây Nguyên	Cụm CN đa ngành	Chế biến lương thực, thực phẩm; Sản xuất đồ mộc nội ngoại thất; Sản xuất bảo dưỡng, sửa chữa máy móc nông nghiệp; Sản xuất cao su và các sản phẩm cao su
6	Vùng duyên hải	Cụm CN đa ngành	Chế biến thủy hải sản; Sản xuất bảo dưỡng, sửa chữa máy móc nông, ngư nghiệp

- Đối với cụm công nghiệp đa ngành: Hạn chế phát triển quá nhiều loại ngành nghề trong một cụm, tập trung vào các ngành nghề thế mạnh của địa phương. Kiến nghị trong một cụm công nghiệp chỉ bố trí tối đa là 3 nhóm ngành. Trong đó bố trí tối đa là 10-15 loại hình ngành nghề tương ứng với 10-15 loại xí nghiệp sản xuất.
- Đối với cụm công nghiệp đơn ngành: Bố trí 1 nhóm ngành và bố trí tối đa là 2-3 loại hình ngành nghề tương ứng với 2-3 loại xí nghiệp. Số lượng các xí nghiệp có thể tùy thuộc vào nhu cầu phát triển công nghiệp của địa phương.
- Đối với cụm công nghiệp kết hợp với làng nghề: Khu vực các xí nghiệp công nghiệp bố trí tối đa là 2 nhóm ngành với khoảng 10-15 loại ngành nghề. Đối với khu vực các hộ nghề TTCN bố trí tối đa 3-5 loại ngành nghề.
- Đối với làng nghề: Hầu hết cơ cấu ngành nghề đều dựa trên cơ sở các làng nghề sẵn có tại địa phương. Không cần xây dựng ngưỡng ngành nghề tại nhóm này.

2.6.3.43. Tiêu chí Quy mô

Khái niệm Tiêu chí Quy mô

Hiện nay trên địa bàn toàn quốc, tên gọi và quy mô cụm công nghiệp ở nông thôn ở các địa phương rất khác nhau, cho thấy, thuật ngữ “cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn”, tính chất và quy mô của cụm chưa có sự thống nhất. Đề xuất tiêu chí quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một yêu cầu hết sức cần thiết và gấp rút cho các địa phương ở địa bàn nông thôn trong việc xây dựng các CCNV&N. Tiêu chí quy mô là chỉ số định lượng và (hoặc) định tính được xây dựng có cơ sở khoa học nhằm xác định quy mô mặt bằng thích hợp của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, nhằm đạt mục tiêu tạo cơ sở khoa học xác định quy mô thích hợp CCNV&N ở nông thôn để việc quy hoạch và tổ chức không gian hợp lý theo các loại hình CCNV&N ở nông thôn.

Các cơ sở khoa học để xác lập tiêu chí quy mô

+ Thực trạng công nghiệp nông thôn Việt Nam liên quan đến quy mô

- *Quy mô lao động*: Hiện nay trong nông thôn có khoảng 10 triệu lao động hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp, chiếm 29,45% lực lượng lao động nông thôn. Trong số lao động ngành nghề, có tới 89,80% hoạt động trong các hộ, 10,2% thuộc các cơ sở sản xuất. Quy mô lao động ở các hộ bình quân có 3-4 lao động thường xuyên và 2-3 lao động thời vụ; ở các cơ sở bình quân có 27 lao động thường xuyên và 8-10 lao động thời vụ. Như vậy, quy mô lao động của ngành nghề nông thôn là nhỏ và kinh tế hộ là phổ biến.
- *Quy mô vốn*: Đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô rất nhỏ, quy mô vốn trung bình của một cơ sở chỉ đạt 6,7 tỷ đồng, mặc dù các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đã có bước phát triển mạnh mẽ về quy mô và phần nào đã thể hiện sự cần thiết của vốn đầu tư trong nền kinh tế thị trường.
- *Quy mô mặt bằng sản xuất*: Tình trạng phổ biến của các hộ ngành nghề nông thôn là sử dụng ngay diện tích ở làm nơi sản xuất, không đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, làm cho môi trường sống bị ô nhiễm nặng nề.
- *Thực trạng mặt bằng cụm công nghiệp vừa và nhỏ*: ở một số tỉnh, xuất phát từ nhu cầu thực tế của các cơ sở kinh doanh trong vấn đề giải quyết mặt bằng sản xuất kinh doanh và giảm ô nhiễm môi trường, các CCNV&N đã bắt đầu hình thành với nhiều qui

mô khác nhau. Các cụm công nghiệp lớn có quy mô lên đến vài trăm hecta, các cụm công nghiệp trung bình khoảng 20- 30 ha.

+ Những nghiên cứu về tiêu chí quy mô trong ngoài nước

Định nghĩa về công nghiệp vừa và nhỏ liên quan đến quy mô của các cơ sở. Tiêu chí phân loại các cơ sở công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ của các chuyên gia và của các nước khác nhau cũng rất khác nhau, dựa trên chỉ số về số lao động, tổng vốn hoặc giá trị tài sản, doanh thu... để xác định quy mô của doanh nghiệp. Ở các nước ASEAN, quy mô của các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ cũng đã được nghiên cứu và *tiêu chí số công nhân* được dùng do hai lý do: số lượng công nhân là số liệu duy nhất bằng số được sử dụng ở tất cả các nước một cách nhất quán; và có liên hệ chặt chẽ với các tiêu chí khác như giá trị sản phẩm, vốn đầu tư, khả năng công suất và năng lượng tiêu thụ. Cách phân loại sau đã được chấp nhận trong nhiều nghiên cứu: Các xí nghiệp rất nhỏ, xí nghiệp quy mô hộ gia đình: 1-9 công nhân, các xí nghiệp nhỏ: 1- 49 công nhân, các xí nghiệp vừa: 50 - 99 công nhân, các xí nghiệp lớn: hơn 100 công nhân.

Các ưu thế về quy mô của các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ so với các xí nghiệp công nghiệp lớn là: Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cho địa phương, khai thác chế biến các nguồn nguyên liệu không tập trung, sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống, công nghệ rất đa dạng, sản phẩm đa dạng, chuyên môn hóa theo “chiều đứng”. Tuy nhiên, các xí nghiệp vừa và nhỏ hoàn toàn không phải là một nhóm đồng nhất mà có sự khác nhau về mức độ công nghệ sử dụng, vị trí, nguyên liệu đầu vào, đặc điểm sản phẩm và thị trường cho sản phẩm... Số lượng công nhân trung bình trong mỗi xí nghiệp, do vậy cũng khác nhau đáng kể giữa các loại hình công nghiệp. Đối với một số ngành công nghiệp như thực phẩm, da, đồ dùng số công nhân trung bình là tương đối nhỏ. Trong khi đó, số công nhân trung bình một xí nghiệp là khá lớn trong các ngành thuốc lá, thủy tinh, kim loại cơ bản và máy điện.

Tại Việt Nam, trước năm 2001, đã có nhiều những cơ quan và tổ chức đã đưa ra khái niệm về doanh nghiệp vừa và nhỏ khác nhau. Từ năm 2001, Tiêu chí phân loại Doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện theo Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: các doanh nghiệp vừa và nhỏ là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 300 người. Có thể thấy tiêu chí về số lượng lao động là một chỉ tiêu phổ biến và loại chỉ tiêu thứ hai là tổng vốn.

Xác định tiêu chí quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Cần phân biệt giữa cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn với cụm công nghiệp đặt ở địa bàn nông thôn. Có thể xác định rằng, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là khu vực tập trung các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất vừa và nhỏ hoạt động ở địa bàn nông thôn và mặt bằng của cụm có quy mô vừa và nhỏ.

+ Phương pháp xác định các chỉ số quy mô cụm công nghiệp

Để xác định được quy mô của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, cần phải xác định các chỉ số sau đây:

- *Tính chất ngành nghề của cụm*: Ngành nghề sản xuất trong một cụm công nghiệp vừa và nhỏ có ảnh hưởng rất lớn đến quy mô của cụm. Mỗi ngành nghề có những yêu cầu khác nhau về diện tích mặt bằng phục vụ cho sản xuất.

- *Số lượng các cơ sở sản xuất trong cụm*: Số lượng cơ sở bố trí vào cụm là chỉ số quan trọng trong việc xác định quy mô của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Số lượng các cơ sở sản xuất quyết định quy mô của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

- *Diện tích mặt bằng yêu cầu của cơ sở sản xuất*: Diện tích mặt bằng yêu cầu của mỗi cơ sở sản xuất phụ thuộc vào tính chất ngành nghề và quy mô sản xuất, cần được xác định chỉ là các cơ sở có quy mô vừa và nhỏ, cân đối giữa nhu cầu thực tế, giá thuê đất trong cụm và khả năng mở rộng quy mô sản xuất trong tương lai.

- *Diện tích khu vực sản xuất trong cụm công nghiệp (S_{sx})*: Diện tích khu vực sản xuất trong cụm công nghiệp (S_{sx}) được tính toán dựa vào số lượng cơ sở sản xuất tập trung vào trong cụm và diện tích mặt bằng yêu cầu của mỗi một cơ sở sản xuất. Diện tích khu vực sản xuất trong cụm công nghiệp (S_{sx}) được xác định bằng tổng các diện tích yêu cầu của mỗi cơ sở sản xuất.

Đối với cụm/điểm công nghiệp đa ngành:

$$S_{sx} = S_{sx1} + S_{sx2} + \dots + S_{sxn} \quad (m^2) \quad (1)$$

Trong đó:

S_{sx1} : Diện tích yêu cầu của cơ sở sản xuất thứ nhất (m^2)

S_{sx2} : Diện tích yêu cầu của cơ sở sản xuất thứ hai (m^2)

S_{sxn} : Diện tích yêu cầu của cơ sở sản xuất thứ n (m^2)

Đối với cụm/điểm công nghiệp làng nghề:

$$S_{sx} = n \cdot s_{sx} \quad (m^2) \quad (2)$$

Trong đó:

n : Số các cơ sở sản xuất làng nghề hay số lô đất phân chia trong cụm

s_{sx} : Diện tích yêu cầu của mỗi cơ sở sản xuất làng nghề (m^2)

hay diện tích lô đất.

Trên cơ sở của tổng diện tích khu vực sản xuất trong cụm công nghiệp, có thể tính toán được quy mô của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

- *Diện tích các khu chức năng khác*: Các khu dịch vụ trong cụm đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động của CCNV&N. CCNV&N ở nông thôn, là một địa điểm cung cấp các dịch vụ sản xuất và điều kiện dịch vụ công cộng. Các công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo mọi điều kiện cần thiết thu hút các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn nông thôn tập trung vào sản xuất trong cụm và giúp cho cụm hoạt động hiệu quả, đường giao thông trong cụm phải đảm bảo vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa một cách thuận tiện, cây xanh nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất và khu dự trữ phát triển khoảng 10-20% cho các cơ sở sản xuất trong tương lai sẽ đăng ký vào cụm hoặc các cơ sở sản xuất mở rộng quy mô.

- *Điều kiện khu đất dự kiến xây dựng cụm*: đảm bảo theo các tiêu chí về điều kiện xây dựng: không ngập lụt, sụt lún, địa chất tốt, đủ diện tích theo yêu cầu, gần đường giao thông chính, gần làng xóm với một khoảng cách nhất định, sử dụng đất hoang hóa hoặc đất canh tác kém, cuối hướng gió, cuối nguồn nước, hạn chế ô nhiễm môi trường, không ảnh hưởng lớn đến cảnh quan làng xóm, có khả năng mở rộng. Các điều kiện của khu đất dự kiến xây dựng CCNV&N ảnh hưởng đến việc tính toán quy mô của cụm. Hiện nay, không phải địa phương nào cũng có thể lựa chọn được khu đất đáp ứng

được các tiêu chí trên; do vậy, cần cân nhắc khi một số địa phương phải dùng đất canh tác để xây dựng.

- *Khả năng quản lý cụm của chính quyền địa phương*: khi bước vào sản xuất, cấp quản lý là chính quyền cấp huyện hoặc xã tùy theo quy mô, nếu cụm có quá nhiều các cơ sở sản xuất, số lao động trong cụm lớn hoặc có quá nhiều ngành nghề sẽ vượt quá khả năng quản lý. Quy mô của một CCNV&N ở nông thôn phải tương xứng với khả năng quản lý của chính quyền địa phương.

+ *Công thức tính toán quy mô cụm công nghiệp*

Phương pháp 1: Tổng các thành phần, quy mô mặt bằng của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được tính toán theo công thức:

$$Q = K (S_{sx} + S_1 + S_2 + S_3) \quad (m^2) \quad (3)$$

Trong đó:

- S_{sx} : Tổng diện tích khu vực sản xuất trong cụm (m^2)
- S_1 : Diện tích khu chức năng, khu ở và dịch vụ (m^2)
- S_2 : Diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật (m^2)
- S_3 : Diện tích đường giao thông, cây xanh (m^2)
- K: Hệ số dự phòng phát triển của cụm, có giá trị 1,1 - 1,2

Phương pháp 2: Nội suy từ diện tích khu vực sản xuất, trên cơ sở diện tích khu vực sản xuất (S_{sx}) có thể tính tổng diện tích yêu cầu (quy mô) của cụm dựa vào tỷ lệ quy định các loại đất trong cụm công nghiệp như sau:

$$Q = S_{sx}/P \quad (m^2) \quad (4)$$

Trong đó:

- S_{sx} : Diện tích khu vực sản xuất (m^2)
- P: Tỷ lệ phần trăm khu vực sản xuất trong cụm (%)

+ *Đề xuất quy mô thích hợp của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn*

Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam đang xây dựng hiện nay và dự kiến trong tương lai đều có quy mô nằm trong khoảng từ 5 - 50 ha; và đa số là các cụm có quy mô trung bình từ 15 đến 20 ha. Các cụm/điểm công nghiệp làng nghề thường có quy mô nhỏ hơn; thông thường nằm trong khoảng 3 - 10 ha. Các yêu cầu xác định quy mô thích hợp một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là phù hợp với sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất ở nông thôn, điều kiện tự nhiên, địa lý và kinh tế của từng vùng, năng lực quản lý của chính quyền địa phương, với cảnh quan nông thôn, gắn kết làng xã, khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Xét theo quan điểm tổ chức không gian, một cụm công nghiệp vừa và nhỏ có quy mô thích hợp sẽ không phá vỡ cảnh quan nông thôn; nếu kết hợp hài hòa với làng xóm, gắn kết với làng xã sẽ tạo nên một liên kết công nông nghiệp hỗ trợ cho nhau cùng phát triển. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ nằm bên cạnh làng xóm nếu có mặt bằng lớn hơn làng xóm và có số lao động trong cụm nhiều hơn số dân của làng xóm đó sẽ tạo ra một sự bất hợp lý về bố cục không gian trong một tổng thể cảnh quan chung của khu vực nông thôn.

Khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cũng là một yếu tố quan trọng khi xác định quy mô thích hợp cụm. Một thực tế cho thấy các nhà đầu tư đã bỏ vốn để tạo mặt bằng và xây dựng hạ tầng cơ sở, nhà xưởng

sản xuất; nguồn kinh phí do tỉnh hỗ trợ rất ít từ quỹ khuyến công. Vì vậy, quy mô của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn càng nhỏ thì càng dễ đầu tư xây dựng.

Không nên xây dựng một chỉ số thống nhất trong cả nước quy định quy mô của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Quy mô của cụm phụ thuộc vào tính chất loại hình cụm, điều kiện tự nhiên và kinh tế khác nhau giữa các địa phương, các vùng miền trên toàn quốc. Xác định quy mô thích hợp chung cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, trong đó có giới hạn tối đa và tối thiểu, không nên lớn hơn 50 ha và để hình thành được một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, điều kiện tối thiểu là phải tập hợp được ít nhất 5 doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký hoặc 30 hộ sản xuất nhỏ, đạt diện tích tối thiểu của một cụm là 3 ha.

+ Phân loại quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Cần có sự phân loại về quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cũng như tên gọi để phân biệt giữa các cụm có quy mô lớn hơn và nhỏ hơn.

- *Cụm công nghiệp rất nhỏ có quy mô dưới 10 ha được gọi là Điểm công nghiệp.* Loại hình công nghiệp này thích hợp cho các cơ sở sản xuất mang tính hộ gia đình, các làng nghề, làng nghề truyền thống cần diện tích sản xuất nhỏ.
- *Cụm công nghiệp nhỏ có quy mô 10 - 20 ha.* Đây là loại hình phổ biến nhất của cụm công nghiệp vừa và nhỏ sẽ xây dựng ở nông thôn của Việt Nam.
- *Cụm công nghiệp vừa có quy mô 21 - 50 ha.* Loại hình này có quy mô tương đối lớn, có nhiều cơ sở sản xuất.

+ Quy mô kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ

Thiết kế hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng cho một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, có thể áp dụng các quy định và các chỉ tiêu kỹ thuật trong Tiêu chuẩn Việt Nam và Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam; tuy nhiên, cần điều chỉnh các chỉ số kinh tế kỹ thuật này khi tính toán thiết kế cho phù hợp với thực tế.

Bảng 3: Tổng hợp về Tiêu chí Quy mô Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Tt	Các vấn đề	Nội dung	Phương pháp xác định
1	Định nghĩa	- Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là khu vực tập trung các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất vừa và nhỏ hoạt động ở địa bàn nông thôn và mặt bằng của cụm có quy mô vừa và nhỏ.	- Doanh nghiệp vừa và nhỏ có số lao động dưới 300 người và vốn nhỏ hơn 10 tỷ đồng. Đa số quy mô các cơ sở sản xuất ở nông thôn là vừa và nhỏ. - Quy mô nhỏ hơn so với cụm công nghiệp do tỉnh quản lý.
2	Các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	- Cụm công nghiệp đa ngành - Cụm công nghiệp chuyên ngành. - Cụm công nghiệp làng nghề. - Điểm công nghiệp	- Nhiều ngành nghề - Một ngành nhất định - Dành cho làng nghề - Quy mô nhỏ hơn cụm
3	Các chỉ số xác định tiêu chí quy mô	- Tính chất ngành nghề của cụm - Số lượng các cơ sở sản xuất trong cụm - Diện tích sản xuất của mỗi cơ sở sản xuất - Tổng diện tích khu vực sản	- Tùy thuộc CN địa phương - Theo yêu cầu đăng ký - Theo yêu cầu đăng ký - Tính tổng các yêu cầu diện tích

		<p>xuất trong cụm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích khu chức năng và dịch vụ - Diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật - Diện tích đường giao thông và cây xanh - Diện tích khu dự trữ phát triển - Điều kiện khu đất dự kiến xây dựng cụm - Khả năng quản lý cụm của chính quyền địa phương 	<p>của các cơ sở sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo thiết kế hoặc lấy theo tỷ lệ các loại đất trong cụm - Theo thiết kế hoặc lấy theo tỷ lệ các loại đất trong cụm - Theo thiết kế hoặc lấy theo tỷ lệ các loại đất trong cụm - Theo thiết kế hoặc lấy theo tỷ lệ các loại đất trong cụm - Tài liệu, số liệu sẵn có hoặc qua khảo sát - Năng lực cán bộ và số lượng cán bộ quản lý
4	Tính toán Quy mô cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp 1: Tổng các thành phần - Phương pháp 2: Nội suy từ diện tích khu vực sản xuất 	<p>$Q = K (S_{sx} + S_1 + S_2 + S_3) (m^2)$</p> <p>$Q = S_{sx}/P (m^2)$</p>
5	Các yêu cầu xác định quy mô thích hợp một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất ở nông thôn - Phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa lý và kinh tế của từng vùng - Phù hợp với năng lực quản lý của chính quyền địa phương - Phù hợp với cảnh quan nông thôn, gắn kết làng xã - Phù hợp với khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra qua các cơ sở sản xuất ở nông thôn tại địa bàn. - Số liệu tự nhiên, kinh tế từng vùng - Năng lực cán bộ và số lượng cán bộ quản lý - Tỷ lệ tương quan giữa quy mô làng xã với cụm công nghiệp - Khả năng huy động vốn xây dựng hạ tầng cơ sở.
6	Giới hạn quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	3 - 50 ha	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lao động tối đa 1.500 người - Tối đa 50 doanh nghiệp hay 150 hộ sản xuất làng nghề - Tối thiểu 5 doanh nghiệp hay 30 hộ sản xuất làng nghề
7	Quy mô kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông: - Cấp điện (công nghiệp nhẹ): <ul style="list-style-type: none"> + Khu dịch vụ: + Nhà xưởng: - Cấp nước công nghiệp: - Cấp nước sinh hoạt: - Thoát nước bản công nghiệp: - Chỉ tiêu phát sinh chất thải rắn: <ul style="list-style-type: none"> + Chất thải rắn sản xuất: tùy theo tính chất sản xuất; + Chất thải rắn sinh hoạt: 	<p>Mật độ 10 - 15 km/km²</p> <p>250 - 300 KW/ha 100 - 200 KW/ha 30 - 40 m³/ha/ngày 100 l/người-ngđ 25 - 30 m³/ha</p> <p>0,5 tấn/ngày-ha đất cơ sở sx 0,5kg/người-ngày</p>
8	Quy mô hợp lý của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Không quy định một chỉ số thống nhất trong cả nước về quy mô của CCNV&N ở nông thôn. - Đối với điều kiện nông thôn Việt Nam, quy mô của một CCNV&N không nên nhỏ hơn 3 ha và không lớn hơn 50 ha. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô cụm khác nhau giữa các địa phương. - Quy mô cụm theo tính toán nhưng không lớn hơn 50 ha, trung bình 10 - 20 ha là thích hợp - Không nên xây cụm nhỏ hơn 3 ha

2.6.3.54. Tiêu chí Tổ chức không gian

Khái niệm chung

Tiêu chí tổ chức không gian có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn phát triển một cụm công nghiệp tại nông thôn. Hệ thống các tiêu chí có mối quan hệ khăng khít với nhau, phân định có mức độ nhất định, trong đó vấn đề *Tổ chức không gian* chính là tổ hợp vật thể hóa các yếu tố cấu thành cụm điểm công nghiệp nông thôn (lãnh thổ đất đai, ngành nghề, qui mô, môi trường và quản lý). Tiêu chí *tổ chức không gian* xác định mối quan hệ của cụm công nghiệp khi hình thành với các khu chức năng xung quanh cảnh phát triển công nghiệp; đó là mối quan hệ không gian công nghiệp với khu dân cư nông thôn, các dịch vụ công cộng và dịch vụ sản xuất, các hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật và mối quan hệ tương đồng với sinh thái nông nghiệp địa phương. Đó là những yếu tố tự nhiên và xã hội gắn kết và phát triển tương hỗ với nhau để tạo nên *không gian vùng nông thôn* có tổng thể qui hoạch hoàn chỉnh, không gian kiến trúc phát triển hợp lý, đẹp và bảo vệ được cảnh quan đặc trưng của địa phương.

Tiêu chí *tổ chức không gian* đề cập đến các vấn đề về không gian kiến trúc qui hoạch công nghiệp trong mỗi cụm công nghiệp, tổ chức không gian hợp lý giữa khu vực sản xuất, khu quản lý- dịch vụ, cây xanh công cộng, cây xanh cách li, đường giao thông, sân bãi và kiến trúc công trình công nghiệp... là những yếu tố cơ bản cấu thành cụm công nghiệp. Đối với công nghiệp nông thôn hướng tổ chức cơ cấu không gian các khu chức năng sẽ có những yêu cầu khác biệt với các khu công nghiệp lớn tại các khu vực đô thị mà tiêu chí này sẽ nghiên cứu đề cập tới. Đặc trưng rõ nét nhất của *công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn* là sự gắn bó mật thiết giữa sản xuất và ở - "li nông mà không li hương", đó chính là mục tiêu mà tiêu chí *Tổ chức không gian* cũng như các tiêu chí khác của đề tài tiệm cận đến.

Khái niệm *qui hoạch tổ chức không gian* trải rộng từ tổ chức không gian lãnh thổ của quốc gia, của các vùng lớn, tổ chức không gian đô thị, tổ chức không gian của các khu vực chức năng khác (công nghiệp, du lịch...) và tổ chức không gian nông thôn, từ các định hướng phát triển không gian có tính chiến lược cho tới các chi tiết qui hoạch tổ chức không gian kiến trúc- cảnh quan cho khu trung tâm, khu nhà ở... Vì vậy trong từng loại hình qui hoạch, vấn đề tổ chức không gian sẽ được xác lập theo các tiêu chí khác nhau.

Mục tiêu chung: Hướng tới việc tạo lập bộ mặt kiến trúc công nghiệp nông thôn; hướng tới một môi trường lao động sản xuất tiên tiến, văn minh cho dân cư- lao động công nghiệp nông thôn; Thúc đẩy sự phát triển tương hỗ giữa công nghiệp- dân cư và dịch vụ; Thúc đẩy sức hấp dẫn thu hút phát triển các cụm điểm công nghiệp nông thôn. *Mục tiêu cụ thể:* tạo lập cơ sở khoa học lựa chọn giải pháp tổ chức không gian qui hoạch và kiến trúc công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; Các cơ sở xác định mối quan hệ không gian giữa khu sản xuất công nghiệp mới hình thành với khu dân cư nông thôn và sinh thái nông nghiệp địa phương; Các cơ sở xác định tổ chức không gian giữa các khu chức năng cấu thành cụm điểm công nghiệp nông thôn.

Nhiệm vụ: Xác lập tiêu chí lựa chọn vị trí hình thành cụm điểm công nghiệp nông thôn; Xác lập tiêu chí lựa chọn mô hình cấu trúc tổ chức không gian sản xuất công nghiệp và các khu chức năng khác; Xác lập tiêu chí lựa chọn cấu trúc sử dụng đất và tổ chức không gian sản xuất; Xác lập tiêu chí lựa chọn kiến trúc công trình công nghiệp, cảnh quan và kiến trúc phụ trợ trong không gian công nghiệp

Hệ thống tiêu chí tổ chức không gian cho công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là hệ thống tiêu chí định tính, có đề xuất một số thông số mang tính hướng dẫn, có thể vận dụng để phù hợp với đặc thù phát triển đa dạng của từng địa bàn, các loại hình ngành nghề, qui mô phát triển và các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, mô hình quản lí... là các tiêu chí đặt ra để lựa chọn hình thành cụm công nghiệp tại nông thôn.

Phương pháp nghiên cứu là khảo sát tình hình triển khai xây dựng các cụm điểm công nghiệp mới và các làng nghề truyền thống- làng nghề mới; Đánh giá chất lượng và hiệu quả của các qui hoạch công nghiệp nông thôn đã lập; Thu thập tổng hợp các qui chuẩn, qui phạm Việt Nam về xây dựng khu công nghiệp, các yêu cầu tổ chức không gian và sử dụng đất công nghiệp và tham khảo một số qui chuẩn nước ngoài; Tổng hợp các cơ sở để đề xuất tổ chức không gian công nghiệp nông thôn Việt Nam; Đề xuất nội dung các tiêu chí tổ chức không gian cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; Đề xuất nội dung trên cho từng loại hình cụm điểm công nghiệp.

Cơ sở khoa học xác lập các tiêu chí về tổ chức không gian

+ *Đánh giá thực trạng phát triển không gian công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.*

Hình thành, phát triển cụm CN vừa và nhỏ ở nông thôn là vấn đề mang tính cấp bách, xuất phát từ nhu cầu thực tế của các cơ sở kinh doanh trong việc giải quyết mặt bằng sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường... Tuy nhiên, các CCNV&N ở nông thôn hiện nay hình thành chủ yếu mang tính tự phát hoặc chỉ là những bước đi ban đầu, chứa đựng rất nhiều tồn tại cần giải quyết, đặc biệt là trong tổ chức không gian qui hoạch. Chỉ có khoảng 20% số cơ sở có nhà xưởng riêng biệt, còn lại là sự đan xen giữa hai chức năng sản xuất và sinh hoạt khiến cho sinh hoạt của gia đình không ổn định và ít nhiều có tác động xấu tới cộng đồng xung quanh, đặc biệt trong điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn yếu kém, chất lượng cung cấp không đảm bảo. Các cơ sở sản xuất ở nông thôn đều có quy mô sản xuất nhỏ. Để có điều kiện phát triển sản xuất, phải có đầu tư lớn về mặt bằng sản xuất, xây dựng các công trình nhà xưởng sản xuất, chi phí thuê đất hàng năm... Điều này vượt quá khả năng tài chính của nhiều cơ sở sản xuất ở nông thôn.

Một số mô hình tổ chức quy hoạch của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là tại địa bàn có một số làng nghề đã lựa chọn được giải pháp tổ chức không gian sản xuất đạt được những hiệu quả nhất định song chủ yếu vẫn có nhiều tồn tại. Phần lớn các cụm công nghiệp mới xây dựng theo qui hoạch song hoàn toàn không đạt vấn đề qui hoạch xây dựng nhà ở cho người lao động vì dựa trên quan điểm sử dụng lao động địa phương, tập trung vào sản xuất, mang tính tận dụng những thuận lợi sẵn có và còn tồn tại tại địa điểm sản xuất phân tán, nơi sản xuất và nơi giới thiệu, bán sản phẩm không phân tách khiến cho sản xuất và hoạt động thương mại đều kém hiệu quả. Đặc biệt đối với các làng nghề truyền thống không khai thác được tính chất du lịch làng nghề. Do tính đơn lẻ và phân tán trong phương thức sản xuất và kinh doanh của các hộ nên hiệu quả kinh tế rất thấp so với tiềm năng thực sự của làng nghề.

Như vậy, vấn đề quy hoạch cụm công nghiệp vừa và nhỏ không chỉ là bó hẹp trong quy hoạch xây dựng mà ở một góc độ khác, đó còn là vấn đề quy hoạch về chiến lược sản xuất và thương mại của toàn vùng cho các khu vực nông thôn, làng xã phân tán.

Về qui hoạch tổ chức không gian có nhiều hình thức khác nhau, có thể nhận dạng khái quát như sau:

- *Không gian các làng nghề truyền thống hoặc làng nghề mới*: Không gian ở và sản xuất nằm trong khuôn viên nhà ở, không phân định rõ không gian sử dụng hoặc có xu hướng tiếp cận với đường giao thông, nơi có thể giới thiệu và bán sản phẩm, hoặc dịch chuyển sang địa điểm sản xuất mới có qui hoạch của địa phương, đồng thời dịch chuyển nơi ở của gia đình và nhân công.

- *Không gian các cụm, điểm công nghiệp*: chủ yếu dựa vào một vị trí khu đất có lợi thế ban đầu về đường giao thông, phát triển không có qui hoạch hoặc lập một qui hoạch mang tính hình thức. Các qui hoạch được lập tựa như một khu công nghiệp tập trung *thu nhỏ lại*, không phù hợp với mô hình tổ chức không gian cũng như việc khai thác quản lý của loại hình công nghiệp nhỏ nông thôn. Vấn đề ở- không gian ở và dịch vụ không được đề cập đến trong các qui hoạch công nghiệp. Đây là vấn đề nổi cộm trọng yếu nhất đối với việc phát triển công nghiệp nông thôn, gây sự xáo trộn không gian đặc trưng của nông thôn khi có sự hiện diện của các cơ sở công nghiệp. Một số cụm điểm công nghiệp nông thôn hình thành hỗn hợp như một *khu phố - nhà xưởng*. Đây là một thực tế tự phát theo nhu cầu sử dụng rất thiết thực song khả năng kiểm soát phát triển không gian và môi trường là vấn đề cần xem xét.

+ *Hệ thống quy chuẩn và tiêu chuẩn Việt Nam về qui hoạch xây dựng*

- Hiện hành đã có các hướng dẫn lập qui hoạch xây dựng huyện, thị trấn huyện lỵ, điểm dân cư nông thôn. Về quy hoạch và thiết kế công nghiệp, đã có Tiêu chuẩn Việt Nam về *Qui hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp- tiêu chuẩn thiết kế* (TCVN4616: 1988), *Qui chuẩn xây dựng đô thị* (1996) và một số Nghị định, thông tư của Chính phủ, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng về Qui hoạch và quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hình thành các mô hình công nghiệp mới như khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao - kỹ thuật cao, khu chế xuất.

- Các hướng dẫn cho việc qui hoạch công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp nông thôn không có tài liệu riêng mà được lồng ghép trong nội dung các hướng dẫn qui hoạch xây dựng vùng huyện, qui hoạch chung thị trấn huyện lỵ dưới dạng các công trình sản xuất chế biến, cơ khí sửa chữa, sản xuất tiểu thủ công nghiệp gắn với sản xuất nông nghiệp của địa bàn huyện, xã. Các qui chuẩn và tiêu chuẩn về qui hoạch công nghiệp chủ yếu đề cập đến các nội dung chủ yếu về giải pháp bố trí khu cụm công nghiệp trong mối quan hệ tổ chức sản xuất- sử dụng hạ tầng kỹ thuật, các qui định bảo vệ môi trường, các qui định về sử dụng đất trong khu công nghiệp. Như vậy chưa có các qui chuẩn, tiêu chuẩn cụ thể hướng dẫn lập qui hoạch công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn nông thôn, đặc biệt các hướng dẫn phát triển các làng nghề- ngành nghề truyền thống. Các qui chuẩn đã ban hành ít nhiều có thể vận dụng song không đáp ứng được đủ các yêu cầu khi lập qui hoạch công nghiệp nông thôn- một loại hình công nghiệp có đặc trưng riêng biệt khác với các khu công nghiệp trong đô thị.

+ *Các cơ sở nghiên cứu về qui hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn*: Việc lựa chọn phát triển công nghiệp nông thôn căn cứ trên nhiều tiêu chí, đó chính là cơ sở khoa học trọng yếu, là tiền đề nghiên cứu qui hoạch tổ chức không gian.

- Lãnh thổ- đất đai là một *bối cảnh* quan trọng cho việc nghiên cứu Qui hoạch tổ chức không gian, về kinh tế- xã hội và đặc điểm tự nhiên là căn cứ để tạo lập các dự báo phát triển mạng lưới công nghiệp nông thôn cho từng vùng, nhận dạng vai trò tính chất của các khu vực, sự liên quan tương hỗ giữa đô thị và nông thôn trong phát triển không gian vùng. *Các đặc trưng văn hóa làng xã nông thôn* sẽ là những gợi mở cho qui hoạch

tổ chức không gian công nghiệp nông thôn hướng tới phù hợp với không gian nông nghiệp- nông thôn.

- *Ngành nghề*: Cần phân định rõ công nghiệp nông thôn và công nghiệp của vùng lớn (quốc gia, tỉnh có vị trí tại nông thôn), trong đó cần loại trừ công nghiệp khai khoáng, công nghiệp độc hại, các ngành công nghệ đặc thù...là những ngành nghề không phù hợp với tính chất của công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, về qui mô, lao động, sử dụng đất đai, môi trường...và đặc biệt *không tương thích với không gian qui hoạch nông thôn- nông nghiệp*. Loại hình công nghiệp là cơ sở để lựa chọn *giải pháp tổ chức không gian* cho cụm công nghiệp, trong đó có các yếu tố xác định vị trí xây dựng, mối quan hệ với khu dân cư nông thôn, vùng nguyên liệu, vùng sinh thái nông nghiệp, cơ cấu sử dụng đất khu sản xuất phân chia theo loại hình sản xuất, khu phụ trợ và dịch vụ công cộng, đường giao thông... để phù hợp với loại hình công nghiệp được lựa chọn. Đặc biệt việc lựa chọn phát triển loại hình công nghiệp- làng nghề đòi hỏi nghiên cứu không gian sản xuất gắn kết hài hoà với không gian nông thôn- làng nghề cũ và tiếp cận được với các không gian dịch vụ du lịch.

- *Qui mô*: Qui mô phát triển tương đồng với các yếu tố cấu thành là các hộ sản xuất trong cụm công nghiệp, được định lượng bằng các chỉ số về số lượng xí nghiệp- hộ sản xuất để tạo thành cụm, điểm, tổng số lao động và yêu cầu đất đai xây dựng- cung cấp hạ tầng kỹ thuật. Vì vậy có thể phân thành 2 loại hình để xác định cơ cấu sử dụng đất và tổ chức không gian căn cứ vào qui mô diện tích là cụm công nghiệp nông thôn và điểm công nghiệp nông thôn. Qui mô là một căn cứ để chọn vị trí và giải pháp tổ chức không gian công nghiệp, trong đó cần nhắc đến việc chuyển hóa quỹ đất nông nghiệp, khả năng cung cấp các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, lựa chọn giải pháp nhà ở cho công nhân. Các thông số là cơ sở để tính toán lựa chọn *phân khu chức năng, cân bằng các tỉ lệ sử dụng đất* để mỗi cụm, điểm công nghiệp nông thôn đều có một qui hoạch tổ chức không gian của một môi trường sản xuất tiên tiến và tiết kiệm đất đai xây dựng. Qui mô công nghiệp và đặc điểm sử dụng lao động là căn cứ để xác định *mô hình xây dựng công nghiệp kèm theo khu ở* và mức độ đầu tư *dịch vụ công cộng* trong mối quan hệ tận dụng các điều kiện hạ tầng xã hội của dân cư nông thôn địa phương.

Các tiêu chí về tổ chức không gian

+ *Phân loại tiêu chí không gian*:

Trong phạm vi nghiên cứu qui hoạch nông thôn nhằm mục tiêu tạo lập môi trường sống nông thôn có chất lượng tốt, sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp và giảm thiểu các tác động hạn chế của hoạt động sản xuất, các tiêu chí đề cập đến gồm Tiêu chí xác định tính chất chức năng và mối quan hệ trong vùng; Tiêu chí xác định các điều kiện tự nhiên- kinh tế- xã hội để phát triển; Tiêu chí xác định qui mô và đặc điểm phát triển; Tiêu chí xác định các khu chức năng trong qui hoạch; Tiêu chí xác định hướng phát triển không gian.

Qui hoạch nông thôn bao gồm các khu chức năng chủ yếu là Khu nhà ở, khu trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng, khu các công trình sản xuất và phụ trợ, khu các công trình hạ tầng kỹ thuật. Trong các qui chuẩn xây dựng Việt Nam chưa đề cập rõ nét về công nghiệp nông thôn mà chỉ là *các công trình dịch vụ nông nghiệp*. Xu hướng hình thành mạng lưới công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn với yêu cầu phát triển không chỉ bó hẹp trong phạm vi nông nghiệp- nông thôn địa phương. Sự hình thành loại hình này

đòi hỏi dựa trên một hệ thống tiêu chí khoa học để từng cụm điểm công nghiệp thực sự phát huy được vai trò trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn.

Về tổ chức không gian công nghiệp nông thôn có thể đề cập đến các tiêu chí cơ bản gồm: Tiêu chí xác định vị trí và mối quan hệ không gian công nghiệp và không gian nông nghiệp- nông thôn; Tiêu chí xác định cấu trúc tổ chức không gian khu ở nông thôn và sản xuất công nghiệp; Tiêu chí xác định cơ cấu qui hoạch sử dụng đất công nghiệp; Tiêu chí xác định qui hoạch cây xanh- cảnh khu công nghiệp; Tiêu chí xác định kiến trúc công trình công nghiệp.

+ *Tiêu chí 1/ Xác định vị trí và mối quan hệ không gian sản xuất công nghiệp và vùng nông nghiệp- nông thôn*

Là một tiêu chí cơ sở quan trọng xác định sự hình thành tổ chức không gian cụm công nghiệp nông thôn trong mối quan hệ về vị trí bối cảnh của địa bàn. Đặc trưng của không gian qui hoạch nông thôn khác biệt với đô thị là sản xuất gắn kết với không gian ở. Xu hướng qui hoạch nông thôn là giảm dần sự phân tán để có cơ hội sử dụng các điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật, nâng cao đời sống của người nông dân. Các hướng phát triển thành *cụm* và *điểm* công nghiệp qui mô *vừa và nhỏ* trên cơ sở tạo lập ban đầu là yếu tố tác động đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng trong tổng thể vùng nông thôn và xác định cơ cấu chức năng của cụm điểm công nghiệp sẽ hình thành. Vì vậy tiêu chí tổ chức không gian trước hết cần đề cập đến một *khung không gian lớn*, thể hiện rõ môi trường tạo lập cụm điểm công nghiệp, đồng thời nhận dạng thêm các vai trò chức năng mà các cụm điểm công nghiệp có thể phát huy và mối *quan hệ tương hỗ* giữa các không gian chức năng. Tiêu chí tổ chức không gian (1) đề cập đến các điểm sau:

- *Lựa chọn vị trí phù hợp với đặc điểm tự nhiên và đặc điểm sản xuất nông nghiệp của địa bàn: Cụm công nghiệp* yêu cầu tiếp cận hợp lý với nguồn nguyên liệu khoáng sản, nông phẩm và sử dụng quỹ đất xây dựng không ảnh hưởng đến vùng nguyên liệu và đất nông nghiệp. *Điểm công nghiệp* yêu cầu có vị trí cận kề với làng nghề, đồng thời có hướng tiếp cận với các tuyến hoạt động du lịch trong vùng, xúc tiến các cơ hội phát triển *điểm công nghiệp- làng nghề* trở thành một *điểm du lịch*.

- *Khả năng gắn kết với bối cảnh địa phương của cụm- điểm công nghiệp dự kiến hình thành:* Các vị trí lựa chọn cần xem xét khả năng đáp ứng các dịch vụ hạ tầng của địa phương, đặc biệt là trong giai đoạn đầu, là một trong các điều kiện quan trọng cho môi trường hoạt động công nghiệp có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến với nhiều điều kiện sẵn có và các ưu đãi cần thiết của chính quyền địa phương mà khả năng tài chính của các công nghiệp nhỏ khó đáp ứng ngay từ ban đầu. Đây là mối quan hệ tương hỗ, sự phát triển công nghiệp sẽ tác động trở lại, kích thích sự phát triển của kinh tế- xã hội của địa phương, đặc biệt là phát triển hạ tầng và nâng cao mức độ đô thị hóa cho nông thôn.

+ *Tiêu chí 2/ Xác định cấu trúc tổ chức không gian khu ở nông thôn và sản xuất công nghiệp.*

Để có những đề xuất về cấu trúc không gian cụm điểm công nghiệp trong mối quan hệ với khu dân cư nông thôn cần dựa trên những những điểm sau:

- *Đặc trưng lối sống truyền thống nông thôn:* Đặc trưng lối sống truyền thống của dân cư nông thôn thường ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và đặc điểm sản xuất nông

ng nghiệp, khác nhau giữa các vùng địa lí. Các hình thức sản xuất canh tác nông nghiệp ảnh hưởng đến hình thức phân bố dân cư và các phong tục tập quán, lối sống truyền thống của từng vùng.

- *Cấu trúc qui hoạch làng xã*: Mang đặc thù địa phương, sự phân bố dân cư nông thôn chủ yếu là có mật độ thấp với những quần cư nông nghiệp, có các công trình tôn giáo, đình đền... lâu đời và các dịch vụ công cộng, dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Các vùng, các làng xã có nghề truyền thống lâu đời có những đặc trưng cấu trúc riêng biệt. Việc tìm hiểu và duy trì truyền thống như một sản phẩm văn hóa- du lịch cần thiết phải được đề cập để việc phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp vẫn bảo tồn không phá vỡ các cấu trúc truyền thống, đặc biệt đối với các làng nghề có cơ hội khai thác du lịch.

- *Kiến trúc nông thôn*: Kiến trúc nông thôn truyền thống và kiến trúc mới đều mang đặc điểm chung là qui mô nhỏ, thấp tầng, có sân vườn, hoà nhập với thiên nhiên và mang những đặc trưng riêng biệt khác của từng vùng. Đây cũng là một yếu tố chi phối đến hình ảnh kiến trúc của các cụm điểm công nghiệp nông thôn.

- *Mức độ đô thị hoá, hình thái dịch vụ hạ tầng xã hội và kĩ thuật*: Sản xuất công nghiệp tiên tiến tạo một môi trường làm việc mới là một trong các yếu tố tác động đến mức độ đô thị hóa nông thôn và thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ hạ tầng xã hội và kĩ thuật ở nông thôn, vấn đề ở của người nông dân dần dần tiệm cận với các tiện nghi sinh hoạt văn minh hiện đại.

Vậy khi hình thành cụm điểm công nghiệp nông thôn, tiêu chí về mối quan hệ giữa hai không gian ở và sản xuất sẽ có các hướng sau:

- *Cụm công nghiệp* đa nghề hoặc chuyên nghề với nhu cầu lao động lớn được thu hút từ cả các địa bàn nông thôn lân cận, nảy sinh nhu cầu ở của một bộ phận lao động hoặc gắn liền với địa điểm sản xuất mới hoặc gắn với làng xã địa phương như một phần mở rộng.

Hướng xây dựng khu ở gắn với cộng đồng dân cư làng xã đã có như một phần mở rộng khu nông thôn hiện hữu là hướng phù hợp với các cụm công nghiệp qui mô nhỏ (10-30ha), trong đó chủ yếu là nguồn lao động tại chỗ, có thể sử dụng các điều kiện hạ tầng sẵn có tại cộng đồng. Trong điều kiện qui mô nhỏ có thể xây dựng nhà ở cho công nhân ngay trong khuôn viên xí nghiệp nhưng phải đảm bảo điều kiện môi trường sinh hoạt, đây là điểm khác biệt với khu công nghiệp qui mô lớn.

Hướng xây dựng khu dân cư mới-khu nhà ở công nhân gắn với địa điểm xây dựng cụm công nghiệp là hướng phù hợp với các cụm công nghiệp qui mô không quá nhỏ (30-50 ha). Khu ở cần có qui mô ở tối thiểu cho 300 người, cùng với việc hình thành các dịch vụ công cộng. Như vậy một hình ảnh mới được tạo lập, là sự hình thành một tổng thể qui hoạch *cụm công nghiệp- trung tâm dịch vụ- khu nhà ở*, như một tiểu khu kinh tế công nghiệp- dịch vụ xuất hiện tại địa bàn nông thôn. Mô hình này sẽ có điều kiện phát triển tốt tại các vị trí gần với các điểm đô thị trong huyện (Thị trấn huyện lỵ, thị trấn chuyên ngành), hoặc tại các thị tứ trung tâm cụm xã, như một hạt nhân thúc đẩy đô thị hóa khu vực.

Trung tâm dịch vụ hình thành giữa cụm công nghiệp và khu ở vừa có chức năng dịch vụ công cộng cho khu ở vừa đáp ứng dịch vụ sản xuất, quảng bá giới thiệu sản phẩm và

các xúc tiến thương mại, có thể có cả các dịch vụ du lịch nếu loại hình sản phẩm có đặc thù riêng, hoặc địa điểm nằm trong vùng phát triển du lịch.

- *Điểm công nghiệp* là loại hình qui mô nhỏ mang tính chất chuyên ngành, truyền thống trong phạm vi hẹp của gia đình, làng xóm nên nhân công lao động trong cụm công nghiệp ít và chủ yếu ở tại chính trong làng xã. Do vậy vấn đề nhà ở chủ yếu được đề cập đến là việc cải tạo làng xã sau khi dịch chuyển sản xuất sang khu đất sản xuất tập trung. Đặc biệt đối với vùng làng nghề cần có vị trí gần nhất cho phép để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được *không khí làng nghề*, là vấn đề cần chú trọng khi dự kiến tạo cơ hội phát triển thành điểm tham quan du lịch làng nghề, với việc hình thành không gian công cộng kết hợp trưng bày, bán sản phẩm tại vị trí dễ tiếp cận về giao thông, có các dịch vụ hỗ trợ như một điểm dừng chân trên tuyến du lịch.

+ *Tiêu chí 3/ Xác định cấu trúc không gian sản xuất công nghiệp và qui hoạch sử dụng đất công nghiệp.*

Quy hoạch cụm điểm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn nông thôn là phần nghiên cứu chủ yếu của tiêu chí tổ chức không gian công nghiệp để hướng tới hình ảnh của một không gian công nghiệp dù qui mô nhỏ và vị trí xây dựng tại nông thôn nhưng có tổ chức không gian qui hoạch hoàn chỉnh.

- *Cấu trúc các khu chức năng:*

Loại hình cụm công nghiệp- trung tâm dịch vụ- khu nhà ở: Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất- khu chức năng chính của cụm công nghiệp; Khu ở công nhân; Khu dịch vụ công cộng, giới thiệu và bán sản phẩm, dịch vụ sản xuất, công trình hạ tầng phụ trợ... (phục vụ chung cho sản xuất và sinh hoạt); Đường giao thông trong cụm công nghiệp; Cây xanh công cộng và cách li. Cơ cấu sử dụng đất cụm công nghiệp có tỉ lệ khác với khu công nghiệp của các đô thị hoặc khu công nghiệp tập trung do cấu trúc các khu chức năng, các yêu cầu về đầu mối hạ tầng, các cơ chế quản lý và kinh doanh... Có thể phân bổ diện tích như sau: *Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 60- 65%; Khu ở công nhân: 12- 15%; Khu dịch vụ: 3-5%; Đường giao thông: 12- 15%; Cây xanh: 10- 12 %*

Phù hợp với các cụm công nghiệp nông thôn có qui mô đủ lớn (30- 50ha) và xu hướng hoạt động đa nghề, mô hình trên phát triển như một hạt nhân cho sự hình thành một điểm đô thị trong tương lai nên cần xác định quỹ đất dự trữ cho sự hình thành đô thị.

Loại hình cụm công nghiệp qui mô nhỏ có sự chuyển dịch cấu trúc khu chức năng. Khu nhà ở và khu dịch vụ nằm ngoài phạm vi cụm công nghiệp, xây dựng gắn với khu vực dân cư nông thôn đã có. Như vậy, vị trí cụm công nghiệp và khu dịch vụ cần có khoảng cách gần, đủ để đáp ứng các nhu cầu dịch vụ của sản xuất (dịch vụ ăn uống, bưu điện, nguồn cấp điện, cấp nước...) và phân bổ diện tích theo cơ cấu tỉ lệ đất sản xuất cao hơn: *Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 75- 80%; Đường giao thông: 10- 12%; Cây xanh: 5- 10%*

- *Điểm công nghiệp, điểm công nghiệp- làng nghề* là một loại hình đặc thù của công nghiệp nông thôn, một số phương thức sản xuất- sản phẩm mang tính truyền thống cao cần hướng tới mô hình sản xuất kết hợp điểm tham quan du lịch. Vì vậy cấu trúc các khu chức năng bao gồm: Làng nghề hiện có; Khu vực nhà xưởng sản xuất; Khu dịch vụ công cộng và trưng bày quảng bá sản phẩm; Đường giao thông

Mạng lưới đường giao thông và phân bổ lô đất xí nghiệp trong cụm/ điểm công nghiệp lựa chọn theo các mô hình cấu trúc như: Cấu trúc trục và nhánh xương cá; Cấu trúc

lưới ô vuông; Cấu trúc trục kết hợp dải; Cấu trúc hỗn hợp phân tán. Các cấu trúc trên sẽ được lựa chọn phù hợp với vị trí khu vực xây dựng, tuyến giao thông bên ngoài, qui mô và loại hình công nghiệp dự kiến hình thành, trên nguyên tắc đảm bảo liên hệ hợp lý trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Cấu trúc trục và nhánh sẽ là một cấu trúc ưu thế phù hợp với công nghiệp nông thôn có qui mô đất đai và hoạt động không quá lớn.

+ Tiêu chí 4/ Xác định kiến trúc công trình công nghiệp.

Các yếu tố cấu thành không gian công nghiệp bao gồm kiến trúc công trình và tổ chức cây xanh cảnh quan trong khu công nghiệp. Tiêu chí kiến trúc công trình công nghiệp đặt ra các yêu cầu cụ thể để xác định được qui mô công trình, loại hình kiến trúc của các công trình nhà xưởng, các công trình dịch vụ công cộng và phụ trợ sản xuất liên quan cụ thể đến phân thiết kế và xây dựng công trình.

- Tiêu chí về kết cấu nhà công nghiệp: đảm bảo công trình có kết cấu bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ, phù hợp với các doanh nghiệp nông thôn.

- Tiêu chí về hình thức kiến trúc, màu sắc công trình: đảm bảo cho môi trường nhà sản xuất đủ các điều kiện về vệ sinh công nghiệp, về nhiệt độ, ánh sáng, màu sắc và đóng góp cho thẩm mỹ kiến trúc của toàn khu vực.

- Tiêu chí về khối tích, chiều cao công trình: đảm bảo an toàn và đủ để cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình. Sử dụng giải pháp xây dựng tập trung theo các khối chủ đạo của công trình sản xuất, dịch vụ, phụ trợ sản xuất. Các công trình dịch vụ công cộng hướng tới các thiết kế kiến trúc đẹp để tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.

+ Tiêu chí 5/ Xác định loại hình cây xanh-cảnh quan và các kiến trúc nhỏ trong khu công nghiệp.

Cảnh quan công nghiệp là một yếu tố quan trọng tạo một môi trường sản xuất có chất lượng tốt, thẩm mỹ kiến trúc cảnh quan cao và đặc biệt là không gây ảnh hưởng hạn chế đến môi trường nông nghiệp - nông thôn của địa phương.

- Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lý đủ để tạo bóng mát và độ che phủ cho tuyến giao thông và công trình, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất, tổ chức dưới dạng vườn cây- thảm cỏ trang trí, có thể khai thác các khu mặt nước tự nhiên hay bể cảnh.

- Sử dụng các kiến trúc nhỏ (biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí...) hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm công nghiệp có kết hợp khai thác như một điểm du lịch và thương mại tiếp thị, tạo hình ảnh một không gian công nghiệp đẹp, văn minh.

Bảng 4: Tổng hợp các Tiêu chí Tổ chức không gian

Tt	Danh mục tiêu chí	Phạm vi đề xuất nghiên cứu	Các yêu cầu của tiêu chí
1	Tiêu chí xác định vị trí và mối quan hệ không gian sản xuất công nghiệp	- Sinh thái tự nhiên và nông nghiệp - Nông thôn: kinh tế và văn hóa truyền thống	-Vị trí xây dựng CN không ảnh hưởng SX nông nghiệp- dân cư, gắn kết với làng xã. - Qui mô phù hợp với tiềm năng

	và vùng nông nghiệp- nông thôn	- Ngành nghề truyền thống	địa phương: kinh tế, lao động, nghề truyền thống, điều kiện cung cấp dịch vụ hạ tầng
2	Tiêu chí xác định cấu trúc tổ chức không gian khu ở nông thôn và sản xuất công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Mối quan hệ giữa công nghiệp và khu dân cư. - Đặc điểm cấu trúc không gian làng xã - Điều kiện dịch vụ công cộng- hạ tầng kỹ thuật - Nguồn lao động và điều kiện ở - Khả năng khai thác du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Cụm CN: phải có QH khu ở qui mô ở (tối thiểu 300người) và dịch vụ kèm theo, phát triển độc lập dịch vụ hạ tầng - Điểm CN: liên hệ gần làng xã hiện hữu, đầu tư sử dụng chung điều kiện hạ tầng - Dịch vụ công cộng- sản xuất có thể kết hợp dịch vụ du lịch
3	Tiêu chí xác định cấu trúc không gian sản xuất công nghiệp và qui hoạch sử dụng đất công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình sản xuất, qui mô đất đai, vận tải - Các yêu cầu cấp điện nước và xử lý môi trường - Các yêu cầu về dịch vụ sản xuất, ở, du lịch làng nghề... 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu sử dụng đất hợp lí theo qui mô, các chức năng: đất SX, dịch vụ, phụ trợ, đường, cây xanh. - Cấu trúc phù hợp với loại hình và điều kiện hạ tầng khu vực (cấu trúc ô cò, trục-nhánh) - Đảm bảo liên hệ hợp lí trong ngoài khu SX, tiết kiệm đất đai. - Đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá.
4	Tiêu chí xác định loại hình kiến trúc công trình công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Các yêu cầu về môi trường sản xuất công nghiệp theo các loại hình - Tham khảo kiến trúc CN tiên tiến trong ngoài nước - Xác định mức độ đầu tư phát triển SX - Khả năng sử dụng VLXD địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu nhà công nghiệp: đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công, giá thành rẻ, phù hợp với các doanh nghiệp nông thôn. - Hình thức kiến trúc công trình đảm bảo điều kiện vệ sinh công nghiệp (nhiệt độ, ánh sáng, màu sắc); tính thẩm mỹ kiến trúc cao. - Khối tích, chiều cao công trình phù hợp loại hình SX
5	Tiêu chí xác định loại hình cây xanh- cảnh quan và các kiến trúc nhỏ trong cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm khí hậu và cây trồng địa phương. - Các yêu cầu mức độ thẩm cho môi trường SX công nghiệp - Các yêu cầu về khai thác du lịch làng nghề... 	<ul style="list-style-type: none"> - Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ qui định (tối thiểu 10%), tạo bóng mát và cảnh quan cho khu sản xuất - Loại hình phù hợp với khí hậu đất đai địa phương. - Kiến trúc nhỏ yêu cầu mang tính trang trí cao

2.6.3.65. Tiêu chí Môi trường

Khái niệm về Tiêu chí Môi trường

Tiêu chí môi trường cho các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là những quy định các chỉ số và các phép đo phù hợp với các loại hình sản xuất trong cụm công nghiệp, đưa ra giới hạn nhằm đạt được tiêu chuẩn chất lượng môi trường. Các tiêu chí này là một hệ thống các chuẩn mực cho sự phát triển công nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp cũng như vùng nông thôn và nông nghiệp xung quanh.

+ Các lợi ích của tiêu chí môi trường đối với doanh nghiệp

- Các lợi ích bên trong: Về tổ chức, hệ thống quản lý chất lượng được cải thiện, về tài chính có những ưu đãi về lãi suất tiền vay, giảm được các khoản thu phí về môi trường, về con người sẽ tăng nhận thức xã hội về môi trường...

- Các lợi ích bên ngoài: Về thương mại, tăng sự cạnh, sự hấp dẫn đối với khách hàng và tăng tiêu thụ sản phẩm; về môi trường, sử dụng tái chế các sản phẩm phế thải, giảm chi phí nguyên vật liệu; Về thông tin, tăng trao đổi thông tin về chuyển giao công nghệ, giá cả...

Các cơ sở để xác lập tiêu chí môi trường đối với CCNV & N ở nông thôn

+ Các qui định, tiêu chuẩn về môi trường.

- *Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường:* Các tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng không khí; Các tiêu chuẩn liên quan đến tiếng ồn; Các tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng nước; Các tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng đất.

- *Tiêu chuẩn vệ sinh môi trường nông thôn:* Chỉ tiêu cơ bản về chất lượng nước uống và sinh hoạt nông thôn; Tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất lượng nước cấp cho sinh hoạt theo Quy chuẩn Xây dựng đối với nông thôn...

- *Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp:* Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường KCN Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam là một bộ tiêu chuẩn quy định rất đầy đủ các giới hạn, thông số cho các vùng và cho các nơi chứa chất thải. Đây là một công cụ rất hữu hiệu để cho nhà quản lý môi trường điều chỉnh mức xả thải và hạn chế nồng độ trong chất thải khi thải ra môi trường đối với các cơ sở sản xuất.

+ Thực trạng môi trường các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở nông thôn Việt Nam

- *Công nghiệp làng nghề và những ảnh hưởng môi trường:* Nguy cơ huỷ hoại môi trường do những thay đổi trong cấu trúc, tổ chức của các làng nghề. Cùng với quá trình phát triển của công nghiệp, mức độ ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên cũng tăng lên nhanh chóng. Công nghiệp tăng cả về quy mô, phạm vi, tốc độ và cơ cấu đã tác động rất mạnh đến môi trường tự nhiên, làm môi trường tự nhiên không còn đơn thuần chỉ vận động theo quy luật tự nhiên nữa, tốc độ khai thác sử dụng tài nguyên cũng tăng lên.

Nhìn chung, do công tác kiểm soát ô nhiễm nên hầu hết các ngành sản xuất quy mô vừa và nhỏ có mức ô nhiễm cao và ở các mức độ khác nhau đang gây ô nhiễm môi trường không khí, nước, chất thải rắn..., hầu hết không có hệ thống xử lý nước thải,

chất thải với số lượng lớn đã gây nguy hại lớn. Khu vực sản xuất thiếu quy hoạch, hầu hết các cơ sở chỉ sản xuất kinh doanh, không chăm lo đến việc bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt ô nhiễm đất nông nghiệp gây hạn chế sự sinh trưởng phát triển của cây trồng, giảm năng suất, giảm chất lượng các nông sản.

Các đề xuất về tiêu chí môi trường

+ Mô hình nghiên cứu tiêu chí môi trường: cần căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất của địa phương, quá trình sản xuất kinh doanh của từng địa phương, cần xây dựng một cơ chế chính sách cho phù hợp với mục đích bảo vệ môi trường

+ Phân loại tiêu chí môi trường

- *Phân loại tiêu chí môi trường theo chức năng, đối tượng nghiên cứu:* Tiêu chí môi trường đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, khu dân cư.

- *Phân loại tiêu chí môi trường theo thành phần môi trường:* tiêu chí môi trường nước, không khí, đất.

- *Phân loại tiêu chí môi trường theo ngành:* Tiêu chí môi trường ngành du lịch, ngành sản xuất công nghiệp, ngành nông-lâm-ngư nghiệp, ngành khai thác khoáng sản và năng lượng.

+ Đề xuất tiêu chí môi trường

Tiêu chí môi trường cho quy hoạch, xây dựng và lựa chọn ngành nghề vào cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn bao gồm:

- Tiêu chí áp lực đối với môi trường: thể hiện bằng các chỉ thị về tổng khối lượng nhu cầu cấp nước sử dụng cho công nghiệp; Tổng lượng khí thải công nghiệp, giao thông; Tổng lượng nước thải công nghiệp; Tổng lượng chất thải rắn không nguy hại và nguy hại; Sự cố môi trường;

- Tiêu chí về đáp ứng đối với môi trường: bao gồm tổ chức, cơ chế quản lý, các văn bản pháp quy quản lý môi trường đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường cụm công nghiệp; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp với bảo vệ môi trường; Nước thải, khí thải, rác thải xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định; Đáp ứng môi trường đối với cụm CNV&N ở nông thôn gồm xây dựng hệ thống quản lý; xây dựng các văn bản hướng dẫn về bảo vệ môi trường, về xử phạt các vi phạm môi trường; Ban quản lý môi trường cụm công nghiệp;

- Tiêu chí về trạng thái môi trường đối với cụm CNV&N ở nông thôn: Môi trường nước gồm trữ lượng nước ngầm và nước mặt, chất lượng; Môi trường không khí gồm nồng độ các chất ô nhiễm bụi, nhiệt độ; Môi trường đất gồm các chỉ thị hóa học, chỉ thị sinh học; Tiếng ồn.

Tóm lại, đánh giá các tiêu chí này nhằm rà soát môi trường các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn đã được xây dựng và hoạt động nhưng mục tiêu phát triển và bảo vệ môi trường chưa đề cập đến. Các tiêu chí này đánh giá dựa trên một số tiêu chuẩn môi trường Việt Nam đã được cụ thể hoá.

Tiêu chí môi trường cho các cơ sở sản xuất nằm trong cụm công nghiệp

Giai đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, lượng nước thải, nồng độ nước thải tùy vào lưu vực nước mà áp dụng các tiêu chuẩn thải nước của bộ tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, tỷ lệ xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp vào đường

ống xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn khoảng 50%, nồng độ thải khí, bụi theo các tiêu chuẩn thải khí của bộ tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, chất thải rắn và chất thải nguy hại phải được đổ vào nơi quy định để ban quản lý thu gom xử lý và tiếng ồn không vượt quá 70 dBA.

Tiêu chí môi trường đánh giá các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường

Mức độ ô nhiễm nước mặt, nước ngầm, mức độ ô nhiễm không khí, mức độ ô nhiễm đất (Diện tích đất bị suy thoái, độ màu mỡ, độ mặn, tác động đến năng suất). Tiêu chí này đánh giá dựa trên một số tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, nhằm giúp xác định các cơ sở gây ô nhiễm môi trường có biện pháp xử lý hoặc có quyết định di dời các cơ sở này vào cụm công nghiệp để trực tiếp quản lý.

Tiêu chí môi trường chung cho cụm công nghiệp đa ngành nghề

Mỗi một ngành nghề có các tác động đến môi trường khác nhau, cần xác định các loại chất thải về thành phần hóa học để có thể đánh giá được mức độ ô nhiễm. Đối với cụm công nghiệp đa ngành, trong quá trình xây dựng các cơ sở sản xuất trong cụm cần chia nhóm ngành nghề cùng loại hoặc nhóm ngành nghề có các tính chất thải tương tự nhau thành một khu vực. Mỗi một nhóm ngành nghề này nên có một hệ thống quản lý về môi trường riêng và hệ thống xử lý nước thải riêng rồi sau đó thải ra khu xử lý nước thải tập trung.

Tiêu chí môi trường cho cụm công nghiệp có một số ngành nghề và cụm công nghiệp làng nghề

Một số ngành nghề đặc trưng trong cụm công nghiệp hay cụm công nghiệp làng nghề xây dựng hệ thống quản lý về môi trường đồng bộ, xử lý nước thải tập trung. Mỗi cơ sở sản xuất cần xây dựng lắp đặt các hệ thống xử lý nước thải, khí thải tùy theo quy mô doanh nghiệp và mức độ tác động đến môi trường.

Tiêu chí môi trường xã hội: Tiêu chí về con người, học vấn, năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp, tay nghề của công nhân; Tiêu chí về sức khỏe, tuổi trung bình, nguy cơ các bệnh do ô nhiễm môi trường, khả năng đáp ứng các dịch vụ y tế. Tiêu chí về phát triển của cụm công nghiệp: Giá trị sản lượng của cụm công nghiệp, tốc độ đổi mới công nghệ và đầu tư, tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp, tốc độ tăng về lao động...

- Tiêu chí đánh giá các ảnh hưởng xung quanh: Các ảnh hưởng tích cực về tăng giá trị GDP cho khu vực, tăng cơ sở hạ tầng nông thôn, giảm thất nghiệp, tăng các dịch vụ...; Các ảnh hưởng tiêu về giảm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, hệ sinh thái, văn hoá, phong tục tập quán, năng suất nông nghiệp...

Mô hình quản lý môi trường CCNV&N

- Đề xuất một số chức năng, nhiệm vụ của các cấp quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường địa phương. Cấp tỉnh chỉ đạo UBND huyện, sở CN và sở TN&MT trong lĩnh vực hoạt động sản xuất công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường địa phương, đình chỉ doanh nghiệp vi phạm qui định về bảo vệ môi trường, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai xã, thị trấn, tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án quy hoạch xây dựng CCNV&N ở nông thôn, chỉ đạo ban quản lý môi trường về quản lý cụm công nghiệp trong quá trình sản xuất, giao cho ban quản lý môi trường cụm công nghiệp thu phí xả thải và thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại.

Phòng quản lý công nghiệp địa phương trực tiếp quản lý ban quản lý môi trường cụm công nghiệp về các hoạt động làm việc và thi hành các văn bản về quản lý môi trường cụm công nghiệp. Ban quản lý môi trường cụm công nghiệp kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường

- Các giải pháp quản lý các thành phần môi trường cụm CNV&N ở nông thôn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh gồm quản lý môi trường không khí bằng giải pháp phân loại, phân nhóm ngành nghề theo mức độ gây ô nhiễm, phân loại nguồn phát thải chất, ngành nghề gây ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng cần quản lý, kiểm soát ô nhiễm chủ yếu dựa trên các công cụ pháp lý, doanh nghiệp vi phạm các tiêu chí, tiêu chuẩn môi trường cần áp dụng một số công cụ kinh tế như xử phạt, lệ phí...; Quản lý môi trường nước, quản lý cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp; Quản lý nước thải: trạm xử lý nước thải tập trung của toàn cụm, trạm xử lý cục bộ có khả năng xử lý nước thải đạt tối thiểu 50% tiêu chuẩn môi trường cho phép, quan trắc chất lượng nước thường xuyên; Quản lý chất thải rắn công nghiệp, quản lý, kiểm soát nguồn phát sinh chất thải rắn, phân loại chất thải rắn, mô hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn cho cụm công nghiệp; Quản lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại từ các nguồn phát sinh, để tách các chất thải nguy hại với chất thải thông thường, bãi đổ chất thải quy định riêng, vận chuyển phải đảm bảo hết sức an toàn, có các phương pháp đặc biệt để xử lý; Quản lý môi trường đất với một số ngành nghề sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến ô nhiễm môi trường đất với các chất cận bã đổ ra hoặc sử dụng trực tiếp đến tài nguyên đất phải kiểm soát và xử phạt các hành vi đổ chất thải trực tiếp ra môi trường đất; Quản lý tiếng ồn qua kiểm tra, giám sát các hoạt động gây ồn, phải lắp đặt lại hệ thống máy móc phù hợp.

Bảng 5: Tổng hợp các Tiêu chí Môi trường

Tt	Danh mục		Nội dung	Các yêu cầu
1	Mô hình nghiên cứu của tiêu chí		<ul style="list-style-type: none"> - Các chiến lược, chính sách cho phát triển cụm công nghiệp - Hiện trạng môi trường khu vực chọn làm cụm công nghiệp - Khả năng xây dựng cụm công nghiệp cho mục đích phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường 	Thể hiện mối quan hệ giữa 3 nội dung, bên cạnh chất lượng môi trường đảm bảo
2	Tiêu chí môi trường cho QHXD và lựa chọn ngành nghề vào cụm công nghiệp	Tiêu chí áp lực	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng khối lượng các nguyên liệu đầu vào - Tổng lượng chất thải do quá trình sản xuất công nghiệp 	Xác định các vấn đề về sức ép đối với môi trường
		Tiêu chí đáp ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quản lý môi trường đối với cụm công nghiệp - Hệ thống cơ sở hạ tầng về môi trường đối với cụm công nghiệp - Chất lượng môi trường 	Xác định được các giá trị giới hạn về môi trường cho quá trình hoạt động của cụm công nghiệp
		Tiêu chí trạng thái	Hiện trạng môi trường khu vực	Thể hiện đầy đủ các chỉ số về thành phần môi trường

3	Tiêu chí môi trường cho các cơ sở sản xuất nằm trong cụm công nghiệp	- Hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp - Hệ thống đảm bảo chất lượng môi trường	- Quy định các giới hạn cho lắp đặt hệ thống sản xuất - Quy định các giới hạn cho quá trình thải chất thải
4	Tiêu chí môi trường đánh giá các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường	Chất lượng môi trường xung quanh	Quy định các chỉ số ô nhiễm trong các thành phần môi trường thông qua TCVN về môi trường
5	Tiêu chí môi trường chung cho cụm công nghiệp đa ngành nghề	- Mức độ thải của từng loại ngành nghề - Chất thải ô nhiễm của từng loại ngành nghề	Quy định một số nhóm nghề hoạt động theo một số tiêu chí môi trường khác nhau
6	Tiêu chí môi trường cho cụm công nghiệp làng nghề	Mức độ thải và chất thải ô nhiễm của ngành nghề sản xuất	Xây dựng chung một hệ thống về xử lý ô nhiễm
7	Tiêu chí môi trường xã hội	- Con người - Phát triển cụm công nghiệp - Các ảnh hưởng xung quanh	Các yếu tố và giá trị xác định mức độ ảnh hưởng của cụm công nghiệp đối với xã hội
8	Mô hình quản lý môi trường cụm công nghiệp	Các cấp quản lý	Thể hiện các chức năng quản lý môi trường đối với cụm công nghiệp thông qua các văn bản pháp luật

2.6.3.76. Tiêu chí Quản lý

Khái niệm về Tiêu chí Quản lý

Tiêu chí quản lý là thước đo những chuẩn mực, những tiêu chuẩn, những chỉ tiêu để xem xét lựa chọn, đề xuất và đánh giá một cách khoa học các hệ thống quản lý nhằm đạt được hiệu quả cao. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm lựa chọn các loại, các hệ thống tiêu chí quản lý thích hợp để tạo cho quy hoạch xây dựng các cụm, điểm CNV&N ở nông thôn đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo về môi trường và phát triển bền vững, tạo nên hiệu quả cao về kinh tế-xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Cơ sở nghiên cứu về tiêu chí quản lý : Hiện trạng công tác quản lý công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta

(1) Hỗ trợ phát triển của Nhà nước: Khuyến khích đầu tư, phát triển CNV&N là một phần không thể thiếu trong nội dung quản lý nhà nước đối với loại hình công nghiệp này. Do CNV&N phần lớn được xây dựng ở nông thôn, nơi mà điều kiện giao thông, điện nước còn khó khăn; các chủ đầu tư còn thiếu kinh nghiệm quản lý, thiếu vốn.

(2) Các cơ quan quản lý và các tổ chức liên quan đến việc đề xuất cơ chế, chính sách phát triển: Bộ Công nghiệp chỉ đạo phát triển công nghiệp, đề xuất chính sách phát triển, quản lý quỹ khuyến công; Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo công nghiệp & tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Cục Công nghiệp địa phương thuộc Bộ Công nghiệp có các chức năng cơ bản liên quan tới việc quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp địa phương Quản lý Quỹ khuyến công quốc gia; Sở công nghiệp là cơ quan đầu mối của tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với công nghiệp địa phương. Cục phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có những nhiệm vụ liên quan

đến phát triển và Quản lý nhà nước về DNV&N. Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngành nghề nông thôn là những tổ chức có chức năng hỗ trợ, tham mưu, tư vấn về những vấn đề liên quan đến sự phát triển, việc hành nghề của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngành nghề nông thôn.

Các hình thức hỗ trợ phát triển của cấp tỉnh: từ chủ trương chung, các tỉnh đã cụ thể hóa và ban hành quy chế khuyến khích đầu tư phát triển CNV&N nông thôn với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tối đa theo thực lực của địa phương.

Quy chế quản lý: về Quy chế quản lý hiện có Dự thảo Quy chế quản lý khu công nghiệp địa phương của Bộ Công nghiệp và các Quy chế quản lý của các tỉnh có xây dựng CNV&N tách khỏi các khu dân cư. Các tỉnh có nhiều sáng tạo trong vai trò Quản lý nhà nước đối với CNV&N. Những sáng tạo này không chỉ thể hiện trong chủ trương khuyến khích đầu tư mà còn biểu hiện cụ thể trong cơ chế quản lý.

Mô hình quản lý hiện trạng: Qua các Quy chế quản lý (hay Quy chế quản lý tạm thời) và hệ thống quản lý đã được thành lập của các tỉnh có các cụm, điểm CNV&N có thể tóm tắt theo 3 dạng sơ đồ:

- *Dạng sơ đồ 1:* UBND tỉnh giao cho UBND huyện, thị xã thành lập BQL cụm, điểm CNV&N. Sở Công nghiệp có chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành (Bắc Ninh, Quảng Nam). Đây là dạng sơ đồ tương đối gọn nhẹ và hiệu quả.

- *Dạng sơ đồ 2:* UBND tỉnh cũng giao cho UBND huyện, thị xã thành lập 1 BQL dự án chung cho các cụm, điểm công nghiệp trong huyện, Thị xã. Khi việc xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng cơ bản hoàn thành thì UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban điều hành riêng cho từng cụm, điểm Công nghiệp. Về quản lý nhà nước thì UBND tỉnh giao cho huyện, Thị xã và các Sở, Ban, Ngành (Hà Tây).

- *Dạng sơ đồ 3:* Ban Quản lý các khu công nghiệp nhỏ được UBND tỉnh ra quyết định thành lập. Ban Quản lý các khu Công nghiệp nhỏ có các cơ quan tư vấn là các Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch & Đầu tư và Sở Xây dựng.

Nhận xét chung

- Chính sách hỗ trợ phát triển và tổ chức quản lý nhà nước, tổ chức hiệp hội... đối với CNV&N của nước ta rất phong phú và đa dạng. Về hệ thống Quản lý nhà nước hiện có hai Cục thuộc hai Bộ đều có một số chức năng, nhiệm vụ tương tự trong việc đề xuất cơ cấu, chính sách hỗ trợ và quản lý về sự phát triển và hoạt động của DNV&N. Các sở chuyên ngành có chức năng tư vấn cho tỉnh. Hệ thống quản lý ở cả 3 dạng sơ đồ đều tương đối phức tạp, trách nhiệm của Ban Quản lý rất lớn lại chưa có một hậu thuẫn cụ thể về chuyên môn, các Sở chuyên ngành chỉ đóng vai trò tư vấn.

- Công tác Quản lý nhà nước của Bộ Công nghiệp chậm đổi mới trước thực tế phát triển của CNV&N ở các địa phương, trong khi các khu CNV&N ở các địa phương đang phát triển, UBND các tỉnh đã ban hành nhiều quy chế. Có thể nói bộ máy quản lý nhà nước đối với CNV&N nông thôn phức tạp và kém hiệu quả. Các cụm CNV&N mới chỉ tiến hành thành lập được BQL dự án chịu trách nhiệm quản lý việc quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giao đất cho các nhà đầu tư, chưa đảm nhiệm được việc quản lý các hoạt động sau đầu tư. Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, cơ chế quản lý

cũng có những sáng tạo riêng nhưng việc quản lý còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Các chính sách hỗ trợ trên thực tế tại nhiều địa phương còn nhiều hạn chế.

Công tác quản lý công nghiệp nông thôn ở nước ngoài: Kinh nghiệm quản lý ở các nước phát triển và đang phát triển cũng cho thấy không có sự hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể phát triển mạnh mẽ và phát huy được đầy đủ giá trị của nó. Các hình thức hỗ trợ rất đa dạng nhưng đều hướng vào các chính sách nâng đỡ về thuế, cung cấp tín dụng (cho vay) và trợ cấp, giúp triển khai sản xuất sản phẩm mới, hỗ trợ tiếp cận thị trường, giúp đào tạo và đào tạo lại tay nghề cho đội ngũ thợ và cán bộ quản lý.

Phân loại tiêu chí quản lý

+ Các loại tiêu chí quản lý

- *Tiêu chí quản lý chất lượng* là những tiêu chí tập hợp những hoạt động của chức năng quản lý để xác định chính xác chính sách, chất lượng, mục đích, trách nhiệm

- *Tiêu chí quản lý chất lượng sản phẩm* là những tiêu chí về phương pháp và hoạt động tác nghiệp được sử dụng cho những yêu cầu đối với chất lượng.

- *Tiêu chí quản lý chất lượng tổng hợp* là những tiêu chí quản lý chất lượng tập trung đánh giá chất lượng về mọi mặt.

- *Tiêu chí quản lý kỹ thuật* là các tiêu chí được các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị kinh tế có sở nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các yếu tố kỹ thuật trong mỗi cơ sở và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- *Tiêu chí quản lý nhà nước về kinh tế* là những tiêu chí về chức năng quản lý nhà nước về kinh tế thông qua các thể chế và các tổ chức của nền hành chính Nhà nước để chỉ đạo và quản lý các hoạt động kinh tế.

+ Các tiêu chí quản lý chuyên ngành

Tiêu chí quản lý chuyên ngành là những tiêu chí quản lý như: Tiêu chí quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Tiêu chí quản lý nguồn nước, Tiêu chí quản lý các hệ thống thủy nông, Tiêu chí quản lý về an ninh, trật tự xã hội trong các khu vực dân cư, Tiêu chí quản lý về sức khỏe, Tiêu chí quản lý lãnh thổ...

+ Đề xuất tiêu chí quản lý về quy hoạch xây dựng phát triển CNV&N ở nông thôn

Để đảm bảo cho CNV&N ở nông thôn được phát triển thuận lợi, ổn định và bền vững cần thiết lập những tiêu chí quản lý như sau:

(1) Tiêu chí về tổ chức bộ máy quản lý:

Với phương châm tổ chức có hệ thống, gọn nhẹ, liên thông và hiệu quả, dựa trên mô hình quản lý đã có hiện nay kiến nghị hệ thống quản lý quy hoạch, xây dựng và vận hành các cụm điểm CNV&N ở nông thôn. Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng cụm CNV&N trên địa bàn xã, thị trấn, mỗi xã và thị trấn tùy thuộc số dự án cụm, điểm CNV&N trên địa bàn. Đặc biệt các cụm, điểm CNV&N trực thuộc huyện thì sẽ có Ban Quản lý dự án trực thuộc huyện. Khi các cụm, điểm CNV&N đã hoàn thành việc xây dựng và đi vào hoạt động thì Ban Quản lý có thể được gọn nhẹ hơn với chức năng quản lý hoạt động đảm bảo việc sản xuất phải tuân theo các tiêu chí về bảo vệ môi trường, về việc sử dụng mặt bằng công trình trong cụm đúng với chức năng được phép xây dựng v.v....

(2) *Tiêu chí quản lý về quy hoạch*: Tiêu chí này nhằm đảm bảo cho việc xây dựng và phát triển các khu CNV&N ở nông thôn không phá vỡ cảnh quan chung, không làm ảnh hưởng xấu tới môi trường sống lại thuận tiện cho sản xuất và phát triển lâu dài, hài hoà giữa lợi ích của các doanh nghiệp và khu dân cư.

(3) *Tiêu chí quản lý hỗ trợ xây dựng và phát triển*:

Để thực hiện tốt tiêu chí này, cần có các chính sách hỗ trợ về đất, giải phóng mặt bằng, cơ sở kết cấu hạ tầng, các hỗ trợ về đào tạo quản lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; các chính sách ưu tiên về thuế, về tín dụng...có điều kiện đi vào cuộc sống.

2.7. KẾT LUẬN RÚT RA TỪ CƠ SỞ KHOA HỌC NGHIÊN CỨU

Cơ sở khoa học là phần nghiên cứu trọng yếu của để đưa ra các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam- một hướng phát triển quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Những đánh giá nhận dạng về thực trạng và những bước triển khai ban đầu qui hoạch xây dựng cụm điểm công nghiệp nông thôn tại các tỉnh, bối cảnh phát triển với những định hướng chung của quốc gia, những chính sách, qui chuẩn đã ban hành, những bài học kinh nghiệm của quá trình phát triển công nghiệp nông thôn của các nước và đặc biệt là các đề xuất về tiêu chí lựa chọn phát triển để tạo lập cơ sở mang tính khoa học như một công cụ hướng dẫn cho các địa phương lập các qui hoạch xây dựng công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn định dạng được mô hình quy hoạch và tổ chức không gian phù hợp với điều kiện riêng đồng thời đảm bảo các yêu cầu chung trong việc phát triển công nghiệp nông thôn, quản lý, xây dựng, bảo vệ môi trường... mà vai trò của mỗi cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phải đảm đương.

Lập tiêu chí cho các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một hướng đi xác đáng. Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy việc tiếp cận trên quan điểm xây dựng thành lập các tiêu chí cho các cụm công nghiệp đã đem lại hiệu quả rõ rệt cả về mặt kinh tế và môi trường. Hệ thống tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là cơ sở để đưa ra được các tiêu chuẩn phù hợp trong phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Các cơ sở khoa học cần được kết hợp với một số chính sách, các quy định chuyên ngành khác có liên quan, đặc biệt là các Bộ Tiêu chuẩn của Việt Nam quy định về các vấn đề có liên quan đến các tiêu chí.

CHƯƠNG III

QUY HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ MÔ HÌNH CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

3.1. QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN

3.1.1. TỔNG QUAN

Hiện nay, việc xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các tỉnh đang diễn ra khá mạnh mẽ trên toàn quốc. Tuy nhiên, do yêu cầu bức xúc cần có những khu công nghiệp tập trung các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ như chế biến nông sản, thực phẩm, cơ khí sửa chữa,... một số địa phương đã tiến hành san ủi mặt bằng, chuẩn bị cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ địa phương ra đời trong khi chưa có quy hoạch, hướng dẫn thực hiện; đồng thời các chính sách về thuế, vốn tín dụng, cơ sở hạ tầng, các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, vv... còn chưa hoàn chỉnh và đồng bộ. Vì vậy, đã có nhiều cụm công nghiệp nông thôn đang được hình thành tự phát tạo ra nhiều vấn đề bất hợp lý trong quy hoạch, tổ chức không gian trong cụm, bố trí các cơ sở sản xuất, cách xử lý ô nhiễm môi trường, vv... như cụm công nghiệp giấy Phong Khê, gỗ Đồng Quang, cơ khí Đa Hội (Bắc Ninh), hay cụm công nghiệp hỗn hợp An Khánh (Hà Tây). Đối với các làng nghề như rèn sắt, đúc đồng, đóng đồ gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm mỹ nghệ, đan lát, may mặc hay một số loại hình khác, từ trước đến nay, các cơ sở sản xuất thường được gắn liền với khu đất ở; sản xuất manh mún, tự phát, công nghệ lạc hậu; mặt bằng các cơ sở sản xuất lộn xộn, bừa bãi, thiếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Do vậy, môi trường khu ở bị ô nhiễm, các cơ sở sản xuất không thể mở rộng quy mô sản xuất, không thu hút được sức lao động ở khu vực nông thôn.

Điều này đặt ra vấn đề là cần phải quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ và các làng nghề ở nông thôn sao cho các cụm và các làng nghề này được tổ chức một cách hợp lý trong một tổng thể khu vực làng xóm, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và phù hợp với quy hoạch công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời quy hoạch bố trí chi tiết các công trình trong cụm công nghiệp. Quy hoạch hợp lý cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn sẽ góp phần kích thích sản xuất công nghiệp ở địa bàn nông thôn, hạn chế ô nhiễm môi trường, thu hút lao động, giảm phần nào hiện tượng lao động nông thôn vào các thành phố tìm kiếm việc làm, hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị, đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp hoá-hiện đại hóa vào năm 2020.

Các nghiên cứu về quy hoạch tổng thể và sau đó là mô hình cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ sẽ là cơ sở hết sức quan trọng cho việc hoàn thiện nghiên cứu, đề xuất mô hình, tiến tới biên soạn hướng dẫn cho việc quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế của địa bàn nông thôn, tạo việc làm, hạn chế ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp nông thôn mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn của Đảng và Chính phủ.

3.1.2. QUY HOẠCH TỔNG THỂ MỘT SỐ CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN ĐIỂN HÌNH

Nguyên tắc lựa chọn các địa phương lập quy hoạch cụm CNV&N: các tỉnh đại diện cho 7 vùng kinh tế trọng điểm của đất nước gồm:

1. Đồng bằng Sông Hồng và Đông Bắc Bộ
2. Tây Bắc Bắc Bộ
3. Bắc Trung Bộ
4. Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Đông Nam Bộ
6. Tây Nguyên
7. Đồng bằng Sông Cửu Long

Số lượng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ lập quy hoạch là 14 cụm thuộc các tỉnh thành: Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Sơn La, Thanh Hoá, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Dương và Cần Thơ. Đây là các tỉnh đang hình thành nhiều khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ mạnh nhất toàn quốc; đại diện cho 7 vùng địa lý kinh tế của đất nước. Trong số các tỉnh này, đề tài đã tiếp xúc và làm việc với các UBND tỉnh, UBND huyện và các sở ban ngành của tỉnh như Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng,... để lựa chọn những địa phương, khu vực nào có những nhu cầu cấp thiết nhất về xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Những địa điểm được liệt kê dưới đây đã được sự nhất trí cao giữa đề tài và các tỉnh sẽ lựa chọn cho công tác lập quy hoạch tổng thể và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn:

Bảng 6: Danh mục các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn lựa chọn

Tt	Tên cụm	Huyện – Tỉnh, Thành phố	Vùng Kinh tế Địa lý							
1	Cụm CN Làng nghề Kiều Ky	Gia Lâm - Hà Nội	ĐB Sông Hồng và Đông Bắc Bộ							
2	Cụm CN Tam Sơn	Từ Sơn - Bắc Ninh	ĐB Sông Hồng và Đông Bắc Bộ							
3	Cụm CN Xuân Lai	Gia Bình - Bắc Ninh	ĐB Sông Hồng và Đông Bắc Bộ							
4	Cụm CN Cam Thượng	Ba Vì - Hà Tây	ĐB Sông Hồng và Đông Bắc Bộ							
5	Cụm CN MuKít	Mai Sơn - Sơn La	Tây Bắc Bắc Bộ							
6	Cụm CN Tà Sa	Mai Sơn - Sơn La	Tây Bắc Bắc Bộ							
7	Cụm CN Hà Phong	Hà Trung - Thanh Hoá	Bắc Trung Bộ							
8	Cụm CN Bắc Hà Lam	Thăng Bình - Quảng Nam	Duyên hải Nam Trung Bộ							
9	Cụm CN Làng nghề Phước Kiều	Điện Bàn - Quảng Nam	Duyên hải Nam Trung Bộ							
10	Cụm CN Phú Giáo	Phú Giáo - Bình Dương	Đông Nam Bộ							
11	Cụm CN Làng nghề gốm sứ Hưng Định	Thuận An - Bình Dương	Đông Nam Bộ							
12	Đà Lạt - Lâm Đồng	Tây Nguyên	13	Cụm CN Ô Môn	Ô Môn - Cần Thơ	Đồng bằng Sông Cửu Long	14	Điểm CN Làng nghề Ô Môn	Ô Môn - Cần Thơ	Đồng bằng Sông Cửu Long
13	Cụm CN Ô Môn	Ô Môn - Cần Thơ	Đồng bằng Sông Cửu Long							
14	Điểm CN Làng nghề Ô Môn	Ô Môn - Cần Thơ	Đồng bằng Sông Cửu Long							

Cơ sở pháp lý và khoa học nhằm lập quy hoạch cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là các văn bản quy định của Nhà nước và các nghiên cứu như sau:

- Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam tập 1, 2
- Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (Quyết định số 35/2002/QĐ - BKHCNMT ngày 25/ 6/ 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)
- Tiêu chuẩn vệ sinh môi trường nông thôn (Quyết định số 505 BYT-QĐ ngày 13/04/1992 của Bộ Y tế cho nông thôn.)
- Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 4616: 1998 (Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp)
- Tiêu chuẩn thiết kế và Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 4449: 1987, Quy chuẩn xây dựng đô thị – Tiêu chuẩn thiết kế, Quy hoạch cụm công nghiệp.)
- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam – Tập I, II
- Quy chế quản lý khu công nghiệp địa phương của Bộ Công nghiệp
- Quy hoạch phát triển công nghiệp địa phương
- Quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội của tỉnh, huyện, thành phố đến thời hạn năm 2010 và năm 2020.
- Quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh, huyện, thành phố đến năm 2020
- Quy hoạch chung xây dựng đô thị, các điểm dân cư nông thôn
- Tiêu chí Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn: Đề tài Nhánh 2 của Đề tài
- Quy chế quản lý khu công nghiệp làng nghề, cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn của từng tỉnh.

Các tiêu chí rất quan trọng bởi chúng ảnh hưởng rất lớn tới phương pháp thiết kế quy hoạch một cụm công nghiệp vừa và nhỏ hoặc khu tập trung sản xuất của các làng nghề ở địa bàn nông thôn. Các Tiêu chí này bao gồm:

- Tiêu chí Lãnh thổ - đất đai
- Tiêu chí Ngành nghề
- Tiêu chí Quy mô
- Tiêu chí Tổ chức không gian
- Tiêu chí về Môi trường
- Tiêu chí Quản lý

3.1.2.1. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ KIÊU KỶ

Xã Kiêu Kỳ thuộc huyện Gia Lâm, TP Hà Nội có dân số 9.137 người, 2.482 hộ; trong đó có 521 hộ sản xuất công nghiệp, TTCN và xây dựng cơ bản (chiếm 21%); 1.538 hộ nông lâm thủy sản (chiếm 62%), 75 hộ làm thương mại, dịch vụ (chiếm 0,3%); còn lại 348 hộ làm các ngành nghề khác (chiếm 14%). Hiện nay, việc sản xuất hàng thủ công nghiệp tại làng nghề Kiêu Kỳ được sử dụng ngay trong khuôn viên đất ở của mỗi căn hộ, rất chật hẹp. Việc chọn lập quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề Kiêu Kỳ phù hợp với chủ trương của UBND huyện Gia Lâm là sẽ bố trí một cụm công nghiệp kế cận làng nghề với diện tích khoảng 12,5 ha.

Cụm CN làng nghề bố trí cạnh làng Kiêu Kỳ; có diện tích 12,7ha, có khoảng cách khoảng 50 m so với làng.

a). Quy hoạch tổ chức không gian:

Loại hình công nghiệp:

- Sản xuất đồ may da (cặp sách, giày dép da...).

- Sản xuất quỳ vàng.
- Sản xuất cơ khí, bìa cát tông.

Các chức năng trong Cụm công nghiệp:.

- + Khu quản lý và dịch vụ chung kết hợp trưng bày sản phẩm.
- + Khu sản xuất quỳ vàng.
- + Khu sản xuất đồ may da.
- + Khu dự trữ phát triển CN
- + Khu cây xanh cách ly.
- + Đường giao thông
- + Khu đầu mối kỹ thuật, bãi phế liệu.

Các chỉ tiêu áp dụng:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| + Đất xây dựng xí nghiệp CN: | 60-70 % |
| + Đất khu xử lý kỹ thuật: | 2-3 % |
| + Đất khu quản lý, dịch vụ chung: | 2 % |
| + Đất cây xanh: | 5-10% |
| + Đất giao thông: | 12-18 % |

Các chức năng trong lô đất xí nghiệp công nghiệp:

- + Nhà điều hành quản lý, trưng bày sản phẩm , dịch vụ.
- + Khu nhà xưởng, XN công nghiệp
- + Khu cây xanh cách ly với xí nghiệp lân cận
- + Khu bãi phế liệu
- + Khu đầu mối xử lý kỹ thuật (nước thải).

Quy hoạch tổ chức không gian

- + Cụm công nghiệp có chung tường rào khép kín.
- + Có khu quản lý điều hành, dịch vụ và khu cây xanh chung.
- + Không gian cụm công nghiệp được tổ chức theo trục chính cụm CN có tổ chức giải cây xanh hai bên. Các lô đất xây dựng xí nghiệp được chia thành các cụm tùy theo quy mô và nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Hệ thống cây xanh cách ly giữa cụm công nghiệp với các khu vực lân cận đảm bảo và được tổ chức xung quanh đường bao vực.
- + Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp phải đảm bảo khả năng mở rộng và kéo dài khi cụm công nghiệp phát triển.
- + Hệ thống cây xanh đường phố cũng phải đảm bảo khả năng cách ly giữa các xí nghiệp CN
- + Giữa các lô đất xí nghiệp khi xây dựng công trình cũng phải đảm bảo khả năng cách ly tối thiểu, tránh tình trạng xây dựng kiểu nhà ống xây sát nhau.
- + Các chỉ giới xây dựng phải đảm bảo cách ly giữa các xí nghiệp đồng thời tạo điều kiện thuận tiện cho giao thông đi lại và hệ thống chữa cháy, và các yếu tố cảnh quan môi trường.
- + Trong cụm công nghiệp làng nghề Kiều Ky, không tổ chức cây xanh tập trung nhiều. Hệ thống cây xanh đường giao thông vừa đảm bảo không gian cách ly cho các xí nghiệp vừa đảm bảo phòng chống cháy.

- + Chỉ giới xây dựng (khoảng lùi): tối thiểu 5,0 m so với tường rào (chỉ giới đường đỏ) phía mặt chính (phía đường giao thông chính). Đảm bảo không gian cách ly, cảnh quan môi trường.
- + Chỉ giới xây dựng cách tường rào đảm bảo tối thiểu 4,0 m đối với ranh giới xí nghiệp kế cận. Xung quanh xí nghiệp có đường giao thông bao quanh chống cháy lòng rộng 3.0 m.
- + Lô đất có quy mô khác nhau phù hợp với nhu cầu sản xuất và dây chuyền công nghệ. Các lô đất XNCN sản xuất Quý vàng có quy mô từ 200-500 m²; Các lô đất XNCN sản xuất đồ may da có quy mô từ 300-800m².
- + Khu vực ven đường chính cụm CN gần khu vực cổng chính là khu trưng bày sản phẩm chung và quản lý điều hành dịch vụ.
- + Không bố trí đất cho xây dựng nhà ở công nhân. Chỗ ở công nhân cần được tổ chức khu đất riêng theo quy hoạch chung của trung tâm xã, đảm bảo khoảng cách đi làm việc hợp lý.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu:

- + Giao thông: 2,5-3km/km²
- + Cấp điện:
 - o Công nghiệp cơ khí qui mô nhỏ: 250 KW/ha.
 - o TTCN và sản xuất hàng tiêu dùng: 160KW/ha.
 - o Kho bãi: 60KW/ha
 - o Điện chiếu sáng đèn đường: 0,4Cd/m²
- + Cấp nước: 25-45m³/ha/ngày.
- + Thoát nước: 40 m³/ha/ngày.
- + Thoát nước bản và VSMT: 25-45m³/ha/ngày
- + Chất thải rắn công nghiệp: 0,5 T/ng/ha
- + Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/ng/ngày.

Bố trí các công trình hạ tầng trong cụm

- + Giao thông: Đường trục chính cụm công nghiệp: lộ giới 20,5m (lòng đường 10,5; hè mỗi bên 5,0m). Đường nhánh phụ: lộ giới 18 m (lòng đường 8 m; hè mỗi bên 5m). Hai bên hè có thể trồng cây xanh và 1,5 m lát gạch cho mỗi bên đi bộ. Đường bao cụm công nghiệp: lộ giới 18 m như đường nhánh.
- + Chuẩn bị kỹ thuật đất đai: Cao độ nền thiết kế của khu vực phải đảm bảo cho cụm công nghiệp không bị ngập úng. Hướng dốc nền về phía các mương, ngòi hiện có trong khu vực.
- + Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa sử dụng cống tròn bằng BTCT với các cỡ đường kính D400, D600, D800, D1000.
- + Cấp điện: Xây dựng lưới điện phân phối 22KV về cụm công nghiệp, xây dựng các trạm biến áp chung cho từng nhóm xí nghiệp, quy mô đặt máy căn cứ vào nhu cầu thực tế của các nhóm CN đó. Xây dựng lưới điện hạ thế 0,4KV đến tận các xí nghiệp.
- + Cấp nước: Sử dụng trạm cấp nước riêng, nước ngầm qua xử lý để cấp nước cho các nhu cầu dùng nước.

- + Thoát nước bản và Vệ sinh môi trường: Nước bản được thu gom riêng trong từng xí nghiệp và được xử lý đạt tiêu chuẩn. Cần đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải chung cho cụm công nghiệp. Chất thải rắn được thu gom phân loại và tái sử dụng ngay tại từng xí nghiệp công nghiệp. Các thành phần chất thải rắn không thể tái sử dụng được ngay tại xí nghiệp được đưa về bãi chứa phế thải công nghiệp của cụm công nghiệp trước khi đưa đến các cơ sở tái chế chất thải khác hoặc đưa đến khu xử lý chất thải của vùng để xử lý.

3.1.2.2. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP TAM SƠN.

Bắc Ninh là tỉnh tiếp giáp và cách Thủ đô Hà Nội, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm tam giác tăng trưởng: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có các tuyến trục giao thông lớn như quốc lộ 1A-1B, quốc lộ 18, quốc lộ 38, đường sắt xuyên Việt đi Trung Quốc nối liền với các trung tâm kinh tế, văn hóa và thương mại của phía Bắc. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 của tỉnh Bắc Ninh là phấn đấu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tỷ lệ: nông nghiệp chiếm khoảng 17,5%, công nghiệp và xây dựng 42% (riêng công nghiệp 29,3%) và dịch vụ 40,5%.

Xã Tam Sơn thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Huyện Từ Sơn là một trong bảy huyện của tỉnh Bắc Ninh, có rất nhiều làng nghề truyền thống. Thu nhập từ ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Từ Sơn chiếm tới 50% GDP. Xã Tam Sơn nằm gần trung tâm thị trấn Từ Sơn, có 2.601 hộ với 10.500 nhân khẩu, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chế biến lâm sản, sản xuất đồ gỗ-mỹ nghệ. Trong những năm qua nền kinh tế xã Tam Sơn đã có nhiều thay đổi tích cực, chuyển dịch dần theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; mức sống của người dân ngày một nâng cao.

a). Quy hoạch Tổ chức không gian

Lựa chọn vị trí: Cụm công nghiệp Tam Sơn diện tích 15ha, dự kiến nằm tại cánh đồng trồng lúa của thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn; sát tuyến đường tỉnh lộ 295.

Tính chất, loại hình sản phẩm công nghiệp trong cụm: công nghiệp vừa và nhỏ không độc hại, loại hình công nghiệp đa chức năng, chủ yếu là công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng. Các ngành nghề ưu tiên tiếp nhận vào cụm công nghiệp cần sử dụng nhiều lao động và không gây ô nhiễm gồm:

- + Xí nghiệp sản xuất đồ trang sức, đồ mỹ nghệ, đồ chơi.
- + Xí nghiệp sản xuất đồ gỗ gia đình, trang trí nội thất, hàng mây tre đan.
- + Xí nghiệp sản xuất các mặt hàng truyền thống của địa phương.
- + Xí nghiệp sản xuất trang thiết bị trường học.
- + Xí nghiệp thiết kế tạo mẫu may mặc.
- + Xí nghiệp may mặc đồ dùng thể thao, đồ trẻ em.
- + Xí nghiệp sản xuất đồ da.
- + Xí nghiệp sản xuất hàng mỹ phẩm.
- + Xí nghiệp xay xát lương thực.
- + Xí nghiệp chế biến thực phẩm, bánh kẹo và các mặt hàng ăn truyền thống
- + Xí nghiệp điện lạnh, điện dân dụng.
- + Xí nghiệp sản xuất các cấu kiện cho các nhà máy của các cụm CN lân cận.
- + Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng từ gỗ, hoặc bằng các vật liệu gỗ khác.

Giải pháp quy hoạch sử dụng đất: Phân chia thành các khu chức năng chính sau:

- Khu vực sản xuất ngành nghề
- Khu vực dịch vụ công cộng và Ban quản lý
- Khu vực trưng bày và bán sản phẩm
- Khu vực cây xanh cách ly và đầu mối hạ tầng kỹ thuật
- Khu vực ở của công nhân

Bảng 7: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Tam Sơn

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Trung tâm điều hành	TT	0,778	5,19
2	Khu trưng bày sản phẩm	DV	0,986	6,57
3	Khu ở công nhân	H	0,780	5,20
4	Khu sản xuất		6,228	41,53
5	Khu cây xanh		1,800	12,00
	+ Cây xanh công viên	CX1+CX2	1,222	
	+ Cây xanh cảnh quan		0,578	
6	Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HT	0,581	3,87
7	Mương tưới nước		0,266	1,77
8	Đường giao thông		3,581	23,87
	Tổng cộng		15	100

Tổ chức không gian cụm công nghiệp: Trên cơ sở quỹ đất hiện có, toàn bộ cụm công nghiệp được phân chia thành các khu vực với những chức năng rõ ràng, hợp lý về dây chuyền sản xuất và công năng sử dụng.

- Hai bên trục vào chính: bố trí các công trình công cộng như nhà điều hành trung tâm, khu vực trưng bày và bán sản phẩm. Cây xanh ở trục này được trồng có chọn lọc và cắt tỉa tạo hình khối. Các công trình xây dựng tại khu vực này cần được thiết kế kỹ, tạo điểm nhấn cho toàn khu. Tầng cao ở khu này là 2,5 tầng. Khu vực nhà điều hành được thiết kế với đầy đủ chức năng như nơi làm việc của ban quản lý, phòng tiếp khách, kinh doanh, hội trường... Khu vực trưng bày và bán sản phẩm sẽ tổ chức các gian hàng (1 tầng) của các đơn vị hoạt động trong khu công nghiệp trưng bày những sản phẩm của đơn vị mình sản xuất, giới thiệu và bán cho các đối tác.
- Bên phải trục trung tâm: bố trí một khu công viên cây xanh thể dục thể thao để công nhân có thể nghỉ ngơi, thư giãn sau những giờ nghỉ giữa ca; là nơi giúp công nhân nâng cao thể lực, rèn luyện sức khỏe khi kết thúc công việc hàng ngày. Tại đây sẽ bố trí các sân bóng chuyên, cầu lông, bóng rổ ...
- Khu vực sản xuất: được đẩy lùi về phía sau, cách xa đường giao thông chính, ngăn cách bằng hệ thống cây xanh để giảm khói bụi và tiếng ồn, tránh ảnh hưởng tới dân cư trong khu vực. Diện tích mỗi lô sản xuất khoảng 1000-1500m²; Tầng cao của khu vực sản xuất là 1-2 tầng.
- Hệ thống cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly: bao bọc xung quanh cụm công nghiệp.
- Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật: đặt gần với đường tỉnh lộ 295 và cổng phụ của cụm công nghiệp.
- Hệ thống giao thông: nối liền hoàn và khép kín với cổng chính và cổng phụ.
- Khu vực nhà ở của công nhân: nằm kề với cụm công nghiệp nhưng vẫn độc lập, có đường đi riêng không gây ảnh hưởng tới những hoạt động trong cụm công nghiệp. Khu nhà ở được tạo khối cao 4 tầng, bố trí thành từng cụm có cây xanh, sân vườn.

Khu nhà ở này tạo nên sự ổn định cho các công nhân làm việc tại cụm công nghiệp này, đặc biệt là những người từ các địa phương khác tới đây làm việc.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Giao thông: Đường trục chính cụm công nghiệp: lộ giới 26m (lòng đường mỗi bên 7m; hè mỗi bên 4m; dải cây xanh giữa 4m). Đường phân cách khu sản xuất và dịch vụ: lộ giới 20m (lòng đường mỗi bên 5,5m; hè mỗi bên 3,5m; dải cây xanh giữa 2m). Đường bao quanh cụm CN: lộ giới 10,5m (lòng đường 5,5m; hè mỗi bên 2-3m). Đường giữa các khu sản xuất: lộ giới 9,5m (lòng đường 5,5m; hè mỗi bên 2m). Đường gom phía trước khu dịch vụ và khu ở: chạy song song với kênh mương dẫn nước, lòng đường 5,5m; vỉa hè 3,5m. Hệ thống bãi đỗ xe: bố trí đầu cổng chính cụm CN với quy mô 0,15ha.

Cấp điện: Tổng phụ tải điện theo tính toán: 2046,22 kw. Nguồn trực tiếp từ mạng phân phối của thành phố có U= 10-22KV. Các trạm biến áp của các xưởng sản xuất phía cao áp đặt cầu chì tự rơi hoặc máy cắt, bảo vệ quá điện áp bằng chống sét van 22KV; phía hạ áp đặt aptomat tổng và aptomat nhánh.

Cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước: 800 m³/ng.đ. Hệ thống cấp nước: trạm xử lý nước, trạm bơm cấp 2, mạng lưới đường ống vận chuyển, phân phối.

Thoát nước bản: Xây dựng một trạm xử lý nước thải 500 m³/ng.đ. xử lý toàn bộ nước thải của cụm công nghiệp. Công nghệ xử lý nước thải được áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Chất thải rắn: Tổng lượng chất thải rắn : 7,5 Tấn/ngày. Chất thải rắn sẽ được thu gom có phân loại. Chất thải rắn hữu cơ sẽ sử dụng làm phân Compost tại khu xử lý tổng hợp chất thải rắn Tân Chi của tỉnh Bắc Ninh, chất thải rắn tái chế đưa đến các cơ sở tái chế trong tỉnh. Chất thải rắn không tái chế được của cụm công nghiệp sẽ chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn Từ Sơn

3.1.2.3. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP XUÂN LAI

Xã Xuân Lai thuộc huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh là một làng nghề chuyên sản xuất các sản phẩm mây tre đan phục vụ cho xuất khẩu. Xã Xuân Lai có dân số 11.487 người, 2.859 hộ; số hộ có nghề truyền thống tre trúc chiếm 30% tổng số hộ trong thôn. Trong Xã Xuân Lai có khoảng hơn 10 cơ sở sản xuất chính. Sản phẩm làm từ vật liệu truyền thống mây, tre, đan thuộc loại công nghiệp hàng tiêu dùng. Đây là nghề có thể kết hợp với khai thác du lịch. Đặc điểm của nghề là sản xuất thủ công bằng tay chỉ cần các công cụ đơn giản, thu hút được nhiều lứa tuổi lao động, chi phí thấp, phù hợp với điều kiện nông thôn do tận dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ. Các hộ dân sống xen lẫn với khu vực sản xuất, thậm chí sản xuất ngay tại nơi sinh hoạt gia đình. Tỷ lệ những hộ dân cư có cơ sở sản xuất, nhà xưởng riêng biệt chỉ có khoảng hơn 20% số cơ sở đang có tại địa bàn. Các cơ sở sản xuất này mặt bằng còn chật hẹp, phát triển tự phát không theo một quy hoạch tổng thể nào, dây chuyền sản xuất chông chéo, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường sống tại các làng nghề trong địa phương, như môi trường không khí, đất, nhất là môi trường nước bị ô nhiễm nặng nề. Nước thải sản xuất chưa được xử lý; chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân mà còn cản trở cả việc phát triển sản xuất lâu dài.

Cần phải dần chuyển các hộ nghề ra xa khu dân cư, xây dựng riêng cụm làng nghề đặt ở ngoài rìa làng, xây dựng hệ thống xử lý môi trường riêng cho cụm. Cụm công nghiệp làng nghề này sẽ còn là một địa điểm thu hút khách du lịch đến tham quan trong tương lai. Tại cụm này sẽ tập trung toàn bộ các cơ sở sản xuất mây tre đan di dời từ các cơ sở trước đây vẫn xen lẫn với dân cư, tạo điều kiện tăng công suất sản xuất và tránh gây ô nhiễm môi trường.

Khu đất nghiên cứu quy hoạch đặt cụm công nghiệp làng nghề thuộc địa phận thôn Xuân Lai, xã Xuân Lai, nằm ở phía nam của huyện Gia Bình là đất canh tác, tương đối bằng phẳng. Tổng diện tích khu đất: 20ha

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Quy mô, phân khu chức năng

Việc lựa chọn các giải pháp không gian kiến trúc phụ thuộc rất lớn vào mô hình sản xuất và quy mô của từng khu vực chức năng. Cụm CN làng nghề được thiết kế quy hoạch theo mô hình hỗn hợp với quy mô 20 ha, bao gồm: văn phòng- dịch vụ - nhà ở - nhà xưởng để tránh tình trạng không đồng bộ giữa sản xuất - ăn ở - đi lại và dịch vụ cho công nhân.

Phân khu chức năng: Dự kiến cụm công nghiệp làng nghề có 3 khu vực chức năng chính: Trung tâm dịch vụ sản xuất, du lịch: 5,8 ha – Khu vực sản xuất: 7 ha – Khu vực hỗ trợ sản xuất: 7,2 ha.

Giải pháp quy hoạch sử dụng đất

a) *Khu trung tâm dịch vụ thương mại công cộng*: bao gồm các công trình được bố trí trước khu vực sản xuất gồm: Nhà hành chính, trung tâm dịch vụ, nhà sinh hoạt văn hoá, nhà ăn, trạm xá, trưng bày sản phẩm trong và ngoài nhà, văn phòng giao dịch + xúc tiến việc làm, cổng ra vào...; quy mô 1,4 ha

- + Khu vực thương mại: Đây sẽ là khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm, văn phòng giao dịch và cửa hàng của các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh của cụm công nghiệp.
- + Trung tâm thương mại tập trung: Một khu trung tâm thương mại và dịch vụ thương mại phục vụ cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh không thuê đất tại cụm công nghiệp nhưng muốn tham gia trưng bày sản xuất tại đây.
- + Khu dịch vụ: cung cấp các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, trạm y tế, trung tâm thể dục thể thao, rạp chiếu phim, phòng đọc sách, trung tâm dạy nghề, nhà hàng, siêu thị, và các loại hình dịch vụ khác phục vụ đời sống và sản xuất của địa phương

b) *Khu vực sản xuất*: tập trung các công trình sản xuất chính, đóng vai trò chủ thể trong tổ hợp mặt đứng toàn cụm, kiến trúc được thiết kế phù hợp với cảnh quan khu vực xung quanh. Được chia làm những khu vực sau:

- + Thứ nhất: Sản xuất kết hợp với ở: 5.2ha. Mô hình này tạo cho cụm công nghiệp đồng bộ, tập trung. Việc sản xuất kết hợp với ở sẽ tạo điều kiện cho người dân có nhiều điều kiện tham gia sản xuất. Với mô hình này mỗi hộ sản xuất của người dân sẽ có ý thức giữ gìn môi trường sản xuất chung, tạo nên môi trường cảnh quan sản xuất ngày càng tốt hơn, góp phần tạo nên cụm công nghiệp xanh, sạch, đẹp, có thể nâng cụm công nghiệp làng nghề tham gia vào du lịch. Khu này có diện tích khoảng 4440 m². Mỗi lô đất có chiều rộng khoảng từ 14- 20 m, chiều dài khoảng 35 - 40 m.

- + Thứ hai: Sản xuất không kết hợp với ở: 1,8 ha; đáp ứng cho nhu cầu của những hộ sản xuất chỉ thuê địa điểm sản xuất. Trong mỗi lô xây một khu vực trưng bày sản phẩm + hành chính, được nối với khu vực sản xuất. Hai khu vực được nối kết với nhau bằng hành lang cầu. Mỗi một lô đất khoảng từ 600 m² – 1000 m², tùy thuộc vào từng quy mô của mỗi hộ dân.
- + Khu hỗ trợ sản xuất: 2.2ha: Bãi chứa nguyên vật liệu, bãi đỗ xe vận chuyển ra vào khu vực và các công trình phụ trợ: Trạm phát điện, biến thế, sửa chữa, trạm cấp, thu hồi và làm sạch nước bẩn, bến bãi bảo dưỡng phương tiện vận chuyển...
- + Đường giao thông nội bộ: 5ha; chủ yếu là phục vụ giao thông nội bộ.
- + Cây xanh, vườn hoa: 1.2ha

Cơ cấu sử dụng đất

Bảng 8888: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Xuân Lai

Tt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất xây dựng nhà trưng bày, sản phẩm, văn phòng	3,2	16
2	Đất trung tâm điều hành, trung tâm dịch vụ sản xuất, và dịch vụ sinh hoạt	1,4	7
3	Đất ở + sản xuất	5.2	26
4	Đất sản xuất	1.8	9
5	Đất cây xanh, vườn dạo	1,2	6
6	Đất giao thông	5	25
7	Đất hỗ trợ sản xuất	2,2	11
	Tổng cộng	20	100

Quy hoạch tổ chức không gian

Phân khu không gian chức năng cụm công nghiệp bao gồm:

- Khu hành chính + dịch vụ công cộng
- Khu vực sản xuất của cụm công nghiệp.

Khu hành chính + dịch vụ công cộng bao gồm: không gian cổng và lối vào của luồng hàng, luồng người, các bãi đỗ xe, khu vực nghỉ ngơi ngoài trời của cán bộ công nhân viên, vườn hoa, khu quảng trường trước nhà sản xuất. Ngoài ra còn các nhà phụ trợ như: trung tâm thương mại, câu lạc bộ thể thao, được thiết kế với hình thức kiến trúc hài hoà. Đặc biệt trong khu vực tạo điểm nhấn ở những điểm dọc trục đường chính như cổng, công trình dịch vụ, vườn hoa. Việc kết hợp các cụm kiến trúc nhỏ, tác phẩm nghệ thuật tạo hình, kết hợp với mặt nước sẽ nâng cao chất lượng thẩm mỹ, cải tạo môi trường cho khu vực. Khu vực này là nơi tập trung nhiều người qua lại với phạm vi tiếp xúc rộng, không gian kiến trúc được thiết kế đa dạng, phong phú, sinh động và sẽ là điểm nhấn cho toàn cụm công nghiệp làng nghề, thu hút được sự chú ý của người dân địa phương cũng như các nhà đầu tư.

Khu vực sản xuất: diện tích hơn 130.000 m²; cần có thẩm mỹ tốt, phải được thiết kế mở, có tầm nhìn rộng, tạo nên sự liên kết với cảnh quan đô thị xung quanh, nhằm nâng cao chất lượng thẩm mỹ, tạo nên một khu phố sản xuất văn minh lịch sự; bao gồm cả đường giao thông, cây xanh, vườn hoa, hồ nhân tạo. Ngoài thảm cỏ xanh, vườn hoa công cộng, hồ nước hỗ trợ sản xuất, phần đất còn lại được chia lô với chiều rộng từ 13-15m, chiều dài khoảng 40 m, dự định thiết kế cho hơn 100 hộ sản xuất. Phân cách giữa các lô với nhau là đường giao thông nội bộ hoặc đường đi bộ.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước: 1.000 m³/ng.đ. Hệ thống cấp nước gồm: Bãi giếng khoan, hệ thống đường ống nước thô, trạm xử lý nước, trạm bơm cấp 2, mạng lưới đường ống vận chuyển, phân phối.

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: Xây dựng một trạm xử lý nước thải 600 m³/ng.đ. xử lý toàn bộ nước thải của cụm công nghiệp. Chất thải rắn 10 t/ngày. Chất thải rắn của cụm sẽ được thu gom có phân loại

Cấp điện: Tổng phụ tải điện: 2188 KW; lấy nguồn từ mạng phân phối 10-22KV của thành phố. Các trạm biến áp của các xưởng sản xuất phía cao áp đặt cầu chì tự rơi hoặc máy cắt, bảo vệ quá điện áp bằng chống sét van 22KV; phía hạ áp đặt aptomat tổng và aptomat nhánh.

3.1.2.4. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP CAM THƯỢNG

Cụm công nghiệp Cam Thượng nằm ở Xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây là khu vực dự kiến quy hoạch nhằm tập trung các cơ sở sản xuất đa ngành trong địa bàn; nằm cách thị xã Sơn Tây 6 km về phía Tây Bắc. Đây là một trong số nhiều cụm, điểm công nghiệp làng nghề theo Quy hoạch Tổng thể phát triển KTXH của tỉnh đến năm 2010. Hà Tây là một trong các tỉnh có số lượng làng nghề rất lớn và có nhiều làng nghề nổi tiếng.

a). Quy hoạch Tổ chức không gian

Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Diện tích đất: 17 ha.
- Đất xây dựng xí nghiệp CN: 60-70 %
- Đất khu xử lý kỹ thuật: 2-3 %
- Đất khu quản lý, dịch vụ chung: 2 %
- Đất cây xanh: 5-10%
- Đất giao thông: 12-18 %

Tính chất cụm công nghiệp:

- Công nghiệp đa ngành hỗn hợp vừa và nhỏ có tính chất hỗ trợ phát triển kinh tế vùng huyện và thị trấn huyện lỵ Ba Vì.
- Công nghiệp vừa và nhỏ.
- Công nghiệp ít ô nhiễm và sạch.

Loại hình công nghiệp:

Bố trí các loại hình công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, lắp ráp, điện tử, may mặc, sản xuất đồ mộc...

Các chức năng trong cụm công nghiệp:

- Đất quản lý và dịch vụ chung kết hợp trưng bày sản phẩm
- Đất xây dựng nhà sản xuất
- Đất cây xanh cách ly
- Đất đường giao thông
- Đất đầu mối kỹ thuật, bãi phế liệu.

Giải pháp tổ chức quy hoạch sử dụng đất:

Trong khu đất được tổ chức các cụm công nghiệp với nhiều dạng lô đất, nhằm hấp dẫn nhiều loại hình công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn. Khu vực ven đường chính cụm CN gần khu vực cổng chính có thể tổ chức cho các lô đất xây dựng khu trưng bày sản phẩm chung. Trong các lô đất xây dựng từng xí nghiệp có thể tổ chức văn phòng quản lý kết hợp với trưng bày sản phẩm. Trong cụm CN Cam Thượng không bố trí đất cho xây dựng nhà ở công nhân. Chỉ có thể tổ chức chỗ ở cho công nhân bậc cao ngay trong khu quản lý điều hành của từng xí nghiệp.

Nguồn lao động làm việc cho cụm công nghiệp Cam Thượng chủ yếu từ khu vực thị trấn Ba Vì (cách 5km) và các xã lân cận từ 200-600 m và từ khu vực thị xã Sơn Tây (6 km). Vì vậy khu vực quy hoạch cho khu ở công nhân có thể theo quy hoạch của thị trấn Ba Vì.

Giải pháp tổ chức không gian cụm công nghiệp:

Yêu cầu là phải đảm bảo hành lang an toàn QL32 đồng thời cũng đảm bảo khả năng phát triển mở rộng cụm công nghiệp, các vấn đề về môi trường và không ảnh hưởng tới khả năng phát triển của các đô thị lân cận.

Giải pháp:

- Cụm công nghiệp có chung tường rào khép kín.
- Có khu quản lý điều hành, dịch vụ và khu cây xanh chung.
- Không gian cụm công nghiệp được tổ chức theo trục chính cụm CN có tổ chức giải cây xanh hai bên. Các lô đất xây dựng xí nghiệp được chia thành các cụm tùy theo quy mô và nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Hệ thống cây xanh cách ly giữa cụm công nghiệp với các khu vực lân cận đảm bảo và được tổ chức xung quanh đường bao vực.
- Hệ thống đường giao thông cụm công nghiệp phải đảm bảo khả năng mở rộng
- Hệ thống cây xanh đường phố cũng phải đảm bảo khả năng cách ly giữa các xí nghiệp CN
- Giữa các lô đất xí nghiệp khi xây dựng công trình cũng phải đảm bảo khả năng cách ly tối thiểu, tránh tình trạng xây dựng kiểu nhà ống xây sát nhau.

Chỉ giới xây dựng và cách ly:

- Trong cụm công nghiệp không tổ chức cây xanh tập trung nhiều. Hệ thống cây xanh đường giao thông vừa đảm bảo không gian cách ly cho các xí nghiệp.
- Chỉ giới xây dựng (khoảng lùi): tối thiểu 10 m so với tường rào phía mặt đường giao thông. Đảm bảo không gian cách ly, cảnh quan môi trường.
- Chỉ giới xây dựng cách tường rào đảm bảo tối thiểu 5 m đối với xí nghiệp kế cận. Xung quanh xí nghiệp có đường giao thông bao quanh chống cháy lòng rộng 3.5m.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật*Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật áp dụng:*

- | | |
|---------------------------------|-------------------------|
| - Giao thông: | 2,5-3km/km ² |
| - Cấp điện: | |
| Công nghiệp chế biến và CN nhẹ: | 200 KW/ha. |
| CN sản xuất VLXD: | 300KW/ha. |
| Cơ khí: | 350-400KW/ha. |

Kho bãi:	60KW/ha
Điện chiếu sáng đèn đường:	0,4Cd/m ²
- Cấp nước:	25-45m ³ /ha/ngày.
- Thoát nước:	40 m ³ /ha/ngày.
- Thoát nước bản và VSMT:	25-45m ³ /ha/ngày
- Rác thải công nghiệp:	0,5 T/ng/ha
- Rác thải sinh hoạt:	0,8 kg/ng/ngày.

Giao thông: Đường trục chính cụm công nghiệp: lộ giới 20,5m (lòng đường 10,5; hè mỗi bên 5,0m). Đường nhánh phụ: lộ giới 18 m (lòng đường 8 m; hè mỗi bên 5m). Hai bên hè có thể trồng cây xanh và chỉ để khoảng 1,5 m lát gạch cho mỗi bên đi bộ. Đường bao cụm công nghiệp: lộ giới 18 m như đường nhánh.

Chuẩn bị kỹ thuật đất đai: Cao độ nền khu vực phải đảm bảo cho cụm công nghiệp không bị ngập úng. Hướng dốc nền về phía các sông ngòi hiện có trong khu vực. Hệ thống thoát nước mưa sử dụng cống tròn bằng BTCT với các cỡ đường kính D400, D600, D800, D1000. Ga thu sử dụng kiểu hàm ếch có thể bố trí một bên đường hoặc hai bên đường

Cấp điện: Nguồn điện chính là trạm biến áp 110/35/22-10KV Sơn Tây, nguồn điện cấp trực tiếp là tuyến điện 10KV đang cấp điện cho khu vực Cam Thượng.

Cấp nước: Cụm công nghiệp sử dụng trạm cấp nước riêng; nguồn nước là nước ngầm được xử lý bằng các biện pháp làm thoáng, lắng lọc; khuyến khích các xí nghiệp tuần hoàn nước hoặc tái sử dụng nước.

Thoát nước bản và Vệ sinh môi trường: Nước bản được thu gom riêng trong từng xí nghiệp và được xử lý đạt tiêu chuẩn, xả vào hệ thống thoát nước mưa của cụm công nghiệp. Chất thải rắn được thu gom phân loại và tái sử dụng ngay tại từng xí nghiệp công nghiệp. Các xí nghiệp công nghiệp được bố trí với khoảng cách ly, mật độ xây dựng công trình, mật độ cây xanh phù hợp để đảm bảo chất lượng môi trường trong phạm vi từng xí nghiệp cũng như trong toàn bộ cụm công nghiệp và các khu vực lân cận.

3.1.2.5. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP MUKIT

Cụm Công nghiệp Mukit thuộc địa giới hành chính của thị trấn Hát Lót có vị trí nằm trên đường quốc lộ 6 thuộc huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Dân số thị trấn Hát Lót khoảng 74.300 người. Khu đất dự kiến là đất công nghiệp (nhà máy sản xuất đường) và đất trồng màu thuộc địa giới hành chính của thị trấn Hát Lót. Yêu cầu của việc xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung Mukit là bảo vệ cảnh quan môi trường và dễ quản lý.

Huyện Mai Sơn là huyện phía Đông của tỉnh; giáp ranh với thành phố Sơn La của tỉnh, nằm dọc theo tuyến quốc lộ 6 nên các loại hình công nghiệp ở đây phát triển mạnh mẽ và đa dạng, trong đó có khu công nghiệp tập trung của tỉnh và rất nhiều làng nghề truyền thống có từ lâu đời.

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Mô hình cấu trúc

- Công nghiệp: + Công nghiệp địa phương.

+ Công nghiệp Trung ương.

- Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.
- Tiểu thủ công nghiệp: + HTX chế biến gỗ
+ HTX thêu ren, dệt thổ cẩm
+ HTX đan lát.
- Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp gắn với khu dân cư đô thị mới.
- Bố trí khu nhà máy, nhà xưởng đồng bộ với khu hành chính dịch vụ, giới thiệu sản phẩm, cây xanh, bãi đỗ xe, hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước.

Quy mô: Quy mô diện tích 11,7 ha, nằm trên đất công nghiệp nhà máy đường, đất trồng màu của nông trường.

Tính chất và loại hình sản xuất: Lập quy hoạch công nghiệp đa ngành theo mô hình điểm công nghiệp nhỏ nông thôn, bảo tồn và phát triển ngành nghề nguồn nguyên liệu, nhân lực sẵn có.

Đặc điểm về tổ chức không gian

- Bố trí tận dụng địa hình tự nhiên, theo trục giao thông.
- Có cách ly giữa các nhà máy, khu nhà máy với văn phòng.
- Mật độ xây dựng đảm bảo tối thiểu.
- Tầng cao xây dựng nhà máy 1 – 2 tầng, văn phòng 2 – 3 tầng.
- Dự kiến cụm sẽ có 3 khu vực chính là khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm; khu nhà xưởng sản xuất; khu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các khu chức năng được tổ chức theo mạng đường xương cá, trục chính là tuyến đường vuông góc đi từ đường quốc lộ vào, các lô đất nhà xưởng được bố trí hai bên đường và phía cuối tuyến là khu xử lý nước thải để đổ ra suối Nậm Pan phía Đông Bắc khu đất.
- Khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm nằm trong không gian khu trung tâm hành chính cụm công nghiệp, bố trí sát đường quốc lộ. Khu trung tâm hành chính của cụm công nghiệp bao gồm: văn phòng hiệp hội các ngành nghề sản xuất, văn phòng xúc tiến thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, bán các sản phẩm công nghiệp.
- Khu nhà xưởng: Dự kiến các nhà xưởng xí nghiệp có diện tích lô đất tối thiểu 6.000m² và có thể có các xí nghiệp có quy mô diện tích lớn hơn. Các lô đất có đủ diện tích xây nhà xưởng, sân bãi, chỗ xử lý sơ bộ nước rác thải và xây dựng các công trình phụ trợ; Lô đất cung cấp đầy đủ hạ tầng: đường giao thông, đường cấp điện, cấp nước, thoát nước bản.

Bảng 9999: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Mukit

Stt	Kí hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
		Tổng diện tích đất	11.73	100.00
		Đất công nghiệp, TTCN	7.06	60.19
1		Đất công nghiệp	5.19	
	A	- Khu A	2.54	
	B	- Khu B	2.65	
2		Đất tiểu thủ công nghiệp	1.87	
	C	- Khu C	1.87	
3	TTHC	Đất trung tâm hành chính, dịch vụ	0.38	3.24

4		Đất cây xanh	1.88	16.03
4	DMKT	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0.43	3.67
5		Đất giao thông nội bộ, bãi đỗ xe	1.98	16.88

Dự kiến bố trí các cơ sở sản xuất trong cụm:

- HTX đan lát
- HTX chế biến sản xuất gỗ thủ công mỹ nghệ
- HTX thêu dệt thổ cẩm.
- Nhà máy chè
- Nhà máy tinh bột sắn
- Nhà máy đường – nhà máy bao bì xuất khẩu

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Nguồn nước suối Nậm Pan, tiêu chuẩn 30 – 40 m³/ha đất xây dựng nhà máy, mạng lưới đường ống thiết kế theo mạng vòng, bố trí họng cứu hoả.

Cấp điện: Phụ tải điện phân làm 3 loại: làm việc theo dây chuyên tự động, theo dây chuyên công nghệ nhưng không tự động, thiết bị làm việc riêng lẻ. Sử dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng.

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thoát nước bẩn công nghiệp: 20 – 30 m³/ha đất xây dựng xí nghiệp. Chỉ tiêu chất thải rắn sản xuất: 0,5 tấn/ngày – ha đất xây dựng xí nghiệp. Xây dựng khu xử lý tập trung. Nước thải đưa về khu xử lý tập trung phải được xử lý cục bộ với chất bẩn độc hại; dùng các phương pháp xử lý cơ học, xử lý sinh hoá, hóa học, hóa lý học...

Xử lý khí thải đối với khu vực: Bố trí các cụm công nghiệp cách xa khu dân cư với khoảng cách cần thiết hoặc phải nằm đầu hướng so với cụm công nghiệp và có các biện pháp giải quyết tổng hợp tương xứng để môi trường được bảo vệ chắc chắn.

Bảo vệ môi trường khu dân cư nông thôn: Bố trí cụm công nghiệp ngoài khu ở, giữa khu sản xuất và khu ở yêu cầu phải có khoảng cách ly với chiều rộng tối thiểu phụ thuộc vào đặc điểm quy mô, tính chất sản xuất nhưng tối thiểu là 50m.

3.1.2.6. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP TÀ SA

Cụm công nghiệp Tà Sa thuộc địa giới hành chính của xã Mường Bon huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La, có vị trí gần đường quốc lộ 6 (gần 2 km), nằm trên trục đường từ Mai Sơn đi thủy điện Sơn La, cảng Tà Hộc. Dân số trong vùng lân cận quy hoạch bao gồm dân số của bản Tiên Xa và số dân tái định cư khoảng 4.000 dân.

Mục tiêu của việc xây dựng cụm công nghiệp Tà Sa nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh Sơn La, tăng tỷ trọng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, giải quyết công ăn việc làm, khai thác tiềm năng nguyên liệu, tài nguyên của vùng núi. Hỗ trợ tích cực cho việc phát triển đô thị của khu vực và hỗ trợ động lực phát triển xây dựng thủy điện Sơn La, Khu đô thị Chiềng Ngần, Thị trấn Hát Lót, Khu đô thị mới Chiềng Sinh - Nà Sản.

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Quy mô: diện tích 23.14 ha, nằm trên đất trồng màu của nông trường.

Tính chất và loại hình sản xuất: công nghiệp đa ngành theo mô hình điểm công nghiệp nhỏ nông thôn, bảo tồn và phát triển nguồn nguyên liệu, nhân lực sẵn có.

- Cụm CN được dự kiến được chia thành 3 khu vực chính: Khu văn phòng, trưng bày giới thiệu sản phẩm; Khu nhà xưởng sản xuất; Khu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các khu chức năng được tổ chức theo mạng đường xương cá, trục chính là tuyến đường vuông góc đi từ đường tỉnh lộ vào, các lô đất nhà xưởng được bố trí hai bên đường và phía cuối tuyến là khu xử lý nước thải để đổ ra suối Nậm Pàn phía Nam khu đất.
- Khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm nằm trong không gian khu trung tâm hành chính cụm công nghiệp, bố trí sát đường. Khu trung tâm hành chính của cụm công nghiệp bao gồm: văn phòng hiệp hội các ngành nghề sản xuất, văn phòng xúc tiến thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, bán các sản phẩm công nghiệp.
- Khu nhà xưởng: Nhà xưởng xí nghiệp có diện tích lô đất tối thiểu 6.000m², có thể có các xí nghiệp có quy mô diện tích lớn hơn. Các lô đất có đủ diện tích xây nhà xưởng, sân bãi, chỗ xử lý sơ bộ nước rác thải và xây dựng các công trình phụ trợ.

Bảng 10101010: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Tà Sa

Stt	Kí hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
		Tổng diện tích đất	23.14	100.00
		Đất cụm công nghiệp, TTCN	14.37	62.10
1		Đất công nghiệp	12.02	
	A	- Khu A	6.74	
	B	- khu B	5.28	
2		Đất tiểu thủ công nghiệp	2.35	
	C	- Khu C	2.35	
3	TTHC	Đất trung tâm hành chính, dịch vụ	0.95	4.11
4		Đất cây xanh	3.33	14.39
5	DMKT	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1.14	4.93
6		Đất giao thông nội bộ, bãi đỗ xe	3.35	14.48

Bố trí các nhà máy sau đây trong cụm công nghiệp Tà Sa:

- Nhà máy chế biến mỳ tôm
- Nhà máy sản xuất chế biến chè xuất khẩu
- Nhà máy sản xuất thịt bò đóng hộp xuất khẩu.
- Nhà máy chế biến hoa quả, nước giải khát.
- Nhà máy chế biến sữa.
- Nhà máy chế biến ngô và tinh bột sắn.
- Nhà máy sản xuất tấm lợp.
- Nhà máy chế biến gỗ.
- HTX mây tre đan
- HTX đan lát dệt thổ cẩm

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Tiêu chuẩn dùng nước: 30 – 40 m³/ha đất xây dựng nhà máy. Nguồn nước suối Nậm Pan, qua xử lý. Mạng lưới đường ống thiết kế theo mạng vòng.

Cấp điện: Phụ tải điện phân làm 3 loại: làm việc theo dây chuyên tự động, theo dây chuyên công nghệ nhưng không tự động, thiết bị làm việc riêng lẻ. Sử dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng.

Thoát nước bản và vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thoát nước bản công nghiệp: 20 – 30 m³/ha đất xây dựng xí nghiệp. Chất thải rắn sản xuất: 0,5 t/ngày – ha đất xây dựng xí nghiệp. Phương pháp xử lý nước thải cụm công nghiệp: xây dựng khu xử lý tập trung. Nước thải đưa về khu xử lý tập trung phải được xử lý cục bộ với chất bản độc hại.

3.1.2.7. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP HÀ PHONG

Xã Hà Phong thuộc huyện Hà Trung là huyện thuộc vùng kinh tế đồng bằng của tỉnh Thanh Hóa, giáp thị xã Bỉm Sơn. Các loại hình công nghiệp ở đây phát triển mạnh mẽ và đa dạng, trong đó có khu công nghiệp tập trung của tỉnh và rất nhiều cụm công nghiệp làng nghề truyền thống có từ lâu đời. Cụm công nghiệp Hà Phong thuộc xã Hà Phong là một địa điểm được lựa chọn lập quy hoạch chi tiết nhằm tập trung lại một số cơ sở sản xuất làng nghề của địa phương trước đây vẫn phân bố rải rác trong làng xã; sản xuất trong khuôn viên hộ gia đình; không có điều kiện mở rộng phát triển sản xuất và gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là bụi và tiếng ồn.

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Quy mô: 14 ha bao gồm đất sản xuất công nghiệp, đất hoạt động làng nghề, đất công cộng và đất ở dự kiến cho lao động trong cụm công nghiệp làng nghề.

Tính chất và loại hình sản xuất: công nghiệp đa ngành kết hợp với các ngành nghề truyền thống và ngành nghề mới; bao gồm: các cơ sở chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc, nghề chế tác đá truyền thống, nghề thêu ren và những ngành nghề có nhu cầu đầu tư vào địa phương trong thời gian tới.

Phân khu chức năng: Dự kiến phân chia cụm công nghiệp thành 3 khu chức năng chính: Khu sản xuất công nghiệp, Khu dịch vụ công cộng và Khu ở cho lao động dự kiến.

- Khu bố trí các cơ sở công nghiệp dự kiến bao gồm các cụm xưởng chế tác đá, cụm xưởng thêu ren và khu các cơ sở chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng. Dự kiến quy mô khu này 9 ha và có vị trí tại phía tây của khu đất.
- Khu trung tâm dịch vụ công cộng phục vụ sản xuất, đời sống và phục vụ cho tiếp thị quảng bá sản phẩm có quy mô 1,2 ha dự kiến bố trí tiếp giáp với tỉnh lộ 317 và nằm ở phía Đông Bắc của khu đất.
- Khu ở dự kiến phục vụ cho nhu cầu ở của lao động trong cụm công nghiệp và nhu cầu phát triển mở rộng của thị trấn Hà Trung được bố trí lùi vào phía Nam của khu đất.

Quy hoạch sử dụng đất đai và tổ chức không gian.

Khu vực sản xuất dự kiến được chia thành 3 khu vực chính là: Khu văn phòng, trưng bày sản phẩm; Khu nhà xưởng sản xuất; và Khu công trình hạ tầng kỹ thuật.

Các khu chức năng được tổ chức theo mạng đường xương cá, trục chính là tuyến đường vuông góc đi từ đường tỉnh lộ 317 vào, các lô đất nhà xưởng được bố trí hai bên đường và phía cuối tuyến là khu xử lý nước thải để đổ ra mương thoát nước phía Nam khu đất.

Khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm nằm trong không gian khu trung tâm hành chính cụm công nghiệp, bố trí sát đường tỉnh lộ 317. Khu trung tâm hành chính của cụm công nghiệp bao gồm: văn phòng hiệp hội các ngành nghề sản xuất, văn phòng xúc tiến thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, bán các sản phẩm công nghiệp.

Khu nhà xưởng:

- Dự kiến các nhà xưởng xí nghiệp có diện tích lô đất tối thiểu 1.500m² và có thể có các xí nghiệp có quy mô diện tích lớn hơn. Các lô đất có đủ diện tích xây nhà xưởng, sân bãi, vị trí xử lý sơ bộ nước rác thải và xây dựng các công trình phụ trợ.
- Lô đất cung cấp đầy đủ hạ tầng: đường giao thông, đường cấp điện, cấp nước, thoát nước bản.
- Với yêu cầu hướng tới tạo lập môi trường lao động tốt, các nhà xưởng, xí nghiệp ngoài sự đầu tư về thiết bị sản xuất, khuôn mẫu tiên tiến, công nghệ cao phải xây dựng nhà xưởng kết cấu đơn giản, quy mô nhỏ nhưng bền vững, phải sử dụng các vật liệu nhà công nghiệp mới không sử dụng vật liệu tạm.

Bảng 11111111: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Hà Phong

Stt	Chức năng khu đất	Diện tích	Tỷ lệ
		ha	%
1	Đất trung tâm điều hành	0,53	4,02
2	Đất công cộng khu ở	0,26	1,97
3	Đất sản xuất công nghiệp	6,42	48,64
4	Đất công trình đầu mối	0,44	3,33
5	Đất ở dự kiến	1,27	9,62
6	Đất giao thông	3,73	28,26
7	Đất sông hồ mặt nước	0,35	2,65
8	Đất khác	0,2	1,52
	Tổng cộng	13,2	100,00

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Thoát nước mưa: san đắp để đảm bảo thoát nước mặt chung; hướng dốc khu đất từ trục tỉnh lộ 14 ra phía ruộng lúa và thu nước vào mương thoát nước phía nam.

Hệ thống giao thông: hệ thống giao thông mạng ô cờ để vận chuyển hàng hóa vật liệu và hạ tầng tới từng lô đất sản xuất. Từ trục tỉnh lộ 317 mở một trục giao thông chạy vào trung tâm lô đất có mặt cắt 18m dọc theo tuyến điện 110KV. Từ trục đường này tổ chức 2 tuyến giao thông phân nhánh đến từng lô đất công nghiệp.

Cấp điện: Phụ tải điện phân làm 3 loại: làm việc theo dây chuyền tự động, theo dây chuyền công nghệ nhưng không tự động, thiết bị làm việc riêng lẻ. Sử dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng.

Cấp nước: Nguồn nước cấp cho dân cư và cụm công nghiệp là nguồn nước ngầm có trữ lượng phong phú đủ cung cấp cho cụm công nghiệp trong giai đoạn đầu cũng như dài hạn; xử lý đạt chất lượng yêu cầu. Nước cấp cho cụm công nghiệp: 30 – 40 m³/ha. Mạng lưới đường ống cấp nước cho cụm công nghiệp đảm bảo đưa nước đến từng hộ tiêu thụ.

Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường: thoát nước bản công nghiệp: 20 – 30% m³/ha đất xây dựng xí nghiệp. Chỉ tiêu chất thải rắn sản xuất: 0,5 tấn/ngày – ha đất xây dựng xí nghiệp. Xây dựng khu xử lý tập trung. Nước thải đưa về khu xử lý tập

trung phải được xử lý cục bộ với chất bẩn độc hại; dùng các phương pháp xử lý cơ học, xử lý sinh hoá, hóa học, hóa lý học...

3.1.2.8. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP BẮC HÀ LAM

Cụm công nghiệp Bắc Hà Lam nằm ở phía bắc Thị trấn Hà Lam (giáp ranh xã Bình nguyên); thuộc phạm vi thị trấn Hà Lam- thị trấn trung tâm hành chính- kinh tế của huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, có vị trí phía bắc thị trấn và giáp ranh với huyện Quế sơn và về phía đông QL1.

a). Qui hoạch tổ chức không gian

Tính chất cụm là cụm công nghiệp đa nghề, lao động thu hút từ các địa bàn nông thôn lân cận làm nảy sinh nhu cầu ở của một bộ phận lao động hoặc gắn liền với địa điểm sản xuất mới hoặc gắn với làng xã địa phương như một phần mở rộng.

Hướng xây dựng khu ở theo hướng gắn với cộng đồng dân cư làng xã đã có phía nam như một phần mở rộng khu nông thôn hiện hữu và nối về trung tâm thị trấn để có thể sử dụng các điều kiện hạ tầng sẵn có tại cộng đồng.

Hướng xây dựng khu dân cư mới- khu nhà ở công nhân gắn với địa điểm xây dựng cụm công nghiệp. Đây là hướng phù hợp với cụm công nghiệp Bắc Hà Lam vì có qui mô không nhỏ, có nhu cầu ở của lao động công nghiệp. Khu ở mới hình thành cần có qui mô ở tối thiểu cho 300người, cùng với việc hình thành các dịch vụ công cộng.

Cụm CN Bắc Hà Lam là một hình ảnh mới được tạo lập, là sự hình thành một tổng thể qui hoạch cụm công nghiệp- trung tâm dịch vụ- khu nhà ở, như một tiểu khu kinh tế công nghiệp- dịch vụ xuất hiện tại địa bàn huyện Thăng Bình, tạo một tụ điểm hạt nhân phát triển cho huyện trong tương lai.

Trung tâm dịch vụ hình thành giữa cụm công nghiệp và khu ở vừa có chức năng dịch vụ công cộng cho khu ở vừa đáp ứng dịch vụ sản xuất, quảng bá giới thiệu sản phẩm và các xúc tiến thương mại, có thể có cả các dịch vụ du lịch nếu loại hình sản phẩm có đặc thù riêng vì địa điểm nằm trên tuyến đường ra biển, nối với các điểm du lịch.

Cơ cấu các khu chức năng:

- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: Là khu chức năng chính của cụm công nghiệp.
- Khu ở công nhân.
- Khu dịch vụ công cộng, giới thiệu và bán sản phẩm, dịch vụ sản xuất, công trình hạ tầng phụ trợ... (phục vụ chung cho sản xuất và sinh hoạt)
- Đường giao thông trong cụm công nghiệp.
- Cây xanh công cộng và cách li.

Tổng qui mô 50ha. Ngoài ra có các khu đất dự trữ phát triển- hiện là quỹ đất nông nghiệp và nối với điểm dân cư làng phía nam. Tổng thể toàn khu vực được đề xuất nối kết hệ thống giao thông và khu chức năng để có đủ điều kiện tương lai phát triển thành một điểm đô thị công nghiệp

Các cấu trúc trên sẽ được lựa chọn phù hợp với vị trí khu vực xây dựng, trên nguyên tắc đảm bảo liên hệ hợp lí trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Cấu trúc trục

và nhánh sẽ là một cấu trúc ưu thế phù hợp với công nghiệp nông thôn có qui mô đất đai và hoạt động không quá lớn.

Qui hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian.

Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất:

- Là khu chức năng chính của cụm công nghiệp, được lựa chọn về phía đông khu đất qui hoạch.
- Trục chính cụm công nghiệp nối từ đường chính khu vực (đường đông tây từ QL1 đi ra biển) qua khu vực trung tâm dịch vụ bố trí dọc theo trục đường. Mạng đường trong khu sản xuất CN theo dạng ô cờ tiếp cận với các lô đất xí nghiệp. Phía tây và phía nam có tuyến đường nối cụm CN với khu dân cư mới và làng xóm hiện có- là các tuyến đi làm chính của công nhân.
- Dự kiến các lô đất xí nghiệp có diện tích tối thiểu 500m²/ lô và có thể có các lô cho các xí nghiệp qui mô lớn hơn. Các lô đất sản xuất có đủ diện tích xây nhà xưởng, văn phòng, sân bãi, chỗ xử lí sơ bộ nước rác thải và xây dựng công trình phụ trợ. Lô đất có đủ các cung cấp hạ tầng: đường giao thông, đường cấp điện, cấp nước và thoát nước bản.
- Các khu vực phụ trợ như công trình cấp nước, trạm điện, xử lí nước thải...được bố trí giáp với tuyến đường chính ra biển và phục vụ chung cho cả khu dân cư.
- Vườn cây xanh bố trí tại trung tâm cụm CN và hệ thống cây trồng dọc đường giao thông để tạo cảnh quan xanh cho môi trường SX.

Khu ở công nhân.

- Khu ở mới phục vụ cho công nhân dự kiến bố trí phía tây khu sản xuất, qui mô đủ đáp ứng cho khoảng 1000dân với mô hình xây dựng nhà ở thấp tầng dạng chung cư hoặc lô nhà vườn nhỏ, theo hướng xây sẵn cho thuê hoặc bán.
- Khu ở bao gồm các công trình phụ trợ như nhà trẻ- mẫu giáo, điểm dịch vụ nhỏ. Trung tâm dịch vụ chung cho khu vực bố trí trên trục chính phía bắc.
- Hệ thống đường khu ở được nối kết hợp lí với nơi sản xuất và với khu dân cư cũ.
- Có khoảng cây xanh cách li khu nhà ở và khu sản xuất.

Khu trung tâm

- Bố trí trên trục đường phía bắc khu ở và khu sản xuất, bao gồm khu văn phòng quản lí cụm công nghiệp và dân cư, dịch vụ công cộng, giới thiệu và bán sản phẩm, dịch vụ sản xuất, công trình hạ tầng phụ trợ... phục vụ chung cho sản xuất và sinh hoạt.
- Cơ cấu sử dụng đất cụm công nghiệp có tỉ lệ khác với khu công nghiệp của các đô thị hoặc khu công nghiệp tập trung do cấu trúc các khu chức năng, các yêu cầu về đầu mối hạ tầng, các cơ chế quản lí và kinh doanh... Tổng thể công nghiệp- dân cư- dịch vụ phân bố diện tích như sau:

+ Khu xây dựng cụm sản xuất:	16,85 ha chiếm 33,7%
+ Khu ở công nhân:	7,56 ha chiếm 15,12%
+ Khu dịch vụ:	6,55 ha chiếm 11,9%
+ Đường giao thông:	8,44 ha chiếm 16,8%
+ Cây xanh:	9,98 ha chiếm 19,9 %
+ Công trình hạ tầng đầu mối:	0,70 ha chiếm 1,4%

Bảng 12.12.12: Qui mô các khu chức năng Cụm CN Bắc Hà Lam

Stt	Khu chức năng	Kí hiệu	Diện tích(ha)	Tỉ lệ (%)
1	Khu sản xuất công nghiệp		34,1	68,2
	Lô đất xí nghiệp	B1- B13	16,85	
	Khu dịch vụ SX	A1- A2	3,32	
	Cây xanh c.c. và cách li	E1 đến E5	7,36	
	Công trình hạ tầng đầu mối	F	0,7	
	Đường giao thông		5,87	
2	Khu dân cư phục vụ CN		15,98	31,8
	Khu nhà ở dạng lô	C1 đến C13	5,84	
	Khu ở chung cư thấp tầng	D	1,72	
	Khu dịch vụ công cộng	A3- A4	3,23	
	Cây xanh	E6	2,62	
	Đường giao thông		2,57	
	Tổng		50	100

Mô hình tiểu khu kinh tế công nghiệp- dịch vụ- dân cư Bắc Hà Lam sẽ phát triển như một hạt nhân mầm mống cho sự hình thành một điểm đô thị chuyên ngành dịch vụ công nghiệp trong tương lai tại vị trí Bắc Thăng Bình- Nam Quế sơn.

Tổ chức không gian cụm công nghiệp chú trọng một số điểm sau:

Kiến trúc công trình công nghiệp:

- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ, phù hợp với các doanh nghiệp nông thôn.
- Hình thức kiến trúc, màu sắc công trình đảm bảo cho môi trường nhà sản xuất đủ các điều kiện về vệ sinh công nghiệp, về nhiệt độ, ánh sáng, màu sắc và đóng góp cho thẩm mỹ kiến trúc của toàn khu vực.
- Khối tích, chiều cao công trình đảm bảo an toàn và đủ để cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình. Sử dụng giải pháp xây dựng tập trung theo các khối chủ đạo của công trình sản xuất, dịch vụ, phụ trợ sản xuất. Các công trình dịch vụ công cộng hướng tới các thiết kế kiến trúc đẹp để tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.

Cây xanh- cảnh quan và các kiến trúc nhỏ trong khu sản xuất.

- Cảnh quan công nghiệp là một yếu tố quan trọng tạo một môi trường sản xuất có chất lượng tốt, thẩm mỹ kiến trúc cảnh quan cao và đặc biệt là không gây ảnh hưởng hạn chế đến môi trường nông nghiệp- nông thôn của địa phương.
- Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lí đủ để tạo bóng mát và độ che phủ cho tuyến giao thông và công trình, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất, tổ chức dưới dạng vườn cây- thảm cỏ trang trí, có thể khai thác các khu mặt nước tự nhiên hay bể cảnh.
- Sử dụng các kiến trúc nhỏ (biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí...) hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm công nghiệp có kết hợp khai thác như một điểm du lịch và thương mại tiếp thị, tạo hình ảnh một không gian công nghiệp đẹp, văn minh.

b). Hệ thống hạ tầng kĩ thuật

Cấp nước: Tổng nhu cầu 1000 m³/ng.đ; xây dựng một nhà máy nước riêng để cấp nước cho sản xuất công nghiệp; sử dụng nước ngầm mạch sâu được khai thác bằng hệ thống giếng khoan. Mạng lưới đường ống có kích thước từ 150 đến 75 mm

Cấp điện: Tổng phụ tải điện 5.012 Kw. Nguồn điện là trạm 110KV. Từ thanh cái 22KV của trạm 110KV có 2 tuyến 22KV cấp cho cụm công nghiệp.

Thoát nước và vệ sinh môi trường: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt: 12T/ngày. Khối lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp: 700m³/ngđ. Dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước bản riêng, nước mưa riêng. Nước bản sẽ được thu gom bằng đường ống tự chảy có kích thước D300- 400mm đưa về trạm làm sạch chung để xử lý công suất 700m³/ngđ. Các nhà máy, xí nghiệp nước thải phải được xử lý cục bộ sau đó mới đưa về xử lý tập trung. Chất thải rắn của cụm như nilon, sắt, thép, chai, lọ, giấy... sẽ được tận dụng để tái sử dụng. Các chất thải rắn còn lại sẽ được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh. Vị trí khu xử lý chất thải rắn giai đoạn đầu dự kiến ở phía Tây trung tâm thị trấn, cách trung tâm thị trấn khoảng 8km. Giai đoạn dài hạn sẽ tập trung về khu xử lý chất thải rắn của toàn huyện Thăng Bình để xử lý.

3.1.2.9. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP PHƯỚC KIỀU

Làng Phước Kiều thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam là một làng có nghề truyền thống đúc đồng lâu đời và nổi tiếng. Làng nằm trên quốc lộ 1A và đường hương lộ nối QL 1A và tỉnh lộ 608 từ Thị trấn Vĩnh Điện đi Hội An và nối ra bờ biển Cửa Đại. Xã Điện Phương là một xã phía nam huyện, giáp với Thị xã Hội An, huyện Duy Xuyên, xã Điện Minh (Điện Bàn) và giáp sông Thu Bồn. Về dân số, Làng Phước Kiều có diện tích 15,9ha, số người là 406 người, trong đó nữ có 209 người, lao động 227 người. Làng có 87 hộ dân gồm 18 hộ nông nghiệp, 12 hộ kinh doanh dịch vụ, 57 hộ hoạt động công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, trong đó đặc biệt có 39 hộ làm nghề đúc đồng (182 người, 104 lao động).

Từ làng nghề đúc hoạt động đơn lẻ trong từng hộ gia đình, thị trường hạn hẹp, năm 1977 đã hình thành HTX nhôm đồng Điện Phương và làng nghề dần được phục hồi. Các sản phẩm đa dạng hơn, mở rộng thị trường tiêu thụ. Những năm gần đây, với kinh tế thị trường và qui mô sản xuất còn bị bó hẹp, công nghệ lạc hậu nên không đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Vì vậy đòi hỏi phải có giải pháp, phương thức hoạt động mới để bảo tồn nghề truyền thống này.

Sản phẩm làng nghề với các loại mẫu mã đồng, nhôm như chiêng, thanh la, tiểu đại hồng chung, đồ thờ cúng, tượng, sản phẩm phục vụ nông nghiệp, sinh hoạt đã có những thị trường tiêu thụ trong nước, như vùng Tây nguyên, Miền Trung, các tỉnh lân cận và tiêu thụ tại chỗ. Đặc biệt đã có sản phẩm lưu niệm phục vụ du khách như tượng nhỏ, trống đồng... tuy còn đơn lẻ song mở ra cơ hội phát triển nghề gắn với dịch vụ du lịch. Đây chính là một yếu tố quan trọng để đề xuất mô hình phát triển cho làng Phước Kiều. Tuy nhiên, việc sản xuất của làng nghề còn gặp nhiều khó khăn như quy mô chỉ trong khuôn viên gia đình, không có điều kiện mở rộng sản xuất; phương thức tiếp cận thị trường đơn lẻ; làng xóm- môi trường ở bị ô nhiễm; môi trường sản xuất không tốt, hiệu quả lao động thấp, do vậy giảm sút khả năng lưu truyền bảo tồn nghề cho các thế hệ mới. Hướng phát triển chính của làng Phước Kiều là *hình thành một mặt bằng sản xuất nghề đúc nhôm đồng tại địa điểm qui hoạch mới, chuyển dịch không gian sản xuất*

tách khỏi khuôn viên nhà ở gia đình để có điều kiện vừa cải thiện môi trường ở làng Phước Kiều vừa mở rộng phát triển nghề truyền thống và một số loại hình khác.

a). Qui hoạch tổ chức không gian

Qui mô: Phạm vi nghiên cứu phát triển làng Phước Kiều giới hạn trong khu vực "tam giác" giao thông gồm trục Quốc lộ 1 (đi phía tây làng) - Quốc lộ 1 mới (từ cầu Cầu Lâu đi Vĩnh Điện vị trí phía đông làng) và tuyến hương lộ (nối QL1 với tỉnh lộ 608 Vĩnh Điện đi Hội An, phía nam làng). Qui mô diện tích 25 ha, gồm làng Phước Kiều hiện hữu và các khu vực dự kiến xây dựng mới.

Qui hoạch công nghiệp - làng nghề Phước Kiều theo lập theo mô hình điểm công nghiệp nhỏ nông thôn, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống sản xuất các sản phẩm đồng- nhôm kết hợp khai thác dịch vụ du lịch.

Phân khu chức năng: Dự kiến có 3 khu vực chức năng chính là làng Phước Kiều, điểm công nghiệp và trung tâm dịch vụ công cộng và du lịch.

a. Làng Phước Kiều, qui mô diện tích 15,9ha, là khu dân cư nông thôn dự kiến cải tạo theo mô hình một làng nghề, có vị trí tại phía tây khu đất qui hoạch.

b. Điểm công nghiệp đúc nhôm đồng Phước Kiều phát triển mới, qui mô 5ha, dự kiến có vị trí phía đông nam khu đất quy hoạch.

c. Trung tâm dịch vụ sản xuất, công cộng và du lịch, qui mô phát triển mới, qui mô 2 ha và có vị trí nằm trên đường hương lộ nối làng và khu sản xuất mới.

Các chức năng khác như đường giao thông chính, đất dự trữ phát triển, mặt nước tự nhiên nằm xen giữa các khu chức năng trên.

Qui hoạch sử dụng đất đai và tổ chức không gian

Làng Phước Kiều:

Làng Phước Kiều có cơ cấu sử dụng đất đai và cấu trúc tổ chức làng xóm tương đối điển hình của vùng nông thôn đồng bằng Miền Trung, giáp sông Thu bồn. Để vừa bảo tồn và phát triển làng Phước Kiều dự kiến như sau:

- + Dịch chuyển dân các cơ sở đúc nhôm đồng gồm các doanh nghiệp và sản xuất gia đình tách khỏi khu dân cư.
- + Tôn tạo các công trình tôn giáo, di tích đình đền hiện có trong làng: 9 nhà thờ dòng tộc, 2 nhà thờ chi phái họ tộc thờ tiên hiền làng Thanh chiêm và Thủy tổ nghề đúc đồng Phước Kiều, đình An Nhơn trung, nhà thờ Thiên chúa giáo, chùa Phật giáo.
- + Tôn tạo hình ảnh nhà ở nông thôn: Làm cổng làng, chỉnh trang các khuôn viên nhà ở sau khi di chuyển các lò đúc gia đình đi. Khôi phục các vườn cây xanh gia đình. Một vài lò đúc truyền thống có thể lưu giữ tại một số nhà nghề nhân như một điểm tham quan về mô hình đúc đồng gia đình xưa cũ.
- + Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu dân cư: chỉnh trang đường làng, lưu giữ mạng lưới đường theo kiểu mạng "xương cá" hiện có. Xây dựng hệ thống cấp nước Vĩnh Điện và thoát nước. Các hệ thống trên nối kết với khu vực sẽ xây dựng khu sản xuất mới để sử dụng chung một số công trình, trong đó dự kiến có trạm cấp nước và khu xử lý nước thải.

Điểm công nghiệp Phước Kiều.

- + Khu vực sản xuất dự kiến được chia thành 3 khu vực chính là khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm; khu nhà xưởng sản xuất; khu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- + Các khu chức năng được tổ chức theo mạng đường xương cá, trục chính là tuyến vuông góc đi từ đường hương lộ vào, các lô đất nhà xưởng được bố trí hai bên đường và phía cuối tuyến là khu vực xử lý nước thải để đổ ra sông Cầu mống phía nam khu đất.
- + Khu văn phòng, trưng bày quảng bá sản phẩm và các dịch vụ khu sản xuất: bố trí sát đường hương lộ và nằm trong không gian khu vực trung tâm dịch vụ; các công trình bao gồm: Nhà trưng bày giới thiệu các sản phẩm làng nghề, gian bán hàng; Văn phòng hiệp hội làng nghề Phước Kiều, văn phòng xúc tiến thương mại; Công trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất, bán các thiết bị máy móc.
- + Khu đất nhà xưởng: Dự kiến các hộ sản xuất có diện tích lô đất tối thiểu 300m², trung bình 500m² và có thể có các lô cho các xí nghiệp qui mô lớn hơn. Các lô đất sản xuất có đủ diện tích xây nhà xưởng, sân bãi, chỗ xử lý sơ bộ nước rác thải và xây dựng công trình phụ trợ. Lô đất có đủ các cung cấp hạ tầng: đường giao thông, đường cấp điện, cấp nước và thoát nước bản. Số hộ sản xuất dự kiến khoảng 40-45 cơ sở, chủ yếu vẫn duy trì theo phương thức quản lý gia đình. Các lao động chủ yếu vẫn ở tại gia đình trong làng Phước Kiều hoặc lân cận. Với yêu cầu hướng tới tạo lập môi trường lao động tốt, các hộ sản xuất ngoài sự đầu tư về thiết bị sản xuất, lò nấu, khuôn mẫu tiên tiến, công nghệ cao phải xây dựng nhà xưởng kết cấu đơn giản, qui mô nhỏ nhưng bền vững, sử dụng các vật liệu nhà công nghiệp mới, không sử dụng vật liệu tạm. Bên cạnh các xí nghiệp sản xuất nhôm đồng có thể có loại hình sản xuất sản phẩm thủ công khác, chủ yếu theo hướng chế biến gia công cơ khí nhỏ hỗ trợ nghề chính.

Trung tâm dịch vụ.

Chức năng của trung tâm dịch vụ là phục vụ thương mại công cộng cho cả khu dân cư và khu sản xuất, dịch vụ hỗ trợ sản xuất làng nghề và các dịch vụ du lịch.

Trung tâm nằm dọc theo đường hương lộ, nối làng Phước Kiều và khu sản xuất làng nghề mới. Các công trình gồm:

- + Nhà trưng bày giới thiệu các sản phẩm làng nghề, gian chiếu phim giới thiệu làng nghề và sản phẩm, gian bán hàng lưu niệm, gian bán hàng sinh hoạt.
- + Văn phòng hiệp hội làng nghề Phước Kiều, văn phòng xúc tiến thương mại.
- + Công trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất: bán các thiết bị máy móc.
- + Các nhà hàng nhỏ bán đặc sản Quảng Nam như mỳ Quảng...
- + Các khu bán hàng lưu niệm dân dã, có các gian hàng bán sản phẩm riêng của các hộ gia đình làng nghề và các sản phẩm có giá trị thủ công mỹ nghệ khác trong vùng.
- + Văn phòng hướng dẫn du lịch làng nghề Phước Kiều và các làng nghề lân cận. Có thể coi đây là điểm trung tâm dịch vụ du lịch của Điện Bàn.
- + Các công trình có tính chất quảng cáo, biểu trưng cho điểm du lịch làng nghề như cổng làng, cổng khu sản xuất, biển hướng dẫn, quảng cáo..., biểu tượng làng nghề.
- + Các dịch vụ công cộng và trường học không bố trí tại vị trí này.

Bảng 13: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Phước Kiều

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
-----	----------	----------------	-----------

1	Đất khu dân cư	15,9	63,6
2	Đất dịch vụ công cộng	1,6	6,4
3	Đất công nghiệp- TTCN	5,0	20,0
4	Đất dự trữ xây dựng	2,5	10,0
	Tổng số	25,0	100

Làng Phước Kiều có cơ cấu sử dụng đất như sau:

- + Đất xây dựng nhà ở: 58%
- + Đất công trình công cộng, trường học, tôn giáo: 22%
- + Đất đường nông thôn: 11%
- + Đất cây xanh mặt nước: 9%
- + Tầng cao nhà ở 1 tầng
- + Mật độ XD trong khuôn viên ở: 30% diện tích
- Điểm công nghiệp (không tính khu dịch vụ):
 - + Đất xây dựng khu sản xuất: 75%
 - + Đất cây xanh: 10%
 - + Đất công trình dịch vụ hạ tầng kỹ thuật: 5%
 - + Đất đường giao thông nội bộ: 10%
- Các chỉ tiêu xây dựng trong khuôn viên hộ SX:
 - + Đất xây dựng nhà xưởng (tối đa): 70%
 - + Đất sân bãi, đường: 20%
 - + Đất các công trình phụ trợ: 5%
 - + Đất cây xanh: 5%
 - + Tầng cao xây dựng: 1 tầng(10m)
- Khu dịch vụ thương mại- du lịch và dịch vụ sản xuất:
 - + Tầng cao 1-2 tầng.
 - + Hình thức kiến trúc có mái dốc.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Nước cấp cho sinh hoạt của khu dân cư: 60 l/người, ngày đêm; cụm công nghiệp: $30 \div 40 \text{ m}^3/\text{ha}$ đất xây dựng nhà máy. Nguồn nước từ nhà máy nước Vĩnh Điện. Mạng lưới cấp nước dẫn nước đến từng hộ tiêu thụ.

Cấp điện: Phụ tải điện tùy theo công nghệ sản xuất; Các cơ sở sản xuất lấy nguồn trực tiếp từ mạng phân phối. Sử dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng.

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu thoát nước bẩn sản xuất: $20 \div 30 \%$ m^3/ha ; chất thải rắn sản xuất: 0,5 tấn /ngày-ha đất xây dựng xí nghiệp. Để hạn chế sự lan tràn chất độc hại, gây ô nhiễm môi trường ra xung quanh cần thực hiện đồng bộ các biện pháp, bố trí điểm công nghiệp cuối hướng gió chủ đạo so với khu nhà ở. Loại trừ hoàn toàn hoặc phần lớn các chất độc hại thải ra không khí. Xác định chiều cao ống khói theo yêu cầu công nghệ để thoát khói bụi, khí ra khỏi khu vực ở của các điểm dân cư. Tổ chức khoảng không gian ngăn cách vệ sinh, trồng cây xanh cách ly giữa các xí nghiệp và khu dân cư; hạn chế sự ô nhiễm vào đất. Nước thải, khí thải từ các hoạt động của làng nghề đúc nhôm, đồng Phước Kiều mang theo nhiều chất độc ảnh hưởng đến

môi trường sống của nhân dân, đặc biệt là người trực tiếp sản xuất. Việc xử lý nước thải sẽ giải quyết bằng:

- + Nước thải sản xuất từ các cơ sở đúc đồng sẽ xử lý bằng trạm làm sạch riêng; xử lý bằng phương pháp hóa và hóa lý.
- + Nước thải sinh hoạt của làng nghề Phước Kiều và nước thải của các công trình dịch vụ công cộng sẽ xử lý trạm làm sạch riêng; xử lý bằng phương pháp sinh học.
- + Vị trí 2 trạm làm sạch dự kiến xây dựng ở cùng 1 khu đất dự kiến ở cuối khu vực công nghiệp. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo giới hạn B TCVN 5945 – 1995 và xả ra sông Cầu Mống phía Nam khu đất.

3.1.2.10. QUY HOẠCH CỤM CN LÀNG NGHỀ BUÔN MĂNG-LIN

Cụm công nghiệp làng nghề buôn Măng-Lin thuộc TP Đà Lạt nằm trên tuyến đường nối TP Đà Lạt với Khu du lịch Đankia - Suối vàng và nằm cạnh Khu du lịch Cam Ly – Măng Lin. Buôn Măng-Lin có truyền thống làm nghề dệt may thổ cẩm. Lâm Đồng là tỉnh có nguồn tài nguyên phong phú cho phát triển ngành nghề nông thôn. Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có 6.050 cơ sở sản xuất ngành nghề, trong đó làng nghề thủ công có tổng số 460 cơ sở sản xuất chiếm 7,7% bao gồm: 138 cơ sở mây tre đan, 78 cơ sở thêu ren, 6 cơ sở dệt, 78 cơ sở Gõ, 5 cơ sở giấy, 173 cơ sở kim khí, phân bố rải rác trong các huyện xã của Tỉnh Lâm Đồng. UBND tỉnh đã có dự kiến quy hoạch xây dựng 01 làng nghề sản xuất hàng lưu niệm phục vụ tham quan du lịch và giới thiệu sản phẩm tại TP Đà Lạt.

Quy hoạch cụm làng nghề Măng Lin sẽ là cơ sở để đầu tư phát triển, khai thác không gian lao động truyền thống trong buôn, với chức năng chính là những cụm sản xuất có gắn với cuộc sống hàng ngày của người dân, được phân theo những khu chức năng chính sau: cụm làng sản xuất hàng dệt may thổ cẩm, cụm làng sản xuất hàng lưu niệm, cụm làng sản xuất cà phê, trung tâm hành chính văn hóa của làng nghề, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm trong và ngoài trời. Cụm làng nghề truyền thống dệt may thổ cẩm - Măng Lin sẽ là một điểm tham gia vào du lịch, giúp cho du khách hiểu thêm về văn hóa lối sống của người dân địa phương, làm phong phú thêm sản phẩm cho các tuyến điểm du lịch .

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Diện tích: 30 ha, chủ yếu là đất đồi núi khai thác mới, có khoảng 40 hộ dân cư nằm dọc theo đường trục chính. Phía Đông Bắc có tỉnh lộ 722 chạy qua. Tuyến đường này với lộ giới 10m, mặt đường nhựa chạy từ trung tâm thành phố Đà Lạt qua khu du lịch Cam Ly- Măng Lin đến khu du lịch Suối Vàng - Đankia. Sân bay Cam Ly nằm về phía Đông Nam. Tuyến đường Cam ly- Suối Vàng với lộ giới 7,5m, mặt đường nhựa chạy xuyên suốt khu vực. Tuyến đường vào buôn MăngLin với lộ giới 5m, mặt đường cấp phối đang xuống cấp và hư hỏng.

Quy hoạch tổng thể:

Tính chất, đặc điểm ngành nghề Làng nghề:

Cụm công nghiệp làng nghề truyền thống đa ngành nghề gồm: Làng nghề thủ công truyền thống thêu ren, dệt may, thổ cẩm; bên cạnh đó có kết hợp sản xuất thủ công mỹ nghệ như sản xuất đồ lưu niệm từ gỗ thông, khu trưng bày, sản xuất cà phê;

Đặc điểm của các làng nghề loại này là sản xuất thủ công bằng tay và các công cụ đơn giản, thu hút được nhiều lứa tuổi lao động... Do chi phí ban đầu thấp, phù hợp với điều kiện nông thôn do tận dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ nên loại hình này rất phổ biến. Hiện nay, sử dụng hàng thủ công đang là một xu hướng của thị trường quốc tế. Ngoài ra, phát triển nghề thủ công còn đi đôi với bảo tồn các giá trị văn hoá.

Quy mô, phân khu chức năng

Mô hình sản xuất đề xuất của cụm làng nghề truyền thống dệt may thổ cẩm là kết hợp với một số hình sản xuất khác như lưu niệm và cà phê thích hợp với nhu cầu cũng như sự phát triển của làng nghề của Đà Lạt nhằm tăng thêm sức hấp dẫn cho làng nghề, tăng thu nhập và khả năng du lịch. Dự kiến tại Buôn Măng Lin sẽ hình thành một cụm làng nghề được thiết kế quy hoạch theo mô hình hỗn hợp với quy mô 30 ha, bao gồm: văn phòng - dịch vụ – khuôn viên ở có kết hợp với sản xuất.

Dự kiến cụm công nghiệp làng nghề có 3 khu vực chức năng chính: Trung tâm dịch vụ sản xuất, du lịch – Cụm làng nghề sản xuất, Khu rừng trồng cà phê.

- a. Trung tâm dịch vụ sản xuất, du lịch, quy mô 1.8 ha
- b. Khu vực sản xuất, quy mô 13.5 ha
- c. Khu rừng trồng cà phê + CX 12.2 ha

Giải pháp quy hoạch sử dụng đất

Các công trình chức năng bố trí bao gồm:

a) Khu trung tâm dịch vụ thương mại công cộng: bao gồm các công trình được bố trí ở trung tâm của cụm làng sản xuất 1.8ha. (Nhà hành chính, trung tâm dịch vụ, nhà sinh hoạt văn hoá, nhà hàng, trạm xá, trưng bày sản phẩm trong và ngoài nhà, văn phòng giao dịch + xúc tiến việc làm, cổng ra vào)

- + Khu vực thương mại: Đây sẽ là khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm, văn phòng giao dịch và cửa hàng của các cụm làng sản xuất, các hộ kinh doanh của khu công nghiệp.
- + Khu vực ẩm thực cà phê: đây là khu giới thiệu, trưng bày các sản phẩm sản xuất từ cà phê do chính những làng nghề, tạo nên nhiều sản phẩm hút du lịch
- + Khu dịch vụ: cung cấp các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, trạm y tế, trung tâm thể dục thể thao, rạp chiếu phim, phòng đọc sách, trung tâm dạy nghề, nhà hàng, siêu thị, và các loại hình dịch vụ khác phục vụ đời sống và sản xuất của địa phương

Các công trình trang trí nhỏ, kết hợp với biểu tượng, biển quảng cáo. Trong cụm làng nghề sẽ bố trí những vật trang trí nhỏ, có hình ảnh biểu tượng Tây Nguyên, ví dụ như những hình tượng, những biển quảng cáo có trang trí hoa văn thổ cẩm, gạch lát.

b/ Khu vực sản xuất: Đây là nơi tập trung các cụm hộ sản xuất chính, đóng vai trò chủ thể trong tổ hợp, mặt đứng toàn cụm, kiến trúc được thiết kế phù hợp với cảnh quan khu vực xung quanh tạo nên một tổ hợp kiến trúc duyên dáng, hấp dẫn lẫn trong những lùm cây được trồng trong khu vực. Cụm làng nghề được chia thành những khu vực sau:

- + Thứ nhất: cụm làng nghề sản xuất dệt may thổ cẩm kết hợp với ở: 9.3 ha. Mô hình sản xuất này sẽ tạo cho cụm công nghiệp làng nghề phát triển đồng bộ, tập trung. Các hộ dân tham gia kinh doanh sẽ cùng được hưởng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Việc sản xuất kết hợp với ở sẽ tạo điều

kiện cho người dân có nhiều điều kiện tham gia sản xuất. Với mô hình này mỗi hộ sản xuất của người dân sẽ có ý thức giữ gìn môi trường sản xuất chung, tạo nên môi trường cảnh quan sản xuất ngày càng tốt hơn, góp phần tạo nên khu công nghiệp xanh, sạch, đẹp, có thể nâng khu công nghiệp làng nghề tham gia vào du lịch. Khu vực này có diện tích khoảng 7.7 ha nằm ở trung tâm khu đất. Mỗi lô đất có chiều rộng khoảng từ 600 m² – 1.000 m².

+ Thứ hai: Cụm làng Sản xuất đồ lưu niệm kết hợp với ở: 2.1ha

c/ Khu vực hỗ trợ sản xuất: Bao gồm những chức năng sau: Bãi chứa nguyên vật liệu, bãi đỗ xe vận chuyển ra vào khu vực và các công trình phụ trợ: Trạm phát điện, biến thế, sửa chữa, trạm cấp, thu hồi và làm sạch nước bẩn, bến bãi bảo dưỡng phương tiện vận chuyển.

d/ Đường giao thông nội bộ: 4.5ha; chủ yếu là phục vụ giao thông nội bộ, đây là một yếu tố quan trọng trong việc tổ hợp không gian của toàn khu.

e/ Cây xanh, vườn hoa: 1.8ha. Những mảng cây xanh được quy hoạch một cách hài hoà sẽ là một yếu tố quan trọng cụm làng nghề, hệ thống cây xanh kết hợp với rừng tự nhiên ở đây vừa giảm ô nhiễm môi trường vừa tạo cảnh quan, cải thiện môi trường sống của khu vực

Cơ cấu sử dụng đất

Bảng 14: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Buôn Măng Lin

Tt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất xây dựng nhà trung bày, sản phẩm, văn phòng, dịch vụ	1.8	6
2	Đất ở + sản xuất	12.5	41
3	Đất cây xanh	10.2	34
	- Đất cây xanh công viên	1.8	
	- Đất rừng tự nhiên	8.4	
4	Đất giao thông	4.5	15
5	Đất hỗ trợ sản xuất	1	4
	Tổng cộng	30	100

Tổ chức không gian cụm công nghiệp làng nghề truyền thống dệt may thổ cẩm

Phân khu không gian chức năng cụm công nghiệp bao gồm:

- Khu thứ nhất: khu vực hành chính + dịch vụ công cộng
- Khu vực thứ hai: các cụm làng sản xuất.

Khu thứ nhất là khu có chức năng hành chính, dịch vụ công cộng của cụm làng nghề sản xuất, bao gồm:

- Không gian cổng và lối vào của luồng hàng, luồng người, các bãi đỗ xe, vườn hoa, quảng trường nơi diễn ra lễ hội của buôn làng phục vụ du lịch.
- Ngoài ra còn các nhà phụ trợ như: trung tâm thương mại, câu lạc bộ thể thao, được thiết kế với hình thức kiến trúc hài hoà. Và đặc biệt trong khu vực tạo điểm nhấn ở những điểm dọc trục đường chính như cổng, công trình dịch vụ, vườn hoa. Việc kết hợp các cụm kiến trúc nhỏ, tác phẩm nghệ thuật tạo hình mang dáng dấp của vùng Tây Nguyên, được thiết kế đa dạng, phong phú, sinh động kết hợp với những thảm

hoa có hoạ tiết trang trí thổ cẩm sẽ nâng cao chất lượng thẩm mỹ, tạo điểm nhấn, cải tạo môi trường cho cụm làng nghề.

Khu vực thứ hai: tổ hợp các cụm làng nghề sản xuất. Để tạo ra phong cách kiến trúc độc đáo mang tính địa phương, hình thức kiến trúc trong các cụm làng nghề sẽ được thiết kế mô phỏng theo như kiến trúc của dân tộc Tây Nguyên. Các công trình kiến trúc có hình thức kiến trúc được áp dụng theo hình dáng nhà sàn, mái dốc và được xây cất bằng vật liệu địa phương. Tổ hợp kiến trúc trong không gian này là vừa là nơi sản xuất vừa là nơi sinh hoạt của người dân trong buôn do vậy phải tuân thủ theo những quy định về các tiêu chí về chiều cao công trình (không cao quá 7m), hình dáng kiến trúc của từng ngôi nhà trong cụm làng nghề phải được nghiên cứu về không gian bên trong và bên ngoài cụm làng nghề công nghiệp phù hợp với bối cảnh, văn hóa lối sống của người dân trong buôn. Kiến trúc của cụm công nghiệp phải tạo thành một không gian kiến trúc hoàn chỉnh tạo nên cụm làng nghề sản xuất văn minh lịch sự.

Các tiêu chí hình thành một cụm làng nghề sản xuất văn minh lịch sự:

- Đường phố khang trang, sạch đẹp
- Hệ thống cây xanh trồng ngay ngắn, phù hợp với cảm quan
- Vệ sinh, môi trường đảm bảo. Hệ thống thu gom rác thải được thiết kế hoàn chỉnh. Ở những ngã ba, có nhiều người qua lại cứ 15m đặt thùng rác có hình thức đẹp nhằm giảm lượng rác thải do khác địa phương và du lịch thải ra.
- Hình thức cũng như kết cấu kiến trúc của từng ngôi nhà phải xuất phát từ hình dáng, tiêu chuẩn của những ngôi nhà của người dân địa phương.

Khu vực này có kết hợp sinh hoạt có tổng diện tích hơn 13.500.000 m², bao gồm cả đường giao thông, cây xanh, vườn hoa, sân quảng trường chung. Trong khu vực dự định thiết kế cho gần 80 hộ sản xuất, được chia ra làm 3 quy mô : loại nhà nhỏ có diện tích 150m², loại vừa quy mô 200m², loại lớn có diện tích 250m². Những cụm nhà được đặt trong những khuôn viên sản xuất có diện tích đất khoảng từ 600m² – 1000m². Các cụm làng sản xuất được hướng ra trục trung tâm của làng.

- Xen kẽ các khu vực trên là đường nội bộ bao quanh, bao gồm những tuyến đường đi bộ bám theo triền núi và những tuyến đường cắt vuông góc đường đồng mức tạo thành hệ đường thông nhau thuận tiện cho việc giao lưu giữa các khuôn viên sản xuất.
- Tuyến giao thông trong các cụm làng là những tuyến đi bộ cảnh quan đẹp, có mặt cắt đường 2m - 4m kết hợp với trục đường chính tạo thành mạng lưới đường liên hoàn toàn khu, giúp luồng hàng, luồng người được lưu thông tốt.
- Cây xanh được bố trí trồng đều ở hai bên đường, cứ 10m trồng 1 cây bóng mát, có kết hợp với cây cắt xén và những thảm cỏ tạo, bụi cây hoa, tạo nên cảnh quan hấp dẫn cho cụm làng nghề.
- Khu vực triển lãm ngoài trời: nằm gần khu trung bày, bán sản phẩm, đây là khu vực dành cho những dịp có hội chợ hàng hóa thủ công lớn của Thành phố hay Tỉnh được tổ chức. Đây sẽ là một nơi giao lưu, học hỏi kinh nghiệm rất tốt cho các nhà sản xuất cũng như các nhà đầu tư.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước 150 m³/ngđ. Nguồn nước cấp từ thành phố thông qua tuyến ống đi qua cụm công nghiệp làng nghề buôn Măng Lin; đường kính D100.

Thoát nước bản và vệ sinh môi trường: Tổng lượng nước thải: 50 m³/ng.đ; nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó sẽ xử lý lại lần thứ hai bằng hào lọc hoặc giếng thấm. Đối với chất thải rắn, sẽ được thu gom tại từng hộ, các hộ có thùng chứa riêng, thu gom do Công ty Môi trường Đô thị đảm nhận. Chỉ tiêu thải chất thải rắn: 1,0 kg/ người-ngày. Tổng khối lượng chất thải rắn: 1,5 t/ngày

Cấp điện: Tổng phụ tải điện: 2421 KW. Lấy nguồn trực tiếp từ mạng phân phối của thành phố có U= 10-22KV. Sử dụng một đường dây và dự phòng thêm một đường. Mạng lưới chiếu sáng trong cụm làng nghề bố trí đi ngầm.

3.1.2.11. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ GIÁO

Cụm công nghiệp Phú Giáo nằm tại ấp 5 xã Vĩnh Hoà thuộc huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích đất tự nhiên là 80ha bao gồm cụm công nghiệp tập trung, khu dân cư và khu dịch vụ công cộng cây xanh; trong đó cụm công nghiệp được quy hoạch với quy mô diện tích 50ha.

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Tính chất và loại hình sản xuất.

Cụm công nghiệp Phú Giáo là cụm công nghiệp tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của huyện là chế biến nông sản, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng, gia công sản phẩm cho các công ty, xí nghiệp lớn.

Phân khu chức năng.

Dự kiến có 3 khu vực chức năng chính là cụm công nghiệp, khu nhà ở mới và trung tâm dịch vụ sản xuất và sinh hoạt.

- *Cụm công nghiệp Phú Giáo*, quy mô diện tích 50ha, là cụm công nghiệp tập trung xây dựng mới, vị trí nằm tiếp giáp trục đường ĐH-508 (đường Cầu Lễ Trang) ở phía Nam.
- *Khu dân cư mới – khu nhà ở công nhân*, quy mô 20 ha, là khu nhà ở xây dựng mới ở phía Nam cụm công nghiệp.
- *Trung tâm dịch vụ công cộng*, cây xanh gắn kết với khu dân cư mới – khu nhà ở công nhân, quy mô 10 ha.

Bảng 15: Cơ cấu sử dụng đất toàn bộ Cụm CN Phú Giáo

Tt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất ở	16	20.00
2	Đất Công trình công cộng	3	3.75
3	Đất Cây xanh	4.5	5.63
4	Đất giao thông (không tính giao thông cụm công nghiệp)	6.5	8.13
5	Đất Cụm công nghiệp	50	62.50
	Tổng cộng	80	100

Quy hoạch sử dụng đất đai và tổ chức không gian.

o **Cụm công nghiệp**

Cụm công nghiệp được tổ chức theo mô hình cụm công nghiệp tập trung phát triển các loại hình công nghiệp xuất phát từ nhu cầu sử dụng của địa phương và sử dụng nguồn nguyên vật liệu sẵn bao gồm các ngành công nghiệp như chế biến nông sản, thức ăn gia súc, chế biến mủ cao su, vật liệu xây dựng và cơ khí sửa chữa.

Cụm công nghiệp được chia thành 4 khu vực chính bởi trục đường huyết mạch của cụm CN, khu vực 1 và 2 bao gồm các ngành chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, ngành công nghiệp chế biến mủ cao su, thức ăn gia súc và vật liệu xây dựng.

Dự kiến diện tích lô đất tối thiểu là 5.000 m², và có thể có các lô cho các xí nghiệp quy mô lớn. Các lô đất có diện tích xây dựng nhà xưởng, sân bãi, chỗ xử lý sơ bộ nước thải và xây dựng công trình phụ trợ. Số xí nghiệp dự kiến khoảng 50-70 xí nghiệp. Lô đất có đủ các cung cấp hạ tầng: đường giao thông, đường cấp điện, cấp nước và thoát nước bản.

Bảng 16: Cơ cấu sử dụng đất Cụm công nghiệp.

Tt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất công trình công cộng	1,4	2,8
2	Đất cây xanh TDTT	1,4	2,8
3	Đất XD nhà xưởng CN	30,16	60,32
4	Đất giao thông	7,2	14,4
5	Đất cây xanh cách ly	8,64	17,28
6	Đất CT đầu mối KT	1,2	2,4
	Tổng	50	100

Các chỉ tiêu xây dựng trong khuôn viên sản xuất

- Đất xây dựng nhà xưởng (tối đa) 70%.
- Đất sân bãi, đường 20%
- Đất các công trình phụ trợ 5%.
- Đất cây xanh 5%.
- Tầng cao xây dựng 2 tầng.

○ **Khu dân cư mới - khu nhà ở công nhân**

Cụm công nghiệp có diện tích 50ha, dự kiến khoảng 4.000 công nhân (80 người/ha) nên tổ chức khu nhà ở công nhân có quy mô khoảng 20ha (200 người/ha). Bố trí khu nhà ở công nhân kết hợp khu dịch vụ và công viên cây xanh ở phía Nam khu xây dựng nhà xưởng sản xuất.

○ **Trung tâm dịch vụ công cộng.**

Chức năng của trung tâm dịch vụ là khu dịch vụ công cộng, giới thiệu và bán sản phẩm, dịch vụ sản xuất, công trình hạ tầng phụ trợ ... phục vụ chung cho sản xuất và sinh hoạt. Trung tâm dịch vụ bố trí kết hợp với công viên cây xanh nằm dọc đường ĐH-508 (đường Cầu Lễ Trang), đối diện khu sản xuất.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Nước cấp cho sinh hoạt của khu dân cư: 120l – 140 l/người.ngày đêm. Nước cấp cho cụm công nghiệp: 30 – 40m³/ha đất xây dựng nhà máy. Nguồn nước: sử dụng nguồn nước của hệ thống cấp nước thị trấn Phước Vĩnh, công suất hiện tại 2.000m³/ngày, tương lai sẽ được nâng công suất lên 3.900 m³/ngày.

Cấp điện: Phụ tải điện phụ thuộc công nghệ sản xuất; Các cơ sở sản xuất lấy nguồn trực tiếp từ mạng phân phối. Sử dụng các biện pháp tiết kiệm điện năng.

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:

Xây dựng tách riêng 2 hệ thống cống nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng, nước bẩn phải đưa vào khu xử lý làm sạch triệt để trước khi xả ra. Xây dựng khu xử lý tập trung. Nước thải đưa về khu xử lý tập trung phải được xử lý cục bộ đối với chất bẩn độc hại. Nước thải sản xuất sẽ xử lý bằng trạm làm sạch riêng với phương pháp hóa và hóa lý. Nước thải sinh hoạt và nước thải của các công trình dịch vụ công cộng sẽ xử lý bằng trạm làm sạch riêng với phương pháp sinh học. Chất thải rắn các xí nghiệp công nghiệp được thu gom và tập trung tại một điểm trong khuôn viên xí nghiệp sau đó thu gom về bãi trung chuyển. Rác thải sinh hoạt được thu gom theo chương trình thu gom trực tiếp từ các nhà máy đưa về bãi rác của tỉnh tại huyện Tân Uyên để xử lý. Đối với khí thải của cụm công nghiệp: áp dụng phương pháp thiêu huỷ hoặc phương pháp hấp thụ (hoà tan).

3.1.2.12. QUY HOẠCH LÀNG NGHỀ GỐM SỨ HUNG ĐỊNH

Làng nghề gốm sứ Hưng Định thuộc ấp Hưng Lộc, xã Hưng Định, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, có diện tích đất tự nhiên trong khu vực quy hoạch là 90 ha, nằm trên quốc lộ 13 từ thành phố Hồ Chí Minh đi thị xã Thủ Dầu Một, cách TP Hồ Chí Minh khoảng 25 km. cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 7km. Đất đai khu vực làng nghề Hưng Định bao gồm đất ở kết hợp sản xuất (các lò gốm) tập trung chủ yếu dọc quốc lộ 13 và đất trồng màu và cây ăn quả. Về lao động: lao động thường xuyên trong khu vực làng nghề: hơn 5000 lao động. Cơ sở nhỏ sử dụng bình quân 15 người/cơ sở; Doanh nghiệp sử dụng bình quân 100 người; riêng công ty Minh Long I có hơn 1500 lao động thường xuyên.

Khu vực làng nghề gốm sứ Thuận An thuộc xã Hưng Định là một địa điểm hoạt động công nghiệp nông thôn mang tính đặc trưng của địa phương được coi là cái nôi của nghề gốm sứ truyền thống Bình Dương với lịch sử hình thành gần 300 năm tuổi. Việc phát triển mở rộng hoạt động làng nghề gốm sứ Hưng Định là một nhu cầu bức thiết. Với giải pháp dịch chuyển các hộ sản xuất nhỏ khó có điều kiện phát triển vào khu vực có mặt bằng được đầu tư đầy đủ để mở rộng điều kiện sản xuất, quảng bá, giới thiệu sản phẩm xúc tiến các hoạt động thương mại và du lịch, cải tạo, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng nghề vốn rất yếu kém (đặc biệt là hệ thống giao thông) tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế hàng hoá, là nhân tố thúc đẩy sản xuất của làng nghề lâu đời có hiệu quả kinh tế công nghiệp cao, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường, thúc đẩy kinh tế dịch vụ thương mại – du lịch phát triển. Ngoài ra, nó còn giải quyết một lực lượng lao động nông nghiệp chuyển hóa sang hoạt động công nghiệp trong quá trình chuyển đổi cơ cấu nông thôn, duy trì, bảo tồn và phát triển ngành nghề sản xuất gốm sứ của xã Hưng Định và huyện Thuận An, đóng góp vào việc lưu giữ làng nghề, làm phong phú thêm các hoạt động du lịch tại tỉnh Bình Dương, cải thiện môi trường sống và lao động của các làng nghề cũ, phát triển cảnh quan nông thôn, tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận với các điều kiện lao động công nghiệp tiên tiến, văn minh.

a). Quy hoạch Tổ chức không gian

Quy mô: Quy mô diện tích: 90 ha bao gồm khu vực làng nghề hiện hữu và các khu vực dự kiến xây mới.

Tính chất và loại hình sản xuất: Lập quy hoạch công nghiệp làng nghề Hưng Định theo mô hình điểm công nghiệp nhỏ nông thôn, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống sản xuất các sản phẩm gốm sứ kết hợp khai thác dịch vụ du lịch.

Phân khu chức năng: Dự kiến có 2 khu vực chức năng chính là Khu vực làng nghề, điểm công nghiệp

a. *Khu vực làng nghề:* Quy mô 80 ha, bao gồm đất ở kết hợp sản xuất, khu trung tâm công cộng (khu cũ), trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề (chức năng mới), khu cây xanh công viên, TDTT

b. *Điểm công nghiệp gốm sứ:* Phát triển mới tại khu đất nông nghiệp phía Tây Nam làng nghề, quy mô 10 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đai và tổ chức không gian.

1. Làng nghề Hưng Định

Làng nghề gốm sứ Hưng Định được hình thành và phát triển trên cơ sở khu vực sản xuất gốm truyền thống Chòm Sao. Phát triển làng nghề dựa trên 2 yếu tố: yếu tố truyền thống và yếu tố mới. Tổ chức làng nghề thành 3 khu vực chính:

- a. *Khu vực ở kết hợp sản xuất, trưng bày gốm sứ truyền thống:* Tập trung tại khu vực Chòm Sao- cái nôi của làng nghề, nơi đây tập trung sản xuất gốm sứ theo công nghệ, sản phẩm truyền thống, mang tính chất đơn chiếc phục vụ mục đích du lịch. Diện tích: 6,5 ha.
- b. *Khu vực sản xuất cũ:* Tập trung phần lớn các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp lớn của làng nghề với công nghệ mới, quy mô lớn. Tại khu vực chủ yếu tập trung phát triển hệ thống giao thông nội bộ tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và đi lại tại khu vực. Diện tích 36, 7 ha.
- c. *Khu trung tâm công cộng, dịch vụ làng nghề* (trưng bày, giới thiệu sản phẩm làng nghề, cây xanh TDTT): nằm phía Nam, hướng vào chính làng nghề Hưng Định, bao gồm các không gian chức năng chính:
 - + Cổng làng: Đây là công trình kiến trúc biểu tượng của làng nghề, vị trí nằm trên trục chính của làng.
 - + Khu trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm làng nghề: Kết hợp giữa không gian trưng bày các sản phẩm gốm sứ truyền thống đặc trưng của làng nghề và các phòng trưng bày, các gian hàng của từng cơ sở, từng doanh nghiệp gốm sứ trong khu vực làng nghề.
 - + Các công trình công cộng làng nghề: Trung tâm công cộng làng nghề (Nhà quản lý, trạm y tế, thư viện..), các công trình giáo dục: Trường mầm non, trường tiểu học.
 - + Các công trình TDTT: Sân bóng đá, cầu lông, tennis, các không gian cây xanh, thư giãn....

2. Điểm công nghiệp Hưng Định.

Xây dựng điểm công nghiệp nằm phía Tây Nam làng nghề với mục đích di dời các hộ sản xuất gốm sứ trong khu vực làng nghề hiện nay có diện tích sử dụng đất ở và nhà xưởng dưới 1000m², có công nghệ sản xuất gốm sứ lạc hậu, có nhu cầu phát triển, mở

rộng sản xuất. Đồng thời mở rộng diện tích sản xuất gốm sứ cho làng nghề, bảo vệ môi trường. Quy mô điểm 10 ha, bao gồm các chức năng:

- Khu nhà xưởng sản xuất: Dự kiến diện tích tối thiểu là 2000m²/ lô đất. Các lô đất sản xuất có đủ diện tích để xây dựng nhà xưởng, sân bãi, công trình xử lý kỹ thuật, các công trình phụ trợ. Số hộ dự kiến khoảng từ 20-25 hộ. Các lao động chủ yếu vẫn ở tại gia đình trong khu vực xã Hưng Định hoặc lân cận. Tổng diện tích đất xây dựng nhà xưởng là 6 ha, chiếm 60% đất XD điểm công nghiệp.
- Khu quản lý điều hành, công trình dịch vụ khu công nghiệp 0,3 ha.
- Khu cây xanh, TĐTT.
- Hệ thống cây xanh cách ly điểm công nghiệp: XD dải cây xanh cách ly điểm công nghiệp với khu vực lân cận với chiều rộng từ 15-20m.
- Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật điểm công nghiệp: Bao gồm hệ thống cấp nước, xử lý nước thải, trạm cấp điện...

Bảng 17: Cơ cấu sử dụng đất làng nghề

Tt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất CTCC	2.8	3.1
2	Đất ở kết hợp sản xuất	43.24	48.0
3	Đất cây xanh	11.07	12.3
4	Đất giao thông	14.09	15.7
5	Đất nghĩa địa (cổ)	3.8	4.2
6	Đất XD điểm công nghiệp	10	11.1
7	Đất dự trữ phát triển	5	5.6
	Tổng cộng	90	100.0

- Làng nghề Hưng Định có cơ cấu sử dụng đất như sau:
 - Đất ở kết hợp sản xuất : 48%.
 - Đất công trình công cộng: 3,1%.
 - Đất cây xanh CV, TĐTT, cây xanh cách ly (QL 13):12%
 - Đất đường giao thông: 15,7 %
 - Tầng cao XD trong khu vực : 3- 5 tầng.
 - Mật độ XD trong khuôn viên: 30%.
- Điểm công nghiệp
 - Đất XD khu sản xuất: 60 %
 - Đất CT công cộng: 3%
 - Đất cây xanh công viên, cây xanh cách ly: 18%
 - Đất đường giao thông: 16%
 - Đất CT đầu mối kỹ thuật: 3%
- Các chỉ tiêu xây dựng trong khuôn viên sản xuất
 - Đất xây dựng nhà xưởng (tối đa): 70%.
 - Đất sân bãi, đường: 20%
 - Đất các công trình phụ trợ: 5%.
 - Đất cây xanh: 5%.
 - Tầng cao xây dựng: 1 tầng.
- Các công trình công cộng, dịch vụ
 - Tầng cao 2-3 tầng
 - Hình thức kiến trúc: Mái dốc

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Cấp nước: Sử dụng nguồn nước của nhà máy nước Thủ Dầu Một, công suất 41.400m³/ngày. Đường ống Φ400 từ nhà máy nước cấp nước cho làng nghề. Từ ống Φ400 trên đường Quốc lộ 13, thiết kế 1 ống 300 vào trục đường chính của làng nghề. Xây dựng các tuyến ống nhánh đi trên các trục đường của khu xây dựng,

Cấp điện: nguồn cấp điện cho khu vực quy hoạch là tuyến trung thế 22KV của lưới điện địa phương từ trạm Gò Đậu đến. Xây dựng một trạm biến thế 110/22KV chuyên cấp điện riêng cho làng nghề. Trạm này nhận nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến 110KV từ trạm biến thế 110/22KV Bình Chuẩn đến.

Thoát nước bẩn: Xây dựng khu xử lý tập trung. Công nghệ và các chất thải chính thải ra của nghề gốm sứ là nước thải, khí thải và chất thải rắn. Xây dựng tách riêng 2 hệ thống cống nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng, nước bẩn đưa vào khu xử lý làm sạch triệt để trước khi xả ra. Nước thải sản xuất sẽ xử lý bằng trạm làm sạch riêng với phương pháp hóa và hóa lý.

Chất thải rắn: Chất thải rắn các xí nghiệp công nghiệp được thu gom và tập trung tại một điểm, sau đó thoả thuận với đội vệ sinh của khu công nghiệp để thu gom về bãi trung chuyển. Bố trí bãi trung chuyển chất thải rắn diện tích 0,5-1ha, vị trí đặt cạnh khu xử lý nước thải để làm nơi tập trung rác cho các nhà máy.

3.1.2.13. QUY HOẠCH CỤM CÔNG NGHIỆP Ô MÔN

Quận Ô Môn là một trong 4 quận của TP Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ được tách ra từ tỉnh Cần Thơ cũ theo Nghị định 05/2004-NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/01/2004. Dân số của thành phố năm 2004 là 1,12 triệu người với 8 đơn vị hành chính bao gồm 4 quận là: Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn và 4 huyện là Vĩnh Thạnh, Thốt Nốt, Phong Điền, Cờ Đỏ .

Cần Thơ là thành phố trung tâm và lớn nhất của Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) có vị trí chiến lược về kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng, đồng thời là trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn hoá, tài chính thương mại – dịch vụ của ĐBSCL.

Nhu cầu đầu tư xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn tại thành phố Cần Thơ nói chung đã trở thành chương trình hành động cấp bách của chính quyền các cấp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề nông thôn có nhu cầu di dời cơ sở sản xuất chật hẹp, ô nhiễm môi trường đến thuê đất, đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mới.

a). Quy hoạch Tổ chức không gian

Vị trí, quy mô, ngành nghề:

- Quy mô của Cụm công nghiệp: 30 ha
- Vị trí: dải đất ven sông Hậu thuộc địa phận phường Thới An, quận Ô Môn.
- Các ngành được đưa vào cụm đa ngành gồm:
 - + Chế biến thủy sản (cá tra, ba-sa, rô-phi, cá lóc..)
 - + Chế biến lương thực (xay sát, làm bóng gạo)
 - + Chế biến gỗ (cưa xẻ gỗ, đóng ghe, xuồng..)
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất gạch, ngói...)
 - + Cơ khí nông nghiệp (sản xuất máy sấy lúa, máy cắt lúa, tuốt lúa...)

- Về giao thông: tuyến đường đất với mặt cắt 2 – 3 m, chạy song song với sông Hậu hướng ra ngã ba sông Ô Môn – sông Hậu. Ngoài tuyến đường bộ trên, sông Hậu và sông Ô Môn được sử dụng như tuyến giao thông chính cho mọi hoạt động đi lại và giao thương của dân cư trong khu vực.

Quy mô, phân khu chức năng

Việc lựa chọn quy mô cụm công nghiệp đa ngành phụ thuộc vào đặc điểm của các ngành sản xuất, mô hình sản xuất và quy mô của từng khu vực chức năng. Quy mô diện tích của cụm đa ngành là 30 ha phù hợp với nhu cầu cũng như mức độ phát triển của các ngành nghề sản xuất công nghiệp của quận Ô Môn, bao gồm các ngành nghề: chế biến thủy sản, chế biến lương thực, cơ khí nông nghiệp, đóng ghe xuồng, sản xuất vật liệu xây dựng..

Lựa chọn mô hình tổ chức không gian sản xuất và không gian ở

Áp dụng mô hình tổ chức không gian dạng ô cờ với cụm công nghiệp, có bố trí không gian ở cho người lao động.

Cụm công nghiệp có quy mô 30 ha với 3.000 lao động kết hợp giữa chức năng *sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu nhà ở cho 300 người* có mối liên hệ với các không gian nông nghiệp.

Phân khu chức năng

Áp dụng mô hình *tổ chức không gian dạng ô cờ*, khu đất được phân chia thành 4 khu vực chức năng chính rõ ràng, bố trí hợp lý về dây chuyền sản xuất và công năng sử dụng như sau:

1. Khu trung tâm điều hành và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, quy mô 2,80 ha.
2. Khu vực sản xuất công nghiệp, quy mô 13,22 ha.
3. Khu ở của người lao động, quy mô 2,50 ha.
4. Khu cây xanh sinh thái và TDTT, quy mô 4,0 ha.

Giải pháp quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ loại hình sản xuất và tích chất của ngành sản xuất áp dụng đối với cụm công nghiệp đa ngành, các khu chức năng được phân chia theo bảng dưới:

Bảng 18: Cân bằng sử dụng đất Cụm CN Ô Môn

Tt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<i>I</i>	<i>Đất T.Tâm điều hành, hỗ trợ sản xuất</i>		2,8	9,0
1	Khối hành chính	HC1	1,00	
2	Giới thiệu SP	CC1	0,50	
3	Trung tâm dạy nghề	CC2	0,50	
4	Dịch vụ khu ở	DV1	0,40	
5	Dịch vụ cảng	DV2	0,40	
<i>II</i>	<i>Đất sản xuất công nghiệp</i>		13,22	44,0
<i>II.1</i>	<i>Đất các cơ sở sản xuất</i>		10,57	35,2
<i>II.2</i>	<i>Đất dự trữ sản xuất</i>		1,5	5,0
<i>II.3</i>	<i>Đất đầu mỗi ha tăng</i>		1,15	3,8
<i>III</i>	<i>Đất ở</i>		2,5	8,3
<i>IV</i>	<i>Đất cây xanh</i>		4,00	13,3
<i>V</i>	<i>Đất giao thông</i>		7,68	25,6
	<i>Tổng công (I+II+III+IV+V)</i>		30,0	100,0

Tổ chức không gian cụm công nghiệp

Khu đất trải dài theo triền sông Hậu và nằm trên trục đường liên huyện nên trục đường chính vào cụm công nghiệp được bố trí theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, nối từ trục đường liên huyện ra đến bờ sông Hậu nơi xây dựng cảng hàng hóa của cụm công nghiệp. Trục đường chính này được thiết kế là đường đôi, có dải phân cách rộng 4 m trồng cây xanh có chọn lọc và cắt tĩa tạo hình khối.

Hai bên cổng vào chính bố trí các khu điều hành sản xuất, trưng bày và giới thiệu sản phẩm, trung tâm dạy nghề... Các cơ sở sản xuất trên trục này được nghiên cứu thiết kế đồng bộ cả về hình khối và màu sắc để tạo điểm nhấn cho toàn cụm.

Ngoài cổng chính, cụm công nghiệp còn có 2 cổng phụ: một cổng vào khu ở và thể dục thể thao (phía Tây Nam), một cổng vào khu hạ tầng kỹ thuật và khu sản xuất (phía Tây). Các cổng phụ này giúp phân tách luồng người và luồng hàng hóa và chia cụm công nghiệp thành các khu chức năng rõ rệt.

Khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng:

Bố trí dọc trục đường 40 m, tạo diện tiếp xúc cả trong và ngoài cụm công nghiệp, thuận tiện cho giao dịch và điều hành. Bao gồm các khối chính như: cổng vào, bãi đỗ xe, quảng trường trước công trình, nhà làm việc của ban quản lý, hội trường, căng tin... gian trưng bày và bán sản phẩm sẽ tổ chức các gian hàng giới thiệu sản phẩm của các đơn vị hoạt động trong cụm và gian giới thiệu những tiềm năng của địa phương cho các đối tác đến giao thương. Khu vực này là nơi tập trung nhiều người qua lại với không gian giao tiếp đa dạng được thiết kế phong phú, sinh động tạo điểm nhấn cho toàn cụm công nghiệp và thu hút sự chú ý của người dân địa phương cũng như các nhà đầu tư.

Khu vực sản xuất:

Được chia thành nhiều nhóm các cơ sở sản xuất chia theo ngành nghề đã được lựa chọn vào cụm công nghiệp, giúp tạo thuận lợi cho việc bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật theo đặc điểm ngành nghề và các cơ sở dễ dàng hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất. Tổ chức không gian kiến trúc khu sản xuất có những nét khác biệt với khu điều hành. Sử dụng nhà thép tiền chế khẩu độ lớn, áp dụng đồng bộ cho tất cả các cơ sở sản xuất, tạo dựng hình ảnh hoàn chỉnh, đồng bộ, nâng cao chất lượng thẩm mỹ cho cụm công nghiệp. Tạo mô hình mẫu cho các cụm công nghiệp đa ngành khác phát triển sau này. Trong mỗi lô đất của cơ sở sản xuất với chiều rộng từ 25 – 50 m, chiều dài từ 40 – 70 m, dành một phần cho lối ra vào, bãi tập kết vật liệu, cây xanh, vườn hoa ... còn lại bố trí khối nhà xưởng và nhà điều hành sản xuất. Dự kiến cụm công nghiệp có 45 cơ sở sản xuất với quy mô từ 1.000 m² – 5.000 m².

Khu cây xanh thể dục thể thao và sinh thái:

Cây xanh trong cụm công nghiệp giúp tạo cảnh quan và cải thiện điều kiện môi trường. Trong cụm công nghiệp bố trí 2 trục cây xanh cảnh quan có tầm nhìn mở ra sông Hậu có vai trò điều hòa vi khí hậu, cách ly khu vực sản xuất có phát sinh ô nhiễm môi trường với các khu vực khác. Khu cây xanh thể dục thể thao bố trí các sân tập thể thao, ghế nghỉ, vườn hoa, mặt nước giúp nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động và dân cư trong khu vực.

Khu ở: Khu ở đáp ứng nhu cầu của một bộ phận người lao động ở nơi khác đến làm việc trong cụm công nghiệp không có điều kiện về với gia đình hàng ngày và một số

người lao động của cụm công nghiệp lập gia đình với nhau. Khu ở tạo điều kiện cho người lao động ổn định điều kiện sống, yên tâm công tác.

Khu ở được thiết kế với 2 loại nhà hình ở: nhà ở chung cư thấp tầng và nhà ở chia lô. Khu nhà chung cư 3 – 5 tầng bố trí gần cổng vào khu ở, giáp mặt đường 40m, cùng với khu trung tâm điều hành tạo thành một mặt đứng hiện đại cho toàn cụm. Khu chung cư gồm 3 khối nhà có lối vào chính đối diện với khu thể dục thể thao của khu, được bố cục so le tạo ra nhiều khoảng sân vườn và làm phong phú cho kiến trúc cụm công nghiệp.

Khu nhà ở chia lô bố cục dạng khu phố với mật độ xây dựng 45 – 50% và chiều cao 2 – 3 tầng được bố trí giáp sông Hậu, tương đối tách biệt với khu vực sản xuất.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

San nền: Cao độ khống chế xây dựng cụm công nghiệp: $\geq 2,2$ m. Xây dựng tuyến kè bê tông có chiều dài khoảng 1000 m dọc bờ sông Hậu. Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách riêng nước bẩn và nước mưa). Tuyến cống thoát nước mưa có đường kính D600 mm- D1000mm và xả ra sông Hậu.

Giao thông: Dự kiến thành phố sẽ mở tuyến đường từ ngã ba quốc lộ 91 vào KCN Trà Nóc, chạy song song với sông Hậu, qua cầu Thới An (trên sông Ô Môn), đến ngã ba thị trấn Lộ Tẻ – huyện Thốt Nốt. Đoạn qua cụm công nghiệp đa ngành được thiết kế với lộ giới 40 m, có giải phân cách cứng. Trong cụm, mặt đường bê tông nhựa, có tổng chiều dài 2.200 m.

Cấp nước: Xây dựng 1 trạm cấp nước riêng, công suất 820 m³/ngđ cấp nước cho cụm công nghiệp, sử dụng nguồn nước ngầm. Tổng nhu cầu dùng nước: 820 m³/ngđ. Mạng lưới đường ống cấp nước có đường kính $\Phi 50$ - $\Phi 100$ mm đưa nước sạch tới từng đối tượng sử dụng nước.

Cấp điện: Tổng nhu cầu dùng điện của toàn cụm công nghiệp: 1771Kw. Nguồn điện cung cấp: mạng lưới quốc gia cung cấp thông qua trạm biến áp 110kv Trà Nóc, công suất 2x40 kw (trạm cách khu công nghiệp hơn 10km). Xây dựng mới đường dây trung áp 22KV từ trạm 110KV Trà Nóc đến cụm công nghiệp. Trong cụm công nghiệp đường dây 22KV bố trí đi ngầm. Mạng điện 0,4 KV trong cụm bố trí đi nổi và dùng dây bọc cách điện PVC. Dự kiến xây dựng 7 trạm biến áp 22/0,4KV với tổng công suất 2500KVA

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Mạng lưới bao gồm các tuyến cống bê tông cốt thép D200-D300 mm, các giếng thăm và công trình xử lý. Trạm xử lý nước bẩn có công suất 680 m³/ngđ, sử dụng phương pháp xử lý sinh học. Lượng chất thải rắn phát sinh, tổng cộng 7,5 tấn/ngđ trong quá trình sản xuất của cụm công nghiệp sẽ được thu gom 100% và đưa về khu xử lý tập trung của thành phố Cần Thơ.

Khí thải: Ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là bụi, CO₂, SO₂ và ô nhiễm nhiệt. Nhà xưởng sản xuất phải thiết kế hệ thống thông gió để tạo ra môi trường làm việc thông thoáng. Tại các nguồn phát ra bụi, CO₂, SO₂ phải có các thiết bị thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3.1.2.14. QUY HOẠCH ĐIỂM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ THỚI AN

Phường Thới An thuộc Quận Ô Môn, TP Cần Thơ là nơi tập trung nhiều làng nghề nổi tiếng và phát triển ở trình độ cao như làng nghề đan lát ở Thới Long; làng nghề làm nhang (hương) ở Thới Long, Thới An, làng nghề sản xuất bánh kẹo ở Thới An... và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp như xay xát lương thực ở Thạnh An, Thới Hưng, Thới An; làng nghề đóng ghe xuồng ở Châu Văn Liêm. Tỉnh Cần Thơ trước đây có 32 làng nghề tiểu thủ công nghiệp đã có lịch sử tồn tại và phát triển từ 30 – 100 năm và phân bố rộng khắp địa bàn.

Làng nghề sản xuất bánh kẹo thuộc phường Thới An có khoảng hơn 30 cơ sở sản xuất với hơn 10 thương hiệu có tiếng trong vùng. Các cơ sở sản xuất này phát triển hoàn toàn tự phát, trên diện tích chật hẹp, dây chuyền thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường... Điều này không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân mà còn cản trở sự phát triển sản xuất lâu dài. Lựa chọn và quy hoạch mặt bằng cho nhu cầu phát triển sản xuất của làng nghề sản xuất bánh kẹo trong quận đang là vấn đề cấp bách đối với các doanh nghiệp và các cấp quản lý của địa phương.

a). Quy hoạch tổ chức không gian

Mục tiêu:

- Xác định địa điểm thích hợp nhằm di dời các cơ sở sản xuất bánh kẹo đang nằm rải rác trong quận vào điểm công nghiệp.
- Nghiên cứu quy hoạch xây dựng điểm công nghiệp làng nghề sản xuất bánh kẹo hoàn chỉnh, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, tạo thuận lợi trong việc xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của thành phố.
- Tạo thêm nhiều chỗ làm việc cho lao động địa phương.

Ngành nghề, quy mô, vị trí cụm CN

Làng nghề sản xuất bánh kẹo Thới Hoà đã có quá trình phát triển hơn 40 năm với hơn 10 thương hiệu nổi tiếng đã được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa như: Tân Quang, Cẩm Khuê, Cẩm Hương, Hàng Sương, Thuận Hương, Hương Ký, Tây Đô... với sản lượng hơn 150 tấn bánh kẹo/tháng, đạt sản lượng 900 triệu–1 tỷ đồng/tháng. Bánh kẹo của làng nghề sản xuất ra chủ yếu tiêu thụ tại Đồng bằng Sông Cửu Long và một số tỉnh thuộc Nam Trung bộ, một phần xuất khẩu sang Campuchia và các tỉnh phía Bắc. Các cơ sở sản xuất của làng nghề bánh kẹo có diện tích từ 500 m² đến 700 m² hầu hết đều kết hợp giữa chức năng ở và sản xuất (mô hình kinh tế hộ gia đình là chủ yếu). Do đó, trong quá trình hoạt động đã nảy sinh vấn đề:

- Nhu cầu mở rộng nhà xưởng của các cơ sở sản xuất bánh kẹo và xu thế tăng giá sau khi quận Ô Môn được thành lập đang đẩy giá đất thổ cư lên cao, vượt quá khả năng chi trả của các cơ sở. Điều này dẫn đến tình trạng các cơ sở sản xuất không có mặt bằng để mở rộng quy mô sản xuất.
- Vấn đề ô nhiễm không khí, nước thải, tiếng ồn.. gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của các hộ dân xung quanh làm phát sinh mâu thuẫn giữa cơ sở bánh kẹo và dân cư xung quanh.

Thực trạng này đặt nhu cầu bức thiết hình thành điểm công nghiệp làng nghề sản xuất bánh kẹo nhằm đáp ứng tốc độ phát triển của làng nghề bánh kẹo nói riêng và ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của Ô Môn nói chung.

Vị trí quy hoạch điểm công nghiệp làng nghề bánh kẹo phải lựa chọn đảm bảo vừa thuận tiện giao thông đường thủy, vừa thuận đường bộ và lâu dài có điều kiện đất đai phát triển mở rộng.

Dải đất nằm ven sông Ô Môn, tại ngã ba kênh Cam My có địa hình bằng phẳng, có quỹ đất đủ lớn, cách làng nghề bánh kẹo Thới Hoà khoảng 1200 m, thuận tiện cả giao thông thủy bộ... là vị trí thuận lợi cho việc quy hoạch điểm công nghiệp làng nghề bánh kẹo.

Điểm công nghiệp làng nghề sản xuất bánh kẹo với quy mô 10 ha được quy hoạch xây dựng tại dải đất ngã ba sông Ô Môn và kênh Cam My, thuộc Thới Hoà A, phường Thới An, quận Ô Môn. Đây là dải đất phía tả ngạn sông Ô Môn, có địa hình bằng phẳng. Về giao thông, hiện tại có tuyến đường đất liên huyện có mặt cắt 3 – 5 m, chạy song song với sông Ô Môn - nối từ quốc lộ 91 đi UBND phường Thới An ngang qua khu đất theo hướng Tây–Đông. Theo kế hoạch của thành phố, tuyến đường này sẽ được khởi công nâng cấp thành đường bê tông nhựa có lộ giới 25m trong tháng 7/2004. Ngoài tuyến đường bộ trên, sông Ô Môn được sử dụng như tuyến giao thông chính cho mọi hoạt động đi lại và giao thương trong khu vực.

Quy mô, phân khu chức năng

Quy mô điểm làng nghề sản xuất bánh kẹo 10 ha là phù hợp với nhu cầu cũng như mức độ phát triển của làng nghề bánh kẹo Thới An bao gồm: trung tâm điều hành-dịch vụ công cộng-giới thiệu sản phẩm, khu vực sản xuất, khu các công trình đầu mối hạ tầng (trạm cấp nước, cấp nước cứu hoả, cấp điện, trạm xử lý nước thải...), khu cây xanh thể dục thể thao và cây xanh sinh thái, khu bến thuyền-bãi tập kết vật liệu.

Lựa chọn mô hình tổ chức không gian

Mô hình tổ chức không gian dạng ô cờ với điểm công nghiệp sẽ được áp dụng trong điểm công nghiệp này.

Do đặc điểm của làng nghề sản xuất bánh kẹo sử dụng lao động của phường Thới An là chủ yếu và điểm công nghiệp được quy hoạch cách địa điểm làng sản xuất bánh kẹo khoảng 1200 m hướng xuôi theo dòng Ô Môn nên người lao động đến các cơ sở làm việc và vẫn sống gia đình (dao động con lác giữa nơi ở – nơi làm việc) nên không đưa chức năng ở của người lao động vào trong điểm công nghiệp.

Phân khu chức năng

Điểm công nghiệp làng nghề bánh kẹo được phân chia làm 3 khu vực chức năng chính sau:

1. Khu trung tâm điều hành – dịch vụ hỗ trợ sản xuất, quy mô 1,03 ha.
2. Khu vực sản xuất công nghiệp, quy mô 5,16 ha.
3. Khu vực cây xanh sinh thái và thể dục thể thao, quy mô 1,51 ha.

Giải pháp quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ loại hình sản xuất và tích chất của ngành sản xuất áp dụng đối với điểm công nghiệp làng nghề bánh kẹo, các khu chức năng được phân chia:

Bảng 19: Cơ cấu sử dụng đất Cụm CN Làng nghề Thới An

Tt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Trung tâm điều hành, hỗ trợ sản xuất		1,02	10,2
1	Khối hành chính	HC	0,31	
2	Dịch vụ công cộng	CC	0,31	
3	Giới thiệu SP	SP	0,40	
II	Đất sản xuất công nghiệp		5,16	51,6
II.1	Đất các cơ sở sản xuất		3,9	39,0
II.2	Đất dự trữ sản xuất		0,88	8,8
II.3	Đất đầu mối hạ tầng	HT	0,38	3,8
III	Cây xanh		1,51	15,1
IV	Giao thông, bến bãi		2,28	22,8
	Tổng cộng (I+II+III+IV)		10,00	100,0

Tổ chức không gian điểm công nghiệp

Do đặc điểm của khu đất, một mặt trải dài theo triền sông Ô Môn, một mặt nằm trên trục đường liên huyện nên trục chính của điểm công nghiệp được bố trí theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nối từ cổng chính ra bến thuyền. Hai bên trục vào chính này bố trí các khu điều hành sản xuất, trưng bày và giới thiệu sản phẩm... Cây xanh trên trục này được trồng có chọn lọc và cắt tỉa tạo hình khối. Các công trình xây dựng trên trục này phải được nghiên cứu thiết kế hoàn chỉnh và đồng bộ để tạo điểm nhấn cho toàn điểm công nghiệp.

Khu điều hành (hành chính) và dịch vụ công cộng: Bao gồm các khối chính như: cổng vào cho luồng người và luồng hàng, bãi đỗ xe, quảng trường, nhà làm việc của ban quản lý, hội trường, căng tin... gian trưng bày và bán sản phẩm sẽ tổ chức các gian hàng giới thiệu sản phẩm của các đơn vị hoạt động trong điểm và gian giới thiệu những tiềm năng của địa phương cho các đối tác đến giao thương. Khu vực này là nơi tập trung nhiều người qua lại với không gian giao tiếp đa dạng cần được thiết kế phong phú, sinh động tạo điểm nhấn cho toàn điểm công nghiệp và thu hút sự chú ý của người dân địa phương cũng như các nhà đầu tư.

Khu vực sản xuất: Tổ chức không gian kiến trúc khu sản xuất có những nét khác biệt với khu điều hành. Sử dụng nhà thép tiền chế khẩu độ lớn, áp dụng đồng bộ cho tất cả các cơ sở sản xuất, tạo dựng hình ảnh hoàn chỉnh, đồng bộ, nâng cao chất lượng thẩm mỹ cho điểm công nghiệp; là hình mẫu cho các điểm công nghiệp làng nghề khác phát triển sau này. Trong mỗi lô đất của cơ sở sản xuất với chiều rộng từ 25 – 40 m, chiều dài từ 40 – 50 m, dành một phần đất cho lối ra vào, cây xanh, vườn hoa... còn lại bố trí khối nhà xưởng và nhà điều hành sản xuất. Dự kiến điểm công nghiệp có 20 cơ sở sản xuất với quy mô từ 1000m² – 2000m².

Khu cây xanh thể dục thể thao và sinh thái: Bố trí dọc theo kênh Cam My, phân nào cách ly những tác động môi trường của khu vực sản xuất đối với khu dân cư lân cận. Tạo ra những khu cây xanh, ghế nghỉ, vườn hoa, sân tập thể thao giúp nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động và dân cư trong khu vực.

Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Bố trí giáp sông Ô Môn, gần khu vực bến thuyền.

b). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

San nền: Cao độ xây dựng cụm công nghiệp: $\geq 2,2$ m. Hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Các tuyến cống thoát nước mưa có đường kính D400 mm- D600 mm và xả ra sông Ô Môn.

Giao thông: Trên tuyến đường bộ liên huyện từ quốc lộ 91 đi UBND phường Thới An, có lộ giới 25m (lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5 m), kết cấu bê tông nhựa. Phần qua điểm công nghiệp dài 360m bố trí lối vào của điểm công nghiệp. Đây là tuyến đường chính đón luồng người (khách và công nhân) và một phần nhỏ luồng hàng (nguyên liệu và thành phẩm) ra vào điểm công nghiệp. Sông Ô Môn là tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa quan trọng của toàn vùng nói chung và của điểm công nghiệp nói riêng. Trong điểm công nghiệp bố trí một cầu cảng rộng 2500m² để đón tàu xuống ra vào xuất nhập hàng.... Trong điểm công nghiệp, tổng chiều dài đường giao thông là 876m. Tuyến giao thông trục chính có mặt cắt 21m nối từ cổng ra đến bến cảng hàng hoá. Tuyến giao thông nhánh có mặt cắt 17,5, tổng chiều dài 690m.

Cấp nước: Xây dựng 1 trạm xử lý nước riêng cho điểm công nghiệp; sử dụng nguồn nước ngầm. Tổng nhu cầu dùng nước 30 m³/ngđ. Mạng lưới đường ống cấp nước đường kính $\Phi 50$ - $\Phi 100$ mm.

Cấp điện: Tổng nhu cầu dùng điện của toàn điểm công nghiệp sản xuất bánh kẹo Thới An là 750kw. Nguồn điện cung cấp là nguồn điện của mạng lưới quốc gia cung cấp thông qua trạm biến áp 110kv Trà nóc công suất 2x40 kw. Trạm biến áp 22/0,4kv có công suất 2x400kva; mạng điện 0,4 kv bố trí đi nổi.

Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường: Hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn; tách riêng nước bẩn và nước mưa. Nước bẩn sản xuất từ các phân xưởng bánh kẹo được thu gom vào một mạng lưới thoát nước bẩn. Mạng lưới thoát nước bẩn bao gồm các tuyến cống bê tông cốt thép có đường kính D200-D300 mm, các giếng thăm và công trình xử lý. Trạm xử lý nước bẩn có công suất 232 m³/ngđ, dự kiến sử dụng phương pháp xử lý sinh học. Chất thải rắn khoảng 2,90 tấn/ngđ phát sinh trong quá trình sản xuất của điểm công nghiệp sẽ được thu gom 100% và đưa về khu xử lý tập trung của thành phố Cần Thơ.

Khí thải: Trong công nghệ sản xuất bánh kẹo phải sử dụng thiết bị lò nướng. Tùy theo cấu tạo của lò nướng cũng như loại nhiên liệu sử dụng mà sẽ xảy ra 2 nguy cơ gây ô nhiễm: Ô nhiễm môi trường không khí (chủ yếu là CO₂, SO₂...) và ô nhiễm nhiệt. Để tránh gây ra 2 nguy cơ ô nhiễm trên, cần sử dụng khí gaz để làm nhiên liệu đốt, nhà xưởng sản xuất phải được thiết kế hệ thống thông gió để tạo ra môi trường làm việc thông thoáng.

3.1.3. ĐÁNH GIÁ RÚT RA TỪ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ CỤM CN

Quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được tiến hành tại 14 cụm CN điển hình trên toàn quốc. Đó là các cụm công nghiệp đa ngành hoặc các cụm công nghiệp làng nghề của 9 tỉnh và đại diện cho 7 vùng kinh tế trọng điểm của đất nước. Do đặc điểm của mỗi miền, vùng, địa phương khác nhau nên quy hoạch các cụm CN này cũng rất khác nhau. Các bản vẽ, sơ đồ quy hoạch tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ của 14 cụm trên được thể hiện tại bản Phụ lục của Báo cáo Tổng kết Đề tài và tại Tập Atlas.

Nội dung Quy hoạch tổng thể cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn:

- quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn, vị trí các cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình trên phạm vi tỉnh, huyện kể cả các làng nghề, làng nghề truyền thống; mối quan hệ với các cụm công nghiệp khác, kể cả các khu công nghiệp lớn ở thành phố;
- quy hoạch tổng thể của địa phương (xã, thị trấn) nếu có, hệ thống đường trong khu vực;
- chọn địa điểm thích hợp cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ với khoảng cách hợp lý đối với khu vực dân cư làng xóm;
- lựa chọn ngành công nghiệp vừa và nhỏ để bố trí trong cụm công nghiệp;
- khu vực sản xuất cụm công nghiệp, phân lô cơ sở sản xuất, diện tích lô đất;
- các khu chức năng hỗ trợ: nhà hành chính, trưng bày giới thiệu sản phẩm, cơ sở dạy nghề, thể dục thể thao, giải trí,...;
- tổ chức hệ thống đường trong cụm công nghiệp;
- cây xanh trong cụm công nghiệp, tỷ lệ, loại cây, vị trí bố trí;
- quy hoạch tổ chức khu ở (nếu cần thiết) cho lao động ngoại địa phương;
- bố trí bãi đỗ ô tô, xe máy;
- đề xuất áp dụng công nghệ sản xuất trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ;
- đề xuất biện pháp quản lý cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

Sau đây là những vấn đề rút ra từ các đồ án quy hoạch và tổ chức không gian 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn điển hình:

1. Quy hoạch tổng thể cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cần phải xem xét trên một địa bàn rộng của huyện, xã; trong đó có các đô thị (nếu có); các điểm dân cư nông thôn; mối liên hệ với các đô thị lớn xung quanh; sự phân bố các cơ sở sản xuất trong khu vực bao gồm các cơ sở công nghiệp lớn, công nghiệp vừa và nhỏ và các ngành nghề nông thôn, các làng nghề, làng nghề truyền thống; đất canh tác trồng lúa, trồng màu; hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy; tập quán sinh hoạt và sản xuất của nhân dân địa phương;... Một trong những yếu tố chủ yếu tạo ra nhu cầu hình thành cụm công nghiệp vừa và nhỏ là số lượng các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ ở địa bàn nhiều hay ít và sản xuất các cơ sở này thực tế đang và sẽ gây ra ô nhiễm môi trường cho các khu vực dân cư nông thôn đang sinh sống.

2. Vị trí lựa chọn khu đất đặt cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cần phải xem xét dựa vào nhiều yếu tố như đã xác định trong Phần 2 đề tài: Báo cáo xác lập tiêu chí cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Vị trí này cần phải đảm bảo:

- Đủ điều kiện xây dựng: không ngập lụt, sụt lún, địa chất tốt
- Đủ diện tích cần thiết theo yêu cầu
- Gần đường giao thông trục lộ hay quốc lộ
- Đất hoang hóa hoặc đất canh tác kém
- Cuối hướng gió, cuối nguồn nước, hạn chế ô nhiễm môi trường
- Không ảnh hưởng lớn đến cảnh quan làng xóm
- Có khả năng mở rộng và phát triển các xí nghiệp trong tương lai.

Trong nghiên cứu quy hoạch cụm công nghiệp vừa và nhỏ, khi lựa chọn địa điểm đặt cụm CN, các nhà quy hoạch đã xem xét kỹ càng, kết hợp hài hòa các yêu cầu trên để

chọn một địa điểm thuận lợi và hợp lý nhất. Vị trí này cũng đã được thảo luận với Sở Công nghiệp tỉnh, các cấp chính quyền địa phương tại địa bàn và sau đó đã được chọn để lập quy hoạch.

Ngoài các yếu tố trên, khoảng cách đi lại làm việc cũng là một yếu tố quan trọng. Khi lựa chọn vị trí đặt các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trong nghiên cứu này, các nhà quy hoạch đã xem xét khoảng cách so với khu vực dân cư nông thôn hoặc thị trấn gần cụm trong khoảng 200 m đến 1.000 m. Điều này đảm bảo tránh gây ô nhiễm môi trường về khói bụi, tiếng ồn, nước thải,... cho dân cư nông thôn. Tuy nhiên, khoảng cách này cũng không được quá xa các làng xóm; đảm bảo thuận lợi cho người lao động đi lại làm việc tại cụm CN

3. Tổ chức không gian cụm CNV&N ở nông thôn: Thông qua quy hoạch tổng thể 14 cụm CN ở các địa phương khác nhau, rút ra được những vấn đề sau đây:

- Cụm CNV&N ở nông thôn cần được tổ chức như là một trung tâm sản xuất tập trung của các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ ở nông thôn. Các cơ sở sản xuất được chia lô đất tùy theo tính chất ngành nghề sản xuất của cơ sở.
- Tiêu chí các loại hình cụm CNV&N ở nông thôn được nghiên cứu ở Đề tài nhánh 2 đã được áp dụng một cách phù hợp vào quy hoạch thiết kế cụm CNV&N ở nông thôn. Các tiêu chí này bao gồm:
 - + Tiêu chí Lãnh thổ đất đai;
 - + Tiêu chí Ngành nghề;
 - + Tiêu chí Quy mô;
 - + Tiêu chí Tổ chức Không gian;
 - + Tiêu chí Môi trường;
 - + Tiêu chí Quản lý.
- Quy mô của một cụm CNV&N ở nông thôn rất khác nhau tùy theo từng địa bàn nhưng đa số các cụm đều có quy mô từ 3 đến 50 ha; trung bình 20 ha. Nói chung, việc xác định quy mô của một cụm thường phụ thuộc vào các yếu tố:
 - + Tính chất ngành nghề của cụm;
 - + Số lượng các cơ sở sản xuất trong cụm;
 - + Diện tích sản xuất của mỗi cơ sở sản xuất;
 - + Tổng diện tích khu vực sản xuất trong cụm;
 - + Diện tích khu chức năng và dịch vụ;
 - + Diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - + Diện tích đường giao thông và cây xanh;
 - + Diện tích khu dự trữ phát triển;
 - + Điều kiện khu đất dự kiến xây dựng cụm;
 - + Khả năng quản lý cụm của chính quyền địa phương.
- Ngoài chức năng sản xuất, cụm CNV&N ở nông thôn còn là một địa điểm tổ chức triển lãm trưng bày các sản phẩm công nghiệp nông thôn được sản xuất trong cụm, thu hút các nhà tiêu thụ hàng hoá, tổ chức các hoạt động kinh doanh buôn bán. Ngoài ra, cụm CNV&N ở nông thôn còn là một trung tâm tham quan cho khách du

lich, đặc biệt là các làng nghề, làng nghề truyền thống có các ngành nghề sản xuất công nghiệp nhẹ như dệt vải, thêu ren, đan lát,...

- Các khu chức năng trong cụm CNV&N ở nông thôn thường bao gồm như sau:
 - + Khu nhà xưởng sản xuất
 - + Khu nhà điều hành quản lý. Trong khu vực này cần có nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm.
 - + Khu cây xanh
 - + Đường giao thông trong cụm
 - + Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật

Ngoài các khu chức năng nêu trên, ở một số cụm CN, do tính chất cụm bố trí xa các khu vực dân cư lân cận với khoảng cách lớn hơn 1.000 m, có thể bố trí khu ở tập thể cho các lao động ngoại tỉnh không có phương tiện cá nhân đi lại làm việc. Nếu điều kiện đất đai rộng rãi, có thể bố trí một số công trình thể thao, vui chơi giải trí như sân bóng chuyền, bóng bàn cho người lao động khi nghỉ ngơi.

- Cơ cấu đất các khu chức năng trong một cụm CNV&N theo thiết kế quy hoạch 14 cụm điển hình có thể rút ra như sau:

+ Khu đất sản xuất:	41 – 70 %; trung bình 50 – 60 %
+ Khu đất trung tâm công cộng:	3 – 11,9 %; trung bình 5 – 10 %
+ Đất cây xanh:	10 – 20,8 %; trung bình 15 – 16%
+ Đất giao thông:	10 – 25,6 %; trung bình 15 – 20 %
+ Đất công trình kỹ thuật:	1,4 – 4,93 %; trung bình 2 – 4 %

Tỷ lệ các loại đất trên đều phù hợp với Tiêu chí tổ chức không gian đã nghiên cứu ở Đề tài nhánh 2: Tiêu chí các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

3.2. MÔ HÌNH CÁC CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN

3.2.1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Tổ chức không gian của các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cần phải đưa ra sự định hướng cụ thể có tính khoa học, tính điển hình và hiệu quả về quy hoạch và tổ chức không gian trong bối cảnh sự phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ khá đa dạng và thể hiện nhiều tính tự do, thiếu cơ sở khoa học như hiện nay. Để đạt được mục đích này, việc khái quát các cơ sở hình thành và thành lập các mô hình đặc trưng trong các khu vực nông thôn điển hình trên toàn quốc làm cơ sở cho sự chỉ đạo, hướng dẫn quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn của nước ta hiện nay và trong thời gian tới là hết sức cấp bách. Vì vậy, việc “xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn” là thành phần rất quan trọng và cần thiết trong nghiên cứu của Đề tài.

Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm xây dựng mô hình điển hình về quy hoạch và tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn làm cơ sở cho việc định hướng phát triển xây dựng các loại hình công nghiệp này một cách hợp lý và hiệu quả trên phạm vi toàn quốc

Nghiên cứu phần này đưa ra 9 mô hình lý thuyết được xây dựng cho cụm công nghiệp vừa và nhỏ điển hình ở nông thôn Việt Nam. 9 mô hình này bao gồm 7 mô hình tổng quát cụm công nghiệp vừa và nhỏ có nhiều loại ngành nghề (hỗn hợp hoặc chuyên ngành) cho 7 vùng kinh tế của đất nước; 1 mô hình tổng quát cụm công nghiệp vừa và nhỏ cho liên xã, liên khu vực, liên huyện, nơi có nhiều cơ sở công nghiệp có thể hỗ trợ cho nhau và 1 mô hình cải tạo các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện có.

Bảng 20: Lựa chọn mô hình cụm CNV&N ở nông thôn trên toàn quốc

Tt	Mô hình	Địa danh, loại hình xây dựng mô hình
1	Mô hình 1	Vùng Châu thổ Sông Hồng và Đồng bằng Bắc bộ
2	Mô hình 2	Vùng Tây Bắc Bắc bộ
3	Mô hình 3	Vùng Bắc Trung bộ
4	Mô hình 4	Vùng Duyên hải Nam Trung bộ
5	Mô hình 5	Vùng Tây nguyên
6	Mô hình 6	Vùng Đông Nam Bộ
7	Mô hình 7	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
8	Mô hình 8	Liên khu vực (liên xã, liên huyện)
9	Mô hình 9	Cải tạo cụm CNV&N hiện có

3.2.2. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NÔNG THÔN.

3.2.2.1 Một số mô hình nước ngoài và các bài học kinh nghiệm

Về khái niệm “Công nghiệp nông thôn” còn có những ý kiến khác biệt nhau. Theo phạm vi ngành hoạt động, có ý kiến cho rằng “Khái niệm công nghiệp nông thôn là một khái niệm đơn ngành, dùng để chỉ một bộ phận của ngành công nghiệp được tiến hành ở nông thôn hoặc chính xác hơn là các hoạt động sản xuất mang tính chất công nghiệp diễn ra ở nông thôn - Rural Industries”. Có ý kiến cho rằng “Công nghiệp nông thôn là thuật ngữ để chỉ tất cả các cơ sở hoạt động kinh tế công nghiệp và dịch vụ ngoài nông nghiệp ở nông thôn (None farm Activity)”. Ngược lại, có người cho rằng “dịch vụ, thương mại tuy có vai trò quan trọng trong kết cấu kinh tế nông thôn, nhưng không phải ngành sản xuất. Công nghiệp nông thôn không phải là toàn bộ các hoạt động phi nông nghiệp hoặc chỉ bó hẹp trong các hoạt động tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn mà bao gồm bộ phận sản xuất công nghiệp và các dịch vụ có tính chất công nghiệp ở nông thôn”.

Về quy mô và trình độ công nghiệp: có nhiều ý kiến cho rằng, công nghiệp nông thôn phổ biến có quy mô vừa và nhỏ, trình độ công nghệ thấp. Song trên thực tế, việc phát triển công nghiệp ở nông thôn ngày càng đa dạng nhiều loại hình, nhiều cấp độ công nghệ. Vì vậy, lại có ý kiến cho rằng: công nghiệp nông thôn là một bộ phận của công nghiệp với các trình độ phát triển khác nhau, phân bố ở nông thôn.

Theo báo cáo kết quả *dự án điều tra về công nghiệp nông thôn* của Trung tâm Phát triển nông thôn toàn diện khu vực châu Á- Thái bình dương (CIRDAP) tại Islamabad, Pakistan tháng 5 năm 1992 thì: *công nghiệp nông thôn* luôn được xác định như những xí nghiệp công nghiệp quy mô nhỏ và trung bình đặt ở vùng nông thôn. Ba loại hình của công nghiệp nông thôn bao gồm: công nghiệp nhỏ, công nghiệp hộ gia đình, thủ

công nghiệp. Tình hình phát triển công nghiệp nông thôn ở trên thế giới đã minh chứng nhận định trên là đúng.

Ở Nhật Bản việc hình thành các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các thị xã, thị trấn và đặc biệt là việc mở ra mạng lưới công nghiệp hóa gia đình phân tán ở nông thôn, làm vệ tinh cho các xí nghiệp lớn ở đô thị đặc biệt được chú trọng. Các cơ sở sản xuất công nghiệp ở Nhật Bản được phân chia thành ba cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. *Cấp thứ nhất*: Các xí nghiệp lớn tập trung ở các đô thị (thường là các xí nghiệp mẹ). *Cấp thứ hai*: Các xí nghiệp vừa và nhỏ xây dựng phân tán ở các thị xã, thị trấn vùng nông thôn (thường là các xí nghiệp con). Những công nhân ở đây hầu hết làm việc tại xí nghiệp, tối lại về ở với gia đình tại các làng xã. *Cấp thứ ba*: Các cơ sở công nghiệp gia đình của nông dân ở nông thôn. Mô hình này cho thấy các cơ sở công nghiệp gia đình ở nông thôn làm gia công cho nhà máy có nhiều ưu điểm như:

- Phân tán trên địa bàn nông thôn, trong từng hộ gia đình nên đã giảm chi phí xây dựng cơ bản và tận dụng đất đai, nhà cửa sẵn có.
- Mỗi nông dân là chủ xưởng, tự chủ quản lý sản xuất (lao động, thời gian, chất lượng)
- Chế độ lao động và làm việc tự do, không phụ thuộc vào tuổi, giới tính và không gò bó theo thời gian 8 giờ/ngày.
- Tận dụng hết được thời gian của lao động nông nghiệp tại chỗ (sáng, tối, ngày đêm), tiết kiệm thời gian đi lại từ nhà đến nhà máy.
- Tạo ra một nguồn thu nhập cho nông dân, mà không ảnh hưởng đến sự sản xuất nông nghiệp.

Ở Hàn Quốc công nghiệp nông thôn được phát triển theo 2 hướng: Xây dựng các xí nghiệp công nghiệp quy mô phân tán ở các vùng nông thôn, và di chuyển một số xí nghiệp công nghiệp từ các thành phố lớn như Seoul và Pusan về các vùng nông thôn. Các cơ sở sản xuất nhỏ chỉ khoảng 10 hộ gia đình liên kết với nhau thành từng tổ hợp. Từ năm 1970 đến năm 1980 đã hình thành hàng nghìn cơ sở sản xuất, hoạt động theo hình thức sản xuất tại gia đình là chủ yếu. Các cơ sở ngành nghề truyền thống chiếm khoảng 3% tổng số các xí nghiệp nhỏ và vừa.

Ở Trung Quốc công nghiệp nông thôn được phát triển chủ yếu trên cơ sở các xí nghiệp hương trấn. Xí nghiệp hương trấn được phát triển từ các xí nghiệp xã đội trước đây, có mở thêm các hình thức sở hữu và quản lý. Về cơ bản xí nghiệp hương trấn là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, do nông dân lập nên với sự giúp đỡ của Nhà nước. Hình thức rất đa dạng là xí nghiệp gia đình (hộ và liên hộ), là xí nghiệp hợp tác xã, cấp xã, thôn, là xí nghiệp liên doanh với nước ngoài. Công nghiệp nông thôn Trung Quốc thông qua hình thức xí nghiệp hương trấn đã đạt được những thắng lợi đáng khích lệ. Tính bình quân mỗi năm các xí nghiệp hương trấn thu hút 12 triệu lao động dư thừa từ nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng 22-30%/ năm, đóng góp cho ngân sách Trung ương và địa phương ngày càng tăng và trở thành yếu tố quan trọng trong nguồn thu quốc gia.

Ở Đài Loan sự hình thành và phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ phân tán ở nông thôn là một đặc điểm của công nghiệp hóa nói chung và công nghiệp hóa nông thôn nói riêng ở Đài Loan (theo thống kê năm 1993, Đài Loan có trên 700 nghìn xí nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 98% tổng số xí nghiệp và 60% tổng số lao động của ngành công nghiệp) và các xí nghiệp này là trung tâm của sự tăng trưởng kinh tế của Đài Loan. Các xí

ng nghiệp vừa và nhỏ có các quy mô rất khác nhau, có xí nghiệp nhỏ gia đình đặt ngay ở góc sân, buồng nhà ở có sẵn. Nhìn chung các xí nghiệp công nghiệp được bố trí gắn với nguồn nguyên liệu. Nhà nước khuyến khích lập khu công nghiệp chuyên ngành, lập nhà máy lớn ở khu vực nông thôn. Thực tế Đài Loan đã tạo ra một mô hình phát triển công nghiệp nông thôn với những nội dung phong phú, đa dạng, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt. Vấn đề phát sinh lớn nhất trong quá trình phát triển công nghiệp nông thôn Đài Loan là do bố trí các cơ sở công nghiệp quá phân tán ở nông thôn nên gây cho môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm nặng, đòi hỏi tốn nhiều của và thời gian để khắc phục.

Công nghiệp nông thôn ở một số nước Nam Á như Ấn Độ, Pakixtan, Srilanca chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ với hình thức đa dạng (hợp tác xã, hộ gia đình..) và ngành nghề tập trung vào chế biến nông sản và cơ khí sửa chữa.

Công nghiệp nông thôn ở một số nước Đông-Nam-Á (trừ Singapo) như Thái Lan, Philippin, Malaixia, Indônêxia cũng chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt quy mô nhỏ hộ gia đình rất phát triển. Công nghiệp quy mô nhỏ thường phân bố tại các làng xã, công nghiệp quy mô vừa được phân bố tại các thị trấn, vừa làm theo đơn đặt hàng trực tiếp, vừa chế tạo sẵn một số lượng nhỏ máy để bán cho nông dân trước thời vụ. Công nghiệp nông thôn đa số phát triển mạnh ở những khu vực thuận lợi, ven các khu vực đô thị lớn và vùng nông thôn phát triển.

Ở Mỹ, hầu như không có nghề thủ công truyền thống, công nghiệp ở nông thôn cũng là những công nghiệp hiện đại. Tuy nhiên có thể thấy rằng hầu hết các xí nghiệp đặt ở vùng nông thôn là những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở Mỹ, kinh doanh vừa và nhỏ chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng và ở đây có một hệ thống trợ giúp kinh doanh nhỏ phát triển nhất. Một thế kỷ trước, ở Mỹ chỉ có 300 nghìn hãng nhỏ; giữa những năm 1970 đã lên đến 5 triệu, năm 1980 lên 13 triệu và giữa những năm 1990 là 13 triệu. Những doanh nghiệp nhỏ nhất có số người làm việc tối đa 20 người. Trong thời gian suy thoái gần đây, chính những doanh nghiệp vừa và nhỏ đã giúp giải quyết vấn đề việc làm gay gắt ở Mỹ.

3.2.2.2 Xu hướng phát triển mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Sự phát triển các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam có liên quan chặt chẽ đến điều kiện tự nhiên, sự phát triển kinh tế, xã hội của khu vực có mô hình đó. Điều kiện tự nhiên liên quan đến tiềm năng, địa hình, khí hậu... sẽ tác động đến loại hình, cách thức tổ chức không gian quy hoạch, kiến trúc công nghiệp vừa và nhỏ. Sự phát triển kinh tế, xã hội coi như là các yếu tố động lực trong sự phát triển các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ và liên quan đến tất cả các khía cạnh phát triển của mô hình. Chính các yếu tố này đã quyết định hình loại và sự phát triển các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, các yếu tố này có sự biến đổi rất khác nhau theo các vùng kinh tế. Và mỗi vùng kinh tế đó, dưới tác động của các yếu tố trên, sẽ có xu hướng phát triển mô hình công nghiệp vừa và nhỏ riêng biệt, sự riêng biệt này được thể hiện qua các mô hình đặc trưng của mỗi vùng, đó là các vùng: Tây bắc Bắc bộ, Đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Ngoài ra, do đặc điểm thuận lợi về mặt vị trí, việc hình thành các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ liên khu vực hành chính (nằm trên 2 khu vực hành chính) là điều tất yếu

xảy ra trong thực tại phát triển. Việc nghiên cứu mô hình này nhằm tìm ra sự thống nhất tối ưu trong tổ chức không gian quy hoạch, kiến trúc để đạt được sự hiệu quả trong đầu tư và hoạt động sản xuất của loại hình công nghiệp này; tránh tình trạng phát triển theo các hướng riêng biệt trên cùng một địa điểm do thuộc các lãnh thổ quản lý hành chính khác nhau.

Thêm vào đó, trong quá trình phát triển các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ, việc cải tạo các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ hiện có nhằm hạn chế tối đa các mặt tiêu cực, đưa các cơ sở công nghiệp này tiếp tục phát triển với chất lượng và hiệu quả đạt được các tiêu chí trong xu thế phát triển mới. Hình thành một hệ thống công nghiệp vừa và nhỏ thống nhất - giữa cái đã có và cái phát triển mới - trên địa bàn cả nước.

Việc nghiên cứu xu hướng phát triển mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam sẽ được nghiên cứu theo các khía cạnh nêu trên - 7 vùng kinh tế, liên khu vực hành chính và cải tạo, qua đó tìm ra các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ đặc trưng theo các vùng kinh tế và hình thành các cơ sở khoa học cho việc xây dựng các mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn cả nước.

A). ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI LIÊN QUAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ:

Vùng Tây bắc Bắc bộ:

- Bao gồm lãnh thổ 4 tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.
- Vùng núi cao, địa hình bị chia cắt mạnh. Đất đai có diện tích lớn thuận lợi cho xây dựng cơ sở công nghiệp không nhiều.
- Lượng mưa lớn và phân bố không đều trong năm. Sông suối có độ dốc lớn, hay gây lũ quét. Nguồn nước có trữ lượng hạn chế và phân bố không đều.
- Tiềm năng sản xuất cây công nghiệp (cây chè, sắn, cà phê, cây ăn quả), cây lâm nghiệp (diện tích lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn), chăn nuôi bò thịt, bò sữa (đồng cỏ tại cao nguyên Mộc Châu, Nà Sản...).
- Có các cơ sở hạ tầng tạo vùng như thủy điện Hoà Bình, Sơn La tạo tiềm năng cho phát triển kinh tế nói chung, đặc biệt tiềm năng thủy sản và du lịch.
- Nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa (nhà tù Sơn La, Điện Biên Phủ...) tạo tiềm năng cho phát triển du lịch.
- Kinh tế công nghiệp và dịch vụ trong vùng có chiều hướng phát triển song tốc độ còn chậm. Kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ đạo.
- Điều kiện hạ tầng còn ở mức thấp, ít hấp dẫn các nguồn đầu tư phát triển.
- Tỷ lệ đô thị hóa thấp (12,9%). Trình độ lao động thấp, đặc biệt là lao động nông thôn. Đời sống xã hội còn khó khăn
- Nhiều dân tộc sinh sống như dân tộc Thái, Mường, Mông... với truyền thống văn hóa đa dạng phong phú.
- Chính sách ưu tiên đặc biệt của Đảng và nhà nước trong phát triển.

Vùng Đồng bằng Bắc bộ:

- Bao gồm 13 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất toàn quốc.
- Địa hình tương đối bằng phẳng, với 3 khu vực địa hình cơ bản: 1- Khu vực sát trung du – địa hình tương đối cao, gồm đồi núi thấp xen lẫn thung lũng thấp. 2- Khu vực đồng bằng ven biển – địa hình thấp, bằng phẳng. 3- Vùng trung tâm đồng

bằng Bắc bộ - địa hình bằng phẳng. Nhìn chung địa hình vùng này thuận lợi cho xây dựng cơ sở công nghiệp quy mô

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp tổng hợp (cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản ...), tiềm năng về khoáng sản phi kim loại (đất sét, đá vôi, cát cuội, than đá, khí đốt ..), điều kiện khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản kim loại từ các vùng lân cận. Đây là các yếu tố thuận lợi cho phát triển các ngành nghề công nghiệp vừa và nhỏ.
- Kinh tế công nghiệp và dịch vụ phát triển vào hàng đầu trong cả nước. Đây là khu vực tập trung nhiều ngành công nghiệp lớn như : công nghiệp nặng, điện tử, chế tạo máy...
- Tập trung nhiều ngành nghề truyền thống lâu đời, dân cư trình độ sản xuất cao.
- Điều kiện thuận lợi cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn thiện, đầu mối giao thông của quốc gia và miền Bắc, thuận lợi cho phát triển mọi loại hình sản xuất kinh tế.
- Tỷ lệ đô thị hóa cao (39,7%). Mật độ dân số cao (1008 người/km²)
- Quỹ đất đai cho xây dựng ngày càng khan hiếm.

Vùng Bắc Trung bộ:

- Bao gồm 6 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.
- 3 khu vực khác biệt: 1- Khu vực trung du miền núi - địa hình chia cắt khá mạnh, không thuận lợi trong việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kinh tế còn đặc biệt khó khăn. 2- Khu vực đồng bằng - địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất và đầu tư. 3- Khu vực ven biển - địa hình thấp, khá bằng phẳng, lợi thế cho phát triển kinh tế du lịch, nuôi trồng thủy hải sản, kinh tế cảng và dịch vụ.
- Khí hậu nóng, chịu ảnh hưởng của gió Lào, nhiệt độ thể lên tới 40⁰C. Chịu ảnh hưởng nhiều của bão, lũ lụt hàng năm.
- Trữ lượng nước mặt và nước ngầm khá phong phú.
- Kinh tế của vùng phát triển thấp so với bình quân cả nước trong giai đoạn 1990 - 2000. Trong giai đoạn hiện nay đã có bước chuyển biến mạnh mẽ về công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp nông thôn
- Có ngành nghề truyền thống khá đa dạng và phong phú. Các làng nghề truyền thống ra đời gắn với sự hình thành của đô thị, gắn với dòng sông, các vùng nguyên liệu đặc thù đá, cối, ceramic, dâu tằm....Các cơ sở sản xuất chủ yếu tại gia đình, do đó không có khả năng mở rộng mặt bằng sản xuất, công nghệ thủ công lạc hậu, sản phẩm ít mẫu mã và thiếu sự tinh xảo, lao động tay nghề thấp, khả năng tiếp thị kém, quy mô sản xuất nhỏ không đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn lao động địa phương. Môi trường ở bị ô nhiễm.
- Tỷ lệ đô thị hóa 24,3%
- Điều kiện hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.
- Dân cư sinh sống lâu đời, có truyền thống văn hoá, nhưng đời sống còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở khu vực nông thôn

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ:

- Bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.
- Có 2 khu vực địa hình cơ bản: 1- Khu vực trung du miền núi - địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh. 2- Khu vực ven biển - địa hình tương đối bằng phẳng, là các dải

- đồng bằng hẹp, các cồn cát, bãi cát lớn, kết hợp với các khu vực đồi núi sát biển tạo ra các vùng cảnh quan tự nhiên đẹp, có nhiều lợi thế cho phát triển du lịch.
- Có lượng mưa lớn, các dòng sông ngắn, dốc, thường gây úng lụt lớn về mùa mưa. Về mùa khô bị nước biển thâm nhập vào sâu gây nhiễm mặn nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm ven biển, gây hạn chế về nguồn nước phục vụ dân sinh
 - Tiềm năng về nuôi trồng hải sản, dịch vụ kinh tế biển. Tiềm năng về nông nghiệp không lớn do đất bị xói mòn mạnh và thoái hóa nhiều. Hệ sinh thái tự nhiên mỏng manh và dễ bị phá vỡ.
 - Là một trong 6 vùng phát triển kinh tế công nghiệp của quốc gia, trong đó có 4 tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung. Kinh tế phát triển với các mũi nhọn về xây dựng cảng biển, khu lọc hóa dầu, khu kinh tế mở và sự phát triển của các đô thị lớn, các khu du lịch biển, các vùng Di sản văn hóa Thế giới... Trong sản xuất nông nghiệp, mũi nhọn là sản xuất thủy hải sản. Trong sản xuất công nghiệp phát triển các ngành khai thác, chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng... và ngành tiểu thủ công nghiệp phát triển thành các trung tâm công nghiệp gắn với địa bàn các đô thị lớn. Trong sản xuất dịch vụ, du lịch đang hướng tới là ngành mũi nhọn của vùng.
 - Nhiều làng nghề truyền thống lâu đời với ngành nghề đa dạng vẫn tiếp tục phát triển mạnh.
 - Điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội- kỹ thuật và tỷ lệ đô thị hóa (13,2%) còn ở mức thấp so với hai vùng phía bắc và phía nam, ít hấp dẫn các nguồn đầu tư phát triển.
 - Hội tụ nhiều luồng văn hoá, chứa đựng nhiều di tích lịch sử và văn hóa phong phú và đa dạng của đất nước. Là nơi người dân cần cù và giàu truyền thống cách mạng, là nơi hậu quả chiến tranh còn nặng nề, lao động ít việc làm, đời sống xã hội còn thấp, đặc biệt là khu vực nông thôn.
 - Tập trung nhiều dân cư song quỹ đất đai có hiệu quả nông nghiệp thấp, vì vậy cần phát triển mạnh công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp nông thôn và các làng nghề.

Vùng Tây Nguyên:

- Vùng bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, vị chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương.
- Nhìn chung địa hình bị chia cắt mạnh. Có 3 dạng địa hình chính: 1- Địa hình cao nguyên - có độ dốc từ 3-15°, chủ yếu là khu vực trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu... 2- Địa hình vùng núi - có độ dốc >25°, chủ yếu là khu vực rừng nguyên sinh và rừng đầu nguồn với nhiều loại động vật, thực vật quý hiếm. 3- Địa hình vùng trũng - có địa hình tương đối bằng phẳng, thích hợp cho phát triển cây lương thực.
- Khí hậu với biên độ nhiệt dao động trong ngày lớn 10 -15°C, lượng mưa lớn và phân bố không đều, gây khô hạn về mùa khô. Nguồn nước ngầm có trữ lượng dồi dào nhưng phân bố không đều và chi phí khai thác lớn (mực nước sâu 80-100m)
- Tiềm năng phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su..., cây lâm nghiệp (chiếm 29,8% diện tích rừng cả nước), chăn nuôi đại gia súc, tiềm năng khoáng sản như bôxít, đá quý, vàng, kim loại, sản xuất VLXD..., tiềm năng về thủy điện và tiềm năng về du lịch (Đà Lạt, Bản Đôn ... và hệ thống danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử phân bố đều khắp vùng)
- Là đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung và Đông Nam bộ, vì vậy vấn đề bảo vệ môi trường rừng luôn được đặt ra trong mọi hoạt động phát triển.

- Điểm xuất phát chung của nền kinh tế thấp, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Quy mô nền kinh tế nhỏ, trình độ sản xuất thấp, trình độ công nghệ còn nhiều hạn chế, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, còn hạn hẹp. Công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, khoáng sản là mũi nhọn trong sản xuất công nghiệp.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của vùng chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, chủ yếu hình thành mạng đường trục từ cấp xã trở lên, mạng lưới đường nhánh còn rất ít. Đường liên tỉnh và liên huyện đã được trải nhựa, đường xuống xã chủ yếu là đường cấp phối và đường đất.
- Tỷ lệ đô thị hóa ở mức 27,5%. Mật độ dân số thấp 72 người/km², vùng núi rất thấp, có nơi chỉ 5-10/km².
- Trong vùng có 45 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm khoảng 70%, người dân tộc chiếm 30%. Người dân tộc Tây Nguyên giàu truyền thống văn hóa bản địa, cần được gìn giữ và phát huy. Đây là cơ sở cho việc phát triển các ngành nghề thủ công với các sản phẩm mang tính văn hóa truyền thống.

Vùng Đông Nam bộ:

- Vùng bao gồm 6 tỉnh, thành: TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.
- Địa hình tương đối bằng phẳng, dốc dần về phía biển. Khu vực phía Bắc và Tây vùng có độ cao 3 – 10m, khu vực đầm lầy ngập mặn ven sông, biển với độ cao 0,5 – 2,5m, khu vực ven biển có địa hình đa dạng, kết hợp giữa đồi núi thấp, bãi cát thoải và vùng đầm lầy, có lợi thế trong phát triển du lịch và kinh tế biển.
- Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo. Nền nhiệt độ cao và ít thay đổi, lượng mưa dồi dào, phân bố không đều.
- Nguồn nước mặt và nước ngầm của vùng khá phong phú. Tuy nhiên, do tình trạng xâm nhập mặn vào sâu trong sông Đồng Nai, Sài Gòn, gây bất lợi cho việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Nước ngầm ở một số khu vực ven biển bị nhiễm phèn, mặn. Hiện nay việc khai thác nước ngầm không được kiểm soát làm mực nước ngầm bị tụt, đất lún sụt, ảnh hưởng đến chất lượng nước và các tầng địa chất.
- Tiềm năng về dầu khí và các sản phẩm từ dầu khí, kinh tế biển (vận tải, cảng, thủy sản, du lịch...). Tiềm năng đất cho sản xuất nông nghiệp không lớn, cần phải chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp - TTCN, dịch vụ.
- Là một trong khu vực kinh tế trọng điểm của cả nước với sự phát triển kinh tế năng động, là vùng có tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ cao nhất cả nước, là khu vực trọng điểm trong chiến lược phát triển du lịch của quốc gia, là vùng có cửa khẩu quan hệ quốc tế lớn nhất nước, thu hút nhiều dự án đầu tư lớn. Sản xuất nông nghiệp mang tính tổng hợp và theo hướng hình thành các vùng sản xuất chuyên canh. Là một trong các trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước với ngành nghề sản xuất đa dạng. Các làng nghề trong vùng được khôi phục và phát triển. Số lượng cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ vào hàng đầu cả nước.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội khá đồng bộ, mặc dầu vậy ở các đô thị nhỏ và vùng nông thôn trong vùng cần phải nâng cao hơn nữa. Môi trường sinh thái bị ô nhiễm, đây là vấn đề phải lưu ý trong mọi hoạt động phát triển.
- Tỷ lệ đô thị hóa cao 59,51%. Mật độ dân số của vùng ở mức trung bình 480 người/km², dân cư tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai.

- Trình độ dân trí cao hơn các vùng khác trong cả nước, trình độ lao động còn thấp. Lao động thiếu việc làm hiện nay vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn và một số chưa qua đào tạo. Đời sống của dân cư vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn. Sự phân hóa giàu nghèo diễn ra ngày cao, tạo khoảng cách lớn giữa các tầng lớp lao động trong xã hội.

Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long:

- Vùng bao gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau.
- Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, cao trình phổ biến từ 0,2 – 1,0 m. Nhìn chung địa hình dạng lòng chảo, vùng ven sông, đường xá thường cao hơn các khu vực khác (trừ khu vực gò, đồi), tạo nên tình trạng ngập úng kéo dài tại những khu vực nội đồng, đặc biệt là khu vực phía Bắc Sông Hậu. Đặc điểm này cùng với yếu tố giao thông thuỷ là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc tập trung dân cư ven các tuyến đường thuỷ (sông rạch) và tuyến đường bộ, tạo thành chuỗi liên hoàn. Khu vực nội đồng dân cư thưa thớt, tập trung thành những điểm dân cư tại những gò hay cù lao.
- Mạng lưới sông, kênh, rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 28.000km, thuận lợi cho giao thông đường thuỷ. Nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào. Là vùng bị ngập định kỳ, mực nước ngập dao động từ 0,8 – 1,2 m, có nơi ngập sâu đến 1,5 m.
- Đất đai phì nhiêu, khí hậu ôn hoà tạo tiềm năng cho phát triển nông nghiệp. Đây là vùng vựa lúa lớn nhất cả nước. Có tiềm năng thuỷ sản, sản lượng chiếm khoảng 45% sản lượng của cả nước. Ngoài ra còn có các tiềm năng đáng kể khác như cảnh sông và du lịch (miệt vườn, Phú Quốc...).
- Nền đất yếu nên chi phí cao trong xây dựng nền móng công trình.
- Kinh tế đã có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (48,3%) trong cơ cấu kinh tế vùng. Trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và sản xuất lúa đóng vai trò chủ đạo. Trong sản xuất công nghiệp, công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến thuỷ sản là mũi nhọn, chiếm 51% sản lượng toàn quốc. Các ngành nghề truyền thống cũng khá phát triển như: Gốm sứ, đồ gỗ nội thất, đóng ghe xuống... Công nghiệp vừa và nhỏ phát triển vào loại hàng đầu cả nước.
- có hệ thống cơ sở hạ tầng ở mức trung bình, đặc biệt một số mặt còn yếu như: đường giao thông nông thôn, nước sạch..., vấn đề ô nhiễm môi trường đang tăng nhanh; vì vậy hạ tầng kỹ thuật đầu mối và bảo vệ môi trường là vấn đề cần phải lưu tâm trong phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.
- Tỷ lệ đô thị hóa 32,54%. Mật độ dân số ở mức trung bình 437 người/km².
- Trình độ lao động không đồng đều, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp. Các ngành kỹ thuật và công nghệ cao còn thiếu nhiều nhân lực. Lao động thiếu việc làm còn ở mức cao so với bình quân cả nước. Tập quán lối sống của người dân phóng khoáng, gần gũi với thiên nhiên, có ảnh hưởng tới tập quán sản xuất của người dân, đại bộ phận người lao động đi làm mướn, một số người có đất đai rộng, có vốn thì tổ chức sản xuất với quy mô lớn.

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ liên xã:

Xã là đơn vị hành chính cơ sở của nông thôn Việt Nam. Thông thường, một xã bao gồm 3~5 xã khác và 1 trong các trung tâm xã của các xã này được chọn làm Trung tâm vùng liên xã. Cụm công nghiệp vừa và nhỏ vùng liên xã được hình thành tại các khu

vực Trung tâm vùng liên xã, nhằm khai thác sử dụng các tiềm năng và nguồn lao động các xã trong vùng. Nó cũng là nơi thu hút các ngành nghề sản xuất phân tán trong vùng để tạo điều kiện cho các ngành nghề này phát triển. Khái niệm Trung tâm liên xã hiện nay chủ yếu áp dụng cho các khu vực thuộc vùng miền núi, kinh tế kém phát triển.

Các khu vực có giáp ranh giữa hai hay nhiều khu vực hành chính, đồng thời là khu vực quan trọng trong phát triển kinh tế, có yêu cầu đặc điểm sử dụng, tổ chức các hoạt động kinh tế chung thì có thể gọi là các vùng liên khu vực. Các vùng liên khu vực thường được hình thành trên cơ sở yếu tố giao thông quan trọng (là ranh giới giữa các khu vực hành chính) và tiềm năng của các khu vực hành chính giáp nhau. Mức độ phát triển cụm công nghiệp ở đây phụ thuộc vào loại quy mô khai thác tiềm năng của cấp xã hay huyện, phụ thuộc vào tính chất vùng chứa khu vực đó (vùng nông nghiệp, vùng ven đô...).

Cải tạo các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện có:

Hiện nay, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn đã hình thành và đang có nhu cầu cần cải tạo, đa số chỉ tập trung dưới các dạng các làng nghề (*làng nghề truyền thống và làng nghề mới*) và các điểm sản xuất công nghiệp nhỏ phân tán trong khu vực nông thôn.

Các ngành nghề chủ yếu của công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn gồm có sản xuất thực phẩm, đồ uống (35.5%), sản xuất thủy tinh, gốm sứ, VLXD (11.5%), chế biến gỗ, lâm sản (8.9%), sản xuất các sản phẩm từ kim loại (6.2%), sản xuất đồ mộc nội ngoại thất (5.6%), nghề dệt may (3.6%)... Các ngành nghề này đa phần đòi hỏi mặt bằng sản xuất lớn, tập trung và sử dụng nhiều công nghệ, máy móc thiết bị mới trong quá trình cải tạo.

Hiện cả nước có 2.017 làng nghề. Các khó khăn chính hiện nay về tổ chức không gian trong các làng nghề là khu sản xuất gắn liền với không gian ở của từng hộ gia đình, cộng với hạ tầng kỹ thuật yếu kém, quá tải không đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là giao thông, thoát nước thải và rác thải, gây ô nhiễm môi trường ở nghiêm trọng; thiếu, không có hoặc hình thành nhưng không hiệu quả không gian tổ chức hoạt động để tôn vinh quảng cáo sản phẩm làng nghề. Vì vậy, các làng nghề rất cần được nghiên cứu đầu tư cải tạo nhiều mặt để đáp ứng các nhu cầu mới.

B). ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Vùng Tây bắc Bắc bộ

Công nghiệp vừa và nhỏ của vùng chưa phát triển, chiếm tỷ trọng 1% so với cả nước, trong đó công nghiệp chế biến là chủ yếu (chiếm 67,9% trong tổng số 78 doanh nghiệp) và sử dụng lực lượng lao động nhiều nhất. Các đơn vị sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng bao gồm các doanh nghiệp công nghiệp., hợp tác xã làng nghề và hộ gia đình trong làng nghề truyền thống và được tổ chức sản xuất chủ yếu dưới dạng cụm công nghiệp đa nghề. Làng nghề và cụm công nghiệp đơn ngành kém phát triển và không phổ biến.

Năm 2003, toàn vùng có tổng số có 247 làng nghề, tập trung chủ yếu ở Sơn La (199 làng). Các làng nghề hiện hoạt động không rõ nét, có trên 90% làng nghề muốn được khôi phục nhưng rất khó khăn do vị trí địa lý, trình độ dân trí, công nghệ và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Các ngành nghề công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng phát triển tương đối đa dạng. Có thể chia thành 4 nhóm ngành gồm nhóm *chế biến nông, lâm sản, nhóm xây dựng cơ khí*

và dịch vụ, nhóm khai thác khoáng sản và các làng nghề thủ công truyền thống với các nghề dệt, thêu ren, chế tác gỗ, mây tre đan.

Công nghiệp đa ngành phân bố chủ yếu trên trục quốc lộ, tỉnh lộ, tiệm cận với các thị trấn, thị tứ, gần với vùng nguyên liệu và gần các nguồn nước mặt. Các làng nghề truyền thống phân bố ở các làng, bản xa các trục giao thông chính, điều kiện đi lại khó khăn.

Trình độ công nghệ ở mức trung bình (chiếm 70,5%) đối với công nghiệp đa ngành/đơn ngành. Đối với làng nghề còn mang nặng tính thủ công.

Khả năng cạnh tranh thấp, thiếu thông tin thị trường, khả năng đầu tư thấp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém, nhiều khu vực bị ô nhiễm về nước thải (cấp và thoát cùng một hệ thống sông suối, điều kiện xử lý còn chưa đảm bảo).

Vùng Đồng bằng Bắc bộ

Phát triển mạnh (1732 doanh nghiệp, đứng thứ 3 cả nước) với nhiều loại hình: Công nghiệp đa ngành, đơn ngành, làng nghề truyền thống, làng nghề mới. Công nghiệp đa ngành phát triển ở những khu vực có trình độ sản xuất khá, có nguồn nhân lực dồi dào, tay nghề cao, có quỹ đất thuận lợi dành cho sản xuất công nghiệp, có hệ thống hạ tầng tốt. Công nghiệp đơn ngành chủ yếu ở những khu sản xuất tập trung của làng nghề truyền thống, được hình thành do nhu cầu mở rộng về quy mô và giải quyết vấn đề môi trường, hoặc ở khu công nghiệp mới của địa phương gần với nguồn nguyên liệu sẵn có. Làng nghề thủ công truyền thống hoạt động cùng một loại nghề, mang tính chất sản xuất nhỏ hộ gia đình. Trong vùng hiện có khoảng trên 866 làng nghề. Làng nghề mới mang tính đa nghề và thường có mức độ ô nhiễm môi trường cao, (không khí và nguồn nước) do hệ thống hạ tầng và môi trường sản xuất cũ không thích ứng với ngành nghề mới.

Ngành nghề chủ yếu là dệt may, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xuất bản, in ấn, sản xuất sửa chữa cơ khí nông nghiệp, chế biến gỗ, tái chế phế thải, thiết bị viễn thông, văn phòng... Ngoài ra đây còn là khu vực sản xuất nhiều mặt hàng thủ công truyền thống như mây tre, sơn mài, gốm sứ, thêu ren, kim khí...

Các cụm công nghiệp đa ngành chủ yếu phân bố trên các tuyến giao thông chính của vùng và của tỉnh, nằm trong các vùng nguyên liệu, gần các khu dân cư có trình độ lao động nhằm hạn chế chi phí sản xuất, vận chuyển đồng thời khai thác một cách hiệu quả nguồn nhân lực tại địa phương.

Quy mô của công nghiệp vừa và nhỏ chưa nhất quán, có nơi rất lớn 53 ha, có nơi lại quá nhỏ 3-6ha, thường là 10-15ha đối với cụm công nghiệp đa, đơn ngành và 8-10ha đối với khu công nghiệp làng nghề. Quy mô nhà xưởng thường nhỏ, ít được đầu tư xây dựng kiên cố. Một cụm công nghiệp đa ngành thường có khoảng 7-10 loại ngành nghề tương ứng với 7-10 xí nghiệp sản xuất. Các ngành nghề có mức độ ảnh hưởng đến môi trường thấp và ít ảnh hưởng đến nhau. Tuy nhiên chưa có sự phối hợp để đạt hiệu quả sản xuất cao. Trong cụm công nghiệp chuyên ngành đa phần có khoảng 10-15 xí nghiệp. Thường là những ngành nghề có mức độ ảnh hưởng đến môi trường cao (dệt, thuộc da...). Các làng nghề truyền thống hầu hết đều dựa trên cơ sở ngành nghề có sẵn tại địa phương. Mức độ ô nhiễm môi trường trong các làng nghề là rất lớn do mật độ sản xuất chật hẹp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém. Hiện có xu hướng tách phần sản xuất ra ngoài khu dân cư sinh sống.

Mô hình tổ chức không gian đa dạng, nhưng đa phần giống mô hình KCN tập trung thu nhỏ với cơ cấu đất đai: đất XN công nghiệp 50 – 55 %, khu kỹ thuật 3 – 4 %, đất công cộng 3 – 4 %, đất cây xanh TDTT 12 - 15 %, đất giao thông, kho bãi 20 - 27 %. Đối với làng nghề, không gian sản xuất có xu hướng tách khỏi khu ở và tiếp cận với đường giao thông để tiếp thị.

Trong sản xuất mức độ cơ khí hóa mới khoảng 40% đối với công nghiệp đa ngành/ đơn ngành. Đối với làng nghề còn mang nặng tính thủ công.

Vùng bắc Trung bộ

Đây là khu vực phát triển công nghiệp nông thôn và làng nghề khá phong phú với nhiều loại hình: Công nghiệp đa ngành, đơn ngành, làng nghề truyền thống, làng nghề mới. Công nghiệp đa ngành là chủ đạo do đặc thù điều kiện tự nhiên và đại lý kinh tế tạo cho vùng nguồn nguyên vật liệu và sản phẩm rất phong phú. Công nghiệp đơn ngành chủ yếu ở những khu sản xuất tập trung của làng nghề truyền thống, được hình thành do nhu cầu mở rộng về quy mô và giải quyết vấn đề môi trường, hoặc ở khu công nghiệp mới của địa phương gắn với nguồn nguyên liệu sẵn có. Làng nghề thủ công truyền thống hoạt động cùng một loại nghề, mang tính chất sản xuất nhỏ hộ gia đình. Trong vùng hiện có khoảng trên 350 làng nghề.

Ngành nghề chủ yếu là Khai thác khoáng sản, chế biến nông sản, sản xuất giấy, sản xuất sửa chữa cơ khí nông nghiệp, chế biến gỗ, ... Ngoài ra đây còn là khu vực sản xuất nhiều mặt hàng thủ công truyền thống như mây tre, sơn mài, gốm sứ, thêu ren, kim khí, chế tác đá...

Các cụm công nghiệp đa ngành chủ yếu phân bố trên các tuyến giao thông chính của vùng và của tỉnh, nằm trong các vùng nguyên liệu, gần các khu dân cư có trình độ lao động, có điều kiện hạ tầng thuận lợi nhằm hạn chế chi phí sản xuất, vận chuyển đồng thời khai thác một cách hiệu quả nguồn nhân lực tại địa phương.

Quy mô của công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng không giống nhau, có nơi rất lớn 60 ha, có nơi lại quá nhỏ 3-6ha, thường là 5-20ha đối với cụm công nghiệp đa ngành, đơn ngành. Quy mô nhà xưởng thường nhỏ, ít được đầu tư xây dựng kiên cố. Một cụm công nghiệp đa ngành thường nhiều loại ngành nghề tương ứng với các cơ sở sản xuất. Tuy nhiên các cơ sở sản xuất trong cùng một cụm chưa có sự phối hợp để đạt hiệu quả sản xuất cao. Các làng nghề truyền thống hầu hết đều dựa trên cơ sở ngành nghề có sẵn tại địa phương. Mức độ ô nhiễm môi trường trong các làng nghề là rất lớn do mật độ sản xuất chật hẹp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém. Hiện có xu hướng tách phần sản xuất ra ngoài khu dân cư sinh sống.

Trong sản xuất mức độ cơ khí hóa mới khoảng 40% đối với công nghiệp đa ngành/ đơn ngành. Đối với làng nghề còn mang nặng tính thủ công.

Một số nghề chế biến có vai trò chủ lực như thực phẩm, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng. Nhiều cơ sở có thiết bị và công nghệ tiên tiến. Hiện trong vùng có nhiều khu công nghiệp và nhiều cụm công nghiệp thu hút nhiều dự án đầu tư dự án đầu tư, Quy mô và số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trong Vùng phát triển rất nhanh, nhưng còn thiếu định hướng và tự phát.

Ngoại trừ vùng trung du miền núi còn gặp nhiều khó khăn về hạ tầng. Còn lại đều rất thuận lợi về hạ tầng, lao động, nguyên vật liệu và chính sách cho phát triển công

ngiệp, đặc biệt là công nghiệp nông thôn. Vì vậy ở đây lựa chọn mô hình công nghiệp tập trung quy mô từ 10 – 30 ha đa ngành do nhà nước quản lý thu hút đầu tư.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Nhìn chung mức độ phát triển công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng ở mức trung bình, với 350 doanh nghiệp và 871 làng nghề thủ công. Số làng nghề tập trung chủ yếu ở Quảng Nam và Bình Định. Các cơ sở công nghiệp nông thôn được tổ chức hoạt động thành nhiều dạng như hộ gia đình, làng nghề truyền thống, làng nghề mới, doanh nghiệp và đa số có quy mô nhỏ. Vì vậy hạn chế khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá cả và khả năng xuất khẩu còn thấp; hạn chế thông tin về thị trường tiêu thụ quảng bá sản phẩm, làm qui mô sản xuất chậm phát triển; khó khăn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, quản lý và sử dụng điều kiện hạ tầng kỹ thuật cũng như các chính sách hỗ trợ hoạt động.

Các ngành nghề nông thôn phát triển rất đa dạng, gắn bó với sự phát triển của kinh tế xã hội, các vùng nguyên liệu và đặc biệt gắn bó với các hoạt động làng nghề truyền thống. Có thể chia thành 3 nhóm ngành: Nhóm chế biến nông lâm hải sản, nhóm thủ công nghiệp- xây dựng và nhóm dịch vụ, trong đó nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản có tỉ trọng cao nhất cũng như sử dụng lực lượng lao động nhiều nhất. Các cụm công nghiệp hoạt động chủ yếu các ngành nghề như chế biến hải sản, gỗ, khai thác, thực phẩm đồ uống, chế, SX thủy tinh, gốm sứ, VLXD, sản phẩm kim loại. Các làng nghề hoạt động sản xuất cói, mây tre đan, gốm sứ, sơn mài, thêu ren, dệt vải, đồ gỗ, chạm khắc đá, giấy thủ công, hàng kim khí....

Các cơ sở hiện nay phân bố rải rác trên địa bàn và xen với các khu dân cư như phân bố ven đường giao thông, tiếp cận với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật nông thôn sẵn có, phát triển trong khuôn viên hộ gia đình.

Làm cho nhiều khu vực nông thôn và đất đai nông nghiệp bị ảnh hưởng ô nhiễm về nước thải, rác thải, không khí, tiếng ồn..., đặc biệt từ các hoạt động sản xuất như đúc đồng, chế biến hải sản, khai thác và chế biến vật liệu xây dựng.

Trình độ và công nghệ chủ yếu ở mức trung bình (chiếm 77,9%).

Vùng Tây Nguyên

So với các vùng kinh tế trong cả nước, Tây Nguyên là vùng mới phát triển, vì vậy kinh tế công nghiệp cũng nằm trong bối cảnh chung của vùng. Nhìn chung công nghiệp mới phát triển mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu là công nghiệp vừa và nhỏ. Mặc dầu vậy, số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ còn ở mức thấp so với cả nước (162 cơ sở, chiếm 2,1%). Tốc độ phát triển thủ công nghiệp ở nông thôn vào mức trung bình khá so với cả nước và vùng có tiềm năng về phát triển các ngành nghề truyền thống (bản sắc dân tộc và du lịch), nhưng số làng nghề hầu như chưa phát triển (2 làng nghề). Ngành nghề TTCN truyền thống đa số phát triển tự phát, nhỏ lẻ tại các hộ gia đình. Đây là vấn đề cần khắc phục và đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống trong thời gian tới. Các cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp chủ yếu dưới dạng điểm công nghiệp đơn ngành như chế biến cà phê, cao su....

Những lĩnh vực công nghiệp vừa và nhỏ được ưu tiên phát triển trong vùng là công nghiệp khai thác khoáng sản (bô xít, VLXD...), công nghiệp chế biến nông lâm sản (gỗ, giấy, sản phẩm cây CN.), công nghiệp nhẹ (dệt, may, giày da, thực phẩm-đồ uống...), công nghiệp hóa chất (cao su, phân vi sinh..), công nghiệp cơ khí, điện tử, điện,

nước. Các ngành nghề TTCN truyền thống mang tính đặc sắc của vùng như dệt vải, thêu ren, đồ gỗ, mây tre đan,... và nhiều ngành nghề truyền thống lâu đời này đã thu hút nhiều lao động, có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Hầu hết các xí nghiệp công nghiệp đều có quy mô nhỏ. Công nghệ thiết bị lạc hậu, không đồng bộ. Sản phẩm chất lượng chưa cao, tính cạnh tranh thấp.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém, đặc biệt là hạ tầng giao thông cấp cơ sở. Khả năng hấp dẫn đầu tư thấp (kể cả đầu tư trong nước và nước ngoài).

Lực lượng lao động thu hút vào sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng còn ở mức thấp 1,31%, trình độ lao động thấp.

Vùng Đông Nam bộ

Trong xu thế công nghiệp vùng ngày càng phát triển mạnh, công nghiệp vừa và nhỏ cũng tăng nhanh về mặt số lượng (1973 cơ sở), đứng vào hàng thứ 2 của cả nước, tập trung nhiều nhất ở TP. Hồ Chí Minh (56,55%), Đồng Nai (13,83%). Trong đó số cơ sở ngành chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày chiếm tỷ trọng cao nhất và sử dụng nhiều nhân công lao động nhất.. Dạng phổ biến các cụm công nghiệp nông thôn trong vùng là cụm công nghiệp đa ngành do chủ đầu tư tự khai thác, có quy mô nhỏ. Toàn vùng có 47 làng nghề (năm 2002) và phân bố khá đều trong vùng. Các làng nghề truyền thống vẫn phát triển trên cơ sở làng nghề cũ, các làng nghề mới được phát triển gắn liền với vùng nguyên liệu và sử dụng lao động tại chỗ. Nhìn chung các làng nghề đều sản xuất theo kiểu sản xuất nhỏ

Các ngành nghề trong cụm công nghiệp nông thôn trong vùng khá đa dạng bao gồm: chế biến nông, lâm, thủy sản, sơn mài, gốm sứ, SX đồ nhựa, dệt may, da giày..., một số nghề mới như SX hàng tiêu dùng, phục vụ du lịch, xuất khẩu và gia công chi tiết, tận dụng phế phụ phẩm để sản xuất từ các khu công nghiệp lớn trong vùng. Cụ thể các ngành nghề phân bố: 25% chế biến thực phẩm, đồ uống, 18% dệt may, da giày, 15% SX hàng tiêu dùng, 8% khai thác, VLXD, 7% hóa chất, 6% cơ khí, 21% các ngành khác (gốm sứ, gỗ mỹ nghệ, sơn mài, mây tre...). Các ngành nghề thủ công truyền thống chủ yếu là gốm sứ, sơn mài, mây tre đan, vải, gỗ, đá mỹ nghệ, hàng kim khí... Nhiều ngành nghề sử dụng nhiều lao động, có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Các cụm công nghiệp nông thôn phân bố phân tán, dọc theo Quốc lộ, tỉnh lộ, nơi có điều kiện thuận tiện về nguồn nguyên liệu, lao động, về giải phóng mặt bằng với mục đích thu hút đầu tư. Do có quy mô nhỏ, bố trí phân tán nên đầu tư kết cấu hạ tầng rất khó khăn.

Đối với các cụm công nghiệp trình độ và công nghệ chủ yếu ở mức độ trung bình (chiếm 76%). Đối với làng nghề công nghệ ở mức lạc hậu, khả năng cạnh tranh hạn chế về cả chất lượng, số lượng.

Các cụm công nghiệp ở nông thôn và làng nghề thường gây ô nhiễm môi trường về khói bụi, nguồn nước. do không có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn, dây chuyền công nghệ lạc hậu, xây dựng chắp vá, hạ tầng kỹ thuật quá tải.

Các cụm công nghiệp phát triển thiếu quy hoạch, chưa quan tâm đến vấn đề xúc tiến thương mại. Phần lớn các cơ sở sản xuất có vốn ít, khả năng đầu tư mở rộng thấp.

Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng phát triển năng động và mạnh nhất trong cả nước với 2387 cơ sở sản xuất, trong đó chế biến thủy sản là mũi nhọn (chiếm 51% sản lượng toàn quốc) và tạo ra nhiều chỗ làm cho người lao động, đồng thời cũng gây ô nhiễm môi trường cao và đòi hỏi mặt bằng sản xuất lớn. Sau chế biến thủy sản là chế biến nông sản (lương thực, hoa quả...). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trung bình có mức vốn lưu động khoảng 3 tỷ đồng và 20 lao động thường xuyên. Toàn vùng có 221 làng nghề truyền thống có thời gian phát triển từ 100-200 năm, tập trung chủ yếu ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu và Tiền Giang. Hình thức sản xuất của các làng nghề là sản xuất tại hộ gia đình.

Công nghiệp vừa và nhỏ trong vùng phát triển cả 2 dạng cụm công nghiệp đa ngành và đơn ngành và có cơ cấu như một khu công nghiệp tập trung thu nhỏ. Các cụm đa ngành có quy mô tương đối lớn (> 30 ha), nằm tách khỏi khu dân cư từ 700 – 3.000 m để gần vùng cung cấp nguyên liệu. Cụm đơn ngành được hình thành do nhu cầu mở rộng sản xuất và đảm bảo điều kiện sinh môi trường nên thường gắn với làng nghề hay điểm dân cư, thường khoảng cách giữa các cụm này tới các làng nghề thường từ 500- 800m. Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ phân bố chủ yếu ven các đường giao thông, ven sông rạch, tiếp cận với hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn sẵn có. Ngoài các cụm nói trên còn có dạng cơ sở TTCN phân tán đơn lẻ, sản xuất tại hộ gia đình, diện tích mỗi hộ sản xuất khoảng 1.000m².

Các ngành nghề công nghiệp vừa và nhỏ bao gồm chế biến thủy sản, lương thực, hoa quả, thức ăn gia súc, SX giấy, hàng mây tre đan, cối, mộc gia dụng, làm hương, đóng và sửa chữa ghe xuồng sửa chữa cơ khí nhỏ... Đối với làng nghề chủ yếu là sản xuất mây tre đan, dệt cối, đồ gỗ và kim khí, dệt, thêu.

Trong tổ chức cụm công nghiệp còn nhiều bất cập như sử dụng nhiều lao động từ nơi khác đến nhưng chưa có quy hoạch khu ở cho công nhân; cơ cấu đất khu vực sản xuất lớn, đất cây xanh ít chưa giảm thiểu được những ảnh hưởng xấu từ khu vực sản xuất đến môi trường xung quanh; chưa có loại hình xây dựng cho thuê nhà xưởng trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với các cụm công nghiệp trình độ và công nghệ chủ yếu ở mức độ trung bình. Đối với làng nghề công nghệ ở mức lạc hậu, khả năng cạnh tranh hạn chế về cả chất lượng, số lượng.

Các cụm công nghiệp ở nông thôn và làng nghề thường gây ô nhiễm môi trường về khói bụi, nguồn nước do không có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn, dây chuyền công nghệ lạc hậu, xây dựng chắp vá, hạ tầng kỹ thuật quá tải.

Các cụm công nghiệp phát triển thiếu quy hoạch, chưa quan tâm đến vấn đề xúc tiến thương mại. Phần lớn các cơ sở sản xuất có vốn ít, khả năng đầu tư mở rộng thấp.

C). ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN TOÀN QUỐC

Trên cơ sở phương hướng phát triển của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong thời gian tới, một số định hướng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ có liên quan đến xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn như sau:

Phát triển công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề đa dạng, chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các làng nghề.

Mở mang các làng nghề, phát triển các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đưa công nghiệp sơ chế và chế biến về nông thôn và vùng nguyên liệu; phát triển lĩnh vực dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, trao đổi nông sản hàng hóa ở nông thôn....

Ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường...

Các cụm công nghiệp phải được thiết kế, bố trí không gian phù hợp với cảnh quan môi trường nông thôn của từng vùng, từng địa phương:

- **Vùng Đồng bằng sông Hồng:** Cần đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, ngành nghề nông thôn.... Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ chỉ nhằm mục đích chủ yếu là di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm của các làng nghề. Quy mô đất đai của các cụm công nghiệp chỉ nên ở mức 10-15ha.
- **Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long:** Các cơ sở sản xuất nông thôn ở vùng này thường tập trung vào chế biến nông, thủy, hải sản có quy mô vừa với công nghệ hiện đại nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu và tận dụng tối đa nguyên vật liệu địa phương.
- **Đối với các vùng núi cao:** Các cơ sở sản xuất công nghiệp còn ít, phân tán, dân cư sống thưa thớt. Chính vì vậy các vùng này cần cân nhắc khi xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.
- **Đối với các vùng Trung du, Tây Nguyên, Đông Nam bộ:** Hình thành các cụm công nghiệp vừa và nhỏ để khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực chế biến công nghiệp vừa và nhỏ với công nghệ và thiết bị hiện đại phục vụ cho xuất khẩu và nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước. Mặt khác các cụm công nghiệp này cũng sẽ thúc đẩy phát triển các cơ sở TTCN, dịch vụ và duy trì phát triển các ngành nghề truyền thống.

D). QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

- Đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường chung
- Phù hợp với nhu cầu phát triển của từng vùng
- Thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn
- Phù hợp với điều kiện đất đai từng vùng
- Đảm bảo cho việc đổi mới công nghệ, nâng cao tính cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm, gắn với thị trường
- Tận dụng điều kiện hạ tầng kỹ thuật sẵn có
- Tạo điều kiện tốt cho quản lý

E). PHÂN LOẠI MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐẶC TRUNG Ở NÔNG THÔN THEO CÁC VÙNG KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

Trên cơ sở đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội và thực tại phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trên từng vùng kinh tế của cả nước, các mô hình công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn đặc trưng theo từng vùng kinh tế được xác định như sau

- Vùng Tây bắc Bắc bộ: 2 mô hình đặc trưng là Mô hình Cụm công nghiệp và Mô hình Điểm công nghiệp – Tiểu thủ Công nghiệp.
- Vùng Đông bằng Bắc bộ: 2 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa ngành, đơn ngành và Điểm công nghiệp làng nghề
- Vùng Bắc Trung bộ: 1 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa ngành.
- Vùng Duyên hải Nam Trung bộ : 2 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa nghề và Điểm công nghiệp làng nghề
- Vùng Tây Nguyên: 2 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa nghề và Làng nghề
- Vùng Đông Nam bộ: 2 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa nghề và Điểm công nghiệp làng nghề
- Vùng Đông bằng Sông Cửu Long: 2 mô hình đặc trưng là Cụm công nghiệp đa nghề và Điểm công nghiệp làng nghề

3.2.3. XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỦA CÁC CỤM CNV&N Ở NÔNG THÔN ĐIỂN HÌNH TRÊN TOÀN QUỐC

3.2.3.1. Mô hình công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Tây bắc Bắc bộ

a/. Nội dung mô hình.

- Cụm công nghiệp đa ngành.
 - + Chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Hạn chế các công nghiệp độc hại nhất và ảnh hưởng đến ô nhiễm nguồn nước..
 - + Bao gồm các khu chức năng: Khu trung tâm điều hành - dịch vụ công cộng, khu các cơ sở sản xuất và khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Trong các cụm công nghiệp đa ngành vùng Tây Bắc không bố trí các khu cây xanh và khu quảng cáo tiếp thị riêng biệt. Nên bố trí khu ở đi liền cụm công nghiệp trong trường hợp cần thiết
- Điểm công nghiệp làng nghề.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

- Cụm công nghiệp đa ngành: Tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính, gần các đô thị và điểm dân cư tập trung để tạo cho cụm công nghiệp có sức hút đầu tư , lao động nhanh và tận dụng điều kiện hạ tầng sẵn có; Tránh gây ô nhiễm nguồn nước mặt
- Điểm công nghiệp làng nghề: Gắn kết với làng nghề và các trục giao thông chính khu vực nhằm thuận tiện cho trưng bày, quảng bá sản phẩm và tham quan du lịch (điểm dừng chân).

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

- Quy mô

Cụm công nghiệp đa ngành: 2 quy mô chủ yếu 10 - 15 ha và 15 - 25 ha

Điểm công nghiệp làng nghề: Quy mô 5 - 10ha, phù hợp với dạng sản xuất đơn ngành, trong phạm vi hẹp của gia đình, làng xóm, nhân công lao động không nhiều.

- *Cơ cấu sử dụng đất.*

Cụm công nghiệp đa ngành.

- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 60-70%
- Khu trung tâm điều hành và dịch vụ: 3-5 %
- Đất cây xanh: 12-15 %
- Đất giao thông: 12-15 %
- Đất khu đầu mối kỹ thuật: 3-5 %

Điểm công nghiệp làng nghề.

- Đất xây dựng nhà máy: 65 - 70 %
- Đất hành chính dịch vụ: 3 - 5 %
- Đất cây xanh: 12 %
- Đường giao thông: 12 -15 %
- Đất đầu mối kỹ thuật: 3 %

- *Kiến trúc cảnh quan.*

- + Xây dựng công trình phối kết hợp với cảnh quan thiên nhiên như sông suối, địa hình, có thể xây dựng chên cốt theo cấp địa hình.
- + Nên tổ hợp công trình theo các khối chức năng sản xuất, dịch vụ, phụ trợ sản xuất. Các công trình dịch vụ công cộng hướng tới các thiết kế kiến trúc đẹp, có đặc thù riêng để tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.
- + Kiến trúc công trình phải phù hợp với đặc thù khí hậu vùng Tây Bắc Bộ đảm bảo các điều kiện về vệ sinh công nghiệp (về nhiệt độ, ánh sáng..). Màu sắc công trình phải thống nhất hài hoà trong cụm công nghiệp
- + Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ.
- + Sử dụng các kiến trúc biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm điểm công nghiệp - làng nghề có kết hợp khai thác du lịch và quảng bá du lịch.

d/. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- + Tổ chức hệ thống giao thông đảm bảo hạn chế san lấp địa hình. Mạng lưới đường giao thông nên kết hợp giữa mạng xương cá và lưới ô vuông.
- + San nền đảm bảo cân bằng đào đắp tại chỗ, không bị sạt lở do mưa lũ.
- + Tận dụng tối đa hạ tầng cấp nước, cấp điện đầu mối sẵn có.
- + Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thoát ra ngoài, tránh gây ô nhiễm sông, suối. Khu xử lý rác thải phải lựa chọn mô hình có giá thành thấp, dễ thi công và vận hành. Có thể sử dụng chung cho khu dân cư và khu sản xuất.

3.2.3.2. Mô hình công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Đồng bằng Bắc bộ

a/. Nội dung mô hình.

Cụm công nghiệp đa ngành, đơn ngành

- Bao gồm các khu chức năng: Khu trung tâm điều hành, dịch vụ công cộng (trung bày, bán sản phẩm, dịch vụ), khu cây xanh, khu các cơ sở sản xuất, khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Với những cụm công nghiệp sử dụng nhiều lao động từ các địa phương khác, cách xa khu dân cư cần tổ chức thêm khu ở cho công nhân bên.
- Trong cụm công nghiệp đa ngành bố trí tối đa 3 nhóm ngành, gồm 10-15 loại ngành nghề. Trong cụm công nghiệp đơn ngành bố trí 1 nhóm ngành và tối đa 2 - 3 loại ngành nghề.

Điểm công nghiệp làng nghề

- Bao gồm các khu chức năng: Làng nghề hiện có, khu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, khu trưng bày sản phẩm, khu cây xanh, khu đầu mối kỹ thuật.
- Bố trí 1-2 nhóm ngành và tối đa 3-5 loại ngành nghề.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

Cụm công nghiệp đa ngành

- Là khu vực có năng suất canh tác thấp. Đảm bảo các yêu cầu xây dựng thuận lợi. Ngoài ra từng khu vực, tính chất cụm công nghiệp cần có những yêu cầu riêng.
- Điểm công nghiệp làng nghề
- Là khu vực có năng suất canh tác thấp. Không ảnh hưởng đến việc mở rộng phát triển làng xóm. Đảm bảo các yêu cầu xây dựng thuận lợi.
- Cách làng nghề hiện có 100 - 200m, đảm bảo liên hệ thuận tiện với làng nghề hiện có.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô:

Cụm công nghiệp đa ngành, đơn ngành

- Quy mô 15-20ha

Điểm công nghiệp làng nghề

- Quy mô 5-10 ha, quy mô lao động 300-500 người.

Cơ cấu sử dụng đất.

- Đất xây dựng xí nghiệp CN : 60-65 %
- Đất khu điều hành, dịch vụ : 2 %
- Đất cây xanh : 5-10%
- Đất giao thông : 15-20 %
- Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2-3 %

Kiến trúc cảnh quan.

- Khu dịch vụ công cộng nên kết hợp với trung tâm làng nghề để thuận tiện trong việc quảng bá sản phẩm và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan.
- Tổ chức không gian cụm công nghiệp cần chú ý tận dụng các điều kiện địa hình, mặt nước có sẵn để tạo các không gian mở và sinh động.
- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ.

- Hình thức kiến trúc nhà xưởng cần phù hợp với điều kiện vệ sinh công nghiệp, phù hợp với khí hậu và kiến trúc truyền thống vùng Đồng bằng Bắc bộ. Với các công trình hành chính, dịch vụ công cộng cần có hình thức kiến trúc gắn gũi với không gian làng xóm hiện có, thể hiện được nét đặc trưng của ngành nghề truyền thống của địa phương.
- Màu sắc, hình khối và chiều cao của các công trình cần lựa chọn đảm bảo an toàn, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất đồng thời đóng góp vào thẩm mỹ chung của toàn khu vực và phù hợp với yêu cầu của công nghệ.
- Tổ chức chiếu sáng và các phương tiện thông tin thị giác trong cụm công nghiệp cần đáp ứng yêu cầu an toàn, tạo khả năng định hướng, có tính trang trí. Các công trình kiến trúc nhỏ như tượng đài, cổng vào... là nhân tố cảnh quan cần khai thác,

d/. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật

- Tổ chức mạng lưới đường đón được hướng gió tốt làm thay đổi vi khí hậu trong khu công nghiệp. Trong cụm công nghiệp cần bố trí bãi đỗ xe ô tô phục vụ việc bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa và bãi đỗ xe cho người lao động, tỷ lệ chiếm đất khoảng 2-3%
- Chiều rộng tối thiểu của đường phải đảm bảo cho 2 tránh nhau. Kết cấu áo đường phải đủ cường độ chịu lực theo yêu cầu xe chạy của cụm công nghiệp
- Cao độ khống chế xây dựng phải đảm bảo công trình không bị ngập lụt. Độ dốc nền của khu đất sản xuất $\geq 0,004$, độ dốc dọc của các tuyến đường giao thông cho phép $i = 0$
- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng.
- Ngoài nguồn điện lưới cần bố trí nguồn dự phòng bằng máy phát điện diezen.
- Nước bẩn của mỗi phân xưởng hoặc của cụm phân xưởng phải xử lý cục bộ trước khi thoát vào hệ thống thoát nước bẩn của cụm công nghiệp.
- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất và sinh hoạt trong các cụm công nghiệp phải được thu gom 100% và đưa về khu xử lý tập trung của vùng.

3.2.3.3. Mô hình công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Bắc Trung Bộ

a/. Nội dung mô hình.

- Chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản và công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng (trừ các loại hình sản xuất có mức độ độc hại cao).
- Cụm công nghiệp đa ngành bao gồm các khu chức năng: Khu trung tâm điều hành, dịch vụ công cộng (trưng bày, bán sản phẩm, dịch vụ), khu cây xanh, khu các cơ sở sản xuất, khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

- Nên gắn với vùng nguyên liệu, tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính trong tỉnh, gần các thị trấn trung tâm huyện để có điều kiện thu hút đầu tư, lao động nhanh và tận dụng được các điều kiện hạ tầng sẵn có.
- Có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật đầu mối, đặc biệt là giải quyết được vấn đề nước thải, rác thải...

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô

- Qui mô 10- 30ha

Cơ cấu sử dụng đất

- Đất xây dựng xí nghiệp CN : 60-70 %
- Đất khu điều hành, dịch vụ : 1-3%
- Đất cây xanh : 10-12%
- Đất giao thông : 12-15 %
- Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2-4 %

Kiến trúc cảnh quan

- Kiến trúc công trình phù hợp với khí hậu đặc thù của vùng Bắc Trung Bộ. Đảm bảo các điều kiện về vệ sinh công nghiệp (về nhiệt độ, ánh sáng...). Màu sắc công trình phải thống nhất hài hoà trong cụm công nghiệp. Hình khối, chiều cao công trình đảm bảo an toàn và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình.
- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ.
- Hình thức kiến trúc các công trình phải ăn nhập với khung cảnh nông thôn.
- Cây xanh tạo bóng mát phải đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lí, kết hợp tốt với việc tạo không gian cảnh quan. Nên tổ chức mặt nước với nhiều chức năng (phục vụ sản xuất, tạo cảnh quan, tạo môi trường vi khí hậu tốt).
- Sử dụng các kiến trúc biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm có kết hợp khai thác du lịch và thương mại tiếp thị

d/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo liên hệ hợp lí trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Tổ chức bãi đỗ xe với diện tích chiếm 2,5-3,5%.
- Mạng lưới đường giao thông có thể áp dụng theo mạng xương cá, lưới ô vuông hoặc hỗn hợp phân tán là tùy thuộc vào vị trí khu vực xây dựng, tuyến giao thông bên ngoài và đặc thù của dây truyền công nghệ.
- Phải có các giải pháp tôn đắp nền để tránh bị úng ngập cục bộ trong các mùa mưa và đối với các vùng bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.
- Tận dụng hạ tầng đầu mối điện sẵn có đầu xây dựng. Không nên chọn ở vị trí có chi phí lớn trong đầu tư xây dựng cấp điện
- Nguồn cấp nước nên kết hợp giữa 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.
- Phải có giải pháp, công nghệ xử lí các chất thải (nước thải, khí thải và rác thải...) khi xây dựng công nghiệp. Có thể sử dụng chung hạ tầng đầu mối xử lý rác thải với khu dân cư.
- Ưu tiên sử dụng công nghệ mới tiên tiến thay cho các công nghệ cũ và lạc hậu trong các xí nghiệp ở nông thôn để giảm thiểu các chất thải, khí thải và tác động xấu về môi trường.

3.2.3.4. Mô hình công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Duyên hải Nam Trung bộ**a/. Nội dung mô hình.**

Cụm công nghiệp đa nghề

- Chủ yếu theo hướng đa nghề với nhu cầu sử dụng nhiều lao động phổ thông, có thể có dạng cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến thủy hải sản. Loại trừ các ngành công nghiệp có mức độ độc hại cao vì đây không chỉ là vùng dân cư mà còn là vùng du lịch có giá trị.
- Bao gồm các khu chức năng: Khu các cơ sở sản xuất, khu cây xanh, khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Điểm công nghiệp làng nghề.

- Là khu sản xuất tập trung của các làng nghề truyền thống như làng gốm, làng mộc, làng đúc đồng, các làng nghề ương tơ, dệt lụa, dệt chiếu... Các làng nghề mới với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ mây tre, gỗ, chiếu cói.
- Bao gồm các khu chức năng: Làng nghề hiện có, khu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, khu trưng bày sản phẩm, khu cây xanh, khu đầu mối kỹ thuật.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

Cụm công nghiệp đa nghề

- Tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính trong tỉnh, gần các thị trấn trung tâm huyện. Đối với các cụm có công nghiệp chế biến hải sản cần gần với các khu vực có cảng cá, bến cá để thuận lợi cho cung cấp nguyên liệu.
- Cần cách xa bờ biển, các vùng cảnh quan và sông nước có khai thác du lịch; nơi có đủ điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, sử dụng chung nguồn điện nước của khu vực dân dụng và đặc biệt là giải quyết được vấn đề nước thải, rác thải...

Điểm công nghiệp làng nghề

- Có vị trí gần nhất cho phép đến làng nghề để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được không khí làng nghề. Vị trí dễ tiếp cận về giao thông tạo cơ hội phát triển thành điểm tham quan du lịch làng nghề, kèm theo các dịch vụ hỗ trợ có thể trở thành một điểm dừng chân trên tuyến du lịch.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô:

- Cụm công nghiệp đa nghề: Quy mô từ 10- 30 ha.
- Điểm công nghiệp làng nghề: Quy mô nhỏ là phù hợp dưới 10 ha.

Cơ cấu sử dụng đất:

- Cụm công nghiệp đa ngành
 - + Đất xây dựng xí nghiệp CN : 75-80 %
 - + Đất cây xanh : 8-11%
 - + Đất giao thông : 10-12 %
 - + Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2%
- Điểm công nghiệp làng nghề
 - + Đất xây dựng xí nghiệp CN : 70-75 %
 - + Đất khu điều hành, dịch vụ : 2 %
 - + Đất cây xanh : 8-11%
 - + Đất giao thông : 10-12%
 - + Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2%

Kiến trúc cảnh quan :

- Qui mô, loại hình kiến trúc công trình đảm bảo phù hợp với khí hậu đặc thù của vùng duyên hải miền Trung, đặc biệt là vấn đề ngập lụt hàng năm của khu vực này.
- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ.
- Hình thức kiến trúc nhà xưởng đảm bảo các điều kiện về vệ sinh công nghiệp (về nhiệt độ, ánh sáng..). Màu sắc công trình phải thống nhất hài hoà trong cụm công nghiệp. Hình khối, chiều cao công trình đảm bảo an toàn và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình.
- Sử dụng giải pháp xây dựng tập trung theo các khối chủ đạo của công trình sản xuất, dịch vụ, phụ trợ sản xuất. Các công trình dịch vụ công cộng hướng tới các thiết kế kiến trúc đẹp để tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.
- Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lí đủ để tạo bóng mát, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất.
- Sử dụng các kiến trúc biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí hỗ trợ cảnh quan chung.

d/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo liên hệ hợp lí trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Mạng lưới đường giao thông có thể áp dụng theo mạng xương cá, lưới ô vuông hoặc hỗn hợp phân tán là tùy thuộc vào vị trí khu vực xây dựng, tuyến giao thông bên ngoài và đặc thù của dây truyền công nghệ.
- Địa điểm xây dựng cần được lựa chọn tại các khu vực cao hoặc có giải pháp tôn nền để hạn chế bị úng ngập trong mùa mưa lũ.
- Tận dụng hạ tầng đầu mối điện sẵn có đầu xây dựng. Không nên chọn ở vị trí có chi phí lớn trong đầu tư xây dựng cấp điện
- Nguồn cấp nước nên kết hợp giữa 2 nguồn nước mặt và nước ngầm. đặc biệt khi hình thành khu chế biến hải sản là loại hình sử dụng nhiều nước.
- Vị trí xây dựng cần gần sông suối và có địa hình thuận lợi cho việc thu gom nước thải. Vấn đề xử lý phải lựa chọn mô hình có giá thành thấp, dễ thi công và vận hành, có thể sử dụng chung cho khu dân cư và khu sản xuất.
- Ưu tiên sử dụng công nghệ mới tiên tiến thay cho các công nghệ cũ và lạc hậu trong các xí nghiệp ở nông thôn để giảm thiểu các chất thải, khí thải và tác động xấu về môi trường.

3.2.3.5. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Tây Nguyên**a/. Nội dung mô hình.**

Cụm công nghiệp đa ngành:

- Chủ yếu theo hướng đa nghề với nhu cầu sử dụng nhiều lao động phổ thông, có thể có dạng cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến nông, lâm sản, nước giải khát, hoa tươi.
- Bao gồm các khu chức năng: Khu trung tâm điều hành, dịch vụ công cộng (trung bày, bán sản phẩm, dịch vụ), khu các cơ sở sản xuất, khu cây xanh, khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Làng nghề:

- Sản xuất gắn với sản phẩm mang bản sắc bản địa như dệt thổ cẩm, thêu ren.
- Bao gồm các khu chức năng: Khu hành chính+dịch vụ công cộng, khu vực các cụm làng sản xuất, khu tập kết-nhập nguyên liệu và phân phối sản phẩm.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

Cụm công nghiệp đa ngành:

- Nên gắn với vùng nguyên liệu, tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính trong tỉnh, gần các thị trấn trung tâm huyện để có điều kiện thu hút đầu tư, lao động nhanh và tận dụng được các điều kiện hạ tầng sẵn có.
- Đảm bảo khoảng cách không có tác động xấu đến các khu vực cảnh quan, có khai thác du lịch và đầu nguồn các dòng sông.

Làng nghề:

- Nên nằm gần các buôn làng dân tộc đã và đang sản xuất các loại sản phẩm địa phương truyền thống để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được không khí làng nghề và tạo cơ hội phát triển thành điểm tham quan du lịch làng nghề.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô:

- Cụm công nghiệp đa ngành: Quy mô từ 10- 30ha.
- Làng nghề: Quy mô từ 10-30ha.

Cơ cấu sử dụng đất:

- Cụm công nghiệp đa ngành:

+ Đất xây dựng xí nghiệp CN	: 60-70 %
+ Đất khu điều hành, dịch vụ	: 1-3%
+ Đất cây xanh	: 10-12%
+ Đất giao thông	: 12-15 %
+ Đất khu đầu mối kỹ thuật	: 2-4 %
- Làng nghề:

+ Đất xây dựng cụm làng sản xuất	: 70-75 %
+ Đất hành chính, dịch vụ công cộng	: 3-5%
+ Đất cây xanh	: 10-12 %
+ Đất giao thông, bãi tập kết	: 12-13 %

Kiến trúc cảnh quan :

- Bố cục mặt bằng quy hoạch làng nghề phải ăn nhập với cấu trúc quy hoạch các buôn làng truyền thống.
- Hình thức kiến trúc các công trình trong cụm công nghiệp phải mang nét đặc trưng của vùng Tây Nguyên nhưng vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật.

c/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo liên hệ hợp lí trong ngoài khu sản xuất, tiết kiệm đất đai, đường giao thông tiếp cận từng xí nghiệp và đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Mạng lưới đường giao thông có thể áp dụng theo mạng xương cá, lưới ô vuông hoặc hỗn hợp phân tán là tùy thuộc vào vị trí khu vực xây dựng, tuyến giao thông

bên ngoài và đặc thù của dây truyền công nghệ. Đối với làng nghề, tổ chức mạng lưới giao thông theo mạng xương cá.

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ san gạt cục bộ theo từng khu vực. Chú ý hệ thống tường, kè chắn đất tránh hiện tượng sạt lở vào mùa mưa.
- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng.
- Tận dụng hạ tầng đầu mối điện sẵn có đầu xây dựng. Không nên chọn ở vị trí có chi phí lớn trong đầu tư xây dựng cấp điện
- Nguồn cấp nước nên kết hợp giữa 2 nguồn nước mặt và nước ngầm, vì điều kiện hạ tầng chung của vùng chưa phát triển.
- Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thoát ra ngoài, tránh gây ô nhiễm sông, suối. Khu xử lý rác thải phải lựa chọn mô hình có giá thành thấp, dễ thi công và vận hành. Có thể sử dụng chung cho khu dân cư và khu sản xuất. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý thoát nước, thu gom rác và môi trường.

3.2.3.6. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Đông Nam Bộ

a/. Nội dung mô hình

Cụm công nghiệp đa nghề:

- Chủ yếu là công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống, hóa chất, da giày, dệt may, cơ khí, nhựa, cao su chế biến. Có thể có dạng cụm công nghiệp chuyên ngành gốm sứ, sơn mài mỹ nghệ
- Bao gồm các khu chức năng: Khu trung tâm điều hành, dịch vụ công cộng (trung bày, bán sản phẩm, dịch vụ), khu cây xanh, khu các cơ sở sản xuất, khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật. Với những cụm công nghiệp sử dụng nhiều lao động từ các địa phương khác, cách xa khu dân cư cần tổ chức thêm khu ở cho công nhân.

Điểm công nghiệp làng nghề:

- Chủ yếu sản xuất gốm sứ, sơn mài, điêu khắc, chế biến gỗ, chế biến nông sản... và ngành nghề khác như mây đan tre, tăm nhang.
- Bao gồm các khu chức năng: Làng nghề hiện có, khu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, khu trưng bày sản phẩm, khu cây xanh, khu đầu mối kỹ thuật.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm

Cụm công nghiệp đa nghề

- Nên gắn với vùng nguyên liệu, tiếp cận thuận lợi với các trục lộ chính trong tỉnh, gần các thị trấn trung tâm huyện để có điều kiện thu hút đầu tư, lao động nhanh và tận dụng được các điều kiện hạ tầng sẵn có.
- Có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật đầu mối, đặc biệt là giải quyết được vấn đề nước thải, rác thải...

Điểm công nghiệp làng nghề

- Có vị trí gần nhất cho phép đến làng nghề để vừa có nơi sản xuất mới vừa lưu giữ được không khí làng nghề.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô.

- Cụm công nghiệp đa nghề: Quy mô từ 25 - 100ha.
- Điểm công nghiệp làng nghề: Quy mô 25 - 50 ha.

Cơ cấu sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp đa nghề
 - + Đất xây dựng xí nghiệp CN : 60-70 %
 - + Đất khu điều hành, dịch vụ : 1-3%
 - + Đất cây xanh : 10-12%
 - + Đất giao thông : 12-15 %
 - + Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2-4 %
- Điểm công nghiệp làng nghề
 - + Đất xây dựng xí nghiệp CN : 60-65 %
 - + Đất khu điều hành, dịch vụ : 2 %
 - + Đất cây xanh : 5-10%
 - + Đất giao thông : 15-20 %
 - + Đất khu đầu mối kỹ thuật : 2-3 %

Kiến trúc cảnh quan:

- Quy mô, loại hình kiến trúc công trình phải phù hợp với khí hậu đặc thù của vùng Đông Nam Bộ. Tổ hợp kiến trúc công nghiệp dựa trên cơ sở tổ hợp những hình thái kiến trúc hiện đại, hợp khối công trình, kết hợp trồng cây xanh nhằm làm tăng vẻ đẹp của toàn cụm.
- Quy mô, loại hình kiến trúc công trình đảm bảo phù hợp với khí hậu đặc thù của vùng Đông Nam bộ.
- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công và có giá thành rẻ. Vật liệu sử dụng chính là các loại kết cấu thép phổ biến ở các KCN trong nước.
- Hình thức kiến trúc nhà xưởng đảm bảo các điều kiện về vệ sinh công nghiệp (về nhiệt độ, ánh sáng..). Màu sắc công trình phải thống nhất hài hoà trong cụm công nghiệp. Hình khối, chiều cao công trình đảm bảo an toàn và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình.
- Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lí đủ để tạo bóng mát, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất.
- Sử dụng các kiến trúc biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí hỗ trợ cảnh quan chung.

dl. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Mạng lưới đường giao thông trong cụm công nghiệp chủ yếu áp dụng mạng lưới ô vuông. Vùng địa hình đồi thấp có thể áp dụng mạng xương cá hoặc hỗn hợp phân tán. Đường giao thông phải đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá.
- Phải có các giải pháp tôn đắp nền để tránh bị úng ngập cục bộ trong các mùa mưa. Thoát nước mưa được thiết kế mạng thoát riêng.
- Tận dụng hạ tầng đầu mối điện sẵn có đầu xây dựng. Không nên chọn ở vị trí có chi phí lớn trong đầu tư xây dựng cấp điện.

- Đối với cấp nước cụm công nghiệp cần phải có một trạm cung cấp nước chung cho toàn cụm với hệ thống trạm bơm, trạm xử lý và các đường ống cấp nước đến từng cơ sở.
- Phải có giải pháp, công nghệ xử lý các chất thải (nước thải, khí thải và rác thải...) khi xây dựng công nghiệp. Có thể sử dụng chung hạ tầng đầu mối xử lý rác thải với khu dân cư.
- Ưu tiên sử dụng công nghệ mới tiên tiến thay cho các công nghệ cũ và lạc hậu trong các xí nghiệp ở nông thôn để giảm thiểu các chất thải, khí thải và tác động xấu về môi trường.

3.2.3.7. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

a/. Nội dung mô hình.

Cụm công nghiệp đa nghề

- Gồm các loại hình sản xuất như chế biến thủy sản, lương thực, hoa quả, thức ăn gia súc, SX giấy, hàng mây tre đan, cói, mộc gia dụng, làm hương, đóng và sửa chữa ghe xuồng sửa chữa cơ khí nhỏ...
- Các khu chức năng gồm có khu điều hành, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ, khu xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho, bãi, bến thuyền, cây xanh.

Điểm công nghiệp làng nghề

- Chủ yếu là sản xuất mây tre đan, dệt cói, đồ gỗ và kim khí, dệt, thêu
- Các khu chức năng gồm có khu điều hành, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ, khu xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho, bãi, bến thuyền, cây xanh.

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

Cụm công nghiệp đa nghề

- Cách khu dân cư từ 700 – 5000m để đảm bảo khoảng cách ly bảo vệ môi trường và nằm gần hoặc trong vùng nguyên liệu.
- Thuận tiện giao thông thủy, bộ

Điểm công nghiệp làng nghề

- Đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường dân cư làng nghề và khoảng cách đến làng nghề nên < 800m.
- Thuận tiện giao thông thủy, bộ

b/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô:

- Cụm công nghiệp đa nghề và điểm công nghiệp làng nghề có quy mô thích hợp từ 30 – 50 ha.

Cơ cấu sử dụng đất:

- | | |
|------------------------------------|----------|
| - Khu điều hành, dịch vụ: | 3 - 4% |
| - Đất xây dựng nhà xưởng sản xuất: | 55 - 65% |
| - Đất giao thông: | 12 - 15% |
| - Kho, bãi, bến thuyền: | 5 - 7% |
| - Cây xanh: | 10 - 15% |

- Đất hạ tầng đầu mối kỹ thuật:

2 - 4%

Kiến trúc cảnh quan :

- Bố cục mặt bằng phải đảm bảo các yêu cầu tránh ngập cho công trình và giảm thiểu chi phí cho việc tôn nền. Kiến trúc công trình phù hợp với khí hậu và đặc điểm vùng ngập nước định kỳ. Các công trình sản xuất, kho tàng nên xây dựng theo kiểu nhà trệt, các công trình khác có thể xây dựng theo kiểu nhà trên cọc.
- Kết cấu nhà xưởng đảm bảo bền vững, đơn giản, dễ vận chuyển, lắp ráp thi công, có giá thành rẻ và phù hợp với đặc điểm địa chất công trình của vùng.
- Hình thức kiến trúc nhà xưởng đảm bảo các điều kiện về vệ sinh công nghiệp (về nhiệt độ, ánh sáng...). Màu sắc công trình phải thống nhất hài hoà trong cụm công nghiệp. Hình khối, chiều cao công trình đảm bảo an toàn và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất theo từng loại hình.
- Cây xanh cần đảm bảo tỷ lệ chiếm đất theo quy định nhằm cải tạo vi khí hậu đồng thời tạo cảnh quan cho khu sản xuất.

d/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Mạng lưới đường giao thông chủ yếu áp dụng mạng lưới ô vuông. Kết hợp tốt giữa mạng lưới giao thông thuỷ và giao thông bộ. Đường giao thông phải đủ điều kiện vận tải nguyên vật liệu, hàng hoá. Phải dành quỹ đất bố trí bãi xe và nơi tập kết hàng hóa riêng. Hệ thống kho tàng phải được bố trí thuận tiện trong việc sử dụng cả giao thông thuỷ và giao thông bộ. Độ dốc dọc của các tuyến đường giao thông cho phép $i = 0$, nhưng phải thiết kế rãnh biên răng cưa để thoát nước tốt.
- Cao độ khống chế xây dựng phải tùy thuộc vào mức độ ngập lụt cho phép đối với từng loại chức năng và công trình, trên cơ sở giảm chi phí tôn nền đến mức có thể. Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng.
- Tận dụng hạ tầng đầu mối điện sẵn có đầu xây dựng. Không nên chọn ở vị trí có chi phí lớn trong đầu tư xây dựng cấp điện.
- Đối với cấp nước cụm công nghiệp cần phải có một trạm cung cấp nước chung cho toàn cụm với hệ thống trạm bơm, trạm xử lý và các đường ống cấp nước đến từng cơ sở.
- Phải có giải pháp, công nghệ xử lý các chất thải (nước thải, khí thải và rác thải...) khi xây dựng công nghiệp. Có thể sử dụng chung hạ tầng đầu mối xử lý rác thải với khu dân cư.
- Ưu tiên sử dụng công nghệ mới tiên tiến thay cho các công nghệ cũ và lạc hậu trong các xí nghiệp ở nông thôn để giảm thiểu các chất thải, khí thải và tác động xấu về môi trường.

3.2.3.8. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ khu vực liên xã.

a/. Nội dung mô hình.

Công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn vùng liên xã, liên khu vực là tập hợp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ gắn với địa bàn huyện, cụm xã do huyện hoặc cụm xã quản lý, là cụm công nghiệp đa ngành hoặc đơn ngành và làng nghề (*truyền thống và mới*)

b/. Yêu cầu về lựa chọn địa điểm.

- Đối với cụm công nghiệp vừa và nhỏ liên xã, nên chọn vị trí tại trung tâm cụm xã, thuận tiện về giao thông.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô và cơ cấu sử dụng đất:

Bảng 21: Cụm CN tại khu vực giáp ranh thuộc vùng sản xuất nông nghiệp

Loại đất	Vùng đồng bằng và trung du	Vùng núi	Vùng duyên hải ven biển
Đất xây dựng cơ sở sản xuất	75%	72%	75%
Đất hành chính, giao dịch, dịch vụ	3%	2%	2%
Đất giao thông	10%	12%	12%
Đất cây xanh	8%	10%	8%
Đất đầu mối KT, kho bãi	3%	3%	2%
Đất ở phục vụ cụm CN	1%	< 1%	< 1%
Diện tích TB (ha):			
- Cụm CN làng nghề	15	10	12
- Cụm CN liên xã	18	12	15
- Cụm CN liên huyện	20	15	18

Bảng 22: Cụm CN tại khu vực giáp ranh giữa các xã làm dịch vụ thương mại.

Loại đất	Vùng đồng bằng và trung du	Vùng núi	Vùng duyên hải ven biển
Đất xây dựng cơ sở sản xuất.	75%	72%	75%
Đất hành chính, giao dịch, dịch vụ	3%	2%	2%
Đất giao thông	10%	12%	12%
Đất cây xanh	8%	10%	8%
Đất đầu mối KT, kho bãi	3%	3%	2%
Đất ở phục vụ cụm CN	1%	< 1%	< 1%
Diện tích TB (ha):			
- Cụm CN làng nghề	15	10	12
- Cụm CN liên xã	18	12	15
- Cụm CN liên huyện	20	15	18

Bảng 23: Cụm CN tại khu vực giáp ranh giữa các xã sản xuất TTCN

Loại đất	Vùng đồng bằng và trung du	Vùng núi	Vùng duyên hải ven biển
Đất xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến	70%	72%	72%
Đất hành chính, giao dịch, dịch vụ	4%	3%	3%
Đất giao thông	14%	11%	12%
Đất cây xanh	10%	12%	10%
Đất đầu mối KT, kho bãi	2%	2%	2%
Đất ở phục vụ cụm CN	1%	< 1%	< 1%

Diện tích TB (ha):			
- Cụm CN làng nghề	22	12	15
- Cụm CN liên xã	28	18	24
- Cụm CN liên huyện	40	25	28

Kiến trúc cảnh quan:

- Tổ chức không gian cụm công nghiệp về một phía của khu dân cư, bám sát trục giao thông liên thôn, liên xã, liên huyện. Đối với cụm công nghiệp tại khu vực giáp ranh giữa các xã làm dịch vụ, buôn bán có thể nằm về 2 phía của khu dân cư
- Khu vực giao dịch, hành chính được tổ chức vào một khu, bám dọc theo trục giao thông và trở thành một bộ phận trong không gian kiến trúc trước khi tiếp cận không gian làng xóm, tạo ra mặt phố mới cho khu vực.
- Tạo hệ thống cây xanh thống nhất trong cụm, tránh tình trạng manh mún. Ngoài cây xanh cách ly, nên tập trung cây xanh vào một khu vực.

d/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật

- Tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo yêu cầu thống nhất chung trong cụm và thiết kế sử dụng chung cho toàn cụm.

3.2.3.9. Mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ cải tạo**a/. Nội dung mô hình.**

- Loại hình cải tạo gồm hai dạng chính: Cải tạo do nhu cầu bảo tồn nghề truyền thống và do nhu cầu thay đổi công nghệ sản xuất.

Đối với cải tạo bảo tồn nghề

- Tập trung phát triển khu dân cư mới ra bên ngoài, dành không gian cũ cho việc sản xuất và xen kẽ tỷ lệ ở rất nhỏ. Xây dựng trung tâm dịch vụ công cộng tập trung nối liền khu phát triển dân cư mới và khu vực bảo tồn sản xuất. Tổ chức giao thông liên hệ xuyên qua khu trung tâm dịch vụ mới này làm đầu mối giới thiệu sản phẩm.

Đối với cải tạo thay đổi công nghệ sản xuất

- Do các yêu cầu về thay đổi các chỉ tiêu môi trường, chỉ tiêu công nghệ và các nhu cầu cải thiện môi trường xen kẽ khu sản xuất với khu ở. Có 2 hướng cải tạo:
 - + Có thể không gian sinh hoạt cũ mở rộng từng phần có xen kẽ cây xanh. Khu vực sản xuất do thay đổi công nghệ sẽ thu hẹp lại và chuyển đổi dần thành các khu trưng bày sản phẩm ngay tại khu vực sản xuất.
 - + Có thể tổ chức khu sản xuất được đầu tư công nghệ mới ra bên ngoài và chuyển đổi toàn bộ các cơ sở tập trung tại đây. Không gian sản xuất cũ chuyển đổi thành không gian ở thuần túy để đảm bảo môi trường sinh hoạt. Hình thành khu dịch vụ công cộng. Khu sản xuất mới đảm bảo thu hút 80% lao động nghề hiện trạng.

b/. Đối tượng có nhu cầu cải tạo.

Là các cụm công nghiệp đa nghề, đơn nghề - làng nghề đã có và nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội có yêu cầu được cải tạo và phát triển. Trong đó cần đặc biệt chú trọng đến các làng nghề truyền thống.

c/. Yêu cầu về tổ chức không gian

Quy mô:

- Khu sản xuất mới được hình thành do nhu cầu thay đổi công nghệ sản xuất có quy mô từ 10 - 25 ha tùy thuộc loại hình sản xuất. Quy mô lao động bình quân từ 1500 - 2000 lao động/khu

Kiến trúc cảnh quan:

- Khu dịch vụ công cộng phát triển gắn với trục giao thông và nối liền khu sản xuất mới với khu dân cư đã chuyển đổi
- Kiến trúc xây dựng mới phải phù hợp với kiến trúc hiện có để tạo thành một quần thể kiến trúc thống nhất
- Các yêu cầu khác về kiến trúc cảnh quan được quy định theo yêu cầu kiến trúc cảnh quan trong 7 vùng kinh tế đặc trưng.

d/. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với cải tạo bảo tồn nghề và cải tạo môi trường xen kẽ khu sản xuất với khu ở do thay đổi công nghệ sản xuất cần đặc biệt chú ý
 - + Hình thành một số đường trục, bãi đỗ xe để đảm bảo giao thông thuận tiện cho các hộ sản xuất trong việc tiếp thị.
 - + Xây dựng mạng lưới thoát nước thải đủ năng lực thoát cả về lượng và chất. Nên xây dựng theo mạng thoát nửa riêng.
- Các yêu cầu khác về hạ tầng kỹ thuật được quy định theo yêu cầu hạ tầng kỹ thuật trong 7 vùng kinh tế đặc trưng.

3.2.4. ĐÁNH GIÁ RÚT RA TỪNGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Do các loại hình Công nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta vẫn đang trong quá trình tự vận động để tìm ra các bước đi hợp lý trong quá trình phát triển chung nên việc xây dựng các mô hình tổ chức hoạt động là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, các mô hình đưa ra rất cần được tiến hành thử nghiệm từng bước và tiếp tục rút ra các bài học cụ thể để ngày càng hoạt động bám sát thực tế và các điều kiện của từng địa phương.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, các mô hình đã định hướng được sơ bộ các dạng cụm, điểm Công nghiệp vừa và nhỏ cho các dạng vùng đặc thù. Các đề xuất của nghiên cứu này dựa trên các số liệu thống kê, điều tra của Tổng cục thống kê, của Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn..., các tài liệu nghiên cứu khoa học có liên quan và các kết luận của các đề tài nhánh đã nghiệm thu.

Các mô hình được xây dựng sẽ tiếp tục được nghiên cứu cụ thể và chi tiết hơn ở các nghiên cứu và triển khai sau trên cơ sở từng bước rút ra các bài học từ thực tiễn.

Quy hoạch phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp vừa và nhỏ trên vùng kinh tế đặc thù nhằm thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp chung của cả nước. Việc xây dựng mô hình quy hoạch và tổ chức không gian các cụm công nghiệp vừa và nhỏ sẽ giúp cho các cơ quan quản lý của các Tỉnh chỉ đạo thực hiện thành công quá trình phát triển công nghiệp của trong giai đoạn đến năm 2010 theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và để đến năm 2010, các tỉnh, các vùng có thể trở thành các tỉnh công nghiệp, đời sống nhân dân được nâng cao, chính trị ổn định.

Do lợi thế của mỗi Tỉnh khác nhau, nên việc xây dựng mô hình chỉ có ý nghĩa tổng quát, mỗi Tỉnh cần dựa vào thế mạnh riêng của mình để lựa chọn các bước đi cho phù hợp với nhu cầu phát triển và phù hợp với thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

Để thực hiện được có hiệu quả theo các mô hình đã xây dựng, kiến nghị cần nhanh chóng xây dựng các cơ chế quản lý các cụm, điểm CN vừa và nhỏ. Các cơ quan quản lý này sẽ là đầu mối đầu tiên và rất quan trọng cho việc triển khai các hoạt động thực tế cho các địa phương. Các cơ quan này cũng sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt trong việc triển khai phổ biến và khuyến khích xây dựng theo các mô hình đã đề ra cũng như toàn bộ các hoạt động sản xuất và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài ra, chính quyền các địa phương cũng cần có các chính sách hỗ trợ khác về thủ tục, về đất đai các chi phí cho doanh nghiệp khi đăng ký vào hoạt động trong cụm Công nghiệp vừa và nhỏ địa phương. Có như vậy thì công tác phát triển các cụm Công nghiệp vừa và nhỏ mới có thể được kiểm soát theo các mô hình quy hoạch được áp dụng.

Mô hình tổ chức không gian cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên cả nước với mục tiêu góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp nông thôn, đáp ứng các yêu cầu về tổ chức sản xuất vừa đảm bảo tính thẩm mỹ của không gian cụm công nghiệp hài hoà với cảnh quan nông thôn truyền thống và sinh thái nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa công nghiệp- nông nghiệp - dịch vụ, tạo ra sức hấp dẫn thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.

Việc nghiên cứu và đề xuất mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ dựa vào tình hình thực tế từng vùng, xu thế phát triển công nghiệp nông thôn và đảm bảo sự hình thành cụm công nghiệp gắn bó chặt chẽ với yếu tố ảnh hưởng đến phát triển mô hình (hạ tầng kỹ thuật, nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ, thị trường tiêu thụ...) và có tác động tương hỗ, vừa tạo sức hấp dẫn đầu tư phát triển công nghiệp vừa tạo điều kiện đô thị hóa các vùng nông thôn.

Các cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện nay đang gặp phải những vấn đề bất hợp lý làm hạn chế sự phát triển như: cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ; quy mô và cơ cấu phân khu chức năng chưa hợp lý; chưa chú ý tới mối liên hệ với vùng nguyên liệu là dân cư nông thôn

Để thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra, ngoài những nỗ lực của các doanh nghiệp công nghiệp và việc thực hiện đúng quy hoạch của các ban quản lý xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, một số kiến nghị sau cần được chú ý:

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp địa phương có nhu cầu đầu tư, bao tiêu sản phẩm của cụm công nghiệp; có chính sách đào tạo lao động, tăng thêm cơ hội việc làm cho người dân tại địa phương; tiếp thị sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho các ngành nghề đặc trưng của địa phương đồng thời thu hút du lịch.

Về vị trí và mối quan hệ với không gian nông nghiệp, nông thôn: các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn bố trí ven các sông rạch, kênh sáng có khả năng đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá, tiếp cận với đường giao thông liên huyện, xã... Các cụm công nghiệp nằm ngay trong vùng cây nguyên liệu hay gần các làng nghề thủ công truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu đầu ra cho sản xuất nông nghiệp và mở rộng của các cơ sở sản xuất TTCN Không nên xây dựng tràn lan và số lượng nhiều các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, chỉ nên dự kiến xây dựng cụm công nghiệp tại những vị trí thuận lợi có điều kiện phát triển công nghiệp vừa và nhỏ địa phương. Những địa phương gần nhau có dự kiến xây dựng cụm công nghiệp vừa và nhỏ có thể bố trí theo dạng tập trung nên kết hợp với nhau thành cụm có quy mô lớn, xác định mô hình

cụm công nghiệp vừa và nhỏ hợp lý sẽ góp phần đưa sự nghiệp công nghiệp hóa nước ta phát triển công nghiệp quá hiện đại hóa đất nước.

Về ngành nghề: Các địa phương cần có chiến lược phát triển phù hợp với sự phát triển ngành nghề. Ưu tiên phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp, phục vụ phát triển công nghiệp hóa nông thôn, khai thác lực lượng lao động và tạo ra giá trị hàng hóa cao... Hạn chế số lượng các loại ngành nghề khác nhau trong cùng một cụm, điểm công nghiệp.

Về quy mô: các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, nghiên cứu đề xuất quy mô các cụm công nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với đặc điểm vùng và xu hướng phát triển công nghiệp của vùng miền đặc trưng. Việc xác định quy mô phải dựa trên nhu cầu, khả năng đáp ứng về hạ tầng và khả năng quản lý của từng địa phương.

Về quy hoạch và tổ chức không gian: cụm công nghiệp vừa và nhỏ không phải là KCN thu nhỏ, cơ cấu sử dụng đất đai có những đặc thù riêng, có thể bố trí khu nhà ở công nhân trong cụm công nghiệp nếu có nhu cầu. Tổ chức không gian chú ý đến đặc điểm tự nhiên đặc thù của vùng và địa phương. Khuyến khích đầu tư cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ để môi trường lao động được cải thiện. Để tạo được hình ảnh một quần thể sản xuất công nghiệp đẹp và phù hợp với hình ảnh nông thôn, đáp ứng với yêu cầu về quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Về bảo vệ môi trường: Cần có sự đầu tư để cải tạo môi trường các cơ sở sản xuất công nghiệp, các làng nghề nằm trong khu dân cư nông thôn để không phát triển tự phát và không quản lý theo quy định của nhà nước.

Về vấn đề quản lý đầu tư: Tiếp sau những đề xuất về mô hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ, cần thiết có những hướng dẫn lập quy hoạch để các địa phương dễ dàng áp dụng trong thực tế quy hoạch xây dựng. Các vấn đề liên quan đến quản lý vận hành sẽ được đề xuất khi lập quy hoạch xây dựng cho từng trường hợp cụ thể.

Cần đặc biệt chú trọng việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và nâng cấp công nghệ sản xuất tăng tính cạnh tranh của hàng hoá.

Hỗ trợ công tác xử lý môi trường trong các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nhằm giúp các cụm công nghiệp vừa và nhỏ giải quyết tốt vấn đề ô nhiễm môi trường tạo điều kiện phát triển bền vững.

Các địa phương cần mở rộng quy mô các trường dạy nghề và xã hội hóa công tác đào tạo nghề cho người lao động nhằm cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

Tiếp sau những đề xuất về mô hình mang tính khái quát cần thiết có những tài liệu hướng dẫn lập quy hoạch để chuyển hóa những mô hình vào thực tế quy hoạch xây dựng.

Các vấn đề liên quan đến việc quản lý vận hành cụm điểm công nghiệp nông thôn trong vùng nghiên cứu sẽ được đề xuất khi lập quy hoạch xây dựng cho từng trường hợp cụ thể. Để được sự hấp dẫn và có sức thuyết phục để các hộ sản xuất trong địa bàn huyện dịch chuyển ra mặt bằng mới để sản xuất tập trung thì cần có các chính sách khuyến khích về đất đai, về sử dụng các cơ sở hạ tầng, về vốn và công nghệ.

CHƯƠNG IV

CÁC CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

4.1. KHÁI QUÁT CHUNG

Các chính sách có liên quan đến khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các khu cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn của Chính phủ và của các tỉnh thành trong cả nước hiện nay đang được sử dụng trong thực tiễn phát triển của từng địa phương, nhằm thúc đẩy phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ và công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phù hợp với xu thế phát triển chung.

Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, trong đó bao gồm các cơ chế chính sách liên quan đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn hiện nay còn rất hạn chế. Mặc dù, trong thời gian vừa qua công nghiệp nông thôn đã có những bước phát triển tích cực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa nhưng vẫn chưa thực hiện được mục tiêu huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp ở nông thôn. Bởi vậy, việc rà soát lại các văn bản đã ban hành, bổ sung hoàn thiện các văn bản mới nhằm khuyến khích phát triển mạnh mẽ công nghiệp nông thôn là việc làm cần thiết góp phần thay đổi mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa thành thị với nông thôn.

4.2. CÁC VĂN BẢN NHÀ NƯỚC BAN HÀNH VỀ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

1. Luật Đất đai: tại kỳ họp thứ chín, Quốc hội khóa X đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung năm 1998). Luật này có hiệu lực từ ngày 1/10/2001. Ngày 10/12/2003, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Lệnh số 23/2003/L-CTN công bố Luật đất đai mới. Luật được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 26/11/2003, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2004.
2. Luật Xây dựng, Luật Thủy sản, Luật Hợp tác xã đã được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 26/11/2003.
3. Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 27/12/1993. Kèm theo Luật có Nghị định số 175-CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.
4. Luật Khoáng sản được Quốc hội thông qua ngày 20/3/1996. Kèm theo Luật có Nghị định số 76/2000/NĐ-CP của Chính phủ, quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản
5. Luật khuyến khích đầu tư trong nước được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 20/5/1998 và Nghị định 51/1999/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước.
6. Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH-10 được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999, có hiệu lực từ ngày 01/01/2000.
7. Một số văn bản dưới luật liên quan đến công nghiệp nông thôn như:

8. Quyết định 264/CT ngày 27 tháng 7 năm 1992 của Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng về chính sách đầu tư phát triển rừng.
9. Quyết định 327/CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng bãi bồi, ven biển và mặt nước.
10. Nghị định của Chính phủ số 14/CP ngày 01 tháng 3 năm 1993 về chính sách cho hộ gia đình vay vốn để sản xuất, phát triển nông-lâm-ngư nghiệp và kinh tế nông thôn.
11. Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 47/QĐ-NH21 ngày 28 tháng 02 năm 1997 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ phát triển nông thôn
12. Quyết định số 243/1998/QĐ-TTg về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương VI lần 1 về "Nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 1999" và Nghị quyết của Bộ Chính trị "Một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn".
13. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.
14. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu
15. Thông tư số 96/2001/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2001 hướng dẫn thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu
16. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2001 về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.
17. Thông tư số 79/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2001 hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.
18. Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 về trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ.
19. Quyết định 68/2002/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2002 về Chương trình hành động nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thời kỳ 2001-2010.
20. Nghị định của Chính phủ số 07/2003/NĐ-CP về phân cấp thẩm quyền cấp đất.
21. Nghị định của Chính phủ số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

Ngoài ra, căn cứ vào tình hình và đặc điểm cụ thể của từng địa phương, Hội đồng Nhân dân, UBND các tỉnh, nhất là các tỉnh trung du, miền núi và các tỉnh vùng sâu, vùng xa đã đề ra những nghị quyết, quyết định nhằm thực thi nhiều biện pháp để triển khai các văn bản chính sách nói trên và đã đạt được những kết quả ban đầu.

Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hóa theo như nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1998) là phải tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ theo hướng sản xuất hàng hóa với cơ cấu đa dạng vừa để xuất khẩu với sức cạnh tranh cao, vừa khai thác lợi thế tiềm tàng của từng vùng sinh thái, tăng nhanh năng suất, chất lượng và hiệu quả của nông nghiệp. Để đạt mục tiêu trên, Chính phủ, Quốc hội và các Bộ, ban, ngành đã đưa ra hàng loạt các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn về tài chính, tín dụng, vốn, đất đai, KHCN, thông tin thị trường...

4.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC VẤN BÀN NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN, CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

4.3.1. Đánh giá theo các lĩnh vực

(1). Về đất đai:

- Điều 3 của Quyết định 132/2000/QĐ-TTg gồm 5 mục về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch đất theo phát triển ngành nghề nông thôn, ưu tiên cho thuê đất với giá ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn yên tâm đầu tư phát triển sản xuất. Trong Nghị định mới đây nhất của Chính phủ số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004, Điều 11, mục 2 nêu rõ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn có yêu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được UBND cấp có thẩm quyền ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất. Điều 11, mục 3 có nêu UBND cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch đất đai, dành quỹ đất và sử dụng tiền cho thuê đất theo quy định của pháp luật để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho các cụm điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Ngoài ra, hầu hết UBND các tỉnh trong cả nước đều có những Quyết định liên quan ưu đãi về đất đai cho các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp ở địa phương như: Áp dụng mức giá thuê đất thấp nhất theo khung của Chính phủ. Miễn giảm tiền thuê đất đối với những dự án thuộc các lĩnh vực khuyến khích và tùy theo các vùng ở địa phương ... (cụ thể xem phần phụ lục). Với các ưu đãi về đất đai, kinh tế trang trại và ngành nghề nông thôn ở Việt Nam đã phát triển khắp các vùng đồi núi, ven biển. Trong đời sống kinh tế nông thôn hiện nay, kinh tế trang trại, làng nghề, nghề tiểu thủ công nghiệp đã có một sự phát triển khá nhanh trên quy mô toàn quốc.

- Đối với việc xây dựng các khu, cụm công nghiệp:

Trong thời gian qua, đã tồn tại 2 phương thức xây dựng khu, cụm công nghiệp: trực tiếp và gián tiếp thông qua công ty phát triển hạ tầng.

+ Theo phương thức thứ nhất, các khu cụm công ở các địa phương đã nhanh chóng được lấp đầy; đa số các nhà đầu tư đều là doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phương pháp trực tiếp xây dựng khu, cụm công nghiệp như trình bày trên đây có một số ưu điểm rõ rệt: Một là, trực tiếp quản lý được việc sử dụng đất đúng mục đích và hiệu quả; loại trừ được nạn đầu cơ đất hiện đang khá phổ biến ở nhiều nơi; Hai là, chính sách ưu đãi đầu tư liên quan đến quyền sử dụng đất như ưu đãi về giá cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất, ưu đãi cả về phương thức thanh toán, v.v... đến được với các nhà đầu tư; Ba là, giảm chi phí đầu tư, giảm được giá cho thuê đất và

giảm suất đầu tư của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê được đất; Bốn là, giải quyết hài hoà và nhất quán lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp và của người bị thu hồi đất; góp phần hỗ trợ người bị thu hồi đất ổn định thu nhập và ổn định cuộc sống; Cuối cùng, trực tiếp xây dựng khu, cụm công nghiệp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đầu tư và cho thuê đất có hiệu quả, một yếu tố quan trọng tăng tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh ở địa phương đối với các nhà đầu tư; đầu tư xây dựng khu, cụm công nghiệp đã chứng tỏ là "đầu tư môi" hấp dẫn, thu hút được các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Phương pháp gián tiếp xây dựng các khu, cụm công nghiệp thông qua các công ty phát triển hạ tầng có các ưu điểm như: Thời hạn xây dựng đảm bảo, các cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ nhưng bên cạnh đó có các nhược điểm: Thứ nhất, là không quản lý được việc sử dụng đất; thứ hai, là chi phí đầu tư của doanh nghiệp tăng nên không tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ thuê được đất trong các khu, cụm công nghiệp; thứ ba, là việc lấp đầy tại các khu, cụm công nghiệp được xây dựng theo phương pháp này thường gặp nhiều khó khăn do các chính sách ưu đãi đầu tư liên quan đến giá cho thuê đất, các ưu đãi cả về phương thức thanh toán ... đều không đến trực tiếp với nhà đầu tư.

- Tuy có cải thiện so với trước đây như đã trình bày, việc tiếp cận với quyền sử dụng đất làm mặt bằng kinh doanh vẫn là vấn đề khó khăn nhất, là cản trở lớn nhất đối với đầu tư mới cũng như đầu tư mở rộng. Số đất nhà nước có để cho thuê là quá ít so với nhu cầu. Sự chật chội của các làng xã cổ ở khu vực nông thôn nước ta không cho phép phát triển mạnh công nghiệp. Đối với nhiều dự án, khi đã "chạy" xong được dự án, thì cơ hội kinh doanh đã qua; hoặc những dự tính kinh doanh ban đầu đã trở nên lạc hậu; hoặc quy hoạch ban đầu của Nhà nước đã bị thay đổi. Điều đó có thể là nguyên nhân làm cho một số nhà đầu tư đã phải sử dụng quyền sử dụng đất sai mục đích so với dự kiến ban đầu.

- Như vậy, để thực hiện đầu tư, đại đa số doanh nghiệp dân doanh đang phải tự xoay xở tìm kiếm đất đai làm mặt bằng kinh doanh. Trong trường hợp này, chi phí đầu tư của doanh nghiệp để có mặt bằng kinh doanh là rất lớn. Nghịch lý nổi bật ở đây là doanh nghiệp đã phải chi những khoản tiền lớn để có được mặt bằng kinh doanh, nhưng vẫn không phải là tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Nghịch lý này không chỉ gây thiệt hại đến lợi ích của các nhà đầu tư và của doanh nghiệp, mà còn làm tổn hại lớn đến phát triển kinh tế chung. Bởi vì, đất đai hay quyền sử dụng đất đã không trở thành "vốn" luân chuyển để "vốn" thu hút thêm "vốn" và tạo ra "vốn" mới cho phát triển kinh tế.

Vì vậy, không ít doanh nghiệp, sau khi đã tạo được mặt bằng kinh doanh không còn vốn đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng nhà máy như dự kiến ban đầu. Ngoài ra, các doanh nghiệp tự tìm kiếm mặt bằng kinh doanh theo cách nói trên còn phải tự xây dựng kết cấu hạ tầng; không được hưởng các ưu đãi về giá thuê đất, phương thức thanh toán tiền thuê đất, v.v... như các doanh nghiệp đầu tư vào khu, cụm công nghiệp do Thủ tướng ký Quyết định thành lập.

Thực tế đó khẳng định, để có thể phát triển mạnh công nghiệp ở khu vực nông thôn, không thể không chú trọng thoả đáng đến việc quy hoạch đất đai dành cho công nghiệp ở khu vực này.

Trong Nghị định số 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 6 năm 2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, Điều 11 về Đất đai có ghi rõ: Cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn được hưởng chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai. Một điểm mới nữa trong Nghị định này là UBND tỉnh được sử dụng tiền cho thuê đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho các cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng nghề. Theo Quyết định trước đây của Thủ tướng Chính phủ số 132/2000/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn thì tiền cho thuê đất được để lại cho ngân sách xã để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

(2). Về tài chính, tín dụng:

- Quỹ Hỗ trợ nông dân được thành lập theo văn bản số 4035/KTTH của Thủ tướng Chính phủ, Quỹ được sử dụng để giúp nông dân, nhất là đối với những hộ nghèo có vốn để phát triển sản xuất. Vốn giúp nông dân được thực hiện dưới hình thức cho vay trợ giúp có hoàn trả, không thu lãi mà chỉ thu phí. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) Luật số 03/1998/QH10 được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua. Đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư tốt, được UBND huyện thẩm định, sẽ được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Mới đây nhất, Nghị định 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, Điều 7 về kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công đưa ra gồm kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Nhà nước còn có nhiều chính sách khác về tín dụng nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nước ta hầu hết có quy mô nhỏ, trong khi đó sự hỗ trợ của nhà nước nói chung đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa còn có nhiều bất hợp lý thể hiện ở một số điểm sau đây: Một là, hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp còn quá ít so với yêu cầu cần có; Hai là, các cơ quan quản lý nhà nước thường đóng vai trò là người cung cấp, không hoạt động theo cơ chế thị trường. Vì vậy, việc cung cấp hỗ trợ thường mang tính hành chính, xin cho với thủ tục phức tạp và tốn kém; Ba là, việc thực hiện hỗ trợ thường thụ động theo chức năng; kết quả là chỉ hỗ trợ những gì nhà nước có; và những hỗ trợ đó thường không đến được với doanh nghiệp cần hỗ trợ, hoặc không đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời điểm cần hỗ trợ của doanh nghiệp; Bốn là, các hỗ trợ thường chưa công bằng, kém hiệu quả và kém bền vững; phạm vi tác động không lớn, nhưng lại làm méo mó quan hệ thị trường, cạnh tranh bất bình đẳng và không khuyến khích phát triển hệ thống tổ chức cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh đa dạng theo nguyên tắc thương mại cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để công nghiệp nông thôn phát triển mạnh hơn nữa, Nhà nước cần đổi mới một cách cơ bản chính sách đầu tư phục vụ sản xuất công nghiệp nông thôn. Đặc biệt là các cơ chế huy động vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để tăng vốn đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp. Định hướng đầu tư chủ yếu là:

- Tiến hành phân bổ lại đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng tăng đầu tư cho thủy lợi và các công trình cơ sở hạ tầng nông nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ.

- Vốn đầu tư FDI sẽ được hướng chủ yếu vào việc xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi, điện các hệ thống trạm, trại kỹ thuật và cơ giới hóa nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã làm hạt nhân thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển.

(3). Về khoa học công nghệ:

Những năm qua, với các chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Sản phẩm tăng nhanh về số lượng và chất lượng, được thị trường quốc tế chấp nhận, chủ yếu là nhờ ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, tiềm lực về khoa học và công nghệ của nước ta chưa được phát huy đầy đủ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, nhiều vấn đề bức xúc của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn đặt ra đối với các lực lượng khoa học và công nghệ đến nay vẫn chưa giải quyết được, trong đó đáng lưu ý hơn cả là:

- Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là nội dung quan trọng phụ thuộc vào việc tổ chức áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và các chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất. Hiện mới chỉ xuất hiện ở một số vùng ven đô, vùng có làng nghề truyền thống, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, có trình độ dân trí khá, có khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, còn ở các vùng xa khác, đặc biệt là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa sự chuyển đổi diễn ra chậm chạp.
- Phát triển công nghiệp chế biến là nhiệm vụ hàng đầu nhưng phát triển như thế nào, quy mô trình độ công nghệ, cơ cấu sản phẩm ra sao... là những vấn đề bức xúc đang đòi hỏi làm rõ. Mặt khác, do các loại nông sản đều có tính thời vụ, đòi hỏi phải nghiên cứu ứng dụng các công nghệ sau thu hoạch nhằm hạn chế tổn thất, duy trì được chất lượng nông sản.

4.3.2. Đánh giá chung

Trong quá trình triển khai các văn bản pháp quy của Nhà nước đã ban hành liên quan đến công nghiệp nông thôn vừa qua, có thể đánh giá như sau:

(1). Những mặt đạt được:

+ Về các chính sách hỗ trợ đất đai:

Một số địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề như đèn bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, CCN, cụm làng nghề với thủ tục nhanh chóng và chi phí hợp lý.

+ Chính sách hỗ trợ về tài chính tín dụng:

Bao gồm các chính sách nhằm xoá bỏ phân biệt trong tín dụng cho vay ưu đãi, đơn giản hóa thủ tục cho vay. Tăng cường hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận tín dụng Nhà nước. Mặc dù, vấn đề tín dụng đối với công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn còn có nhiều vướng mắc đối với nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều nơi nhưng nhiều địa phương đã biết tự vận dụng xây dựng các quy định theo cách riêng của mình để giảm bớt khó khăn về vốn cho khu vực kinh tế này.

+ Chính sách trợ giúp thông tin cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Việc trợ giúp cung cấp các thông tin cần thiết cho doanh nghiệp đã được một số bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai (thông qua việc tổ chức các cuộc trưng bày, giới thiệu quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, tìm hiểu thị trường trong nước và ngoài nước...) mặc dù kết quả đạt được còn rất khiêm tốn.

+ *Chính sách trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực:*

Hiện nay, một số cơ quan Nhà nước, tổ chức hiệp hội đã xây dựng các trung tâm trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một số ít địa phương đã tổ chức tương đối tốt các lớp tập huấn về kiến thức quản lý doanh nghiệp.

+ *Trợ giúp về công nghệ và kỹ thuật:*

Đề xúc tiến trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa như quy định trong Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, Chính phủ cho phép thành lập 3 trung tâm hỗ trợ kỹ thuật doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các trung tâm này sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan có chức năng tư vấn và là đầu mối tư vấn về công nghệ và kỹ thuật, cải tiến trang thiết bị, hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị... cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ *Các chính sách hỗ trợ thị trường, xúc tiến thương mại đầu tư:*

Nhìn chung hầu hết các văn bản của Trung ương cũng như của các tỉnh thành phố đều đề xuất các biện pháp hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp nông thôn. Nghị định số 90/2001/NĐ-CP chỉ rõ nguồn vốn để thực hiện chương trình trợ giúp xúc tiến xuất khẩu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhà nước được bố trí trong Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu (Điều 10).

(2). Những mặt hạn chế:

+ Một số chính sách ban hành trong thời gian qua còn thiếu tính khả thi, chẳng hạn, việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thủ tục vay vốn tín dụng và ưu đãi đầu tư chưa được cải tiến như trong Nghị quyết nêu do các văn bản pháp quy thiếu tính thực tiễn.

+ Thiếu các văn bản hướng dẫn chi tiết hoặc có nhưng không đồng bộ. Chẳng hạn, chính sách thu hồi những diện tích đất đã được giao hoặc cho thuê trước đây nhưng hiện chưa được sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích để tạo quỹ đất cho phát triển công nghiệp và hạ tầng. Chưa có hướng dẫn cụ thể của các bộ ngành nên hầu như không thực hiện được.

+ Một số văn bản không còn phù hợp với tình hình thực tế. Luật đất đai là văn bản mà nhiều địa phương đề nghị cần nhanh chóng sửa đổi một cách căn bản. Vừa qua Luật Đất đai mới đã được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2004, song các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa có.

+ Nhiều tỉnh, thành phố do nôn nóng mong muốn thu hút nhiều đầu tư cho địa phương mình nên đã ban hành một số biện pháp ưu đãi đầu tư vượt thẩm quyền, đặc biệt là các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.3.3. Những vướng mắc khi thực hiện các văn bản pháp quy của Nhà nước

(1). Ở cấp Trung ương:

- Các văn bản Nhà nước ban hành vừa qua còn có những hạn chế như đã đưa ra trong phần đánh giá "những mặt chưa được "
- Chưa có sự phối hợp thống nhất giữa các bộ, ngành trong quá trình thực hiện các văn bản.
- Cán bộ quản lý Nhà nước ở các bộ, ngành trung ương và các cơ quan công quyền ở địa phương yếu về năng lực quản lý. Tệ quan liêu, tham nhũng còn khá nhiều ở các cơ quan quản lý Nhà nước làm cho các chính sách chậm đi vào cuộc sống hoặc bị bóp méo, làm giảm hiệu quả thực hiện của các chính sách

(2). Ở cấp địa phương:

- Thiếu ngân sách để thực hiện các chính sách ưu đãi trong các lĩnh vực như trong việc đào tạo, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa ở những vùng sâu, vùng xa, các địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn do không có khả năng về tài chính nên hầu như không được tham gia vào các khóa đào tạo.

Thời gian qua đã có một số tổ chức nước ngoài trợ giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam tham quan khảo sát và tiếp thị ở nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ nhằm tiếp cận thị trường và tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp của các nước, nhưng nhìn chung số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tham gia vào các chương trình này còn rất hạn chế do không có kinh phí.

- Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban, ngành trong việc thực thi các văn bản dẫn đến nhiều thủ tục bị kéo dài thời gian. Đối với việc xây dựng tổ chức xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các địa phương cũng vậy: Phần lớn các địa phương đã giao nhiệm vụ cho các sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn, song có một số địa phương lại giao cho các sở, ban, ngành khác làm nhiệm vụ này nên việc tổ chức triển khai còn gặp khó khăn. Vì vậy cần có sự thống nhất về tổ chức thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này.

- Vẫn còn có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân

Mặc dù, một số địa phương đã ban hành các chính sách trợ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận với các tổ chức tín dụng, nhưng thực tế không phải tất cả Ngân hàng Thương mại ở các tỉnh đều sẵn sàng cho các doanh nghiệp tư nhân vay tín chấp.

Trong khi đó, việc hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng là rất cần thiết. Tuy nhiên, cho đến nay Quỹ bảo lãnh tín dụng hầu như chưa được triển khai thành lập ở địa phương.

(3). Ở cấp doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp chưa được cung cấp đầy đủ thông tin về các chính sách và biện pháp ưu đãi của Nhà nước. Thông tin về các chính sách mới của Nhà nước không được cung cấp trực tiếp đến doanh nghiệp, mà chỉ đến các cơ quan quản lý Nhà nước. Doanh nghiệp thường phải tự tìm hiểu những thông tin này qua các phương tiện thông tin đại

chúng hoặc qua các khóa đào tạo tập huấn. Do đó nhiều doanh nghiệp không biết đến các hình thức hỗ trợ của các quỹ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Những doanh nghiệp nhỏ hầu như không nhận được các ưu đãi của Chính phủ. Để vay được vốn đầu tư ưu đãi từ các quỹ hỗ trợ, thì ngoài điều kiện phải có dự án thuộc diện được Nhà nước khuyến khích, nhà đầu tư cần phải có tài sản thế chấp sớm. Điều này đã cản các doanh nghiệp nhỏ không có tài sản thế chấp tiếp cận đến nguồn vốn này.

- Doanh nghiệp chưa đủ năng lực để đáp ứng những yêu cầu để được nhận ưu đãi. Nhiều doanh nghiệp muốn vào khu công nghiệp để được hưởng ưu đãi. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đó dùng công nghệ quá lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường thì không được tiếp nhận. Hoặc nhiều doanh nghiệp không nắm vững thủ tục xin vay vốn nên không được các ngân hàng hoặc quỹ hỗ trợ phê duyệt.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, nhất là cán bộ quản lý doanh nghiệp chưa được đào tạo cơ bản nên đã bộc lộ nhiều lúng túng trong điều hành và hoạt động kinh doanh.

- Một số doanh nghiệp chưa nghiêm túc trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, vi phạm luật và các quy định của Nhà nước làm cho môi trường đầu tư kinh doanh chung bị ảnh hưởng xấu. Tình trạng doanh nghiệp "ma" còn khá phổ biến ở nhiều địa phương.

4.3.4. Chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương

(1). Về phía Chính phủ:

Để tháo gỡ những vướng mắc khi đưa các văn bản Nhà nước vào cuộc sống, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 94/2002/QĐ-TTg về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

- Ngày 2/8/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị 17/2002/CT-TTg về các biện pháp đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp, tiếp tục tháo gỡ những khó khăn trong thủ tục thành lập doanh nghiệp và tăng cường khâu hậu kiểm đối với doanh nghiệp

- Tháng 2/2003, theo đề nghị của Bộ KH&ĐT, Chính phủ đã thành lập Hội đồng Khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nhằm tạo môi trường thể chế cho kinh tế tư nhân phát triển, Quốc hội đã quyết định sẽ sửa đổi, bổ sung Luật doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Ngày 6/3/2003 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 35/2003/QĐ-TTg, theo đó, Chương trình nghiên cứu sửa đổi bổ sung 2 luật này được giao cho Bộ KH&ĐT chủ trì soạn thảo theo hướng áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế.

- Với mục đích nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, ngày 4/4/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 08/2003/CT-TTg yêu cầu các bộ, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp thực hiện ngay các việc được giao cụ thể trong Chỉ thị này.

Ngoài ra, Chính phủ còn chỉ đạo các cơ quan ở cấp trung ương sớm ban hành đầy đủ các văn bản quản lý Nhà nước trong kinh doanh, bãi bỏ, sửa đổi bổ sung các văn bản quy định, các quyết định hành chính ban hành dưới các hình thức không phù hợp hoặc trái với các văn bản đã ban hành trước đó...

(2). Về phía các bộ, ngành trung ương:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương, định kỳ 6 tháng một lần, tổng hợp tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ.

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổng hợp và xây dựng các chương trình trợ giúp của Nhà nước cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương sớm triển khai xây dựng ba trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (tại thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh).

+ Có kế hoạch và biện pháp xây dựng hệ thống xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu quả.

- Bộ Tài chính:

+ Chủ trì, phối hợp nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính cần chủ trì nghiên cứu sửa đổi và bổ sung Thông tư hướng dẫn quy chế này cho phù hợp với thực tế.

+ Để tạo điều kiện trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngoài việc chỉ đạo khẩn trương thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần nghiên cứu Quỹ Bảo hiểm tiền vay và Quỹ Đầu tư mạo hiểm để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào các hoạt động ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Chủ trì nghiên cứu xem xét sửa đổi và bổ sung Thông tư số 06/2003/TT-NHNN về việc hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các tổ chức đảm bảo tính khả thi trong việc trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bộ Khoa học công nghệ:

+ Chủ trì nghiên cứu thành lập Ngân hàng dữ liệu để cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu để đưa ra mô hình phù hợp cho việc thiết lập thị trường công nghệ để các sản phẩm này được trao đổi như các dạng hàng hóa khác.

+ Xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết và hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu và các cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bộ Thương mại:

+ Thu thập và phổ biến thông tin về thị trường, phục vụ cho công tác dự báo để định cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Tổ chức xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá.

- Bộ Ngoại giao:

Chỉ đạo thực hiện tốt Nghị định số 08/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, trong đó lồng ghép những thông tin cần thiết để phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(3) Về phía các địa phương:

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp UBND phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chủ động xây dựng các chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

- Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo các sở, ban, ngành trong việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

- Định kỳ 6 tháng một lần, tổng hợp báo cáo tình hình phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa và đề xuất các vấn đề cần giải quyết trên địa bàn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành Quy chế phân bổ mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu, cụm công nghiệp được xây dựng với sự hỗ trợ ngân sách Nhà nước. Cải cách thủ tục hành chính về giao đất, cấp đất cho các doanh nghiệp; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất và thế chấp khi vay vốn.

4.4. CÁC GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

4.4.1. Các giải pháp về quản lý đầu tư hạ tầng cụm CNV&N ở nông thôn

Để các cụm công nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, tiết kiệm đất, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các tỉnh) cần phải lập mới hoặc rà soát lại quy hoạch các cụm công nghiệp cho phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, quy hoạch giao thông, đô thị, sử dụng đất... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Khi triển khai xây dựng cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch được duyệt thì Sở Công nghiệp chỉ đạo lập báo cáo nghiên cứu khả thi thành lập cụm công nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trường hợp muốn xây dựng cụm công nghiệp chưa có trong quy hoạch tổng thể thì Sở Công nghiệp phối hợp với các cơ quan liên quan lập báo cáo trình UBND tỉnh xem xét để quyết định chủ trương và quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng thể cho phù hợp. Mọi thủ tục thành lập cụm công nghiệp sẽ được tiến hành theo các quy định hiện hành.

Các vấn đề cần xem xét, quyết định thành lập cụm công nghiệp:

- Đã hoặc chưa có trong quy hoạch tổng thể đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp chưa có trong quy hoạch tổng thể thì phải có văn bản phê duyệt chủ trương hình thành cụm công nghiệp hoặc văn bản sửa đổi của quy hoạch tổng thể kèm theo.
- Xác định rõ nguồn vốn, tổng mức đầu tư, khả năng tài chính và thực hiện dự án của chủ đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp

- Các phương án và giải pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài cụm công nghiệp có tính đến việc cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, thông tin, môi trường, và các vấn đề liên quan đến lao động.
- Ngành nghề sản xuất trong cụm công nghiệp nhằm đạt được mục đích của việc hình thành cụm công nghiệp đó và phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh.
- **Phương án thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp**

a/ Hình thức quản lý Cụm công nghiệp

Ban quản lý các KCN của Tỉnh sẽ trực tiếp quản lý cụm công nghiệp nếu ngân sách tỉnh chi toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng, còn nếu đơn vị kinh doanh hạ tầng bỏ vốn đầu tư thì đơn vị đó trực tiếp quản lý cụm công nghiệp

b/ Quyền và nghĩa vụ của đơn vị phát triển hạ tầng KCN:

+ **Đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp có quyền:**

- Vận động đầu tư vào cụm công nghiệp trên cơ sở quy hoạch đã được duyệt.
- Cho các đơn vị sản xuất và dịch vụ cụm công nghiệp thuê lại đất gắn liền với công trình kết cấu hạ tầng đã xây dựng theo các qui định tại Nghị định 85/CP ngày 17 tháng 12 năm 1996 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê lại đất và Nghị định 11/CP ngày 12 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam. Sở Tài nguyên Môi trường được UBND tỉnh uỷ quyền cấp giấy chứng nhận cho thuê lại đất với thủ tục hành chính đơn giản trên cơ sở hợp đồng thuê lại đất ký giữa đơn vị phát triển hạ tầng cụm công nghiệp và đơn vị sản xuất, dịch vụ cụm công nghiệp
- Cho các đơn vị sản xuất và dịch vụ cụm công nghiệp thuê hoặc mua nhà xưởng do đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng xây dựng trong cụm công nghiệp
- Kinh doanh các dịch vụ trong cụm công nghiệp phù hợp với giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều lệ của đơn vị phát triển hạ tầng cụm công nghiệp
- Chào giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng và phí các loại dịch vụ đã được các cấp có thẩm quyền và UBND tỉnh phê duyệt.

+ **Đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp có nghĩa vụ:**

- Lập và trình đề án tổng thể về phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp và các nhu cầu về kết cấu hạ tầng ngoài cụm công nghiệp đến sở Công nghiệp để xin ý kiến các cơ quan có liên quan trước khi tổng hợp và trình UBND tỉnh ra quyết định.
- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng theo đúng quy hoạch, thiết kế và tiến độ được duyệt. Nếu vì lý do bất khả kháng mà đơn vị không hoàn thành kế hoạch xây dựng theo tiến độ quy định thì ít nhất 30 ngày trước khi hết hạn, đơn vị phải xin phép cơ quan có thẩm quyền cấp phép gia hạn xây dựng. Nếu quá thời hạn trên, đơn vị không xin phép gia hạn hoặc vì sử dụng đất sai mục đích nên **không được phép không nên** gia hạn thì phần đất chưa sử dụng sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- về địa chính xem xét, đề xuất các biện pháp xử lý trình UBND tỉnh quyết định xử phạt hành chính hoặc thu hồi đất.
- Phối hợp với Sở Công nghiệp phổ biến các luật, chính sách, quy định của Nhà nước và các qui định khác của chính quyền địa phương cho các đơn vị sản xuất và dịch vụ cụm công nghiệp đăng ký và hoạt động trong cụm công nghiệp
- Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng trong cụm công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động của cụm công nghiệp để trình Sở Công nghiệp phê duyệt và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đó.
- Chịu trách nhiệm chung về hợp đồng thuê các dịch vụ tiện ích về cấp điện, khí đốt, nước sinh hoạt, dịch vụ vệ sinh, an toàn, phòng chống cháy nổ.
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các đơn vị sản xuất và dịch vụ cụm công nghiệp xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị máy móc của mình phù hợp với quy hoạch, thiết kế và tiến độ đã quy định.
- Đóng đầy đủ các loại thuế và phí theo qui định của pháp luật.
- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và trật tự an ninh trong cụm công nghiệp
- Nộp văn bản báo cáo định kỳ và hàng năm cho các cơ quan quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn của tỉnh.

c/ Trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với cụm công nghiệp:

+ Bộ Công nghiệp có trách nhiệm:

- Đề xuất và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong cụm công nghiệp

+ UBND tỉnh có trách nhiệm:

- Phê duyệt chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, khôi phục ngành nghề truyền thống, phát triển nghề mới.
- Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ cho việc giải phóng mặt bằng, chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm công nghiệp
- Xây dựng các Chương trình phối hợp, liên doanh liên kết với các tỉnh khác để phát triển cụm công nghiệp, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch công nghiệp toàn vùng.
- Phê duyệt cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ban quản lý cụm công nghiệp (nếu có).
- Chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh lập kế hoạch, tạo điều kiện xây dựng kịp thời cơ sở hạ tầng cho cụm công nghiệp về giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, điện thoại, bưu chính viễn thông.
- Khen thưởng những tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

+ Nhiệm vụ của Cục Công nghiệp địa phương - Bộ Công nghiệp:

- Là cơ quan đầu mối giúp Bộ Công nghiệp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với cụm công nghiệp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
- Đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển cụm công nghiệp

- Tham gia thẩm định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp trong cụm công nghiệp
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động công nghiệp trong cụm công nghiệp
- Tổ chức hội thảo, khảo sát, tham quan học tập kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của cụm công nghiệp
- Xây dựng và ban hành mẫu báo cáo về cụm công nghiệp
- Phối hợp với Sở Công nghiệp chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến cụm công nghiệp
- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến cụm công nghiệp do Lãnh đạo Bộ Công nghiệp giao.

+ Nhiệm vụ của Sở Công nghiệp địa phương:

- Là cơ quan đầu mối của tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước đối với cụm công nghiệp
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh lập và trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Chủ trì xây dựng các dự án thành lập cụm công nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức thẩm định dự án đầu tư của các doanh nghiệp cụm công nghiệp
- Xây dựng và trình đề án tổng thể về phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp, các công trình liên quan ngoài hàng rào cụm công nghiệp để UBND tỉnh xem xét, giao trách nhiệm cho các cơ quan liên quan của tỉnh thực hiện.
- Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp và các công trình liên quan ngoài hàng rào cụm công nghiệp để đảm bảo việc xây dựng và đưa cụm công nghiệp vào hoạt động đồng bộ theo quy hoạch và tiến độ được duyệt.
- Hỗ trợ vận động đầu tư vào cụm công nghiệp
- Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp cụm công nghiệp và ơn vị phát triển cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kỹ thuật, quy định an toàn công nghiệp của Nhà nước, Bộ Công nghiệp và UBND tỉnh đã ban hành.
- Hướng dẫn việc xác định danh mục các ngành nghề được khuyến khích, hạn chế và **ấm không được** đầu tư vào cụm công nghiệp
- Xem xét, tập hợp các kiến nghị của các đơn vị sản xuất và dịch vụ cụm công nghiệp để xử lý hoặc kiến nghị với Bộ Công nghiệp, UBND tỉnh bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách có liên quan đến cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý cho các doanh nghiệp cụm công nghiệp
- Đề xuất để Bộ trưởng Bộ Công nghiệp hoặc Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng những doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển công nghiệp trong cụm công nghiệp địa phương.
- Sở Công nghiệp chủ trì xây dựng cơ chế phối hợp giữa Sở Công nghiệp với Ban Quản lý khu công nghiệp và các sở, ban, ngành có liên quan trong việc quản lý cụm công nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng cơ chế quản lý Quỹ Khuyến công địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt và thực hiện quản lý quỹ Khuyến công địa phương.
- Báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình phát triển cụm công nghiệp cho Bộ Công nghiệp và UBND tỉnh.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến cụm công nghiệp do UBND tỉnh hoặc Bộ Công nghiệp giao.

4.4.2. Chính sách thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp:

- Chính sách đất đai

- Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được Chính quyền các tỉnh giao đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng của cụm công nghiệp như: đường trục cụm công nghiệp, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, trạm xử lý nước thải ngoài hàng rào các doanh nghiệp, hệ thống cây xanh, các công trình công cộng...

- Chính sách tài chính, thuế

- Các doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp không làm chức năng kinh doanh hạ tầng và hoạt động không lấy mục đích thu lợi nhuận. Doanh nghiệp được giảm 50% thuế sử dụng đất (hoặc miễn thuế sử dụng đất đối với các khu vực đặc biệt khó khăn do UBND tỉnh quyết định) trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Vốn đền bù, giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp do Ngân sách tỉnh cấp 100% (đối với khu vực nông thôn, miền núi) hoặc từ 30-60% (đối với vùng ven đô) do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng: đối với khu vực đặc biệt khó khăn, ngân sách của Tỉnh có thể cấp 100% vốn; đối với các khu vực khác, ngân sách tỉnh cấp từ 40-60%, số vốn còn lại do doanh nghiệp tự lo, doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư trong nước như: được vay vốn ưu đãi của Nhà nước, được huy động các nguồn vốn theo quy định của pháp luật...
- Phương thức thu hồi vốn: Tỉnh trực tiếp thu tiền cho thuê đất và cho thuê cơ sở hạ tầng từ các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp và sẽ giành 1 phần để bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong quá trình sử dụng khai thác và giành tỷ lệ nhất định để thanh toán trả lại cho doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.4.3. Các chính sách thu hút đầu tư sản xuất và dịch vụ trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

- Chính sách đất đai

- Doanh nghiệp đầu tư tại cụm công nghiệp được thuê đất trực tiếp của tỉnh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn tối đa để tổ chức sản xuất kinh doanh là 50 năm.
- Doanh nghiệp đầu tư tại cụm công nghiệp được thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định, sau khi đã đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Chính sách tài chính, thuế

- Giá thuê đất được tính theo mức thấp nhất theo khung của Nhà nước ban hành. Đối với vùng sâu, vùng xa và những dự án đặc biệt khuyến khích, có thể miễn tiền thuê đất 10-15 năm hoặc cả đời dự án.

- Doanh nghiệp được trả chậm tiền thuê đất từ 5-10 năm tùy theo khu vực và ngành nghề kinh doanh theo quyết định ưu đãi của chủ tịch UBND tỉnh.
- Đối với vùng sâu, vùng xa và những dự án đặc biệt khuyến khích, doanh nghiệp có thể được miễn tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 10-15 năm; các dự án khác, vùng khác được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3-5 năm và giảm 50% trong 3-5 năm tiếp theo.
- Chính sách đào tạo nguồn nhân lực
- Tỉnh hỗ trợ từ 30-50% chi phí đào tạo nghề cho công nhân là người của địa phương.
- Quỹ khuyến công hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho các nhà quản lý doanh nghiệp.
- Gắn chương trình đào tạo của các trường chuyên nghiệp với nhu cầu cụ thể về nghề nghiệp ở từng địa phương.

- Chính sách khoa học công nghệ

Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nghiên cứu cải tiến công nghệ, nghiên cứu sản phẩm mới thông qua các chính sách như:

- Cho vay vốn ưu đãi từ quỹ khuyến khích đổi mới công nghệ hoặc bảo lãnh cho vay.
- Miễn thuế nhập vật tư, thiết bị công nghệ phục vụ cho đổi mới công nghệ.
- Miễn thuế VAT cho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ chế thử sản phẩm mới.
- Chi phí cho nghiên cứu R&D, thiết kế, chế tạo sản phẩm mới được tính vào giá thành sản phẩm.
- Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở đăng ký, tập huấn đổi mới quản lý theo tiêu chuẩn ISO để được nhận chứng chỉ từ 30-60 triệu đồng.
- Thiết lập hệ thống cung cấp thông tin về thiết bị, công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ miễn phí.
- Lập các chương trình đào tạo cho các nhà quản lý doanh nghiệp về quản lý công nghệ.

- Các chính sách hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp

- Quỹ khuyến công quốc gia và của các địa phương chủ yếu tập trung hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn như hỗ trợ lập dự án, hỗ trợ thông tin thị trường, công nghệ, thiết bị, tư vấn miễn phí, hỗ trợ gia nhập thị trường... và tuyển dụng, đào tạo lao động cho doanh nghiệp. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp giảm chi phí và thời gian để có thể bước vào sản xuất kinh doanh hiệu quả. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Chính phủ cần giành nguồn ngân sách thích đáng ban đầu cho Quỹ khuyến công và sớm ban hành quy chế hoạt động của quỹ để quản lý quỹ hoạt động hiệu quả.

4.5. CÁC KIẾN NGHỊ

4.5.1. Đối với Chính phủ, các bộ ngành trung ương:

- Chính phủ sớm ban hành luật đầu tư thống nhất cho mọi thành phần kinh tế và tăng cường chỉ đạo tuyên truyền vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường để nhanh chóng xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong sản xuất, kinh doanh của xã hội (nhất là đội ngũ công chức Nhà nước)

- Chính phủ sớm quyết định thành lập Quỹ Khuyến công trực thuộc Bộ Công nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở công nghiệp nông thôn khởi sự doanh nghiệp.

- Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và các chính sách khuyến khích phát triển để thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn.

- Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính sớm ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị định 134/2004/NĐ-CP động viên các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ sản xuất công nghiệp nông thôn, các dịch vụ khuyến công theo quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước và từng địa phương.

- Trong khi chưa có Nghị định về quản lý xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, Bộ Công nghiệp sớm ban hành Quy chế quản lý các khu, cụm công nghiệp địa phương để thống nhất mô hình quản lý từ khi lập dự án, xây dựng hạ tầng, cấp phép đầu tư đến quản lý sau đầu tư ở các khu, cụm công nghiệp địa phương quản lý.

- Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật bố trí không gian, xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn bảo đảm phát triển bền vững. Chỉ đạo các Sở xây dựng quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phù hợp với quy hoạch không gian các đô thị, cụm dân cư của các địa phương.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Lập các chương trình, hệ thống hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn về quản lý, đổi mới, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như:

+ Đào tạo nâng cao nhận thức và trình độ quản lý công nghệ cho các doanh nghiệp - một trong những giải pháp quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Lập hệ thống cung cấp thông tin công nghệ và thiết bị, tư vấn công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Nghiên cứu ban hành các cơ chế gắn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của các viện, trường với việc giải quyết những vướng mắc về công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

- Bộ Thương Mại:

+ Thiết lập hệ thống cung cấp thông tin thị trường miễn phí cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

+ Nghiên cứu ban hành chế độ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn xây dựng thương hiệu sản phẩm và quảng bá, giới thiệu sản phẩm ở các thị trường ngoài nước hoặc cho tham gia thị trường trên sàn giao dịch điện tử của Bộ miễn phí.

4.5.2. Đối với chính quyền các địa phương:

- Chỉ đạo quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn và giành đủ quỹ đất để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có mặt bằng sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Đẩy nhanh tiến trình cải cách hành chính và thực hiện chương trình "Chính phủ điện tử" để giảm chi phí hành chính công cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nghiên cứu, rà soát lại các văn bản pháp quy của địa phương để hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như phát triển các cụm công nghiệp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, góp phần đẩy nhanh tiến độ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX.
- Ban hành quy trình, thẩm quyền và thời gian thẩm định, cấp phép đầu tư của các cơ quan quản lý trong tỉnh. Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành của tỉnh trong việc xây dựng quy hoạch, giải phóng mặt bằng, thẩm định cấp phép đầu tư...

CHƯƠNG V

HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

5.1. SỰ CẦN THIẾT CỦA HƯỚNG DẪN

Hiện nay, theo chủ trương chung của Chính phủ khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, đã có nhiều địa phương hình thành xây dựng các cụm CNV&N ở nông thôn theo hướng tự phát, không có hướng dẫn từ các Ban ngành. Vì vậy, các CNV&N này thường không được quy hoạch và xây dựng một cách hợp lý gây nên sự lộn xộn và khó khăn trong quá trình hoạt động và quản lý cụm, làm cho vấn đề ô nhiễm môi trường lại thêm trầm trọng. Chính vì vậy, việc xây dựng hướng dẫn về quy hoạch và tổ chức không gian các cụm CNV&N trở nên vô cùng cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay đối với các địa phương.

Bản Dự thảo Hướng dẫn này được xây dựng nhằm cung cấp cho các Bộ, Ngành chức năng, các tổ chức thiết kế quy hoạch cụm CNV&N ở nông thôn những nội dung cơ bản để xây dựng các văn bản hướng dẫn tổ chức lập quy hoạch và ban hành quy chế hoặc các quy định về quản lý cụm CNV&N.

Hướng dẫn quy hoạch và tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được Nhà nước ban hành sẽ là văn bản cần thiết cho các địa phương quy hoạch và xây dựng một cách có cơ sở khoa học các cụm CNV&N tại địa bàn nông thôn.

Dự thảo Hướng dẫn quy hoạch và tổ chức không gian cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn bao gồm bốn hướng dẫn nhỏ như sau:

- Hướng dẫn xác định các cơ sở sản xuất và lựa chọn ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn
- Hướng dẫn Lựa chọn Địa điểm Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn
- Hướng dẫn Quy hoạch Sử dụng đất, Tổ chức không gian Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn
- Hướng dẫn Hình thức và Cơ chế Quản lý Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong và sau thời gian xây dựng

5.2. DỰ THẢO CÁC HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

5.2.1. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CƠ SỞ SẢN XUẤT VÀ LỰA CHỌN NGÀNH NGHỀ TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

5.2.1.1. Nội dung hướng dẫn xác định cơ sở sản xuất trong cụm CNV&N

a/. Phân loại các cơ sở sản xuất theo tính chất ngành nghề:

Phân loại các cơ sở sản xuất theo tính chất ngành nghề bao gồm 4 loại hình chính sau:

1. Cụm công nghiệp đa ngành: là cụm tập trung các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất có nhiều ngành nghề khác nhau.

2. Cụm công nghiệp chuyên ngành: là cụm tập trung các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất chỉ có một ngành nghề nhất định hoặc mang tính chất sản xuất tương tự.

3. *Cụm công nghiệp làng nghề*: là cụm công nghiệp vừa và nhỏ tập trung các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất từ làng nghề chuyển đến.

4. *Điểm công nghiệp*: là khu vực tập trung các cơ sở sản xuất nhỏ và rất nhỏ đa ngành hoặc làng nghề (chuyên nghề hoặc đa nghề) nhưng có quy mô mặt bằng nhỏ hơn so với Cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

b/. Phân loại cơ sở sản xuất làng nghề:

Căn cứ vào sản phẩm, bao gồm 06 loại sau:

- *Làng nghề thủ công*: Làm ra các mặt hàng sử dụng thường nhật như dao kéo, mây tre đan gia dụng, chiếu... Đặc điểm của các làng nghề loại này là sản xuất thủ công bằng tay và các công cụ đơn giản.

- *Làng nghề thủ công mỹ nghệ*: Làm ra các mặt hàng có giá trị về văn hóa và trang trí như đồ mỹ nghệ chạm khắc, chạm khắc tọng gỗ, đá, đồ thêu ren và các đồ mỹ nghệ bằng bạc, chế biến mây tre đan, dệt thảm...

- *Làng nghề công nghiệp*: Sản xuất các hàng hóa thành phẩm và bán thành phẩm như sản xuất giấy, dệt, may mặc, gốm sứ, tái chế nhựa, kim loại, thuộc da...

- *Làng nghề chế biến lương thực thực phẩm*: Chế biến các loại nông sản như xay xát, sản xuất miến dong, bún, bánh, sản xuất bia, giết mổ vật nuôi, nấu rượu, chế biến hoa quả...

- *Làng nghề sản xuất và cung ứng nguyên vật liệu*: Sản xuất vật liệu xây dựng như gạch, ngói, vôi, cát,...

- *Làng nghề khác*: Thực hiện bán buôn, bán lẻ và cung cấp dịch vụ

Mặt khác căn cứ vào phương thức sản xuất, truyền thống sản xuất, công nghệ sản xuất và sản phẩm có thể phân loại một số loại làng nghề thành 02 loại:

- *Làng nghề thủ công truyền thống*: Phải có quá trình phát triển lâu đời, phải sản xuất bằng thủ công với công nghệ truyền thống, sử dụng nguyên vật liệu địa phương, là đặc trưng của vùng đất đó...

- *Làng nghề thông thường (mới)*: Bao gồm các làng nghề khác

c/. Xác định quy mô cụm công nghiệp:

Nguyên tắc:

- Phù hợp với sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất ở nông thôn
- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa lý và kinh tế của từng vùng
- Phù hợp với năng lực quản lý của chính quyền địa phương
- Phù hợp với cảnh quan nông thôn, gắn kết làng xã
- Phù hợp với khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm

Tính toán Quy mô cụm công nghiệp

Phương pháp 1: Tổng các thành phần

Quy mô mặt bằng của cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được tính toán theo công thức:

$$Q = K (S_{sx} + S_1 + S_2 + S_3) \quad (m^2)$$

Trong đó:

- S_{sx} : Tổng diện tích khu vực sản xuất trong cụm (m^2)

- S_1 : Diện tích khu chức năng, khu ở và dịch vụ (m^2)
- S_2 : Diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật (m^2)
- S_3 : Diện tích đường giao thông, cây xanh (m^2)
- K: Hệ số dự phòng phát triển của cụm, có giá trị 1,1 - 1,2

Công thức trên là công thức có tính chất nguyên tắc để tính diện tích mặt bằng cần thiết của bất kỳ một cụm (điểm) công nghiệp vừa và nhỏ. Công thức này có rất nhiều yếu tố cần phải xác định nên tính toán tương đối phức tạp.

Phương pháp 2: Nội suy từ diện tích khu vực sản xuất

Trên cơ sở diện tích khu vực sản xuất (S_{sx}) có thể tính tổng diện tích yêu cầu (quy mô) của cụm dựa vào tỷ lệ quy định các loại đất trong cụm công nghiệp như sau:

$$Q = S_{sx}/P \quad (m^2)$$

Trong đó:

S_{sx} : Diện tích khu vực sản xuất (m^2)

P: Tỷ lệ phần trăm khu vực sản xuất trong cụm (%)

Công thức (4) tương đối đơn giản vì chỉ cần tính toán tổng diện tích khu vực sản xuất (S_{sx}) trong cụm công nghiệp. Phương pháp tính toán diện tích khu vực sản xuất (S_{sx}) được trình bày ở mục B, công thức (1) và (2) trên cơ sở số lượng các cơ sở sản xuất và diện tích mặt bằng đăng ký của mỗi cơ sở. Tỷ lệ phần trăm khu vực sản xuất trong cụm (%) được lấy theo bảng tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế khu, cụm công nghiệp.

Bảng 24: Giới hạn quy mô cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

Tt	Tính chất cụm	Điều kiện tối đa	Điều kiện tối thiểu	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ chuyên ngành hoặc đa ngành	- Quy mô cụm 50 ha - Tổng số lao động 1.500 người - Số doanh nghiệp 50 cơ sở	- Quy mô cụm 3 ha - Số doanh nghiệp 5 cơ sở	Diện tích đất sản xuất thường chiếm 50-65 % tổng diện tích cụm
2	Cụm công nghiệp làng nghề	- Quy mô cụm 10 ha - Số hộ sản xuất 150 cơ sở	- Quy mô cụm 3 ha - Số hộ sản xuất 30 cơ sở	Diện tích đất sản xuất thường chiếm 70-85 % tổng diện tích cụm

5.2.1.2. Lựa chọn ngành nghề trong cụm CNV&N

a/. Các quy định chung:

Các nhóm ngành nghề thoả mãn một trong các yêu cầu sau đều có khả năng để đưa vào cụm CNV&N ở nông thôn:

- Phù hợp với định hướng phát triển CN-TTCN trên địa bàn địa phương
- Phù hợp với điều kiện ngành nghề từng địa phương
- Phải ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng nguyên vật liệu địa phương, sử dụng thành phẩm, phế liệu của các ngành khác trong khu vực.
- Ưu tiên cho các ngành nghề có công nghệ cao, thu hút lao động và có sản phẩm có giá trị gia tăng lớn

- Phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, quỹ đất xây dựng, có quy mô hợp lý, thuận lợi tổ chức không gian; và Bảo vệ môi trường
- Mỗi một vùng địa lý kinh tế khác nhau, một địa phương khác nhau, một cụm công nghiệp khác nhau... có thể áp dụng các tiêu chí ngành nghề khác nhau tùy theo tính chất vùng, tính chất cụm công nghiệp hoặc nhu cầu thực tế của địa phương.

b/. Quy định ngưỡng ngành nghề:

- Đối với cụm công nghiệp đa ngành: Hạn chế phát triển quá nhiều loại ngành nghề trong một cụm, tập trung vào các ngành nghề thế mạnh của địa phương. Trong một cụm công nghiệp chỉ bố trí tối đa là 3 nhóm ngành và tối đa là 10-15 loại hình ngành nghề tương ứng với 10-15 loại xí nghiệp sản xuất.
- Đối với cụm công nghiệp đơn ngành: Bố trí 1 nhóm ngành và bố trí tối đa là 2-3 loại hình ngành nghề tương ứng với 2-3 loại xí nghiệp. Số lượng các xí nghiệp có thể tùy thuộc vào nhu cầu phát triển công nghiệp của địa phương.
- Đối với cụm Công nghiệp kết hợp với làng nghề: Khu vực các xí nghiệp công nghiệp bố trí tối đa là 2 nhóm ngành với khoảng 10-15 loại ngành nghề. Đối với khu vực các hộ nghề TTCN bố trí tối đa 3-5 loại ngành nghề.
- Đối với với làng nghề: Hầu hết cơ cấu ngành nghề đều dựa trên cơ sở các làng nghề sẵn có tại địa phương. Không cần xây dựng ngưỡng ngành nghề tại nhóm này.

c/. Cơ cấu ngành nghề trong cụm công nghiệp

Cơ cấu ngành nghề trong cụm CNV & N đa ngành:

- + Các nhóm ngành nghề ưu tiên phát triển: Dệt may; In ấn; Sản xuất thiết bị điện, thiết bị truyền thông, điện tử, thiết bị chính xác, thiết bị y tế, thiết bị văn phòng; Đồ nội ngoại thất; Sản xuất bao bì; Sản xuất chế biến thực phẩm; Cơ khí lắp ráp...hoặc các nhóm ngành nghề khác làm vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn trong Khu CN hoặc trong đô thị
- + Các nhóm ngành nghề hạn chế: Sản xuất thuốc lá; Sản xuất hóa chất; Sản xuất VLXD; Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.
- + Các nhóm ngành nghề ~~ấm~~không nên bố trí vào cum: Thuộc da, nhuộm da, sản xuất các hóa chất độc hại...

Cơ cấu ngành nghề trong cụm CNV & N chuyên ngành:

- + Cụm công nghiệp chuyên ngành thường được bố trí trong vùng nguyên liệu sản xuất lớn như: Cụm công nghiệp Khai khoáng, Cụm CN chế biến thủy hải sản, Cụm CN chế biến lương thực, thực phẩm, Cụm công nghiệp sản xuất hóa chất, Cụm công nghiệp sản xuất VLXD...
- + Các nhóm ngành nghề hạn chế hoặc ~~ấm~~ đưa vào cụm công nghiệp đa ngành có thể đưa vào loại mô hình cụm công nghiệp này.

Ngành nghề trong cụm làng nghề

+ *Đối với mô hình cụm CNV & N làng nghề truyền thống:*

Sản phẩm truyền thống nhưng được phát triển thay đổi cho phù hợp với tình hình mới, hướng tới các sản phẩm chất lượng cao, xuất khẩu. Công nghệ sản xuất được cải tiến, tập trung vào hệ thống xử lý môi trường. Mô hình làng nghề này phù hợp với các nghề ít gây ô nhiễm môi trường, không phụ thuộc nhiều vào công nghệ, sản phẩm làm ra mang tính đơn chiếc, thủ công và tính nghệ thuật. Đây là khu vực có tính văn hóa cao

có khả năng khai thác vào du lịch. Nhóm các ngành nghề cần ưu tiên đầu tư phát triển bao gồm: coi, sơn mài, thêu ren, mộc, mỹ nghệ, tranh dân gian, chạm khắc đá....

Các cụm CNV&N làng nghề khác:

+ Áp dụng đối với các làng nghề thủ công truyền thống có nhu cầu phát triển lớn để đáp ứng nhu cầu thị trường trong khi mặt bằng sản xuất cũ không đảm bảo.

+ Áp dụng đối với các làng nghề khả năng gây ô nhiễm lớn cần phải dân chuyển các hộ nghề ra xa khu dân cư, xây dựng riêng các cụm làng nghề, xây dựng hệ thống xử lý môi trường riêng cho cụm.

Mô hình này cũng có thể áp dụng riêng cho các địa phương có đa dạng nhưng không nổi trội về nghề thủ công nghiệp.

Các ngành nghề trong cụm làng nghề này bao gồm: Dệt, may; Sản xuất kim loại, chế tạo sản phẩm kim loại, Sản xuất giấy, thuộc da; Chế biến thực phẩm... hoặc các nhóm ngành nghề khác làm vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn trong KCN hoặc trong đô thị.

Ngành nghề trong mô hình tổng hợp cụm công nghiệp kết hợp TTCN

Là cụm công nghiệp bao gồm các xí nghiệp công nghiệp và các hộ nghề TTCN Tỷ lệ giữa CN và TTCN tùy thuộc vào đặc điểm phát triển CN từng vùng. Mô hình này áp dụng đối với các vùng tiềm năng phát triển công nghiệp, TTCN đa dạng nhưng có hạ tầng kỹ thuật không thuận lợi. Loại ngành nghề trong cụm chủ yếu là công nghiệp địa phương có quy mô nhỏ, phục vụ phát triển nông lâm nghiệp và tiêu dùng như: dệt may; bao bì; công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp máy nông nghiệp; chế biến nông lâm sản; sản xuất đồ mộc; chế biến thực phẩm...

5.2.2. HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

5.2.2.1. Các yêu cầu chung:

- Đảm bảo gần nguồn nguyên liệu và liên hệ thuận tiện với thị trường tiêu thụ
- Đảm bảo thuận lợi liên hệ hệ thống giao thông đối ngoại (Đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng hàng không)
- Đảm bảo các điều kiện về cung cấp hạ tầng: Giao thông, cấp điện, cấp nước... và khớp nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài cụm công nghiệp.
- Đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu về lao động về chất lượng và số lượng.
- Đảm bảo quỹ đất xây dựng và dự phòng phát triển.
- Hạn chế sử dụng đất nông nghiệp.
- Đảm bảo các điều kiện về địa chất thủy văn, khí hậu thuận lợi, phòng chống thiên tai.
- Đảm bảo khoảng cách hợp lý tới khu ở công nhân
- Đảm bảo VSMT. Hạn chế các ảnh hưởng bất lợi về mặt môi trường đối với các khu vực lân cận.
- Không vi phạm và làm ảnh hưởng tới các di tích lịch sử, các công trình văn hoá, danh lam thắng cảnh, và các khu vực bảo tồn thiên nhiên.

5.2.2.2. Các bước tiến hành lựa chọn địa điểm cụm CNV&N ở nông thôn:

- 1- Dựa vào sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành để đề xuất địa điểm lựa chọn xây dựng CNV&N ở nông thôn:
- 2- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm để đánh giá lựa chọn tại các vị trí dự kiến.
- 3- Căn đối với các yêu cầu xây dựng cụm công nghiệp về tính chất, quy mô, các yêu cầu về kỹ thuật hạ tầng, vệ sinh môi trường.
- 4- Đánh giá, lựa chọn địa điểm.

5.2.2.3. Các phương pháp xác định lựa chọn địa điểm:

a/. Phương pháp lựa chọn địa điểm bằng hệ thống tiêu chí:

So sánh, đánh giá vị trí được lựa chọn thiết kế cụm công nghiệp với hệ thống các nhóm tiêu chí của đề tài khoa học cấp Nhà nước KC 07.23 “Nghiên cứu cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa”

Đây là một phương pháp đơn giản, dễ sử dụng thông qua 6 loại tiêu chí. Để đánh giá một các tổng quan về địa điểm dự kiến xây dựng, cần có các tiêu chí: Lãnh thổ đất đai, Ngành nghề, Quy mô, Tổ chức không gian, Môi trường, Quản lý.

1- Tiêu chí lãnh thổ-đất đai

Trong việc lựa chọn khu vực lập quy hoạch khu, cụm công nghiệp, nội dung nhóm tiêu chí lãnh thổ được xem xét theo các chủ đề sau đây:

- Nguồn lực để phát triển công nghiệp nông nghiệp, đáp ứng được với quy mô CCNV&N, bao gồm:
 - + Nguồn nguyên liệu,
 - + Nguồn nhân lực, năng lực sản xuất,
- Tài nguyên đất đai phục vụ sản xuất nguyên liệu nông nghiệp
- Đất đai cho việc quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp
- Đáp ứng nhu cầu nhu cầu về sản phẩm tại các thị trường tiêu thụ.
- Điều kiện cung cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các khu công nghiệp.
- Hệ thống cung cấp cơ sở hạ tầng xã hội như các dịch vụ công cộng .

2- Tiêu chí ngành nghề

Các nhóm ngành nghề phải thoả mãn một trong các yêu cầu sau:

- Các tiêu chí phù hợp với định hướng phát triển CN-TTCN trên địa bàn toàn quốc và trên địa bàn địa phương
- Các tiêu chí phải phù hợp với điều kiện ngành nghề từng địa phương
- Các tiêu chí phải ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng nguyên vật liệu địa phương, sử dụng thành phẩm, phế liệu của các ngành khác trong khu vực.
- Các tiêu chí ưu tiên cho các ngành nghề có công nghệ cao, thu hút lao động và có sản phẩm có giá trị gia tăng lớn
- Đảm bảo hoà hợp giữa sản xuất và bảo vệ môi trường.

3. Tiêu chí quy mô

- Quy mô của một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cần được xác định một cách thích hợp với điều kiện địa phương. Không xây dựng các cụm công nghiệp có quy mô nhỏ hơn 2 ha và không nên vượt quá 50 ha.
- Các yêu cầu xác định quy mô thích hợp một cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn được so sánh đánh giá trên các cơ sở sau:
 - + Phù hợp với sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất ở nông thôn
 - + Phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa lý và kinh tế của từng vùng
 - + Phù hợp với năng lực quản lý của chính quyền địa phương
 - + Phù hợp với cảnh quan nông thôn, gắn kết làng xã
 - + Phù hợp với khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm

4. Tiêu chí không gian

- Việc nghiên cứu về tổ chức không gian công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cần được gắn với các nghiên cứu qui hoạch cụm điểm dân cư nông thôn hoặc qui hoạch trung tâm cụm xã. các tiêu chí chủ yếu về không gian được xem xét bao gồm:
 - + Khả năng gắn kết với bối cảnh địa phương của cụm- điểm công nghiệp dự kiến hình thành.
 - + Khả năng linh động trong phân khu chức năng, cơ cấu sử dụng đất.
 - + Kiến trúc công trình và kiến trúc cảnh quan trong khu công nghiệp

5. Tiêu chí Môi trường: - Đánh giá mức độ ảnh hưởng.

6. Tiêu chí Quản lý: - Đánh giá khả năng trình độ quản lý tại địa phương.

Bảng 25: So sánh lựa chọn phương án

Stt	Loại tiêu chí	Khu vực quy hoạch								
		Địa điểm 1			Địa điểm 2			Địa điểm 3		
		Tốt	TB	Xấu	Tốt	TB	Xấu	Tốt	TB	Xấu
1	Lãnh thổ đất đai									
2	Loại hình công nghiệp									
3	Quy mô									
4	Tổ chức không gian									
5	Môi trường									
6	Quản lý									

Khả năng đáp ứng nhu cầu của từng nhân tố ảnh hưởng được chia thành 3 mức khác nhau. Chính mức này có tác dụng đánh giá được nhân tố ảnh hưởng có thuận lợi hay không và ở mức độ nào tương ứng với tốt: A; trung bình: B; xấu: C. Từ tổng các chỉ số này rút ra được sự so sánh với các nội dung cơ bản của các tiêu chí đã nêu trên để rút ra kết luận về lựa chọn địa điểm.

5.2.2.4. Xác định lựa chọn địa điểm bằng phương pháp đánh giá theo điểm.

Đây là phương pháp hay được sử dụng bởi các ưu điểm:

- Phương pháp này xét đến một cách tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng nên sát thực tế hơn so với các phương pháp dựa vào hệ thống tiêu chí
- Chú ý đến ý nghĩa hay giá trị so sánh của từng nhân tố trong quá trình đánh giá.

- Sử dụng đơn giản do dùng một đơn vị thống nhất trong đánh giá (điểm) và có thể đánh giá nhiều phương án một lúc.

Phương pháp này được tiến hành theo 4 bước sau:

A, Bước 1: Xác định các nhân tố đánh giá

- Lựa chọn từ các nhân tố ảnh hưởng một số những nhân tố quan trọng nhất thể hiện được sự khác biệt giữa các địa điểm. Sau khi đã lựa chọn, các nhân tố ảnh hưởng được chia thành các nhóm để tạo điều kiện cho việc xác định giá trị so sánh của từng nhân tố trong bước tiếp theo. Chúng có thể chia thành 5 nhóm sau:
 - Nhóm nhân tố liên quan về vị trí và mối quan hệ khu vực phụ cận
 - Nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm khu đất
 - Nhóm nhân tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật
 - Nhóm nhân tố liên quan đến thị trường
 - Nhóm nhân tố liên quan đến lực lượng lao động
 - Nhóm nhân tố liên quan đến vệ sinh môi trường.

Bảng 26: Giá trị so sánh của từng nhân tố ảnh hưởng

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	Nội dung	Đ.Đ-1				Đ.Đ-2				Đ.Đ-3			
			Điểm				Điểm				Điểm			
			3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
1	Vị trí, Quan hệ	+ Các quan hệ ảnh hưởng + Vị trí so với khu dân cư												
2	Đặc điểm tự nhiên	+ Địa hình + Khí hậu + Địa chất thủy văn + Địa chất công trình + Thiên tai												
3	Hiện trạng xây dựng khu đất:	+ Đất có hiện trạng XD + Đất nông nghiệp + Đất xấu, trống + Giá thuê đất												
4	Hạ tầng kỹ thuật:	+ Giao thông: + Chuẩn bị kỹ thuật Đất XD + Cấp nước: + Cấp điện: + Xử lý nước bẩn: + Xử lý chất thải rắn												
4	Lực lượng lao động:	+ Tại chỗ + Tầng cơ học + Nhà ở + Dịch vụ công cộng												
5	Thị trường	+ Cấp nguyên vật liệu + Thị trường tiêu thụ												
6	Vệ sinh MT	+ Khả năng ô nhiễm												
	Tổng cộng													

B, Bước 2: Xác định giá trị so sánh (theo điểm) của các nhóm và từng nhân tố trong mỗi nhóm. Đây là bước có tính quyết định để lập lên hệ thống đánh giá theo điểm và cũng là điểm yếu nhất của phương pháp vì ở đây thể hiện nhiều tính chủ quan của người lập. Giá trị so sánh của từng nhân tố phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành công nghiệp, vào đặc điểm của bản thân XNCN và vào sự phát triển của cơ sở hạ tầng kỹ thuật- xã hội của khu vực. Để hạn chế tính chủ quan trong quá trình lập hệ thống giá trị người ta dùng phương pháp “hỏi ý kiến chuyên gia”. Người lập hệ thống đánh giá thu thập ý kiến của các chuyên gia thuộc các ngành liên quan bằng các phiếu đánh giá. Hiệu quả của công việc này phụ thuộc rất nhiều vào việc lập phiếu đánh giá. Sau đó tổng kết, chỉnh lý đưa ra một hệ thống giá trị của các nhân tố ảnh hưởng. Dĩ nhiên hệ thống này chỉ phù hợp với từng ngành công nghiệp và cho từng vùng nhất định.

c- Xác định hệ số của các nhân tố ảnh hưởng

Thực chất của bước này là chuyển giá trị của từng nhân tố từ dạng định tính sang định lượng (dạng điểm) theo giả định:

Bảng 27: Xác định hệ số của các nhân tố ảnh hưởng

SWOT	Mức đánh giá	Điểm
Mặt mạnh (Strengths)	Thuận lợi	3
	ít thuận lợi	2
	Không thuận lợi	1
Mặt yếu (Weaknesses)	Không có	0
	Có	-1
Cơ hội (Opportunities)	Không có	0
	Có	1
Đe dọa (Threats)	Không có	0
	Có	-1
Đánh giá chung	Tốt	4
	Trung bình	2-3
	Không thuận lợi	-1

- Xác định mức đánh giá cho từng nhân tố ảnh hưởng:

Khả năng đáp ứng nhu cầu của từng nhân tố ảnh hưởng được chia thành 4 mức khác nhau. Mức này có tác dụng đánh giá được nhân tố ảnh hưởng có thuận lợi hay không và ở mức độ nào tương ứng với tốt: 3 điểm; khá: 2 điểm; trung bình: 1 điểm; xấu: 0 điểm. Các mức này được xếp đặt theo trật tự giảm dần tương ứng với một thang điểm, tùy theo đặc điểm của từng nhân tố ảnh hưởng mà đánh giá mức độ nhiều hay ít.

Phương pháp thông thường được dùng để xây dựng các mức đánh giá là phương pháp phân tích SOWT. Các chữ này là chữ đầu của tiếng Anh: mặt mạnh (Strengths), mặt yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và đe dọa (Threats). Phương pháp này giúp xác định các mặt mạnh, mặt yếu, những cơ hội phát triển ảnh hưởng đến nhân tố và những gì có thể trở thành nguy cơ đe dọa trong nhân tố đó.

Bảng dưới đây trình bày ví dụ chi tiết về các tiêu chuẩn cho từng thang điểm (mức đánh giá) của một nhân tố ảnh hưởng: nhân tố “cung cấp nguyên liệu” trong hệ thống đánh giá thang điểm xây dựng nhà máy chế biến rau quả.

Bảng 28: Ví dụ mức thang đánh giá lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy

Nhân tố ảnh hưởng (trường hợp 1)			
SWOT	Khả năng cung cấp nguyên liệu	Mức đánh giá	
Mặt mạnh (Strengths)	Khối lượng cung cấp cho CN chế biến lớn với chất lượng tốt, khả năng cung cấp lâu dài. Điều kiện giao thông vận chuyển tốt. (1). Các cơ sở thu mua và bảo quản rau, quả rất phát triển, có hệ thống kho lạnh đáp ứng được nhu cầu (1) Vị trí của khu đất nằm kề với các cơ sở cung ứng rau, quả; khoảng cách dưới 10km (1)	Thuận lợi	3
Mặt yếu (Weaknesses)	Không		0
Cơ hội (Opportunities)	Tương lai tại đây sẽ trở thành một vùng chuyên canh lớn		1
Đe dọa (Threats)	Không (nếu có)		0
Đánh giá chung		Tốt	4
Nhân tố ảnh hưởng (trường hợp 2)			
SWOT	Khả năng cung cấp nguyên liệu	Mức đánh giá	
Mặt mạnh (Strengths)	Các cơ sở cung ứng rau, quả đã tồn tại, số lượng không nhiều	ít thuận lợi	2
Mặt yếu (Weaknesses)	Điều kiện vận chuyển trong khu vực nguyên liệu thấp		0
Cơ hội (Opportunities)	Tương lai tại đây sẽ trở thành một vùng chuyên canh lớn		1
Đe dọa (Threats)	Sự phát triển của cơ sở thu mua, bảo quản rau, quả còn chưa rõ ràng		0
Đánh giá chung		Trung bình	3
Nhân tố ảnh hưởng (trường hợp 3)			
SWOT	Khả năng cung cấp nguyên liệu	Mức đánh giá	
Mặt mạnh (Strengths)	Các cơ sở cung ứng rau, quả đã tồn tại, số lượng không nhiều	Không thuận lợi	0
Mặt yếu (Weaknesses)	Điều kiện vận chuyển trong khu vực nguyên liệu thấp		0
Cơ hội (Opportunities)	Chưa rõ		0
Đe dọa (Threats)	Sự phát triển của cơ sở thu mua, bảo quản rau, quả còn chưa rõ ràng		0
Đánh giá chung		Xấu	0

C, Bước thứ 3: Thành lập hệ thống đánh giá theo điểm

Trong trường hợp hai hay ba địa điểm lựa chọn có số điểm tương tự thì người ta sử dụng các phương pháp hỗ trợ khác nhau như phương pháp lựa chọn theo nhân tố vận chuyển để có thêm cơ sở đi đến quyết định lựa chọn.

Bảng 29: Giá trị so sánh tổng hợp của các nhân tố ảnh hưởng

Stt	Các yếu tố ảnh hưởng	Đ.Đ-1	Đ.Đ-2	Đ.Đ-3
		Điểm	Điểm	Điểm
1	Vị trí - Quan hệ			
2	Đặc điểm tự nhiên			
2	Hiện trạng xây dựng khu đất:			
3	Hạ tầng kỹ thuật:			
4	Lực lượng lao động:			
5	Thị trường:			
6	VSMT			
7	Tổng cộng			

D. Bước thứ 4: Rút ra kết luận về chọn địa điểm từ kết quả trên

5.2.3. HƯỚNG DẪN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN

5.2.3.1. Nguyên tắc chung:

- Sử dụng hiệu quả đất đai, phân khu chức năng hợp lí, đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong quy hoạch khu công nghiệp.
- Đảm bảo mối quan hệ hợp lí về không gian giữa cụm CNV&N và không gian các khu vực phụ cận. Trên cơ sở phát triển bền vững.
- Phù hợp giữa nhu cầu xây dựng trước mắt cũng như lâu dài khi có nhu cầu phát triển mở rộng.
- Đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.2.3.2. Quy hoạch sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của quy hoạch cụm công nghiệp. Căn cứ vào tính chất, quy mô, loại hình công nghiệp được bố trí trong khu công nghiệp để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất. Có thể phân thành 2 loại hình để xác định cơ cấu sử dụng đất và tổ chức không gian căn cứ vào qui mô diện tích là:

- *Cụm công nghiệp nông thôn*, qui mô 20-50 ha, có thể tương ứng với loại hình công nghiệp đa ngành, qui mô lao động tối đa 3000 người, lô đất xí nghiệp tối thiểu 0,1ha và đạt chỉ số 30 cơ sở trở lên trong một cụm.
- *Điểm công nghiệp nông thôn*, qui mô 5-20 ha, có thể sử dụng cho loại hình công nghiệp- làng nghề, có khả năng khai thác yếu tố du lịch, qui mô lao động tối đa 1.000 người, lô đất xí nghiệp tối thiểu 0,05 ha và đạt chỉ số 15 cơ sở trở lên trong một điểm.

a/. Các khu chức năng chính trong cụm công nghiệp:

- Khu xây dựng các xí nghiệp công nghiệp
- Khu điều hành, dịch vụ công nghiệp (trung bày, bán sản phẩm, dịch vụ)
- Khu cây xanh.
- Khu hỗ trợ sản xuất.
- Đường giao thông, bãi đỗ, sân

Với những cụm công nghiệp sử dụng nhiều lao động từ các địa phương khác, cách xa khu dân cư cần tổ chức thêm khu ở cho công nhân bên cạnh cụm công nghiệp, hoặc có thể bố trí thêm khu vực phát triển hỗn hợp - sản xuất kết hợp ở.

b). Tỷ lệ sử dụng đất phân bổ theo các khu chức năng được quy định như sau:

Cơ cấu sử dụng đất cho cụm công nghiệp đa ngành, đơn ngành:

Cơ cấu sử dụng đất cho cụm công nghiệp đa ngành/ đơn ngành lấy theo cơ cấu sử dụng của khu công nghiệp vừa và nhỏ:

- Quy mô	20 -50ha.
- Đất xây dựng xí nghiệp CN	60-65 %
- Đất khu đầu mối kỹ thuật	2-3 %
- Đất khu điều hành, dịch vụ	2 %
- Đất cây xanh	5-10%
- Đất giao thông	15-20 %

Cơ cấu sử dụng đất cho cụm công nghiệp phát triển theo mô hình tiểu khu kinh tế:

Cơ cấu sử dụng đất cụm công nghiệp có tỷ lệ khác với khu công nghiệp của các đô thị hoặc khu công nghiệp tập trung do cấu trúc các khu chức năng, các yêu cầu về đầu mối hạ tầng, các cơ chế quản lý và kinh doanh, vv... với phân bổ diện tích như sau:

- Quy mô:	20-30ha.
- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất:	45- 50%
- Khu ở công nhân:	10- 15%
- Khu dịch vụ:	3- 5%
- Đường giao thông:	10- 12%
- Cây xanh:	10- 12 %
- Khu hỗ trợ sản xuất	3- 4%

Cơ cấu sử dụng đất cho cụm công nghiệp loại hình qui mô nhỏ:

Cụm công nghiệp loại hình qui mô nhỏ có sự chuyển dịch cấu trúc khu chức năng. Khu nhà ở và khu dịch vụ nằm ngoài phạm vi cụm công nghiệp, có thể chuyển dịch để xây dựng gắn với khu vực dân cư nông thôn đã có.

Phân bổ diện tích theo cơ cấu tỷ lệ đất sản xuất cao hơn như sau:

- Quy mô:	10-20 ha.
- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất:	70- 75%
- Đường giao thông:	10- 12%
- Cây xanh:	5- 10%
- Khu hỗ trợ sản xuất	2- 3%

Diện tích đất cho điểm công nghiệp làng nghề: 5-10 ha

- Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất:	70- 75%
- Đường giao thông:	8- 10%
- Cây xanh:	5- 10%
- Khu hỗ trợ sản xuất	2- 3%

Đối với các điểm công nghiệp có khu ở trong điểm công nghiệp tỉ trọng đất ở không nên vượt quá 20%

c/. Phân chia lô đất:

Tuỳ theo tính chất của từng cụm công nghiệp, các lô đất lựa chọn có kích thước thuận tiện cho việc bố trí các công trình và thường có hình vuông, và hình chữ nhật có tỉ lệ 2 cạnh để thuận lợi cho việc bố trí mạng đường trong khu công nghiệp. Đối với cụm CNV&N, lô đất thường được chọn có quy mô: 0,1-0,25-0,5-1-2-2,5 ha.

d/. Quy định về sử dụng đất trong các khu chức năng:

A, Khu xây dựng nhà xưởng sản xuất: 60- 65%

- Mật độ xây dựng: 50%
- Hệ số sử dụng đất: 0,5
- Khống chế tầng cao xây dựng < 3 tầng.

B, Đất khu điều hành, dịch vụ

- Mật độ xây dựng: 50%
- Hệ số sử dụng đất: 0,5
- Khống chế tầng cao xây dựng < 3 tầng.

C, Đất khu hỗ trợ sản xuất:

- Mật độ xây dựng: 25%
- Hệ số sử dụng đất: 0,25
- Khống chế tầng cao xây dựng < 1tầng.

D, Đất cây xanh

- Mật độ xây dựng: 5%
- Hệ số sử dụng đất: 0,05
- Khống chế tầng cao xây dựng < 1tầng.

E, Đất ở trong cụm công nghiệp:

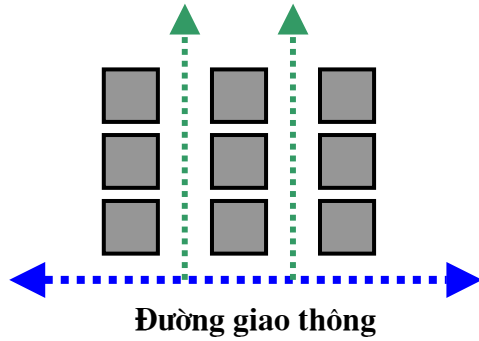
- Mật độ xây dựng: 65%
- Hệ số sử dụng đất: 3,25
- Khống chế tầng cao xây dựng < 5 tầng

5.2.3.3. Tổ chức không gian kiến trúc:

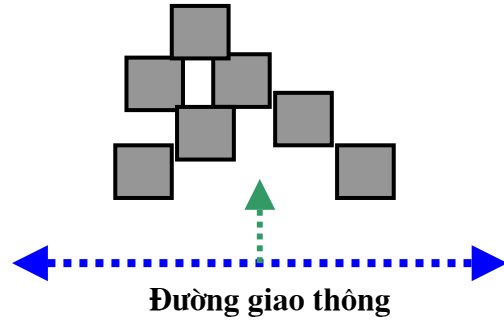
a/. Nguyên tắc:

- Phải phù hợp với quy hoạch chung của các trung tâm dịch vụ nông thôn (thị tứ, trung tâm cụm xã) về định hướng sử dụng đất, hạ tầng kĩ thuật và kiến trúc cảnh quan.

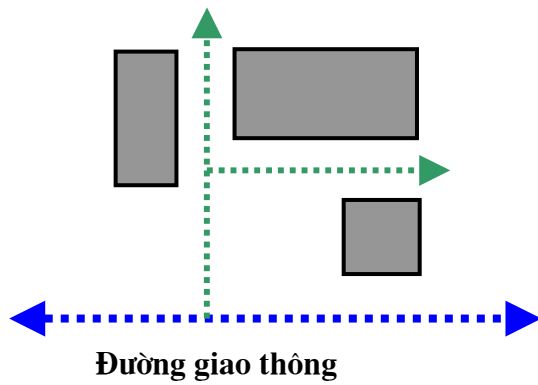
Hình 1: Bố cục kiểu ô cờ



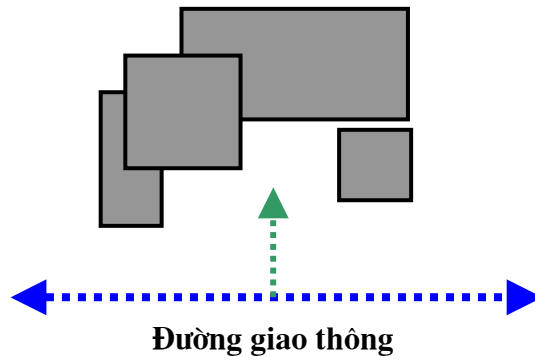
Hình 2: Bố cục kiểu tế bào



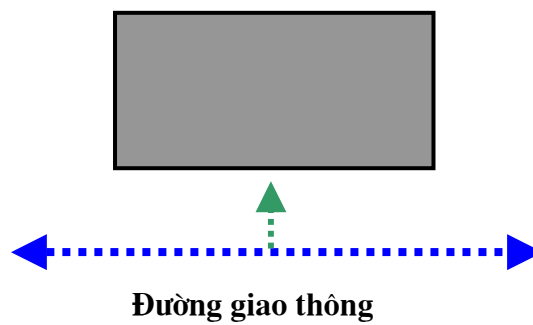
Hình 3: Bố cục kiểu phân tán



Hình 4: Bố cục kiểu tổ hợp



Hình 5: Bố cục kiểu tập trung



- Đối với các khu chức năng trong cụm công nghiệp, có thể lấy theo quy định, tiêu chuẩn của khu công nghiệp.
- Đối với khu vực phát triển hỗn hợp (sản xuất-kinh doanh-ở), phải đảm bảo khoảng cách li vệ sinh, phòng chống cháy nổ, tăng cường diện tích cây xanh và sân bãi trong khu vực này.
- Quy hoạch cây xanh cảnh quan phải chú ý đến đặc thù vùng miền, khu vực để tạo ra các đặc trưng khác nhau tại các địa phương.

b/. Lựa chọn mô hình không gian các cụm công nghiệp

Bảng 30: So sánh một số mô hình quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan khu, cụm công nghiệp

Mô hình tổ hợp không gian	Ưu điểm	Nhược điểm	Phạm vi áp dụng
Tổ hợp công trình phân tán	- Các công trình được bố trí linh hoạt - Không gian mở đa dạng	- Chiếm diện tích lớn Không gian bị chia cắt nhỏ	- Miền núi, trung du, nơi có độ dốc lớn.
Tổ hợp công trình tập trung	- Tiết kiệm diện tích - Diện tích không gian mở lớn	- Khối tích công trình lớn	- Đồng bằng, nơi hạn chế đất xây dựng.
Tổ hợp công trình hợp nhóm	- Tạo không gian mở linh hoạt - Thông gió khu vực tốt	- Chiếm diện tích không gian - Hệ số sử dụng đất không cao	- Đồng bằng, vùng bán sơn địa
Tổ hợp công trình theo tuyến	- Không gian được mở theo hai chiều - Dễ nối kết được các không gian - Thông gió tốt	- Khó lựa chọn kích thước các công trình - Tầm nhìn bị hạn hẹp	- Trung du, miền núi, công nghiệp bám theo trục đường chính, địa hình.
Tổ hợp công trình theo mạng tế bào	- Tạo không gian linh hoạt - Tạo thẩm mỹ kiến trúc cao	- Phải kết hợp đồng bộ việc tổ chức các khu chức năng với việc tổ chức môi trường KTCQ .	- Các vùng miền

5.2.3.4. Tổ chức bố cục không gian các khu chức năng:

- Trung tâm dịch vụ, công cộng, bao gồm các công trình được bố trí trước khu vực sản xuất (Nhà hành chính, trung tâm dịch vụ, nhà sinh hoạt văn hoá, nhà ăn, trạm xá, trưng bày sản phẩm trong và ngoài nhà, văn phòng giao dịch + xúc tiến việc làm, Các công trình trang trí nhỏ, kết hợp với biểu tượng, biển quảng cáo, cổng ra vào...) và tiếp giáp với đường giao thông ngoài khu công nghiệp để vừa tạo cảnh quan mặt phố, hoà nhập với cảnh quan chung ngoài cụm công nghiệp, vừa giảm ảnh hưởng của công nghiệp ra bên ngoài.
- Khu vực sản xuất: Khu vực này là một khu quan trọng, cần có thẩm mỹ tốt, nó phải được thiết kế mở, có tầm nhìn rộng, tạo nên sự liên kết với cảnh quan đô thị xung quanh. Đối với cụm công nghiệp đa ngành, khu sản xuất cần phân tách ngành nghề, có thể tổ chức từ ngoài vào trong theo mức độ ô nhiễm tăng dần. Với cụm công nghiệp đơn ngành, khu sản xuất cần có khoảng xanh hợp lý với các khu sinh hoạt công cộng.

- Kho bãi công nghiệp: Bố trí cuối hướng gió, trên các tuyến giao thông chính, gần khu đầu mối hạ tầng để thuận tiện xuất nhập hàng, hạn chế ô nhiễm.
- Khu cây xanh: Cây xanh nghỉ ngơi giải trí tổ chức thành các vườn hoa nhỏ kết hợp với khu hành chính, công cộng. Trong các vườn hoa cây xanh cần tổ chức các tiểu cảnh, các sân chơi thể thao nhỏ phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi tại chỗ của lao động trong cụm công nghiệp.
- Khu đầu mối hạ tầng: Bố trí cuối hướng gió, thuận tiện cho việc xây dựng mạng lưới xử lý và vệ sinh công nghiệp.

Yêu cầu tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong cụm/ điểm công nghiệp:

▪ *Kiến trúc công trình:*

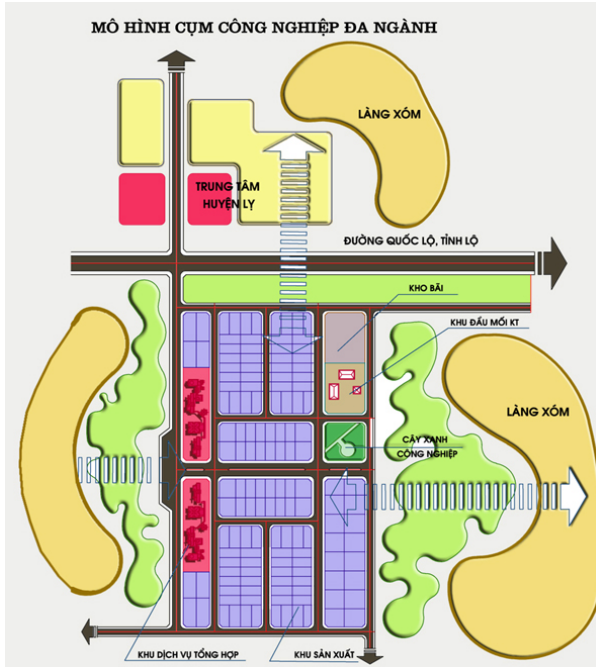
- Kết cấu công trình: Đối với công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, khi thiết kế các hạng mục công trình cần lựa chọn các giải pháp thiết kế đơn giản, gọn nhẹ, dễ vận chuyển, dễ lắp ráp thi công song cần có giá thành rẻ, phù hợp với điều kiện phát triển của nông thôn.
- Hình thức kiến trúc: Hình thức kiến trúc nhà xưởng cần phù hợp với điều kiện vệ sinh công nghiệp, phù hợp với khí hậu và kiến trúc truyền thống. Đa số các công trình có hình thức đơn điệu do khối tích kéo dài do đó trên mặt đứng cần tổ chức các phân vị đồng thời tổ chức các yếu tố tạo cảnh dọc theo công trình theo kiểu kết hợp nhịp điệu. Để phân vị công trình có thể sử dụng màu sắc, cây xanh, phương tiện chiếu sáng... Ngoài ra, hình thức mái trong nhà công nghiệp cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo thẩm mỹ trong cụm công nghiệp. Với những nhà sản xuất một tầng, không yêu cầu cao về vi khí hậu có thể tổ chức nhiều dạng mái răng cưa, vòng cung, hình thang...
- Màu sắc, hình khối và chiều cao của các công trình cần lựa chọn đảm bảo an toàn, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất đồng thời đóng góp vào thẩm mỹ chung của toàn khu vực.

Với các công trình hành chính, dịch vụ công cộng, bán và giới thiệu sản phẩm cần hướng tới những hình thức kiến trúc đa dạng, phong phú, tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực, tăng tính hấp dẫn của sản phẩm. Đặc biệt các công trình dịch vụ trong các điểm công nghiệp làng nghề cần có hình thức kiến trúc gắn gũi với không gian làng xóm hiện có, thể hiện được nét đặc trưng của ngành nghề truyền thống của địa phương.

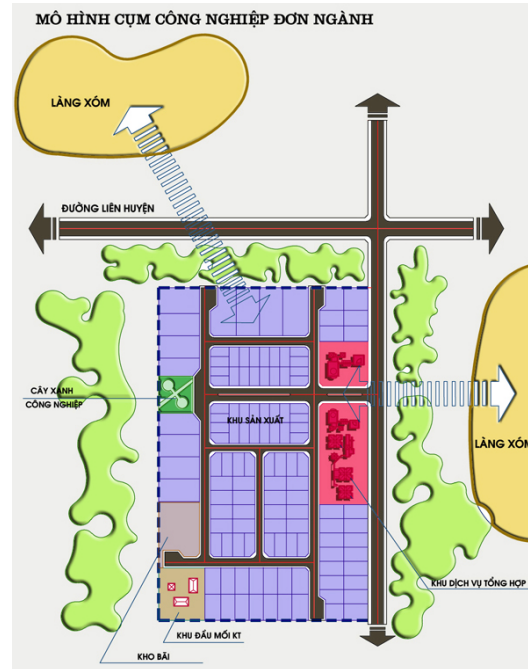
▪ *Tổ chức cảnh quan:*

- Bao gồm các yếu tố: mặt nước, địa hình, cây xanh. Tổ chức không gian cụm công nghiệp cần chú ý tận dụng các điều kiện địa hình, mặt nước có sẵn để tạo các không gian mở đa dạng trong cụm. Cây xanh ngoài việc thoả mãn các yêu cầu về vi khí hậu còn được sử dụng tạo cảnh quan trong cụm công nghiệp. Cây xanh có thể bố trí thành dải để liên kết không gian, bố trí thành cụm để tạo điểm nhấn, tạo thành mảng theo yêu cầu làm nền, phong. Cây xanh đảm bảo một tỉ lệ chiếm đất hợp lí đủ để tạo bóng mát và độ che phủ cho tuyến giao thông và công trình, đồng thời tạo không gian cảnh quan cho khu sản xuất, tổ chức dưới dạng vườn cây- thảm cỏ trang trí, có thể khai thác các khu mặt nước tự nhiên hay bề cảnh.
- Hình thức các công trình kiến trúc, tổ chức chiếu sáng, các công trình kiến trúc nhỏ và vật liệu bề mặt.

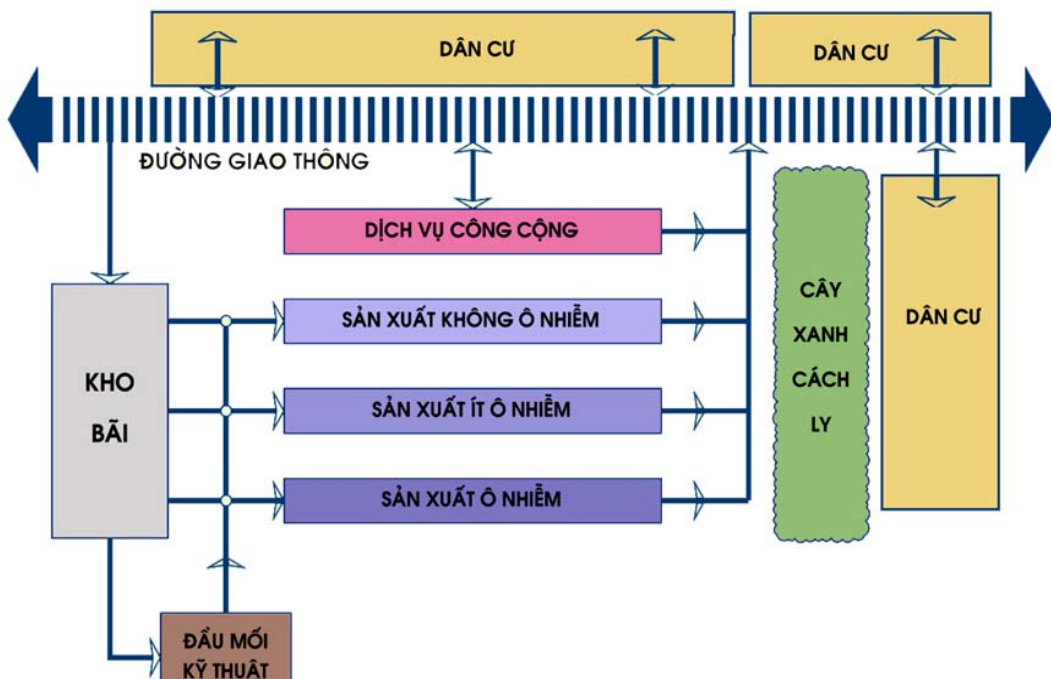
Hình 666: Mô hình cụm công nghiệp đa ngành ngành



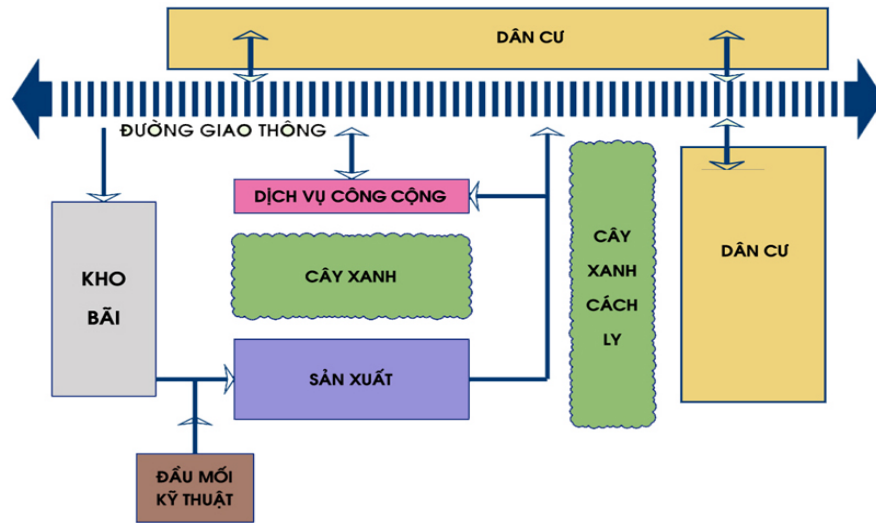
Hình 777: Mô hình cụm công nghiệp đơn ngành



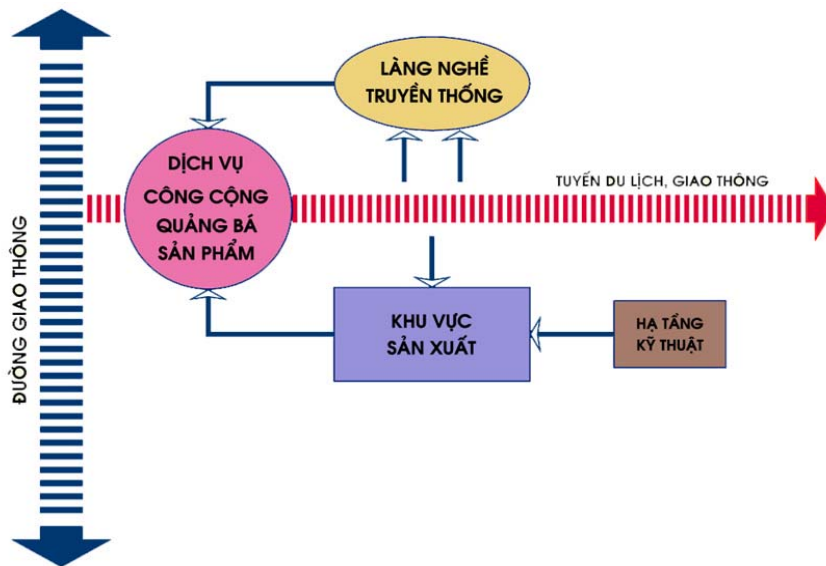
Hình 888: Tổ chức khu chức năng cụm CN đa ngành



Hình 9999: Tổ chức các khu chức năng cụm công nghiệp đơn ngành



Hình 10101010: Tổ chức khu chức năng điểm công nghiệp làng nghề



5.2.3.5. Tổ chức không gian mặt bằng cụm công nghiệp

A., Các dạng bố cục các khu chức năng trong một cụm/ điểm công nghiệp vừa và nhỏ

• **Bố cục kiểu ô cờ:**

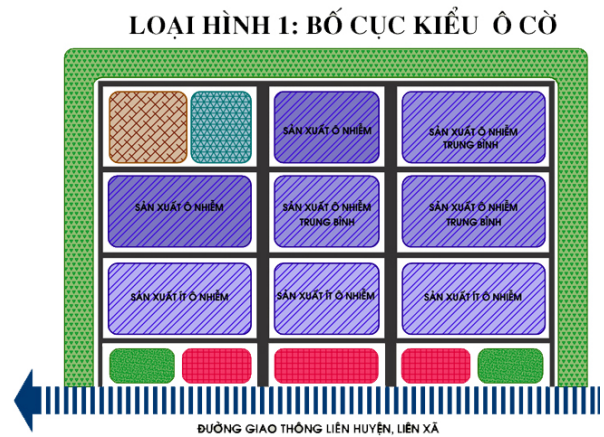
Thích hợp với cụm công nghiệp đa ngành/ đơn ngành có các ngành nghề tương đồng nhau về yêu cầu mặt bằng sản xuất, dây chuyền công nghệ, mức độ tập trung cao. Các tuyến giao thông vuông góc nhau theo hướng bắc nam- đông tây, tuyến chính song song với hướng gió chủ đạo.

* **Ưu điểm:**

- Các khu chức năng bố trí linh hoạt
- Thuận lợi cho việc tổ chức giao thông và bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

* **Nhược điểm:**

- Diện tích giao thông lớn.
- Không gian bị chia cắt nhỏ
- Các công trình chỉ được tổ hợp riêng biệt trong từng lô đất, ít có khả năng liên kết với nhau.
- Hình thức tổng thể không gian kiến trúc đơn điệu.



Hình 11: Bố cục kiểu ô cờ

• **Bố cục kiểu dải tuyến:**

Thích hợp với cụm công nghiệp đa ngành / điểm công nghiệp làng nghề. Các khu chức năng được bố trí thành tuyến, thuận tiện để tổ chức sản xuất theo mức độ ô nhiễm của các ngành nghề đồng thời tiết kiệm được diện tích.

* **Ưu điểm:**

- Không gian được mở theo hai chiều, dễ kết nối được không gian
- Thông gió khu vực tốt
- Tiết kiệm diện tích giao thông

* **Nhược điểm:**

- Tổ chức không gian đơn điệu
- Tầm nhìn hạn chế.



Hình 12: Bố cục kiểu dải tuyến

- Bố cục kiểu đường vòng:

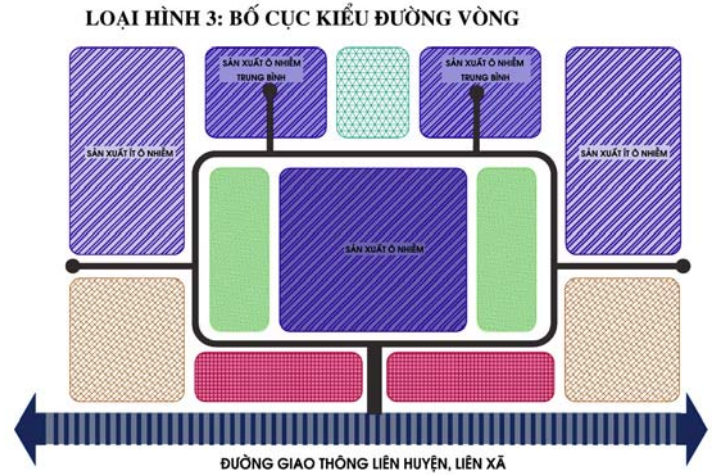
Thích hợp với cụm công nghiệp đa ngành mà trong đó có ngành nghề ưu tiên nổi trội.

Ưu điểm:

- Tạo không gian linh hoạt
- Giao thông khu vực tốt

Nhược điểm:

- Các khu chức năng cần được xây dựng đồng bộ ngay từ ban đầu.



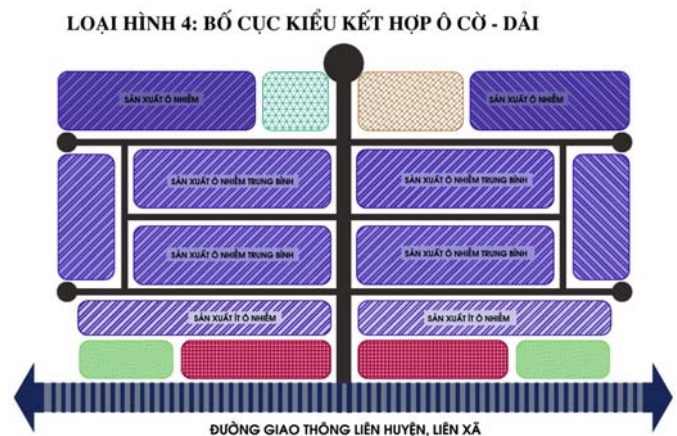
Hình 13: Bố cục kiểu đường vòng

- Bố cục kiểu kết hợp ô cờ - dải:

Thích hợp với cụm công nghiệp đa ngành/ chuyên ngành/ điểm công nghiệp làng nghề bởi khả năng kết nối các khu chức năng rất linh hoạt và tiết kiệm đất xây dựng.

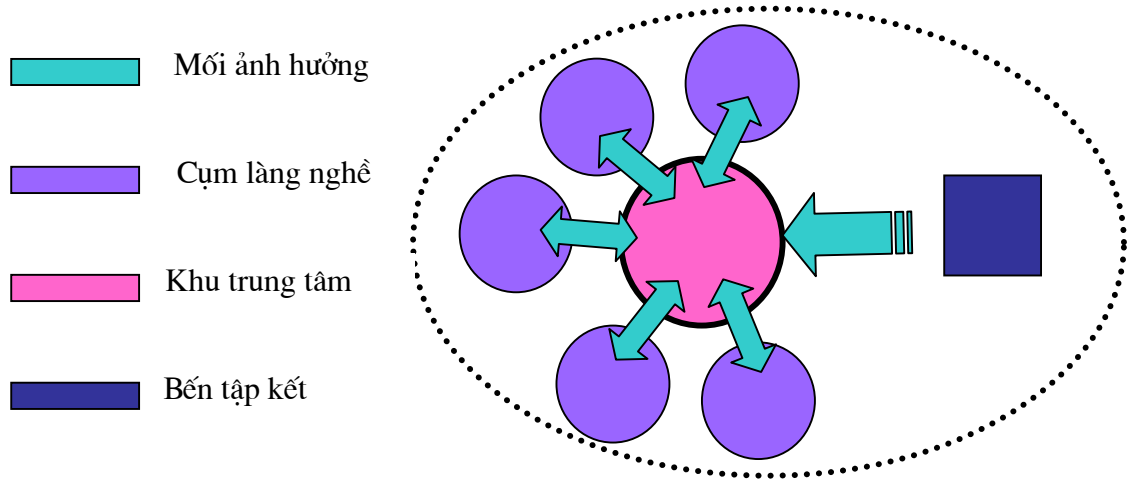
* Ưu điểm:

- Tổ chức không gian linh hoạt
- Kết nối các khu chức năng thuận lợi

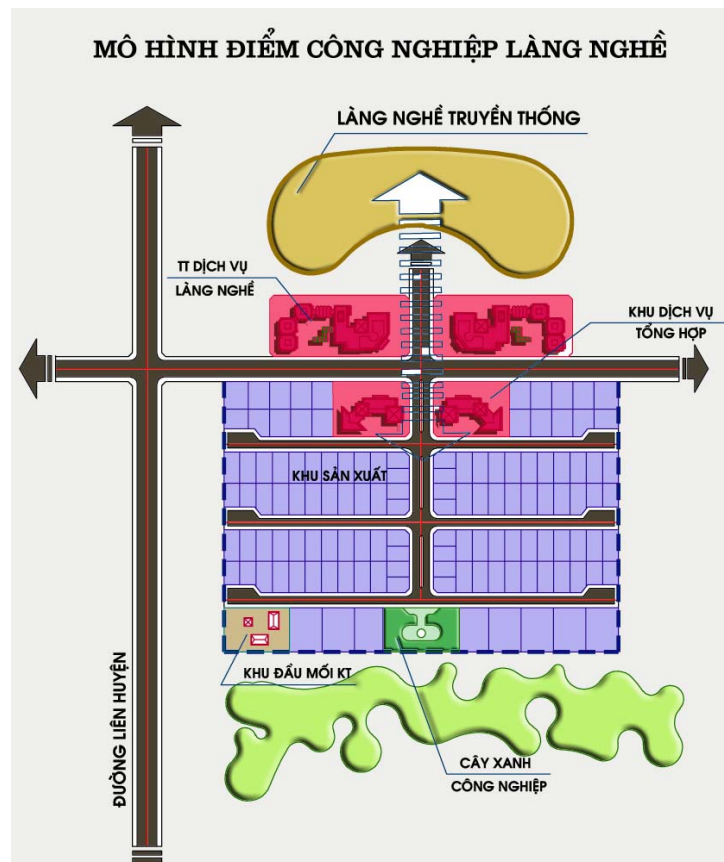


- Bố cục kiểu hướng tâm (làng nghề kết hợp du lịch):

Hình 15: Bố cục kiểu hướng tâm



Hình 16: Mô hình điểm công nghiệp làng nghề



- Tổ chức ch cần đáp ứng công nghiệp í.
- Sử dụng các kiến trúc nhỏ (biểu tượng, điêu khắc, biển quảng cáo, đèn chiếu sáng kết hợp trang trí...) hỗ trợ cảnh quan chung, đặc biệt cần thiết cho các cụm công

ngiệp có kết hợp khai thác như một điểm du lịch và thương mại tiếp thị, tạo hình ảnh một không gian công nghiệp đẹp, văn minh.

- Vật liệu bề mặt sử dụng trong cụm công nghiệp cần kết hợp hài hoà giữa vật liệu tự nhiên và nhân tạo, tạo hình thức trang trí hấp dẫn, không sử dụng vật liệu có khả năng hấp thụ nhiệt cao
- *Tổ hợp kiến trúc cụm công nghiệp*

Cần phải nghiên cứu về không gian bên trong và bên ngoài cụm nghiệp phù hợp với bối cảnh xung quanh. Kiến trúc của cụm công nghiệp phải tạo thành một không gian kiến trúc hoàn chỉnh

5.2.3.6. Các yêu cầu chủ yếu về hạ tầng kỹ thuật:

a/. Giao thông:

- Thiết kế mạng lưới giao thông cần kết hợp với thiết kế quy hoạch phát triển không gian. Để mạng lưới đường đáp ứng cả hai yêu cầu về giao thông, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu về kiến trúc cảnh quan cần đảm bảo một số yêu cầu cơ bản:
- Phải tạo được mạng lưới đường hợp lý phục vụ tốt cho việc liên hệ vận chuyển của người lao động, vận chuyển hàng hóa trong khu vực và với các khu vực khác.
- Phù hợp với điều kiện địa hình.
- Mạng lưới đường còn là nơi để tổ chức thoát nước mặt cho khu vực nên cao độ đường phải kết hợp chặt chẽ với cao độ nền của các khu vực xung quanh, hướng dốc của đường phải phù hợp với hướng dốc của địa hình.
- Cần thiết kế, tổ chức để mạng lưới đường đón được hướng gió tốt làm thay đổi vi khí hậu trong khu công nghiệp, điều hoà khí hậu đảm bảo môi trường thông thoáng cho khu vực.
- Phân cấp mạng lưới đường trong khu vực để thiết kế mặt cắt ngang phù hợp với từng cấp hạng đường.
- Kết hợp với mỗi hình thái tổ chức không gian khác nhau ta có một sơ đồ mạng lưới giao thông khác nhau.
- Với hình thức tổ chức không gian dạng ô cờ có mạng lưới đường hình ô cờ.
- Với hình thức tổ chức không gian dạng dải tuyến có mạng lưới đường hình xương cá.
- Với hình thức tổ chức không gian bố cục kiểu đường vòng có mạng lưới đường dạng mạch vòng kết hợp hình tia.
- Với hình thức tổ chức không gian bố cục kiểu kết hợp ô cờ - dải có mạng lưới đường hỗn hợp.
- Tổ chức hệ thống giao thông tĩnh bao gồm bến bãi đỗ xe, quảng trường giao thông. Trong khu công nghiệp cần bố trí bãi đỗ xe ô tô phục vụ việc bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa và bãi đỗ xe cho người lao động.
- Với bãi đỗ xe chở hàng hóa bố trí gần kho bãi để thuận tiện cho việc bốc dỡ.
- Với bãi đỗ xe cho người lao động bố trí gắn kết với khu vực cây xanh cách ly trong khu. Bãi đỗ xe có thể bố trí theo các hình thức như:
 - + Bố trí song song với đường xe chạy.
 - + Bố trí thẳng góc với đường xe chạy.

+ Bố trí chéo góc với đường xe chạy.

b/. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ khống chế xây dựng cụm công nghiệp: xác định phụ thuộc vào điều kiện thủy văn công trình của từng địa phương.
- Thoát nước mưa:
- Thiết kế hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách riêng nước bản và nước mưa).
- Kích thước các tuyến cống thoát nước mưa được xác định dựa vào tính toán thủy lực.

c/. Cấp nước

- Nguồn nước: Tùy điều kiện của từng vùng mà lựa chọn nguồn nước mặt hoặc nguồn nước ngầm.
- Công nghệ xử lý nước: Phụ thuộc loại nguồn nước, từng loại hình công nghiệp mà yêu cầu chất lượng nước khác nhau, do đó công nghệ xử lý nước khác nhau.

d/. Cấp điện:

- Đảm bảo cung cấp điện an toàn tuyệt đối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các nhà máy xí nghiệp.
- Xác định nguồn điện cung cấp. Nguồn điện có thể được cung cấp từ nhà máy nhiệt điện, thủy điện hoặc trạm biến áp khu vực gần nhất. Đối với từng loại hình công nghiệp quan trọng có thể bố trí nguồn dự phòng bằng máy phát điện diesel.
- Mạng lưới điện cung cấp cho khu công nghiệp vừa và nhỏ phải đảm bảo an toàn nhất. Đường dây bên ngoài khu công nghiệp bố trí đi nổi, dùng dây bọc cách điện. Đường dây trong khu vực khu công nghiệp, trong nhà máy bố trí đi ngầm.
- Trên cơ sở xác định được chỉ tiêu và loại hình công nghiệp định ra được nhu cầu dùng điện của từng khu vực, lựa chọn công suất máy biến áp cho phù hợp. Máy biến áp dùng loại 3 pha.

e/. Thoát nước bản - vệ sinh môi trường: Nước bản sản xuất: được thu gom xử lý tập trung. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trong các cụm công nghiệp phải được thu gom 100% và đưa về khu xử lý tập trung của vùng. Để giảm lượng chất thải rắn phát sinh, cần phân loại và tái sử dụng chất thải rắn.

5.2.4. HƯỚNG DẪN HÌNH THỨC VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở NÔNG THÔN TRONG VÀ SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG

5.2.4.1. Nội dung quản lý Nhà nước đối với cụm CNV&N nông thôn

Công tác quản lý nhà nước đối với CCNV&N nông thôn bao gồm các nội dung:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển CCNV&N
- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động của CCNV&N
- Quy định và hướng dẫn việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của CCNV&N
- Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép và thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước liên quan
- Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động CCNV&N và giải quyết các vấn đề phát sinh
- Xây dựng cơ chế khen thưởng, kỷ luật đối với các doanh nghiệp CCNV&N

5.2.4.2. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với CCNV&N

Trên cơ sở nội dung quản lý Nhà nước nêu trên, Chính phủ cần phân công trách nhiệm giữa các Bộ Ngành trung ương và quy định trách nhiệm các cấp địa phương. Căn cứ vào tổ chức hiện nay, việc quản lý CCNV&N nên phân công, phân cấp như sau:

a/. Trách nhiệm của các Bộ, Ngành Trung ương

- Bộ Công nghiệp

- + Chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Xây dựng hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển CCNV&N phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của cả nước và từng vùng trong từng thời kỳ
- + Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hướng dẫn các địa phương về danh mục ngành nghề được khuyến khích, ngành nghề **ấm không nên** - hoặc hạn chế đầu tư vào CCNV&N, hướng dẫn tiêu chí, hình thức và cơ chế quản lý CCNV&N
- + Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển CCNV&N
- + Xây dựng cơ chế quản lý quỹ khuyến công, lập dự trù ngân sách quỹ khuyến công và chỉ đạo triển khai công tác khuyến công, trong đó có khuyến công tại các CCNV&N
- + Cấp giấy phép khai thác tài nguyên, giấy phép sản xuất vật liệu nổ công nghiệp và các loại giấy phép khác thuộc thẩm quyền của Bộ theo quy định của pháp luật
- + Tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ theo quy định của pháp luật
- + Kiểm tra chuyên ngành, đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội của các dự án đầu tư CCNV&N, rút ra những ưu điểm và tồn tại để có biện pháp phát huy và khắc phục..
- + Chỉ đạo các tổ chức chuyên ngành kinh tế - sự nghiệp do Bộ phụ trách tham gia phát triển CCNV& N.

Cục Công nghiệp địa phương là cơ quan chuyên ngành giúp Bộ Công nghiệp quản lý, chỉ đạo CCNV&N

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với CCNV&N nông thôn như quy định trong quyết định số 132/2000 QĐ của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn cụ thể như sau:

- + Phối hợp với Bộ Công nghiệp xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn
- + Chủ trì và phối hợp với các Bộ Ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn nói chung, trong đó có ngành nghề nông thôn trong CCNV&N

- + Phối hợp với các Bộ Ngành liên quan tiến hành quy hoạch về phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ phát triển CCNV&N
- + Chủ trì triển khai các dự án khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn trong chương trình khuyến nông và phối hợp với Bộ Công nghiệp trong công tác khuyến công đối với lĩnh vực chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn
- + Chỉ đạo các tổ chức kinh tế- sự nghiệp chuyên ngành do Bộ phụ trách tham gia phát triển CCNV&N

Cục Chế biến Nông lâm sản và Nghề muối là cơ quan chuyên ngành giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý và chỉ đạo CCNV&N nông thôn

- Bộ Xây dựng:

- + Phối hợp với Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển CCNV&N gắn với quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn
- + Hướng dẫn các địa phương nội dung phương pháp, quy hoạch chi tiết và tổ chức không gian các CCNV&N
- + Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Xây dựng - Kiến trúc) thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình thuộc dự án nhóm B (đầu tư nước ngoài) dự án nhóm B và C (đầu tư trong nước).
- + Chỉ đạo các tổ chức kinh tế sự nghiệp chuyên ngành do Bộ phụ trách tham gia phát triển CCNV&N

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- + Phối hợp với Bộ Công nghiệp hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch phát triển CCNV&N phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng vùng trong từng thời kỳ, kết hợp hài hòa và hỗ trợ lẫn nhau giữa Khu Công Nghiệp và CCNV&N
- + Chủ trì và phối hợp với các Bộ Ngành liên quan xây dựng trình chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, khuyến khích đầu tư trong nước và ngoài nước nhằm thúc đẩy phát triển CCNV&N

- Các Bộ, Ngành khác như Khoa học- Công nghệ, Tài nguyên - Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt nam... có trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với CCNV&N theo chức năng nhiệm vụ được quy định và theo sự phân công của Chính phủ.

b/. Trách nhiệm của các địa phương

- Ủy ban Nhân dân Tỉnh

- + Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển CCNV&N trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch chiến lược phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của địa phương và theo sự hướng dẫn của Bộ chủ quản. Ban hành quy chế quản lý cụm CNV&N trên cơ sở quy chế của chính phủ và hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương
- + Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển CCNV&N ở địa phương như: chính sách ưu tiên đầu tư vào cụm CNV&N, chính sách hỗ trợ giải

phóng mặt bằng, hỗ trợ di chuyển cơ sở sản xuất vào CCNV&N, hỗ trợ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường...

- + Chỉ đạo lập và phê duyệt dự án thành lập CCNV&N hoặc phân cấp cho cấp huyện phê duyệt
- + Giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch, quy trình quy phạm, xây dựng các quy định về quản lý lao động, môi sinh, môi trường, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trong CCNV&N
- + Chủ trì lập phương án và tổ chức thực hiện giải toả mặt bằng, tái định cư dân trong địa bàn cần giải toả; tổ chức thực hiện việc giao đất cho CCNV& N và giao đất cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đúng chính sách và pháp luật.
- + Cấp giấy phép thành lập các doanh nghiệp Việt Nam thuộc thẩm quyền theo quy định hiện hành.
- + Phê duyệt điều lệ mẫu về quản lý CCNV&N do sở Công nghiệp trình
- + Chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật dự án nhóm B (đầu tư nước ngoài) nhóm B và C (đầu tư trong nước)

- Ủy ban Nhân dân Huyện

- + Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các CCNV&N trên địa bàn huyện theo luật pháp và theo sự phân công phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, giải quyết các vướng mắc theo thẩm quyền
- + Tham gia xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển CCNV&N
- + Trên cơ sở quy hoạch tổng thể CCNV&N tỉnh đã duyệt, chỉ đạo thực hiện các thủ tục thành lập các CCNV&N khi có nhu cầu
- + Chỉ đạo và giám sát kiểm tra các cơ quan chức năng cấp huyện trong quá trình thực hiện xây dựng và quản lý hoạt động của CCNV&N theo đúng các quy định của Nhà nước
- + Cấp, thu hồi quyết định đầu tư theo thẩm quyền
- + Phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế dự toán, phương án bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng, đấu thầu... chi phí theo phân cấp, uỷ quyền và chịu trách nhiệm trước người uỷ quyền và pháp luật về quyết định của mình.
- + Bổ nhiệm trưởng, phó Ban Quản lý CCNV&N, trưởng, phó Ban Quản lý Dự án CCNV&N và trưởng, phó Ban Điều hành CCNV&N

- Ủy ban Nhân dân Xã

- + Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các CCNV&N trên địa bàn xã, theo quy định của pháp luật
- + Trực tiếp quản lý cụm công nghiệp nhỏ nếu được UBND huyện phân cấp

5.2.4.3. Các bước tiến hành xây dựng CCNV&N

Việc đầu tư và xây dựng CCNV&N gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn thực hiện
- Giai đoạn kết thúc xây dựng và đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Trình tự công việc của các giai đoạn trên có thể như sau:

a/. Giai đoạn chuẩn bị

- Ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào quy hoạch đã được ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt và tình hình cụ thể của địa phương, có dự kiến về kế hoạch xây dựng CCNV&N, đồng thời giao cho một cơ quan làm chủ đầu tư
- Chủ đầu tư nghiên cứu, khảo sát, chọn địa điểm xây dựng
- Lập dự án đầu tư
- Gửi hồ sơ dự án và văn bản trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định
- Tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án

b/. Giai đoạn thực hiện dự án

- Thành lập Ban Quản lý dự án
- Làm văn bản xin giao đất
- Xin giấy phép xây dựng (nếu yêu cầu phải có giấy phép)
- Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện kế hoạch tái định cư (đối với dự án có yêu cầu tái định cư)
- Thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng
- Thẩm định, phê duyệt thiết kế, tổng dự toán và dự toán công trình
- Tiến hành thi công kết cấu hạ tầng
- Vận động các doanh nghiệp đầu tư vào CCNV&N
- Sắp xếp vị trí các doanh nghiệp trong mặt bằng CCNV&N phù hợp với thiết kế xây dựng và tổ chức không gian đã được duyệt

c/. Kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng

- Thành lập Ban Điều hành CCNV&N
- Nghiệm thu bàn giao công trình xây dựng kết cấu hạ tầng CCNV&N từ Ban Quản lý Dự án sang Ban Điều hành
- Thực hiện việc kết thúc xây dựng công trình
- Vận hành công trình đưa toàn bộ các doanh nghiệp trong CCNV&N vào hoạt động

Các công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng có thể thực hiện tuần tự hoặc gói đầu, tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án do người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định.

5.2.4.4. Công tác quản lý CCNV&N trước khi xây dựng

- Một trong những việc quan trọng phải làm khi chuẩn bị xây dựng CCNV&N là công tác quy hoạch. Mỗi tỉnh phải căn cứ quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh để xây dựng quy hoạch CCNV&N. Quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt là cơ sở để UBND cấp huyện và cấp xã xây dựng kế hoạch sử dụng đất trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của luật đất đai. Trước khi lập dự án đầu tư CCNV&N phải lập quy hoạch chi tiết
- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết CCNV&N đã được phê duyệt và yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, UBND cấp huyện tổ chức lập và trình duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Đối với các dự án có vốn đầu tư nhỏ (dưới 3 tỷ) không cần lập báo cáo nghiên cứu khả thi mà chỉ lập Báo cáo đầu tư, thiết kế và dự toán. Việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư phải do tổ chức tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ năng lực chuyên môn thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc chủ đầu tư nhận thấy có năng lực tự lập được Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo đầu tư, phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao lập dự án bằng văn bản, mới được thực hiện.

- Việc thẩm định và phê duyệt các báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo đầu tư CCNV&N tùy mức độ, UBND tỉnh có thể tổ chức thẩm định và phê duyệt hoặc giao cho UBND cấp huyện thẩm định và phê duyệt.
- Các tài liệu kèm dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng do chính phủ ban hành
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư) là quyết định thành lập CCNV&N

5.2.4.5. Công tác quản lý CCNV&N trong thời gian xây dựng

- *Thành lập Ban quản lý dự án CCNV&N*

Mỗi huyện sau khi đã có ít nhất một Dự án được phê duyệt, phải thành lập Ban quản lý dự án CCNV&N (sau đây gọi tắt là Ban quản lý dự án và viết tắt là BQLDA). Quyết định thành lập BQLDA và bổ nhiệm trưởng, phó ban do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ký.

- *Nhiệm vụ của Ban quản lý dự án:*

- + Xây dựng điều lệ quản lý CCNV&N trong thời gian xây dựng trên cơ sở điều lệ mẫu trình UBND cấp huyện phê duyệt
- + Tổ chức lập hồ sơ xin giao đất của toàn bộ dự án đã được phê duyệt, xây dựng phương án hoán đổi, đền bù hỗ trợ và tổ chức giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có). Tổ chức đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- + Tổ chức lập và trình duyệt thiết kế kỹ thuật các hạng mục công trình hạ tầng của dự án CCNV&N
- + Tổ chức thi công xây dựng và quản lý xây dựng kết cấu hạ tầng
- + Huy động và quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, nghiệm thu và trình duyệt quyết toán các hạng mục công trình đã hoàn thành; xây dựng mức thu phí sử dụng cơ sở hạ tầng trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của sở Tài chính - Vật giá; Lập hồ sơ bàn giao cho Ban điều hành CCNV&N sau khi kết thúc quá trình xây dựng CCNV&N
- + Vận động đầu tư vào CCNV&N
- + Tiếp nhận, bố trí các dự án đầu tư vào CCNV&N, chỉ đạo việc xây dựng theo đúng quy hoạch và tổ chức không gian đã được duyệt

- *Chế độ hoạt động của BQLDA*

- + BQLDA có con dấu, tài khoản riêng. Trong hoạt động, BQLDA có chức năng của Ban quản lý công trình xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước
- + Kinh phí hoạt động của BQLDA được trích trong chi phí quản lý công trình theo hướng dẫn của cơ quan Tài chính - Vật giá tỉnh và các quy định hiện hành của Nhà nước

- *Tổ chức và nhân sự của BQLDA*

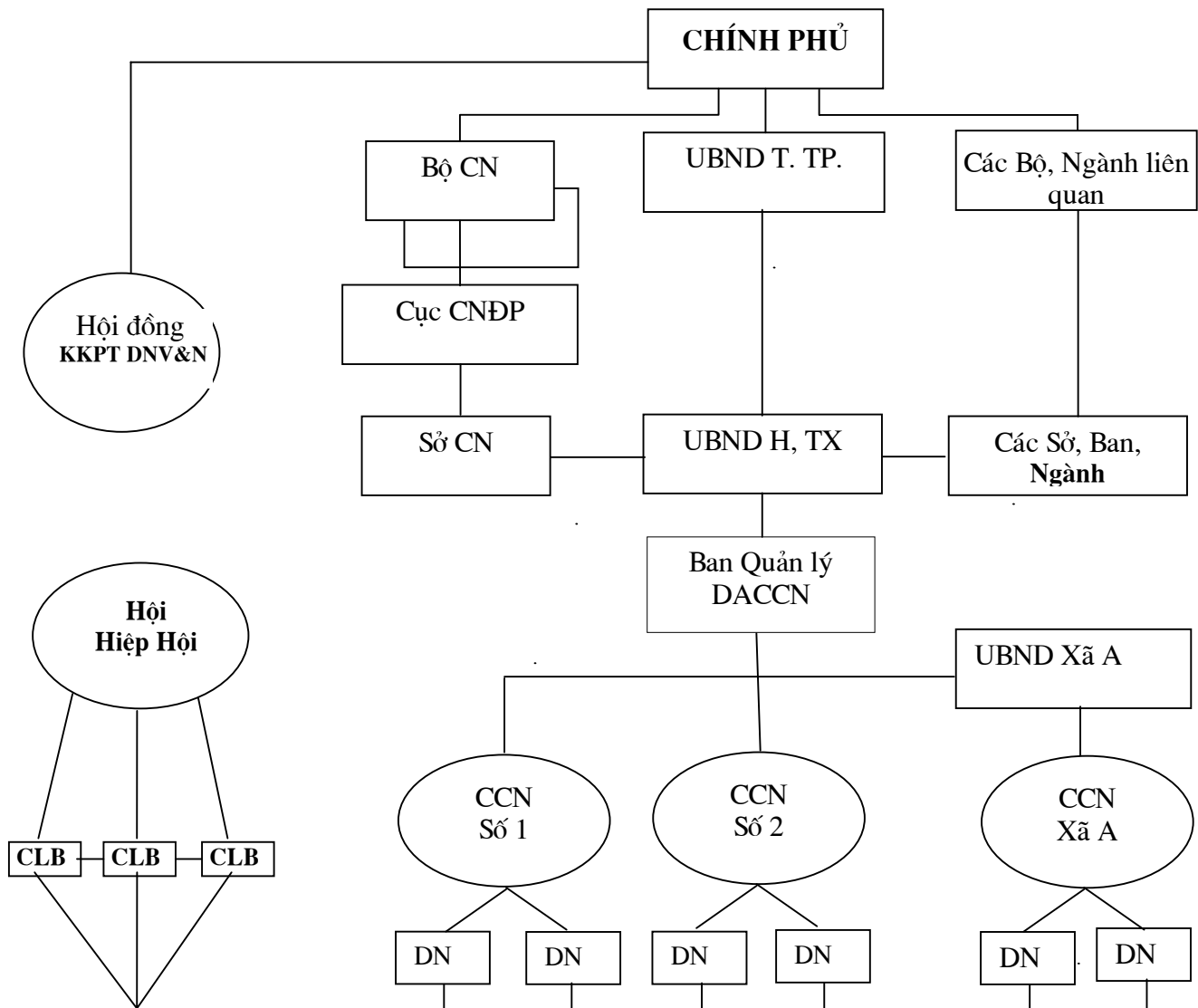
BQLDA gồm 1 trưởng ban, 1 hoặc 2 phó ban và một số cán bộ và nhân viên

Trưởng ban là cán bộ có trình độ đại học trở lên, kinh qua công tác quản lý, am hiểu về lĩnh vực xây dựng cơ bản

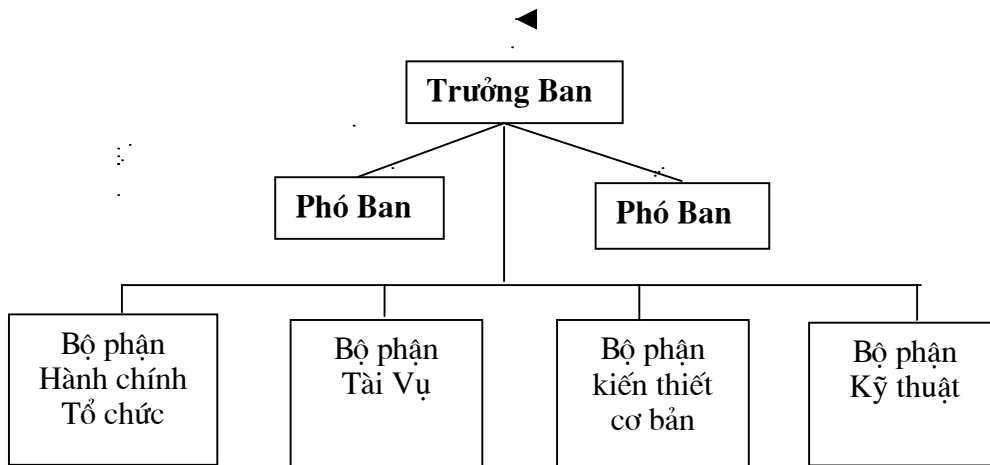
Phó ban cũng là cán bộ có trình độ đại học, có chuyên môn về kỹ thuật hoặc kinh tế. Trưởng ban và các phó ban do chủ tịch UBND huyện quyết định

Cán bộ chuyên môn gồm: cán bộ có nghiệp vụ kế toán, kỹ thuật xây dựng, kiến trúc hoặc quản lý kinh tế...

Hình 17: SƠ ĐỒ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CCNV&N TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG



Hình 18: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CCNV&N TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG



- *Mối quan hệ*

BQLDA chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND huyện (thị xã) và sự chỉ đạo của các cơ quan chức năng chuyên ngành của tỉnh.

Phòng kinh tế Hạ tầng nông thôn (đô thị) và các phòng chuyên môn khác của huyện, thị xã theo chức năng, phối hợp, giúp đỡ tạo điều kiện để BQLDA hoàn thành nhiệm vụ. Đối với chính quyền các xã, phường, nơi có dự án CCNV&N, BQLDA và chính quyền địa phương cần phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt các việc liên quan như: giải phóng mặt bằng, quản lý hành chính trong quá trình xây dựng...

- *Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng*

Sau khi có quyết định thành lập CCNV&N, Ban quản lý dự án phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ra quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất của dự án để giao cho Ban quản lý dự án quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng chung cho CCNV&N.

Ban quản lý phối hợp với Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng địa phương xây dựng phương án đền bù giải phóng mặt bằng, kế hoạch tái định cư (nếu có) trình UBND huyện phê duyệt và sau đó tổ chức triển khai đền bù giải phóng mặt bằng cho toàn bộ mặt bằng CCNV&N.

Việc thu hồi đất, giao đất, đền bù giải phóng mặt bằng phải thực hiện theo đúng quy định luật đất đai.

- *Thiết kế, trình duyệt và thi công hạ tầng*

Ban quản lý dự án tổ chức lập thiết kế, trình duyệt và tổ chức thi công san lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng. Việc thiết kế, trình duyệt thiết kế và thi công phải tuân theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và quy chế đấu thầu. Việc thi công có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

+ Chọn đơn vị thi công toàn bộ hoặc từng hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Chọn và ký hợp đồng với doanh nghiệp phát triển hạ tầng

+ Doanh nghiệp đã có quyết định được thuê mặt bằng tự tổ chức san lấp tạo mặt bằng xây dựng hạ tầng riêng của mình sau khi Ban quản lý dự án đã hoàn thành việc đền bù

giải phóng mặt bằng, thu hồi đất và tổ chức bàn giao đất trên thực địa cho doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp tự san lấp tạo mặt bằng và xây dựng hạ tầng riêng, phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch và thiết kế chung của CCNV&N đã được phê duyệt.

- Các nguồn vốn huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCNV&N gồm:
 - + Vốn do Ban quản lý dự án vay từ quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố và các tổ chức tín dụng
 - + Vốn do doanh nghiệp phát triển hạ tầng tự huy động
 - + Vốn huy động theo tỷ lệ diện tích đất của các doanh nghiệp được thuê, phù hợp với phương án huy động do Ban quản lý lập, trên cơ sở tổng dự toán đầu tư hạ tầng đã được phê duyệt
 - + Vốn huy động từ các nguồn khác.
- Tiếp nhận và bố trí mặt bằng trong CCNV&N cho doanh nghiệp
 - + Ban quản lý dự án hướng dẫn các doanh nghiệp lập hồ sơ xin thuê đất trình các cấp có thẩm quyền quyết định cho thuê đất theo quy định của luật đất đai
 - + Ban quản lý dự án tiếp nhận và dự kiến bố trí các dự án của các doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5.2.4.6. Công tác quản lý CCNV&N sau thời gian xây dựng

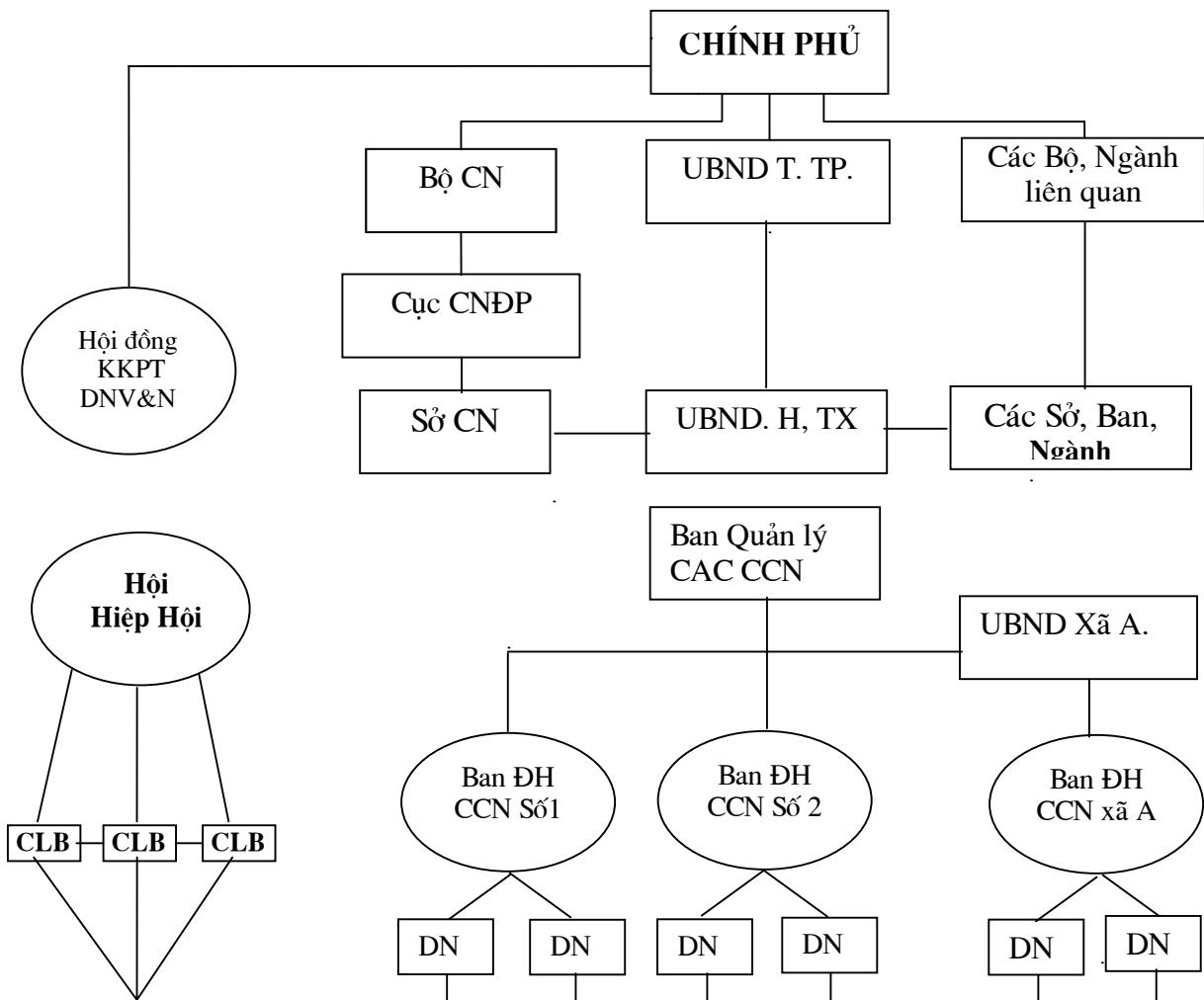
- Thành lập Ban điều hành CCNV&N
- Sau khi công tác xây dựng kết cấu hạ tầng trong CCNV&N cơ bản hoàn thành, UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban Điều hành cho riêng từng cụm công nghiệp. Sau đây viết tắt là BÐHCCN
- Nhiệm vụ của BÐHCCN
 - + Tiếp nhận bàn giao từ BQLDA toàn bộ hiện trạng CCNV&N sau khi hoàn thành phần xây dựng kết cấu hạ tầng
 - + Xây dựng điều lệ quản lý cụm CNV&N trên cơ sở điều lệ mẫu, thông qua các thành viên trong CCNV&N và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điều lệ cần ghi rõ các mặt quản lý của CCN, chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Ban điều hành, quyền hạn nghĩa vụ của các thành viên trong CCN, chế độ thưởng phạt đối với cá nhân đơn vị nghiêm chỉnh chấp hành hoặc vi phạm Điều lệ
 - + Quản lý mọi hoạt động trong CCNV&N theo điều lệ quản lý đã được thông qua
 - + Quản lý các tài sản công của CCNV&N
 - + Quản lý quy hoạch chi tiết và tổ chức không gian của CCNV&N:
 - + Phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề liên quan đến CCNV&N
 - + Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
 - + Đại diện cho các thành viên trong CCNV&N tiếp thu những chủ trương chính sách có liên quan đến CCNV&N và phổ biến lại cho các thành viên
 - + Tổ chức duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật chung
 - Quyền hạn của Ban điều hành
 - + Tham gia vận động đầu tư vào CCNV&N
 - + Được phép thu phí quản lý CCNV&N và thu phí duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật chung

- + Giám sát, giúp đỡ các doanh nghiệp đầu tư vào CCNV&N thực hiện các hoạt động xây dựng nhà xưởng lắp đặt thiết bị và hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Được tổ chức xây dựng và cho thuê nhà xưởng, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh qua hợp đồng ký với các doanh nghiệp trong CCNV&N
- + Được phép yêu cầu tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh trong trường hợp các doanh nghiệp này có nguy cơ gây mất an toàn nghiêm trọng, đe dọa đến tính mạng người lao động và đến hoạt động bình thường của CCNV&N, đồng thời báo cáo kịp thời các cơ quan chức năng của huyện, tỉnh và phản ánh với cấp trên của doanh nghiệp để có biện pháp giải quyết
- + Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong việc xem xét, tạo điều kiện thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và sinh hoạt của CCN như vận tải, bưu chính viễn thông, cung ứng nhu yếu phẩm, ăn uống, giải trí... theo quy định của pháp luật. Tổ chức dịch vụ nhà ở bên ngoài CCNV&N cho người lao động ở nơi có nhu cầu
- Tổ chức và nhân sự
 - + Ban Điều hành CCNV&N gồm trưởng ban, 1 hoặc 2 phó ban và một số cán bộ và nhân viên giúp việc. Ngoài biên chế chính thức còn có những lao động làm hợp đồng theo từng thời gian. Số lượng người trong ban nhiều hay ít tùy theo quy mô và tính chất của CCNV&N và do cấp ra quyết định quy định trên cơ sở đề án về tổ chức, nhân sự và phương án trả lương
 - + Trưởng ban và các phó ban do chủ tịch UBND huyện quyết định
- Chế độ hoạt động
 - + Ban điều hành CCNV&N có tài khoản và con dấu riêng
 - + Lương của cán bộ nhân viên và các khoản chi cho hoạt động của Ban điều hành CCN lấy từ các khoản thu phí dịch vụ trên cơ sở phương án hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Mối quan hệ
 - + Ban Điều hành CCNV&N chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của UBND huyện và chịu sự chỉ đạo của các cơ quan chức năng chuyên ngành trong tỉnh. Đối với một số CCNV&N có quy mô nhỏ (quy mô < 5ha) có mối liên hệ mật thiết với làng nghề có thể giao cho xã quản lý trực tiếp. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Ban này gọn nhẹ hơn. Trưởng ban có thể do một uỷ viên uỷ ban nhân dân xã kiêm nhiệm.
 - + Đối với những huyện có nhiều CCNV&N có thể thành lập Ban quản lý các cụm CNV&N để giúp UBND huyện quản lý các CCNV&N. Trường hợp này, sau khi hoàn thành công tác xây dựng các CCNV&N trên địa bàn huyện, Ban QLDA có thể được chuyển thành Ban quản lý các cụm CNV&N, kinh phí hoạt động của Ban này được cấp từ nguồn ngân sách Nhà nước. Ban Điều hành chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Quản lý các CCNV&N
 - + Ban Điều hành CCNV&N phải phối hợp với chính quyền xã sở tại trong việc quản lý hành chính và các công việc có liên quan .
 - + Ban điều hành phải phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp trong công tác quản lý CCNV&N và đặc biệt trong việc giải quyết những vấn đề nảy

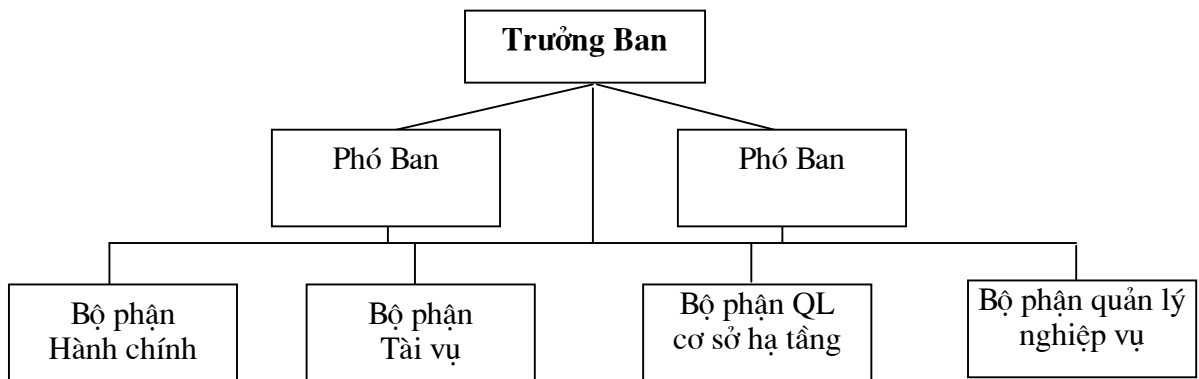
sinh trong quan hệ giữa các thành viên trong CCN và giữa CCN với các thành viên khác ngoài CCN

- + Theo chức năng, các phòng ban của huyện có nhiệm vụ giúp UBND huyện chỉ đạo và quản lý từng mặt công tác của Ban Điều hành CCNV&N.

Hình 19: SƠ ĐỒ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CỤM CNV&N SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG



Hình 20: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BAN QUẢN LÝ CCNV&N SAU THỜI GIẠN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG



5.2.4.7. Quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong CCNV&N

- Các doanh nghiệp hoạt động trong CCNV&N phải đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư trong thời hạn theo dự án
- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCNV&N có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hiện hành và có thêm những quyền và nghĩa vụ riêng như sau:

Về nghĩa vụ:

- Phải tuân thủ theo điều lệ quản lý của CCN
- Sử dụng có trả tiền (trả ứng trước toàn bộ một lần hoặc trả từng chu kỳ thời gian) các công trình kết cấu hạ tầng, các tiện nghi, tiện ích công cộng trong CCN và phí duy tu, bảo dưỡng các công trình đó
- Các doanh nghiệp thuê đất trong CCN có thể tự tổ chức san lấp tạo mặt bằng, xây dựng hạ tầng và nhà xưởng, nhưng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, tổ chức không gian và thiết kế chung của cụm CN và theo sự chỉ đạo của Ban Quản lý Dự án (trong thời gian xây dựng) và Ban điều hành CCN (sau thời gian xây dựng)
- Mọi thay đổi về hoạt động của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp so với giấy phép đầu tư phải được cơ quan cấp giấy phép đầu tư chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.
- Phải có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường:
- + Các doanh nghiệp trong CCN phải xây dựng các công trình xử lý chất thải như phương án đã duyệt đồng thời với việc xây dựng các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Nước thải từ các doanh nghiệp phải được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả vào hệ thống nước thải chung của CCN do Ban Điều hành quản lý. Ban Điều hành cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho các doanh nghiệp trong CCN thông qua hợp đồng kinh tế
- + Nước thải từ CCN trước khi đưa ra ngoài phải xử lý đảm bảo độ sạch theo các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.
- + Đối với khí thải, bụi công nghiệp, chất thải rắn và các loại chất thải khác do các doanh nghiệp tự xử lý đảm bảo tiêu chuẩn Nhà nước quy định

- + Đơn vị, cá nhân có những tác động làm ô nhiễm môi trường sẽ bị xử lý theo quy chế và điều lệ của CCN và phải bồi thường thiệt hại.
- Phải đảm bảo trật tự an ninh, an toàn
- + Ngoài điều lệ và quy chế quản lý chung của CCN, từng doanh nghiệp cần có Bản nội quy, quy định cụ thể về chế độ kiểm tra, quản lý đối với hàng hoá, phương tiện, người làm việc theo hợp đồng lao động, khách hàng, khách tham quan... nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật công nghệ, và trật tự trong doanh nghiệp
- + Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ...
 - Thực hiện nghĩa vụ ưu tiên đào tạo và tuyển dụng lao động tại địa phương
 - Thực hiện chế độ kế toán thống kê theo pháp luật, nộp thuế theo quy định hiện hành và chịu sự giám sát về tài chính của cơ quan tài chính Nhà nước.
 - Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm theo các quy định về báo cáo thống kê hiện hành

Về quyền lợi:

- Được quyền thuê đất để xây dựng nhà xưởng và các công trình kiến trúc phục vụ sản xuất - kinh doanh và được cấp giấy phép chứng nhận quyền sử dụng đất; được thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn của các tổ chức tín dụng
- Được tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện các dịch vụ phù hợp với giấy phép thành lập và đăng ký kinh doanh
- Được ưu tiên tiếp nhận các công nghệ mới, tiên tiến từ các công trình nghiên cứu do Nhà nước đầu tư hoặc mua của nước ngoài. Được tiếp nhận các dự án từ chương trình khuyến công, khuyến ngành nghề... của Nhà nước
- Được tạo điều kiện để phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo điều kiện cho hoạt động của doanh nghiệp
- Được quyền góp vốn vào xây dựng cơ sở hạ tầng CCNV&N
- Được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và của địa phương.
- Được xuất nhập khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật.

5.2.4.8. Xử lý tranh chấp, vi phạm

- Các vụ án hình sự xảy ra trong CCN thuộc thẩm quyền xét xử của toà án nhân dân theo quy định của Pháp luật
- Các tranh chấp dân sự, kinh tế giữa các thành viên trong CCN hoặc một bên là thành viên trong CCN và một bên là các đơn vị hoặc cá nhân ngoài CCN trước hết cần được hoà giải trên tinh thần "tình làng nghĩa xóm" đảm bảo sự đoàn kết nội bộ nhân dân. Trong việc giải quyết các mâu thuẫn, cần phát huy vai trò các tổ chức chính trị, xã hội và các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp. Trường hợp không hoà giải được sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Các thành viên trong CCN được quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi của viên chức, cơ quan Nhà nước gây khó khăn, phiền hà cho bản thân và đơn vị mình
- Việc khiếu nại, khởi kiện và giải quyết khiếu nại khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. KẾT LUẬN:

Sau 28 tháng thực hiện đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học về quy hoạch và tổ chức không gian các loại hình cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá”, mã số KC 07-23 được Bộ Khoa học Công nghệ giao cho Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn đã đạt được mục tiêu đề ra, với kết quả cụ thể như sau:

1. Đánh giá thực trạng và dự báo phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ và ngành nghề ở nông thôn Việt Nam và phương hướng phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn hiện có; khảo sát nghiên cứu tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở một số nước.
2. Xây dựng đề xuất hệ thống các tiêu chí cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn với 6 nhóm tiêu chí, bao gồm: Nhóm tiêu chí về lãnh thổ - đất đai, Nhóm tiêu chí về ngành nghề, Nhóm tiêu chí về quy mô, Nhóm tiêu chí về tổ chức không gian, Nhóm tiêu chí về môi trường, Nhóm tiêu chí về quản lý.
3. Quy hoạch tổng thể các cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên toàn quốc gồm các báo cáo và bản vẽ của 14 cụm công nghiệp vừa và nhỏ tại 9 địa bàn được lựa chọn, bao gồm: Hà nội (1), Bắc Ninh (2), Hà Tây (1), Sơn La (2), Thanh Hóa (1), Quảng Nam (2), Lâm Đồng (1), Bình Dương (2), và Cần Thơ (2).
4. Lập mô hình quy hoạch và tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn điển hình trên toàn quốc với 9 mô hình cho các vùng địa lý kinh tế và các khu vực bao gồm: Vùng Châu thổ Sông Hồng và Đồng bằng Bắc bộ, Vùng Tây Bắc Bắc bộ, Vùng Bắc Trung bộ, Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Vùng Tây nguyên, Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Liên khu vực (liên xã, liên huyện), Cải tạo cụm CNV&N hiện có. Mô hình gồm các báo cáo, bản vẽ và 4 mô hình (sa bàn) tỷ lệ 1/1.000 của cụm công nghiệp vừa và nhỏ được chọn ra trong số 14 cụm lập quy hoạch tổng thể.
5. Đề xuất bổ sung các chính sách Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn bao gồm: các giải pháp về quản lý đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, chính sách thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng và các chính sách thu hút đầu tư sản xuất và dịch vụ trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.
6. Hướng dẫn lập quy hoạch, tổ chức không gian và quản lý các cụm công nghiệp nông thôn vừa và nhỏ với 4 Hướng dẫn cụ thể gồm:
 - Hướng dẫn xác định cơ sở sản xuất và lựa chọn các ngành nghề trong cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn.
 - Hướng dẫn chọn địa điểm cụm công nghiệp vừa và nhỏ,
 - Hướng dẫn quy hoạch, tổ chức không gian kiến trúc, trình tự lập và xét duyệt quy hoạch
 - Hướng dẫn hình thức và cơ chế quản lý các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trong và sau thời gian xây dựng.

B. KIẾN NGHỊ:

1. Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Chủ nhiệm Chương trình KC 07 cho phép đề tài được tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước.
2. Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép được triển khai đề tài tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi nhằm nghiên cứu và đúc rút kinh nghiệm với việc lập quy hoạch và lập mô hình tổ chức không gian của các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện, đề tài đã nhận được sự chỉ đạo sát sao của Bộ Khoa học và Công nghệ và của Ban Chủ nhiệm Chương trình KC 07, sự giúp đỡ tận tình của Ban Lãnh đạo Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn và Ủy ban Nhân dân các tỉnh Bắc Ninh, Hà Tây, Sơn La, Thanh Hoá, Quảng Nam, Bình Dương và 2 thành phố Hà Nội, Cần Thơ, các phòng, các trung tâm và các đồng nghiệp trong và ngoài Viện. Chủ nhiệm đề tài và cộng sự xin chân thành cảm ơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Điền, Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn các nước Châu Á và Việt Nam. Trung tâm kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc gia, 1997.
2. Đặng Kim Sơn, Công nghiệp hóa từ nông nghiệp - Lý luận thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam, Nhà Xuất bản Nông nghiệp, 2001
3. Vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn ở nước ta, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
4. Một số vấn đề về công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn thời kỳ 2001 - 2002, NXB Nông nghiệp, 2001.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngành nghề nông thôn Việt Nam, Nhà Xuất bản Nông nghiệp, 1998.
6. JICA (Nhật Bản) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đề tài Quy hoạch tổng quan về ngành nghề nông thôn Việt Nam
7. PGS. TS. Nguyễn Sinh Cúc, Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002), Nhà Xuất bản Thống kê, 2003.
8. Tài liệu tham khảo về công nghiệp nông thôn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ở một số nước, Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, 1994.
9. Sổ tay hướng dẫn các giải pháp cải thiện môi trường làng nghề tiểu thủ công nghiệp, Đề tài: Khảo sát đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường một số làng nghề thuộc các tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện và quản lý môi trường. Cục Môi trường, 12/2000.
10. Đề tài nghiên cứu các khu công nghiệp và phân bố công nghiệp Việt Nam, Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn, Bộ Xây dựng, 1993-1994.
11. Đề tài RD 9409 về Nghiên cứu quá trình đô thị hóa nông thôn các làng nghề ven đô, Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn, Bộ Xây dựng, 1993-1994.
12. Kết quả điều tra về công nghiệp nông thôn “ Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nghèo” Islamabad 5/1992, của Trung tâm Phát triển Nông thôn toàn diện khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (CIRDAP).
13. Con đường công nghiệp Trung Quốc là con đường kết hợp công nghiệp hóa thành thị với công nghiệp hóa nông thôn (Kỷ yếu Hội thảo về vấn đề công nghiệp hóa nông thôn của Hội nghiên cứu Học thuật khóa I, hiệp hội Hương trấn Trung quốc)
14. Nguyễn Phượng Vỹ, Phó trưởng Ban Chính sách quản lý Công nghiệp Thực phẩm (Bộ NN - CNTP), Báo cáo khảo sát công nghiệp nông thôn (xí nghiệp hương trấn) Trung quốc.
15. PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc, Vụ trưởng Vụ NN, Tổng cục Thống kê, Những bài học rút ra từ thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn ở các nước đang phát triển Châu Á

16. Vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn ở nước ta. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - 1997.
17. Kinh tế Hàn Quốc đang trỗi dậy, Ban nghiên cứu Hàn Quốc học, Nhà xuất bản Thống kê - 2002
18. Đỗ Lộc Diệp, Chủ nghĩa tư bản ngày nay: Những nét mới từ thực tiễn Mỹ, Tây Âu, Nhật, Nhà xuất bản Khoa học xã hội – 2002
19. Tăng Thế Cường, Giải pháp chính sách thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ theo hướng thân môi trường, Hà Nội, 2002.
20. Tăng Thế Cường, Giải pháp chính sách thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ theo hướng thân môi trường, Hà Nội, 2002.
21. Nguyễn Đức Khiển, Kinh tế môi trường, NXB Xây dựng, Hà Nội, 2002
22. Phạm Ngọc Đăng, Quản lí môi trường đô thị và khu công nghiệp, Nhà xuất bản Xây dựng.
23. Mai Thế Hồn, Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 01/2003.
24. GS. Hiroshi Teraoka, Viện nghiên cứu các hoạt động kinh tế nhỏ, Trường Đại học Chukyo, Nagoya. Nhật Bản, Sự thăng trầm của các xí nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản, Tháng 11 năm 1994.
25. Lương Bá Chấn, Tổ chức kiến trúc những XNCN xây dựng trong điều kiện Việt Nam. Luận án PTS, 1988
26. Phạm Ngọc Đăng, Ô nhiễm môi trường không khí đô thị và khu công nghiệp, Nhà Xuất Bản Khoa học kỹ thuật; Hà Nội, 1992
27. Hàn Tất Ngạn, Kiến trúc cảnh quan đô thị, Nhà Xuất Bản xây dựng 1996
28. Ngô Thế Thi, Tạp chí Kiến trúc 3/1997; Tổ chức môi trường KTCQ công nghiệp
29. Ngô Thế Thi, Giáo trình “Tổ chức môi trường lao động công nghiệp” - Khoa đào tạo sau đại học - Trường Đại học xây dựng
30. Ngô Thế Thi, Tổ chức môi trường lao động, một bộ phận của văn hóa lao động - Tạp chí Kiến trúc –số 5/2001
31. Ngô Thu Thanh, Thiết kế xây dựng công trình công nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái, Tạp chí kiến trúc 3/1997;
32. Nguyễn Minh Thái, Hệ thống cây xanh của XNCN trong điều kiện khí hậu thiên nhiên Việt Nam, Tạp chí xây dựng 2/1992.
33. TS. Nguyễn Tại, TS. Phạm Đình Tuyền, Trường ĐHXD, Kiến trúc công nghiệp, Nhà xuất bản Xây dựng.
34. TS. KTS. Vũ Duy Cừ, Quy hoạch khu công nghiệp – Thiết kế mặt bằng tổng thể nhà máy nhà và công trình công nghiệp, Nhà xuất bản Xây dựng.
35. Trịnh Nhung, Bản sắc trong kiến trúc công nghiệp, Tạp chí kiến trúc - số 5/2001
36. Niên giám thống kê 2002, Nhà xuất bản thống kê - Hà nội - 2003
37. Báo cáo định hướng chiến lược phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đến năm 2010. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hà Nội. Tháng 10 năm 1997.
38. Báo cáo nghiên cứu hoàn thiện chính sách kinh tế vĩ mô và đổi mới các thủ tục hành chính nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DN vừa và nhỏ tại VN, Dự án MPI-UNIDO “Hỗ trợ DN Công nghiệp vừa và nhỏ tại VN”. Hà Nội, 1/1999.

39. Báo cáo đánh giá thực trạng và định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hà Nội. Tháng 8 năm 2000.
40. Báo cáo số 41/BC/CN về tình hình sản xuất công nghiệp – TTCN Hà Tây từ năm 2001 đến nay; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để phát triển đến 2005-2010. Sở Công nghiệp tỉnh Hà Tây. Tháng 10 năm 2002.
41. Báo cáo tham luận số 32/BC/CN tại hội nghị Sở Công nghiệp 16 tỉnh, thành phố Đồng Bằng Bắc Bộ và Trung Bộ lần thứ VI. Sở Công nghiệp Hà Tây. Tháng 6 năm 2003.
42. Báo cáo về tình hình quy hoạch và đầu tư xây dựng các KCN làng nghề, cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tháng 10 năm 2003.
43. Các xí nghiệp vừa và nhỏ, đồng hành hay nạn nhân của quá trình phát triển kinh tế. Trường Kinh tế thế giới Kiel. Tây Đức. Năm 1983.
44. Công nghệ môi trường, Cục Môi Trường- Viện Môi Trường và Tài Nguyên. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
45. Dự thảo báo cáo về nông nghiệp và phát triển nông thôn ở VN. Dự án VIE/99/002, 3-2000.
46. Điều lệ Quản lý Xây dựng theo Quy hoạch tại cụm Công nghiệp Tây An-huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. UBND Quảng Nam. Tháng 10/2003.
47. Hướng dẫn liên ngành số 142/HD-LN về việc xét duyệt đối tượng thuê đất và lập hồ sơ xin thuê đất của các tổ chức kinh tế và hộ gia đình, cá nhân trong các cụm công nghiệp làng nghề. UBND tỉnh Bắc Ninh. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tháng 6 năm 2001.
48. Hội thảo về: “Chiến lược, Phương pháp Tiếp cận và kinh nghiệm Quốc tế về phát triển Kinh tế Địa phương và Cụm DNV&N”, Hà Nội, 14/5/2003.
49. Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất sạch hơn, Bộ KHCN và Môi trường, Hà Nội - 2002.
50. Một số chính sách ưu đãi đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất các tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hải Phòng, T.P Hồ Chí Minh. Tháng 10 năm 2003.
51. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5- BCH Trung ương Đảng khóa 9 về đẩy mạnh CNH-HĐH nông thôn trong thời kỳ 2001-2010. Tháng 3-2002.
52. Nghiên cứu Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng CNH nông thôn Việt nam (báo cáo cuối cùng) 9-2003. Công ty ALMEC Trung tâm phát triển quốc tế Nhật bản, 9-2003.
53. Nông thôn trong bước quá độ sang kinh tế thị trường. Viện Thông tin KHXH. Hà Nội , 1999.
54. Báo cáo của UNIDO dự án VIE/98/022/08, Phát triển công nghiệp nông thôn ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hà Nội 2000.
55. UNIDO: Dự án VIE/98/022/08. Phát triển công nghiệp nông thôn tại Việt Nam- chiến lược tạo việc làm và Phát triển cân đối giữa các vùng.
56. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và thành viên Hội đồng khuyến khích phát triển DNV&N. Tháng 1-2003.
57. Quy chế Quản lý các khu CNN trên địa bàn tỉnh Thái nguyên. UBND tỉnh Thái Nguyên, 11-2002.

58. Quy chế Quản lý khu công nghiệp làng nghề, cụm CNV&N trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. UBND tỉnh Bắc Ninh, 2-2003.
59. Quy chế tạm thời về xây dựng và quản lý cụm CN, điểm CN, tiểu thủ CN trên địa bàn tỉnh Hà tây. UBND tỉnh Hà tây, 8-2003.
60. Quy hoạch, quản lý và phát triển các khu CN ở Việt nam. Vụ Quản lý Kiến trúc & Quy hoạch, Bộ Xây dựng . Nhà Xuất bản Xây dựng, 1998.
61. Quy chế Quản lý khu công nghiệp địa phương (Dự thảo). Bộ Công nghiệp. Năm 2003.
62. Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam. Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Hà Nội. Tháng 11 năm 2002.
63. Quyết định số 40/2003/QĐ-UB về việc ban hành cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư và quản lý Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tháng 5 năm 2003.
64. Quyết định số 60/2001/QĐ-UB về việc ban hành Quy định ưu đãi khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tháng 6 năm 2001.
65. Quyết định số 94/2003/QĐ-UB về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư phát triển Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tháng 5 năm 2003.
66. Quyết định số 1941/2003/QĐ-UB về việc ban hành Quy định tạm thời về Xây dựng và Quản lý cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tây. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây, 29 tháng 8 năm 2003.
67. Từ điển Bách khoa Việt Nam tập III, 2003.
68. Tình hình phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1998 –2003. Sở Quy hoạch Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh. T.P Hồ Chí Minh. Tháng 6 năm 2003.
69. Tình hình phát triển khu công nghiệp và đón nhận di dời tại thành phố Hồ Chí Minh. Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. T.P Hồ Chí Minh. Tháng 8 năm 2003.
70. Tiêu chuẩn Việt Nam “Tuyển tập 31 tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng”, Hà Nội, 2002.
71. Tạp chí bảo vệ môi trường số 10 - 2001.
72. “Tài liệu tham khảo về công nghiệp nông thôn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở một số nước”. Viện quy hoạch Đô thị -nông thôn.
73. Thông tư liên tịch số: 01/2003/TTNT-BTNMT-BNV ra ngày 15/07/2003 về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của các cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường địa phương.
74. Kiến trúc và khí hậu nhiệt đới Việt Nam. Viện nghiên cứu kiến trúc. Nhà Xuất Bản xây dựng, 1997.
75. Tổng Mặt Bằng xí nghiệp công nghiệp ; Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4514- 88
76. Tổng Mặt Bằng các XNCN Việt Nam Tập 1; Trường Đại học Xây dựng,1985

77. Quy hoạch, quản lý và phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam, NXB Xây Dựng 1998.
78. Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam Tập 1, 2.
79. Quyết định số 51/TTg ngày 23/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến 2020.
80. Quyết định số 01/1998/QĐ-TTg ngày 05/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội Vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2010.
81. Nghị định 05/2004-NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương.
82. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Cần Thơ thời kỳ 2000 - 2010
83. Số liệu kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ 2000 - 2003
84. Báo cáo về quy hoạch và phát triển dự án trên địa bàn huyện, huyện Gia Lâm; UBND TP Hà nội 8/2004;
85. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình XII của thành uỷ; UBND Xã Kiêu ky 23/12/2003.
86. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng 6 tháng đầu năm những nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2004; UBND huyện Gia Lâm 23/6/2004.
87. Báo cáo hiệu quả của các khu (cụm) công nghiệp vừa và nhỏ; Thành uỷ Hà nội 29/7/2004.
88. Đề án đẩy nhanh phát triển nghề và làng nghề Hà Nội đến 2010; Thành uỷ Hà nội 9/6/2004
89. Quy chế Quản lý nhà nước đối với các khu (cụm) công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà nội; UBND thành phố Hà Nội, 2004.
90. Quyết định số 1941/2003/QĐ-UB, ngày 29/8/2003 của UBND tỉnh Hà Tây v/v ban hành quy định tạm thời về Xây dựng và Quản lý cụm công nghiệp, điểm công nghiệp TTCN trên địa bàn tỉnh Hà tây.
91. Báo cáo tham luận số 32/BCCN, ngày 20/6/2004 của sở công nghiệp Hà Tây tại hội nghị sở công nghiệp 16 tỉnh, thành phố Đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ lần thứ VI.
92. Công văn số 09 BCCN, ngày 5 tháng 3 năm 2003 của sở công nghiệp Hà Tây v/v báo cáo phục vụ hội thảo khu CN vừa và nhỏ, cụm CN làng nghề.
93. Văn bản số 41/BCCN, ngày 18/10/2002 của sở công nghiệp tỉnh Hà Tây về tình hình sản xuất công nghiệp TTCN Hà Tây năm 2001 đến nay; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để phát triển đến 2005 và 2010.
94. Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tây đến năm 2010, do Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp Bộ Công nghiệp lập tháng 3 năm 2000.
95. Quyết định số 215/2000/QĐ-UB, ngày 9/3/2000 của UBND tỉnh Hà Tây v/v phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tây đến năm 2010.
96. Các quy định, quy chế khác của các tỉnh liên quan đến định hướng phát triển công nghiệp tỉnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ nông thôn;
97. Các văn bản pháp quy về quản lý KCN, Hà Nội 1997.

98. Bộ KHĐT – Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA, khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ” Hà Nội 1998.
99. Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tập 1. Nhà xuất bản Xây dựng 1997.
100. TCVN 4616, 1998 - Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam – Quy hoạch mặt bằng tổng thể khu công nghiệp, Tiêu chuẩn thiết kế ;
101. TCVN 4514: 1998 - Tiêu chuẩn thiết kế Xí nghiệp công nghiệp – Tổng mặt bằng.
102. Vụ Quản lý Kiến trúc và Quy hoạch, BXD, Quy hoạch, quản lý và phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam, - NXB Xây Dựng, 1998.
103. Các văn bản pháp quy về quản lý KCN, Hà Nội 1997.
104. Bộ KH&ĐT – Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA “Khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ” Hà Nội 1998.
105. Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo các nghị định:
 - Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999
 - Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/05/2000
 - Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003
106. Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao
107. Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn
108. Nghị định số 134/2004/NĐ- CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn
109. Dự thảo lần 1 "Quy chế quản lý khu công nghiệp địa phương" Bộ Công nghiệp soạn thảo năm 2003.
110. Dự thảo lần 4 "Nghị định của Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn" Bộ Nông nghiệp và PTNT soạn thảo
111. Điều lệ quản lý đầu tư xây dựng cụm (điểm) công nghiệp của Sở Công nghiệp Hà tây (kèm theo công văn số 197/CV/CN ngày 24/5/2004)
112. Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (ngoài các khu công nghiệp) Ban hành kèm theo quyết định số 91/2003/QĐ-UB ngày 20/5/2003
113. Đề án cơ chế chính sách phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn (Ban hành kèm theo Nghị quyết 12b/2004/NQ-HDD ngày 15/3/2004) của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

II. Tiếng Anh

1. Board of Investment, Government of Pakistan; <http://www.pakboi.gov.pk>
2. Enterprise Reform in China, WB Project.
3. Industrial Structures and the Development of Small and Medium Enterprise Linkages, WB.
4. Industrial Development & Investment Center, Ministry of Economic Affairs, <http://www.investintaiwan.org.tw>.
5. Korean Industrial Complex Corporation; <http://www.kicox.or.kr>

6. Manitoba Trade & Investment Corporation; <http://www.gov.mb.ca>
7. Potentialities of rural industrialization in Vietnam : Lessons from China's experience. (Michiki Kikuchi - Hosei Univesity)
8. Rural Development : Agricultural Research and Extension, World Bank Project.
9. Rural Enterprise Finance Project, ADB Project.
10. Small – and Medium–Scale Industries in the ASEAN Countries: Agents or Victims of Economic Development? – NXB Westview Press, Mỹ, 1984).
11. Traditional Crafts of Japan. Publisher: Japan Traditional Craft Center, October 25, 1995.
12. The Phillippine Economic Zone Authority; <http://www.peza.gov.ph>
13. <http://www.KS.p.or.jp>, <http://www.pref.yamanashi.jp>